

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-CDCTĐ ngày 27/7/2022
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum)

Tên ngành, nghề: Hộ sinh (Midwifery)

Mã ngành, nghề: 6720303

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: 3 năm

A. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu chung

Đào tạo người Hộ sinh trình độ Cao đẳng có kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở, kiến thức và kỹ năng chuyên ngành để cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe an toàn, hiệu quả cho phụ nữ và trẻ em; có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao và tác phong thận trọng, chính xác; có khả năng tự học và nghiên cứu khoa học để nâng cao trình độ bản thân. Người Hộ sinh thực hành nghề nghiệp theo đúng pháp luật Nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân; hành nghề theo tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, trung thực, khách quan, thận trọng trong nghề nghiệp, chân thành hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng người bệnh và người nhà người bệnh. Có khả năng tự học tập và hội nhập Quốc tế.

II. Mục tiêu cụ thể

1. Về kiến thức

1.1. Trình bày được các kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở và chuyên ngành để đánh giá tình trạng sức khỏe của người phụ nữ và trẻ em từ đó lập kế hoạch chăm sóc thích hợp.

1.2. Trình bày được những thay đổi về giải phẫu, sinh lý, tâm lý của người phụ nữ trong các giai đoạn khác nhau của cuộc đời, đặc biệt là giải phẫu sinh lý hệ thống sinh sản trong trạng thái bình thường và bệnh lý ở thời kỳ mang thai, sinh đẻ.

1.3. Phân tích được cơ chế sinh lý bệnh, các biến đổi về cấu trúc, chức năng, các rối loạn hệ thống các cơ quan trong cơ thể người.

1.4. Trình bày được những kiến thức cơ bản về dược lý, dinh dưỡng, tâm lý con người, kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành chăm sóc người bệnh.

1.5. Trình bày được kiến thức về vi sinh, ký sinh trùng để xác định các nguyên nhân gây bệnh, nguồn lây nhiễm để lập kế hoạch phòng bệnh.

1.6. Phân tích được đặc điểm tâm lý từng người bệnh/khách hàng để lựa chọn phương pháp giao tiếp và tư vấn sức khỏe phù hợp.

1.7. Trình bày được các kiến thức về chăm sóc sức khỏe ban đầu, sức khỏe môi trường, tâm lý y học và truyền thông giáo dục sức khỏe để tham gia vào công tác tuyên truyền và phòng chống dịch bệnh trong cộng đồng.

1.8. Trình bày được các nội dung y đức, quản lý hộ sinh, các quy định về Luật Khám chữa bệnh, chính sách của Nhà nước để hành nghề theo quy định của pháp luật và phù hợp với chức trách, nhiệm vụ, năng lực chuyên môn trong phạm vi quy định của nghề nghiệp.

1.10. Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

2. Về kỹ năng

2.1. Thực hiện được chăm sóc bà mẹ trước khi mang thai có chất lượng cao, giáo dục sức khỏe phù hợp với văn hóa cộng đồng. Hỗ trợ việc kế hoạch hóa gia

định hoặc kết thúc thai nghén theo quy định của luật pháp và hướng dẫn Quốc gia về dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản.

2.2. Thực hiện được chăm sóc bà mẹ thời kỳ thai nghén có chất lượng cao để đảm bảo sức khỏe cho bà mẹ tốt nhất; dự phòng và phát hiện sớm tai biến sản khoa để xử trí hoặc chuyển tuyến kịp thời.

2.3. Thực hiện được chăm sóc bà mẹ trong chuyển dạ với chất lượng cao; đỡ đẻ sạch, an toàn; xử trí, cấp cứu đảm bảo sức khỏe tốt nhất cho mẹ và trẻ sơ sinh.

2.4. Thực hiện được chăm sóc toàn diện, chất lượng cao cho bà mẹ sau đẻ và trẻ sơ sinh theo phân cấp chăm sóc.

2.5. Khám và nhận định được tình trạng sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh, người bệnh, người sử dụng dịch vụ; xác định vấn đề ưu tiên cần chăm sóc của từng đối tượng.

2.6. Lập được kế hoạch, thực hiện quy trình chăm sóc bà mẹ, trẻ sơ sinh, người bệnh và người sử dụng dịch vụ.

2.7. Thực hiện được sơ cứu, cấp cứu được sản khoa, cấp cứu hồi sức sơ sinh ban đầu; phát hiện những biến chứng thuộc lĩnh vực sản phụ khoa để phối hợp Bác sĩ giải quyết tại tuyến y tế cơ sở hoặc chuyển tuyến trên kịp thời, an toàn.

2.8. Quản lý được buồng bệnh, quản lý bà mẹ, trẻ sơ sinh, người bệnh và người sử dụng dịch vụ; quản lý thuốc, trang thiết bị, vật tư tiêu hao, hồ sơ bệnh án.

2.9. Giao tiếp, phối hợp có hiệu quả với bác sĩ, đồng nghiệp, khách hàng trong học tập và công tác chăm sóc người bệnh. Thực hiện được công tác tư vấn, truyền thông, giáo dục sức khỏe về chăm sóc sức khỏe sinh sản có hiệu quả tại cơ sở y tế và cộng đồng.

2.10. Tham gia, thực hiện và áp dụng được sáng kiến, cải tiến chất lượng trong chăm sóc người bệnh/khách hàng.

2.11. Ứng dụng các kỹ năng tin học, sử dụng công nghệ thông tin cơ bản

theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/03/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

2.12. Có năng lực ngoại ngữ theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

3.1. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.

3.2. Tuân thủ đúng các quy định về y đức, quy chế chuyên môn, quy định của pháp luật liên quan tới lĩnh vực hộ sinh và các quy định khác của ngành Y tế.

3.3. Phối hợp tốt với đồng nghiệp trong thực hiện công việc và giải quyết được những tình huống trong thực tế.

3.4. Hướng dẫn, giám sát các thành viên trong nhóm thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

3.5. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

III. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Học xong chương trình này, người học có đủ kiến thức, kỹ năng để được tuyển dụng vào làm việc tại các cơ sở y tế công lập hoặc các cơ sở y tế ngoài công lập cụ thể là: các bệnh viện chuyên khoa Sản Nhi; khoa Sản các bệnh viện tuyến Trung ương, tuyến tỉnh, bệnh viện tuyến huyện; Trung tâm y tế tuyến huyện; Các trạm y tế xã, phường.

B. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC

1. Số lượng môn học, mô đun: 47
2. Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 117 tín chỉ
3. Khối lượng các môn học chung: 525 giờ

4. Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2.370 giờ

5. Khối lượng lý thuyết: 881 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 2014 giờ

C. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số giờ	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm /bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	21	435	157	255	23
61014001	Giáo dục Chính trị	4	75	41	29	5
61172002	Pháp luật	2	30	18	10	2
61042001	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
61044003	Giáo dục quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4
61273001	Tin học	3	75	15	58	2
61286008	Tiếng Anh	6	120	42	72	6
	Các môn học bổ trợ	4	90	30	56	4
61272901	Ứng dụng công nghệ thông tin trong chuyên ngành	2	45	15	28	2
61152010	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2	45	15	28	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	92	2370	694	1584	92
1	Môn học, mô đun cơ sở	30	585	304	251	30
61283226	Tiếng Anh chuyên ngành	3	60	30	27	3
61022110	Xác suất, thống kê y học	2	45	15	28	2
61022312	Lý sinh	2	45	15	28	2

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số giờ	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm /bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
61022610	Sinh học và di truyền	2	45	15	28	2
61022513	Hoá sinh	2	45	15	28	2
61132010	Vi sinh vật, Ký sinh trùng	2	45	15	28	2
61132021	Sinh lý bệnh, Miễn dịch	2	45	15	28	2
61103002	Dược lý	3	45	42	0	3
61123025	Nghề nghiệp và đạo đức người Hộ sinh	2	30	28	0	2
61132007	Tâm lý y học và truyền thông giáo dục sức khỏe	2	30	28	0	2
61132018	Dinh dưỡng, Tiết chế	2	30	28	0	2
61132017	Sức khỏe môi trường	2	30	28	0	2
61124028	Điều dưỡng cơ bản, Cấp cứu ban đầu	4	90	30	56	4
2	Môn học, mô đun chuyên môn	60	1740	375	1305	60
61133004	Giải phẫu sinh lý cơ bản và chuyên ngành sản khoa	3	75	15	57	3
61112007	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	45	15	28	2
61134039	Bệnh học cơ sở	4	60	56	0	4
61122018	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ và nam học	2	45	15	28	2
61123019	Chăm sóc thai nghén	3	75	15	57	3
61124020	Chăm sóc chuyển dạ và đẻ thường	4	90	30	56	4

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số giờ	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm /bài tập/thả o luận	Thi/ Kiểm tra
61122021	Chăm sóc chuyên dạ và đẻ khó	2	45	15	28	2
61122014	Chăm sóc sau đẻ	2	45	15	28	2
61122022	Sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh	2	30	28	0	2
61122023	Chăm sóc hộ sinh nâng cao	2	30	28	0	2
61143020	Chăm sóc sức khỏe trẻ em	3	45	42	0	3
61123024	Dân số - Kế hoạch hóa gia đình- Phá thai an toàn	3	60	30	27	3
61132024	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	2	30	28	0	2
61142035	Thực tập điều dưỡng cơ sở	2	90	0	88	2
61142045	Thực tập chăm sóc sức khỏe phụ nữ và nam học	2	90	0	88	2
61142036	Thực tập chăm sóc thai nghén	2	90	0	88	2
61142037	Thực tập chăm sóc chuyên dạ và đẻ thường	2	90	0	88	2
61142038	Thực tập chăm sóc chuyên dạ và đẻ khó	2	90	0	88	2
61142042	Thực tập chăm sóc sau đẻ	2	90	0	88	2
61142046	Thực tập chăm sóc hộ sinh nâng cao	2	90	0	88	2
61142047	Thực tập chăm sóc sức khỏe trẻ em	2	90	0	88	2

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số giờ	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm /bài tập/thả o luận	Thi/ Kiểm tra
61142048	Thực tập Dân số- Kế hoạch hóa gia đình- Phá thai an toàn	2	90	0	88	2
61122026	Quản lý hộ sinh	2	30	28		2
61122027	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y học	2	45	15	28	2
61144030	Thực tập tốt nghiệp	4	180	0	176	4
3	Môn học, mô đun tự chọn	2	45	15	28	2
61122016	Điều dưỡng sau phẫu thuật sản phụ khoa	2	45	15	28	2
61122029	Chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý y học gia đình dành cho Hộ sinh làm việc tại Trạm Y tế xã	2	45	15	28	2
Tổng cộng		117	2895	881	1895	119

D. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

I. Các môn học chung thực hiện theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Giáo dục Chính trị thực hiện theo Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Chương trình môn học Giáo dục Chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Pháp luật thực hiện theo Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Tin học thực hiện theo Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Giáo dục thể chất thực hiện theo Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Giáo dục quốc phòng và an ninh thực hiện theo Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Quốc phòng và An ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Tiếng Anh thực hiện theo Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTĐBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thực hiện theo Thông báo số 2059/TB-CĐCĐ ngày 28/10/2021 của Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum.

II. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Nhằm giúp cho sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ tổ chức cho sinh viên tham quan, học tập tại các cơ sở y tế trong và ngoài tỉnh.

Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội có thể bố trí cho sinh viên tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

Hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	Từ 5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Do các đoàn thể của Trường tổ chức
5	Tham quan học tập thực tế	Theo thời gian bố trí của giảng viên và yêu cầu của môn học

III. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun

1. Cuối mỗi học kỳ, nhà trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi.

2. Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên.

3. Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian làm bài thi đối với hình thức thi vấn đáp từ 10 đến 20 phút/người học; thời gian làm bài thi đối với hình thức thi trắc nghiệm từ 60 đến 90 phút; thời gian làm bài thi đối với hình thức thi thực hành, bài tập lớn, tiểu

luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa một hoặc nhiều các hình thức trên có thời gian thực hiện từ 2 -8 giờ/ người học.

4. Khoa chuyên môn có trách nhiệm: Thông báo lịch thi của kỳ thi chính trước kỳ thi ít nhất 2 tuần theo thời gian của tiến độ đào tạo; lịch thi của các kỳ thi phụ phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 01 tuần, chậm nhất là tuần đầu của học kỳ tiếp theo hoặc trong học kỳ của học kỳ cuối theo tiến độ đào tạo. Trong kỳ thi, từng môn học, mô – đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô – đun trong cùng một buổi thi của một người học.

5. Thời gian dành cho ôn thi mỗi môn học, mô-đun được thực hiện trong phạm vi giờ dạy được phân bổ theo chương trình đào tạo: Thời gian ôn thi được khuyến khích thực hiện theo tỷ lệ thuận với số giờ của môn học, mô-đun đó và bảo đảm ít nhất là 1/2 ngày ôn thi cho 15 giờ học lý thuyết trên lớp, 30 giờ học thực hành, thực tập nhưng không quá 03 ngày/01 môn thi; tất cả các môn học, mô-đun, Khoa chuyên môn bố trí nhà giáo hướng dẫn ôn thi đảm bảo 01 tín chỉ hướng dẫn ôn thi không quá 01 giờ đối với môn học lý thuyết và 02 giờ đối với các môn học, mô – đun thực hành, thực tập; đề cương ôn thi phải được công bố cho người học ngay khi bắt đầu tổ chức ôn thi.

6. Danh sách người học đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do phải được công bố công khai trước ngày thi môn học, mô-đun ít nhất 05 ngày làm việc; danh sách phòng thi, địa điểm thi phải được công khai trước ngày thi kết thúc môn học, mô-đun từ 1 - 2 ngày làm việc.

7. Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi phải bố trí ít nhất hai giáo viên coi thi và không bố trí quá 50 người học dự thi; người học dự thi phải được bố trí theo số báo danh; Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng trình Hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi hoặc địa điểm thi và các nội dung liên quan khác; bài thi, văn bản liên quan và kết quả thi được lưu trữ tại Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng; nhà giáo thực hiện công tác nhập điểm thi vào phần mềm quản lý đào tạo, nộp danh sách người học thi và bảng điểm tổng kết môn học, mô – đun về Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng để thực hiện quản lý, kiểm tra.

8. Bảo đảm tất cả những người tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi; tất cả các phiên họp liên quan đến kỳ thi, việc bốc thăm đề thi, bàn giao đề thi, bài thi, điểm thi phải được ghi lại bằng biên bản.

9. Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun phải được quy định trong chương trình môn học, mô-đun.

IV. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp

1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 26, Quyết định 563/QĐ-CĐCD ngày 17/5/2022 của Hiệu trưởng Trường cao đẳng cộng đồng Kon Tum Về việc ban hành Quy chế đào tạo, quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp các ngành, nghề Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

2. Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành, nghề Hộ sinh và phải tích lũy đủ số mô đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

Các môn học bắt buộc người học phải đạt điểm C không có môn nào rơi vào điểm F, gồm có: Chăm sóc sức khỏe phụ nữ và Nam học; Chăm sóc thai nghén; Thực tập chăm sóc chuyển dạ và đẻ thường; Thực tập chăm sóc chuyển dạ và đẻ khó; Thực tập chăm sóc sau đẻ.

Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên.

3. Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp ngay cho người học hoặc phải làm chuyên đề, khóa luận làm điều kiện xét tốt nghiệp.

4. Hội đồng xét điều kiện tốt nghiệp đối với người học và đề nghị Hiệu trưởng nhà trường công nhận tốt nghiệp cho người học theo quy định hiện hành.

5. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp của Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp nhà trường, Hiệu trưởng nhà trường ban hành Quyết định công nhận

tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trình độ Cao đẳng “danh hiệu Cử nhân thực hành” ngành Hộ sinh.

V. Các chú ý khác

1. Địa điểm đào tạo được thực hiện tại trường đối với các nội dung lý thuyết, thực hành theo kế hoạch đào tạo.

2. Đối với nội dung thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh: Được tổ chức tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kon Tum, Trạm Y tế xã/ phường thuộc Trung tâm Y tế thành phố KonTum. Thời gian, hình thức tổ chức cho sinh viên thực tập lâm sàng có thể được thực hiện linh hoạt, tích hợp nhiều nội dung hoặc nhiều mô đun nhằm đảm bảo thuận tiện, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ sở y tế và kế hoạch đào tạo của trường. Ngoài ra, trong quá trình thực hiện chương trình đào tạo, Hiệu trưởng nhà trường xem xét, quyết định điều chỉnh địa điểm học tập, thực tập đối với từng môn học, mô đun cho phù hợp với điều kiện thực tế.

HIỆU TRƯỞNG

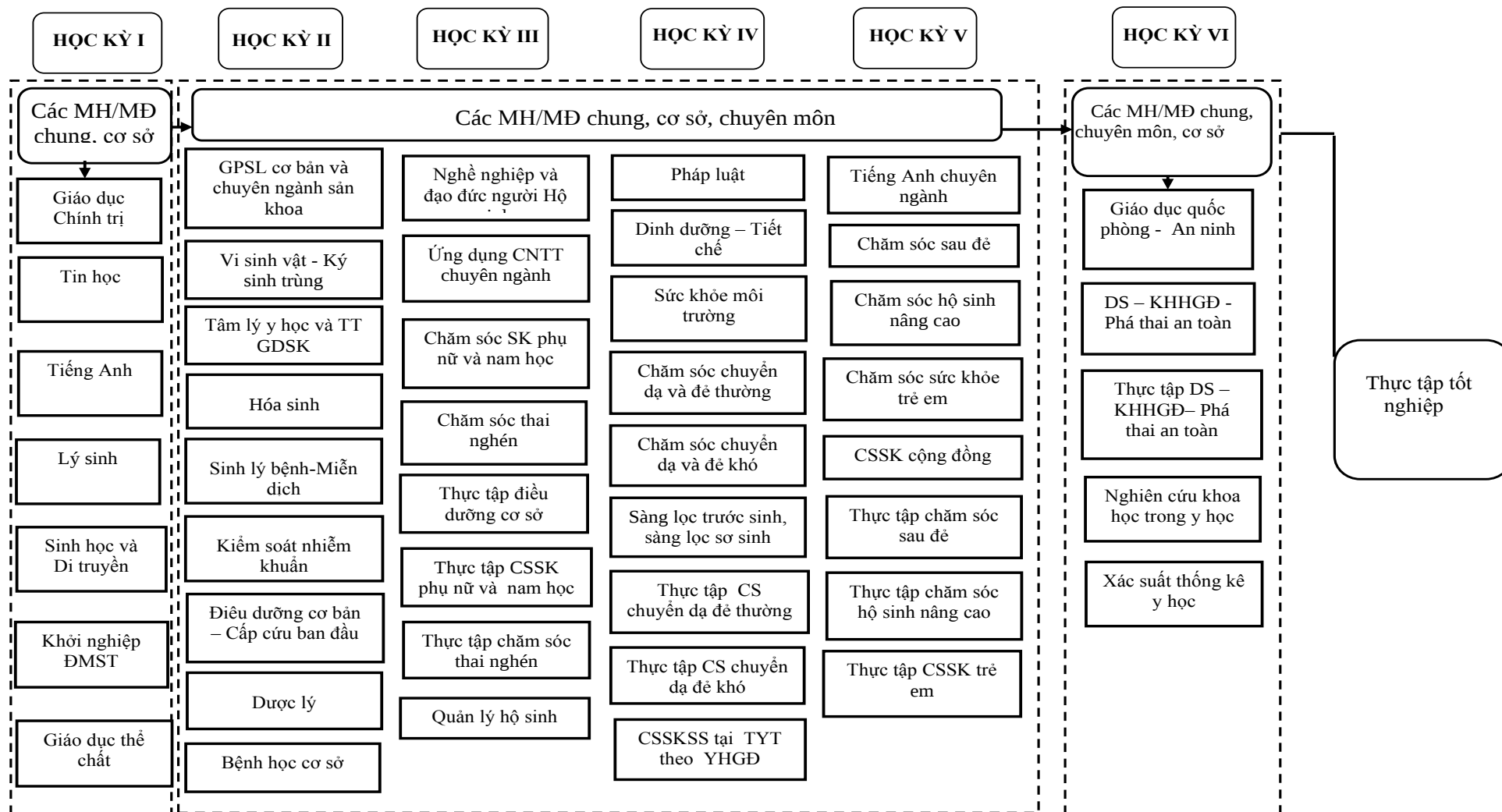
Lê Trí Khải

Phụ lục VIII

SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành/ngành: Cao đẳng Hộ sinh

Mã ngành: 6720303



CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Ứng dụng công nghệ thông tin trong chuyên ngành

Mã mô đun: 61272925

Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ; (lý thuyết: 15 giờ; thực hành, bài tập: 28 giờ; kiểm tra: 2 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN

I. Vị trí: Là môn học bổ trợ được thực hiện trong học kỳ III.

II. Tính chất: Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔ ĐUN

I. Về kiến thức

1. Trình bày và phân tích được tính năng của Google Driver, Google Docs, Google Sheets, Google Form, Google Calendar.
2. Nêu được nguyên tắc sử dụng Google Driver.
3. Trình bày được các bước soạn thảo trên Google Docs, Google Sheets.
4. Phân tích được các bước thiết kế phiếu khảo sát trên Google Form.
5. Nêu và phân tích được một số tính năng thống kê nâng cao trong Microsoft Excel và MiniTab.
6. Trình bày được một số khái niệm thống kê trong y học.

II. Về kỹ năng

1. Thực hiện được các thao tác lưu trữ và sử dụng dữ liệu trên Google Driver.
2. Thao tác được việc chia sẻ tài liệu trên Google Docs, Google Sheets, Google Form.

3. Soạn thảo được tài liệu trên Google Docs, Google Sheets.
4. Soạn thảo được các phiếu khảo sát trên Google Form.
5. Lập và chia sẻ được thời gian biểu bằng Google Calendar.
6. Sử dụng được các tính năng nâng cao trong Excel.
7. Sử dụng được các tính năng của ứng dụng Minitab trong xử lý và thống kê dữ liệu.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Hình thành được thái độ đúng đắn, nghiêm túc trong công việc học sinh.
2. Rèn luyện được tính chuyên cần, cẩn thận, tỉ mỉ, nhanh nhẹn, thận trọng và chính xác trong quá trình thực hiện kỹ thuật.

C. Nội dung mô đun

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm Tra *
1	Bài 1: Những ứng dụng tiện ích 1. Tìm kiếm và tải thông tin trên máy tính 2. Một số ứng dụng của Google 2.1. Google Driver 2.2. Google Docs 2.2.1. Soạn thảo văn bản thông thường 2.2.2. Soạn thảo văn bản bằng giọng nói 2.3. Google Sheets 2.4. Google Form	15	5	10	

	2.5. Google Meet 2.6. Google Calendar				
2	Bài 2: Ứng dụng Microsoft Excel trong xử lý và thống kê số liệu 1. Một số khái niệm dùng trong thống kê 2. Giới thiệu tính năng xử lý số liệu và thống kê trong Microsoft Excel (1) (2) 3. Thống kê mô tả và tổ chức đồ (1, 2) 3.1. Thống kê mô tả 3.2. Tổ chức đồ 4. So sánh và kiểm định (1, 2) 5. Phân tích phương sai (1, 2) 5.1. Phân tích phương sai một nhân tố 5.2. So sánh các trung bình dùng LSD (Least significance difference) 5.3. Phân tích phương sai hai nhân tố	15	5	9	1
3	Bài 3: Thống kê dữ liệu y tế bằng phần mềm Minitab (3) 1. Giới thiệu ứng dụng Minitab 2. Cài đặt và khởi động Minitab 3. Nhật đồ và thống kê 4. Ước lượng và kiểm định giá trị trung bình 5. Kiểm định hai giá trị trung bình 6. Phân tích phương sai	15	5	9	1
	Cộng	45	15	28	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

BÀI 1: NHỮNG ỨNG DỤNG TIỆN ÍCH (Thời gian: 15 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày các khái niệm về công nghệ thông tin, nguyên tắc sử dụng Google Driver, Google Docs, Google Sheets, Google Form, Google Calendar, Google Meet.

2. Sử dụng được các phần mềm tiện ích trên máy tính. Soạn thảo, chia sẻ được nhiều loại tài liệu trực tuyến cho nhiều đối tượng. Thiết lập và tham gia được các cuộc họp trực tuyến trên Google Meet.

3. Thực hiện nghiêm túc, tỉ mỉ, chủ động trong việc tìm kiếm và chia sẻ tài liệu trong nhóm học tập.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Tìm kiếm và tải thông tin trên máy tính

2. Một số ứng dụng của Google

2.1. Google Driver

2.2. Google Docs

2.2.1. Soạn thảo văn bản thông thường

2.2.2. Soạn thảo văn bản bằng giọng nói

2.3. Google Sheets

2.4. Google Form

2.5. Google Meet

2.6. Google Calendar

BÀI 2: ỨNG DỤNG MICROSOFT EXCEL TRONG XỬ LÝ VÀ THỐNG KÊ SỐ LIỆU (Thời gian: 15 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được một số khái niệm cơ bản dùng trong thống kê. Trình bày và phân tích được các tính năng thống kê nâng cao trong Microsoft Excel.

2. Sử dụng được các tính năng thống kê nâng cao trong Microsoft Excel.

3. Thực hiện nghiêm túc, tỉ mỉ, cẩn thận trong xử lý số liệu thống kê.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Một số khái niệm dùng trong thống kê
 2. Giới thiệu tính năng xử lý số liệu và thống kê trong Microsoft Excel (1, 2)
 3. Thống kê mô tả và tổ chức đồ (1, 2)
 - 3.1. Thống kê mô tả
 - 3.2. Tổ chức đồ
 4. So sánh và kiểm định (1, 2)
 5. Phân tích phương sai (1, 2)
 - 5.1. Phân tích phương sai một nhân tố
 - 5.2. So sánh các trung bình dùng LSD (Least significance difference)
 - 5.3. Phân tích phương sai hai nhân tố
- * Kiểm tra*

BÀI 3: THỐNG KÊ DỮ LIỆU Y TẾ BẰNG PHẦN MỀM MINITAB (Thời gian: 15 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày và phân tích được các tính năng thống kê trong ứng dụng MiniTab.
 2. Sử dụng được ứng dụng MiniTab vào việc nhập và phân tích các loại dữ liệu thống kê trong ngành y tế nói chung và trong quản lý hệ sinh nói riêng.
 3. Cẩn thận, tỉ mỉ, đảm bảo an toàn khi sử dụng thiết bị điện. Nghiêm túc trong việc xử lý số liệu.
2. Nội dung bài:
1. Giới thiệu ứng dụng Minitab (3)
 2. Cài đặt và khởi động Minitab
 3. Nhật đồ và thống kê (3)

4. Ước lượng và kiểm định giá trị trung bình (3)

5. Kiểm định hai giá trị trung bình (3)

6. Phân tích phương sai (3)

** Kiểm tra*

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

- Học lý thuyết: Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.

- Học thực hành: Tại phòng Thực hành máy tính. Phòng thực hành mỗi sinh viên/1 máy tính, phòng thực hành đạt chuẩn, có máy cho giáo viên và máy chiếu đa phương tiện.

II. Trang thiết bị máy móc

Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, các thiết bị tin học có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: Phần, bảng, giáo trình ứng dụng công nghệ thông tin trong chuyên ngành, giáo án.

- Học thực hành: Phiếu thực hành, phần mềm MiniTab.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Nêu được vai trò và cách thức sử dụng các ứng dụng của Google.

- Trình bày được các tính năng thống kê và phân tích dữ liệu nâng cao trong Microsoft Excel.

- Trình bày và phân tích được các chức năng cơ bản của phần mềm Minitab.

2. Kỹ năng

- Sử dụng được Google Mail, Google Drive, Google Docs, Google Sheets, Google Form.

- Vận dụng được các tính năng thống kê, xử lý dữ liệu nâng cao trong Microsoft Excel.

- Sử dụng được các tính năng thống kê và xử lý dữ liệu trong Minitab.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Hình thành được thái độ đúng đắn, nghiêm túc.

- Rèn luyện được tính chuyên cần, cẩn thận, tỉ mỉ, nhanh nhẹn, thận trọng và chính xác trong quá trình thực hiện kỹ thuật.

- Học tập tích cực, chăm chỉ, hướng đến tính chủ động trong tự học, thực hành, làm việc nhóm và tìm kiếm tài liệu học tập.

- Có tinh thần hợp tác, thảo luận theo nhóm tích cực.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra đánh giá thường xuyên

- Kiểm tra thường xuyên (hệ số 1):

- + Số bài kiểm tra: 1 bài .

- + Hình thức: Sử dụng nhiều hình thức như kiểm tra 15 phút, kiểm tra miệng, kiểm tra bài tập thực hành, ... trong toàn bộ quá trình học tập mô đun.

- Kiểm tra định kỳ (hệ số 2):

- + Số bài kiểm tra: 2 bài.

- + Thời gian: 60 phút/bài.

- + Hình thức: Thực hành trên máy tính.

2. Thi kết thúc mô đun

- Hình thức: Thực hành trên máy tính.

- Thời gian: 90 phút.

- Dự lớp: Từ 80% tổng số giờ học;
- Làm đủ số bài kiểm tra thường xuyên và định kỳ;

3. Đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có tinh thần tự học, hợp tác, thảo luận theo nhóm tích cực.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phạm vi áp dụng mô đun

Chương trình mô đun ứng dụng công nghệ thông tin trong chuyên ngành được sử dụng để đào tạo trình độ cao đẳng ngành/nghề Hộ sinh và làm tài liệu tham khảo cho các ngành/nghề có liên quan.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: thuyết trình, vấn đáp, thực hành, làm mẫu.
- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trong giảng dạy để sinh viên tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.
- Phương pháp hướng dẫn thực hành theo trình tự của quy trình hướng dẫn kỹ năng.

2. Đối với người học

- Tự nghiên cứu, thực hành, thảo luận nhóm, quan sát, tư duy để trả lời câu hỏi.
- Tham gia làm bài tập cá nhân và bài tập theo nhóm.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Sử dụng được Google Mail, Google Drive, Google Docs, Google Sheets, Google Form, Google Calendar.
- Nhật đồ và thống kê trong Minitab.
- Thống kê trong Microsoft Excel.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Tài liệu bắt buộc

1. Nguyễn Ngọc Anh, Nguyễn Đình Chúc, Đoàn Quang Hưng. Phân tích thống kê sử dụng Excel. Development and Policies Research Center (Depocen); 2008.

2. Tài liệu tham khảo

2. Phạm Quang Huy, Phạm Phương Hoa. Giáo trình thực hành Excel dùng cho các phiên bản 2019 - 2016 - 2013 Thực hành Excel với các hướng dẫn từng bước. NXB Thanh Niên; 2020.

3. Hướng dẫn sử dụng Minitab Version 13.0. Đại học Trà Vinh; 2017.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Tiếng Anh chuyên ngành (English for Midwife)

Mã môn học: 62093000

Thời gian thực hiện môn học: 60 giờ; (lý thuyết: 30 giờ; thành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 27giờ; kiểm tra: 3 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí: Là môn học cơ sở được thực hiện trong học kỳ V.

II. Tính chất: Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Liệt kê các thuật ngữ tiếng anh về Điều dưỡng - Hộ sinh.
2. Mô tả các tiêu chuẩn Điều dưỡng - Hộ sinh viết bằng tiếng Anh.
3. Nhận diện, phân tích được các điểm chính khi đọc các tài liệu tiếng anh về hướng dẫn trong ngành Điều dưỡng - Hộ sinh.

II. Về kỹ năng

1. Vận dụng kĩ năng viết để viết được những nội dung tiếng anh đơn giản liên quan đến nghề Điều dưỡng - Hộ sinh,
2. Thực hành các các cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh đơn giản về: Mệnh đề, danh từ, tính từ, trạng từ và giới từ; các thì tiếng anh cơ bản: hiện tại, quá khứ, tương lai; thể chủ động và bị động; các câu điều kiện.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Rèn tính trung thực, nghiêm túc, có trách nhiệm trong công việc
2. Nhận thức rõ về sự cần thiết của việc học tiếng anh chuyên ngành.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Unit 1: The hospital team (1) 1. Scrub up 2. Listening 1 3. Vocabulary 4. Listening 2 5. Language spot 6. Speaking 7. Writing 8. Reading 9. Project	8	4	4	
2	Unit 2: In and around the hospital (1) 1. Scrub up 2. Vocabulary 3. Pronunciation 4. Language spot 5. Speaking 6. Writing 7. Reading 8. Listening	7	4	3	
3	Unit 3: Hospital admissions (1) 1. Scrub up 2. Vocabulary	8	4	3	1

	3. Listening 4. Speaking 5. Language spot 6. Reading 7. Writing				
4	Unit 4: Accidents and emergencies (1) 1. Scrub up 2. Vocabulary 3. Language spot 4. Speaking 5. Listening 6. Reading 7. Writing	7	4	3	
5	Unit 5: Pain (1) 1. Scrub up 2. Vocabulary 3. Language spot 4. Listening 5. Reading 6. Speaking 7. Writing	8	4	3	1
6	Unit 6: Symptoms (1) 1. Scrub up 2. Vocabulary 3. Listening 4. Language spot 5. Reading 6. Speaking 7. Writing 8. Project	7	3	4	
7	Unit 7: Blood (1)				

	1. Scrub up 2. Listening 3. Reading 4. Language spot 5. Vocabulary 6. Speaking 7. Writing	7	4	3	
8	Unit 8: Hygiene (1) 1. Scrub up 2. Vocabulary 3. Listening 4. Reading 5. Speaking 6. Language spot 7. Writing	8	3	4	1
	Cộng	60	30	27	3

NỘI DUNG CHI TIẾT

UNIT 1: THE HOSPITAL TEAM

(Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê và mô tả một số công việc tại bệnh viện, hiểu về công việc đào tạo, việc làm của một điều dưỡng-hộ sinh.
2. Rèn luyện kỹ năng thuyết trình giới thiệu về nghề nghiệp.
3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG

1. Scrub up: Match the job with the picture
2. Listening 1: An admission
3. Vocabulary: Verbs for describing jobs

4. Listening 2: A job interview
5. Language spot: Present Simple, Present Continuous
6. Speaking: Ask and answer
7. Writing: Profile of a student nurse
8. Reading: The Nursing Profession
9. Project: Discuss about nursing jobs

UNIT 2: IN AND AROUND THE HOSPITAL (Thời gian: 7 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả các thiết bị y tế, các khoa và các thiết bị y tế được dùng mỗi khoa, hướng dẫn lối đi đến các khoa tại bệnh viện
2. Rèn luyện kỹ năng nói, luyện tập các mẫu hội thoại về hướng dẫn lối đi đến các khoa trong bệnh viện.
3. Tích cực hợp tác trong học tập, có ý thức vận dụng các kiến thức đã học để tự nâng cao trình độ bản thân và làm việc hiệu quả.

II. NỘI DUNG

1. Scrub up: What are these pieces of equipment for?
2. Vocabulary: Hospital departments
3. Pronunciation: Where is the stress?
4. Language spot: Prepositions of place and movement
5. Speaking: Directions
6. Writing: Giving directions via email
7. Reading: It's my job/ Wheelchairs
8. Listening: Directions/ The porter's office

UNIT 3: HOSPITAL ADMISSIONS (Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Hướng dẫn nhập viện và lấy thông tin bệnh nhân, hoàn thành thông tin về bệnh nhân.
2. Rèn luyện kỹ năng viết các mẫu thông tin về bệnh nhân, hồ sơ bệnh án khám sàng lọc ban đầu.
3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG

1. Scrub up: Describe patients' problem
2. Vocabulary: The admissions procedure/ Patient record
3. Listening: A Patient record form
4. Speaking: Patient record
5. Language spot: Past Simple, Past Continuous
6. Reading: Bad handwriting
7. Writing: Patient summary

TEST 1

UNIT4: ACCIDENTS AND EMERGENCIES (Thời gian: 7giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện và mô tả các thiết bị dụng cụ cần thiết, phù hợp trong các tình huống cấp cứu, sơ cứu.
2. Rèn luyện kỹ năng nói -viết, đưa ra hướng dẫn, chỉ dẫn cụ thể trong các tình huống cấp cứu, sơ cứu.
3. Tích cực hợp tác trong học tập, có ý thức vận dụng các kiến thức đã học để tự nâng cao trình độ bản thân và làm việc hiệu quả.

II. NỘI DUNG

1. Scrub up: Discuss
2. Vocabulary: First aid
3. Language spot: Instructions
4. Speaking: Emergency helpline
5. Listening: Instructions
6. Reading: A surprise passenger/ Signs and Symtoms
7. Writing: Information poster

UNIT 5: PAIN (Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được các cơn đau, so sánh các cơn đau và viết báo cáo về tình trạng đau của bệnh nhân
2. Rèn luyện kỹ năng viết các mẫu báo cáo bệnh án
3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG

1. Scrub up: Work with a partner
2. Vocabulary: Describing pain
3. Language spot: Making comparisons
4. Listening: A pain chart/ Pain relief
5. Reading: Pain
6. Speaking: Ask and answer
7. Writing: Pain report

TEST 2

UNIT 6: SYMPTOMS (Thời gian: 7 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được các biểu hiện và triệu chứng của một số loại bệnh, cách đặt câu hỏi cho bệnh nhân để lấy thông tin bệnh.
2. Rèn luyện kỹ năng nghe- nói qua điện thoại, viết báo cáo về các biểu hiện và triệu chứng xảy ra ở bệnh nhân
3. Tích cực hợp tác trong học tập, có ý thức vận dụng các kiến thức đã học để tự nâng cao trình độ bản thân và làm việc hiệu quả.

II. NỘI DUNG

1. Scrub up: Describe symptoms
2. Vocabulary: Signs and symptoms
3. Listening: Symptoms
4. Language spot: Question forms
5. Reading: Mystery syndromes
6. Speaking: Describe symptoms
7. Writing: Symptom report
8. Project: Research symptoms

UNIT 7: BLOOD **(Thời gian: 7 giờ)**

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê tên gọi các nhóm máu, mô tả về các mẫu máu.
2. Hướng dẫn quy trình xét nghiệm máu và trả kết quả xét nghiệm
- 3 Rèn luyện kỹ năng giải thích, hướng dẫn.

II. NỘI DUNG

1. Scrub up: Blood types
2. Listening: Blood types/ A blood test

3. Reading: Blood pattern analysis
4. Language spot: Zero and First conditional
5. Vocabulary: Testing blood
6. Speaking: Blood in history/ Making difficult decisions
7. Writing: Describing blood cells

UNIT 8: HYGIENE (Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê từ vựng về các thiết bị vệ sinh sử dụng trong bệnh viện;
2. Rèn luyện kỹ năng viết thông báo.
3. Nâng cao ý thức trong việc giữ gìn vệ sinh sạch sẽ, đảm bảo an toàn trong môi trường bệnh viện.

II. NỘI DUNG

1. Scrub up: The quiz about knowledge of hygiene
2. Vocabulary: Hygiene equipment
3. Listening: A hygiene report/ Test results
4. Reading: Ask the nurse- bacteria
5. Speaking: A hygiene inspection
6. Language spot: Talking about obligation
7. Writing: Notice

TEST 3

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng

Người được học trong phòng học rộng rãi, thoáng mát.

II. Trang thiết bị máy móc

Đèn chiếu, màn hình, máy tính, loa, bảng

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Giáo trình, đĩa CD, tài liệu tham khảo

IV. Các điều kiện khác

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

Liệt kê các thuật ngữ tiếng anh về Điều dưỡng - Hộ sinh, mô tả các điểm chính khi đọc các tài liệu tiếng anh về hướng dẫn sử dụng máy, thiết bị dùng trong bệnh viện, các khoa, ngành nghề trong bệnh viện.

2. Kỹ năng

Chú trọng phát triển các kỹ năng cơ bản như phân tích, đánh giá, thảo luận, thuyết trình, giải quyết vấn đề; kỹ năng vận dụng lý thuyết vào các bài tập thực hành cụ thể. Đánh giá kỹ năng của người học thông qua các bài tập trắc nghiệm và tự luận hoặc thuyết trình.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Rèn tính trung thực, nghiêm túc, có trách nhiệm trong công việc, có ý thức bảo vệ sức khỏe cộng đồng, nhận thức rõ về sự cần thiết của việc học tiếng anh chuyên ngành. Đánh giá trong quá trình học tập cần đạt các yêu cầu sau:

- + Có tài liệu bắt buộc, vở ghi chép và làm bài tập.
- + Người học phải dự lớp tối thiểu 80% tổng số tiết của môn học.
- + Người học có đầy đủ các cột điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ.

II. Phương pháp

Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên và định kỳ dạng tích hợp và bài thi kết thúc môn học. Cụ thể:

1. Kiểm tra số thường xuyên: Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 30

2. Kiểm tra định kỳ: Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 50 phút.

3. Thi kết thúc môn học: Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 60 phút.

Người học được dự thi kết thúc môn học khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học.

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Tiếng Anh chuyên ngành được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ Cao đẳng hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

Đây là môn học mang tính lý thuyết và tương đối khó đối với các người học học nghề, do vậy giáo viên cần đầu tư chọn lựa hình thức giảng dạy phù hợp, kết hợp với các phương tiện giảng dạy hiện đại nhằm đạt được mục tiêu môn học. Đặc biệt, giáo viên chú ý rèn luyện kỹ năng đọc hiểu và đoán nghĩa thông qua hình ảnh minh họa cho người học.

2. Đối với người học

- Sinh viên phải chuẩn bị bài và hoàn thành các nhiệm vụ được giảng viên giao về nhà trước khi đến lớp (2, 3).

- Tích cực tham gia các hoạt động được giảng viên tổ chức trong lớp học để rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực ngôn ngữ.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Các nội dung trong chương trình đều quan trọng và cần thiết. Giáo viên nên cho người học tham khảo nhiều tiêu chuẩn quốc tế giúp người học tự đọc hiểu được tiêu chuẩn; đồng thời hướng dẫn người học tra cứu tên tiêu chuẩn bằng tiếng Anh và tiếng Việt trên mạng internet nhằm nâng cao khả năng dịch và viết tiếng anh chuyên ngành. Giáo viên có thể chọn tài liệu hướng dẫn sử dụng thiết bị hoặc sơ đồ bệnh viện... mà giáo viên chuyên ngành yêu cầu để giảng dạy.

IV. Tài liệu tham khảo

[1]. Grice T. Oxford English for career - Nursing 1. Oxford: Oxford University Press; 2007.

[2]. V E. Career Paths - Nursing Berkshire: Express Publishing; 2011.

[3]. Grice T. Everyday English for Nursing: Bailliere Tindall; 2003.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Xác suất, thống kê y học

Mã môn học: 61022110

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ (lý thuyết: 15 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 28 giờ, kiểm tra: 02 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí: Là môn học cơ sở được thực hiện trong học kỳ II.

II. Tính chất: Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Trình bày được khái niệm, quy luật cơ bản của lý thuyết xác suất.
2. Trình bày phương pháp, kiến thức cơ bản về thống kê và ứng dụng trong y học.

II. Về kỹ năng

1. Thực hiện được việc tính toán xác suất để xác định ưu tiên chọn phương pháp giải quyết vấn đề.
2. Thực hiện được việc thu thập, xử lý số liệu, tính toán, rút ra kết luận khoa học trong ngành điều dưỡng.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Có khả năng tự định hướng, tự học tập; có trách nhiệm với việc học của bản thân; Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, lập kế hoạch và ra các quyết định về chuyên môn nghiệp vụ.

2. Tự ý thức trách nhiệm cá nhân đối với cộng đồng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhân dân; Qua nhận thức vị trí vai trò, ý nghĩa khoa học của xác suất, thống kê y tế liên quan đến sức khỏe con người mà có trách nhiệm tôn trọng với số liệu thống kê.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1: Xác suất 1. Bài mở đầu: Đại cương về môn học xác suất, thống kê y học 2. Giải tích kết hợp 3. Xác suất 4. Công thức xác suất toàn phần, công thức Bayes 5. Xác suất nhị thức 6. Xác suất trong chẩn đoán 7. Biến ngẫu nhiên 8. Một số phân phối xác suất thường gặp.	27	9	16	2
2	Chương 2: Thống kê 1. Khái niệm ban đầu về thống kê. 2. Ước lượng tham số 3. Kiểm định giả thiết thống kê 4. Tương quan và hồi quy	18	6	12	
Cộng		45	15	28	2

NỘI DUNG CHI TIẾT
CHƯƠNG 1: XÁC SUẤT
(Thời gian: 27 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Xác định được nội dung, mục tiêu, phương pháp học tập, phương pháp đánh giá của môn học.
2. Trình bày được định nghĩa chỉnh hợp, chỉnh hợp lặp, hoán vị, tổ hợp và tổ hợp lặp cùng công thức tính; Quy tắc cộng, quy tắc nhân (luật tích, luật tổng).
3. Nhận dạng và phân biệt được các loại giải tích kết hợp.
4. Vận dụng được các công thức vào giải bài tập.
5. Trình bày được các khái niệm phép thử, biến cố; phân biệt được các loại biến cố.
6. Trình bày được các phép toán và các quan hệ trên tập các biến cố; các tính chất của các phép toán về biến cố.
7. Trình bày được định nghĩa cổ điển của xác suất, định nghĩa xác suất theo quan điểm thống kê và hình học.
8. Giải được các bài toán xác suất cổ điển đơn giản.
9. Trình bày được khái niệm xác suất có điều kiện.
10. Trình bày được định lý cộng và nhân xác suất cùng các hệ quả.
11. Trình bày được khái niệm hệ đầy đủ các biến cố.
12. Viết được công thức xác suất toàn phần và công thức Bayes.
13. Vận dụng được các công thức toàn phần và công thức Bayes vào giải các bài tập cụ thể.
14. Trình bày được khái niệm phép thử Bernoulli, xác suất nhị thức.
15. Vận dụng được công thức xác suất nhị thức tính xác suất và tìm số có khả năng nhất.

16. Trình bày được khái niệm xác suất trong chẩn đoán, độ nhạy, độ chuyên, giá trị của tiên đoán.

17. Trình bày được khái niệm biến ngẫu nhiên, biến ngẫu nhiên rời rạc, biến ngẫu nhiên liên tục và lấy được ví dụ minh họa.

18. Lập được bảng phân phối xác suất, hàm phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên rời rạc.

19. Viết được công thức, ý nghĩa và tính được các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên rời rạc: kỳ vọng, phương sai và độ lệch chuẩn.

20. Trình bày được một số quy luật phân phối xác suất thường gặp của biến ngẫu nhiên rời rạc (quy luật Becnuli, quy luật nhị thức, quy luật Poisson) và biến ngẫu nhiên liên tục.

21. Vận dụng được các công thức vào giải các bài tập về xác suất cụ thể.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Bài mở đầu: Đại cương về môn học Xác suất thống kê y học

2. Giải tích kết hợp (1),(2),(3)

2.1. Giải tích tổ hợp. Luật tích, luật tổng

2.2. Khái niệm phép thử và biến cố

2.3. Quan hệ trên tập các biến cố

2.4. Các phép toán, tính chất về biến cố

3. Xác suất (1),(3),(4)

3.1. Khái niệm xác suất. Định nghĩa cổ điển của xác suất

3.2. Định nghĩa xác suất theo quan điểm thống kê, quan điểm hình học

3.3. Định lý cộng xác suất

3.4. Định lý nhân xác suất

3.5. Một số ví dụ về tính xác suất

4. Công thức xác suất toàn phần, công thức Bayes (1),(2),(4)

4.1. Hệ đầy đủ các biến cố

4.2. Công thức xác suất toàn phần

4.3. Công thức Bayes

5. Xác suất nhị thức (1),(2),(4)

5.1. Phép thử Bernoulli

5.2. Công thức xác suất nhị thức

5.3. Số có khả năng nhất

6. Xác suất trong chẩn đoán (1),(2),(4)

6.1. Độ chính xác của 1 xét nghiệm

6.2. Giá trị tiên đoán

7. Biến ngẫu nhiên (1),(4)

7.1. Khái niệm

7.2. Quy luật phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên

7.3. Các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên

8. Một số quy luật phân phối xác suất thường gặp (1),(4)

8.1. Các quy luật phân phối xác suất thường gặp của biến ngẫu nhiên rời rạc

8.2. Các quy luật phân phối xác suất thường gặp của biến ngẫu nhiên liên tục

CHƯƠNG 2: THỐNG KÊ

(Thời gian: 18 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các khái niệm: mẫu dạng điểm, mẫu dạng khoảng, bảng phân phối thực nghiệm và các tham số đặc trưng của mẫu.

2. Trình bày được bảng số liệu và tính toán được giá trị các tham số đặc trưng của một mẫu thực nghiệm cụ thể

3. Trình bày được khái niệm ước lượng điểm, ước lượng khoảng; quy tắc ước lượng kỳ vọng a của phân phối chuẩn $N(a, \sigma^2)$; quy tắc ước lượng xác suất p của phân phối nhị thức $B(n, p)$.

4. Vận dụng được các quy tắc và công thức giải các bài toán ước lượng.

5. Trình bày được khái niệm kiểm định giả thiết thống kê, giả thiết, đối thiết và các xác suất của bài toán kiểm định.

6. Trình bày được quy tắc chung và các quy tắc cụ thể của một số bài toán kiểm định giả thiết thống kê ứng dụng trong y học.

7. Vận dụng được các quy tắc trong bài vào giải bài tập kiểm định giả thiết thống kê ứng dụng trong y học.

8. Trình bày được khái niệm hệ số tương quan mẫu, viết công thức tính.

9. Trình bày được khái niệm và cách tìm đường thẳng hồi quy.

10. Sử dụng được máy tính cầm tay tìm đường hồi quy.

11. Giải được các bài tập cụ thể về tìm hệ số tương quan, phương trình hồi quy ứng dụng trong y học.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Các tham số đặc trưng của mẫu (5),(6)

1.1. Sơ lược về lý thuyết mẫu

1.2. Sắp xếp số liệu

1.3. Bảng phân phối thực nghiệm, hàm phân phối thực nghiệm

1.4. Các đặc trưng của mẫu

1.5. Sử dụng phần mềm tin học, máy tính cầm tay tính toán các đại lượng đặc trưng mẫu

2. Bài toán ước lượng tham số (5),(6)

2.1. Khái niệm ước lượng**2.2. Ước lượng kỳ vọng trong phân phối chuẩn $N(a, \sigma^2)$** **2.3. Ước lượng ước lượng xác suất p của phân phối nhị thức $B(n, p)$** **3. Kiểm định giả thiết thống kê (1),(5),(6)****3.1. Bài toán kiểm định giả thiết thống kê****3.2. Kiểm định kỳ vọng a trong phân phối chuẩn $N(a, \sigma^2)$** **3.3. Kiểm định giá trị xác suất của phân phối nhị thức $B(n, p)$** **3.4. So sánh hai giá trị trung bình****3.5. So sánh 2 giá trị xác suất của phân phối nhị thức****4. Tương quan và hồi quy (1),(5),(6)****4.1. Hệ số tương quan mẫu - công thức tính và ý nghĩa****4.2. Đường thẳng hồi quy- cách tìm và ý nghĩa****4.3. Sử dụng máy tính cầm tay tìm đường hồi quy****D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC**

I. Phòng học chuyên môn hóa: Phòng học lý thuyết.

II. Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu, ti vi, bảng, phấn, bút, ...

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Máy tính cầm tay Casio fx 570 VN Plus, Vinacal 570 ES Plus II, máy vi tính xách tay.

IV. Các điều kiện khác: Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ**I. Nội dung****1. Kiến thức**

- Trình bày được khái niệm, quy luật cơ bản của lý thuyết xác suất.

- Trình bày phương pháp, kiến thức cơ bản về thống kê và ứng dụng trong y học.

2. Kỹ năng

- Thực hiện được việc tính toán xác suất để xác định ưu tiên chọn phương pháp giải quyết vấn đề.
- Thực hiện được việc thu thập, xử lý số liệu, tính toán, rút ra kết luận khoa học trong ngành điều dưỡng.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng tự định hướng, tự học tập; có trách nhiệm với việc học của bản thân; Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, lập kế hoạch và ra các quyết định về chuyên môn nghiệp vụ.
- Tự ý thức trách nhiệm cá nhân đối với cộng đồng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhân dân; Qua nhận thức vị trí vai trò, ý nghĩa khoa học của xác suất, thống kê y tế liên quan đến sức khỏe con người mà có trách nhiệm tôn trọng với số liệu thống kê.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên: Đánh giá sinh viên chủ động học tập, tích cực, chủ động tham gia xây dựng bài trong quá trình lên lớp, tham gia môn học.

2. Kiểm tra định kỳ: Sinh viên làm bài hoặc trắc nghiệm hoặc tự luận, hoặc sản phẩm thực hành, hoặc sản phẩm học tập trong thời gian 45 phút.

3. Thi kết thúc môn học: Thi viết (tự luận, trắc nghiệm hoặc kết hợp), trong thời gian 60 phút.

Người học được dự thi kết thúc môn học khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học.
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Xác suất, thống kê y học được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ Cao đẳng hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy

1. Đối với nhà giáo

- Phương pháp giảng dạy đàm thoại, thuyết trình, nêu và giải quyết vấn đề, hợp tác nhóm.

- Sử dụng các dụng cụ trực quan, công nghệ thông tin hiện đại.

- Chú trọng phương pháp thực hành, rèn luyện kỹ năng sinh viên.

2. Đối với người học

- Nghiên cứu tài liệu, báo cáo bài tập theo đề nghị của giảng viên và yêu cầu của chương trình.

- Hợp tác, chủ động, thảo luận nhóm tích cực.

- Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành.

- Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra.

- Hoàn thành đủ, đúng hạn các sản phẩm học tập.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Sinh viên phải chuẩn bị bài trước khi đến lớp; chuẩn bị đồ dùng học tập đầy đủ.

IV. Tài liệu tham khảo

1. TS. Đặng Đức Hậu. Xác suất thống kê (Dùng cho đào tạo bác sỹ y khoa). Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục; 2008.

2. Nguyễn Đình Hiền. Giáo trình Xác suất thống kê. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm; 2006.

3. Phùng Kiều Oanh Oanh. Xác suất thống kê và Y học: tailieu.vn; 2021
[Available from: <https://tailieu.vn/doc/xac-suât-thong-ke-y-hoc-1871896.html>].

4. Phạm Văn Kiều. Giáo trình Xác suất thống kê. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm; 2005.

5. Đào Hữu Hồ. Thống kê xã hội học. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội; 2000.

6. số Tv. Bài giảng thống kê Y học: Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum; 2020 [Available from: <http://thuvienso.ktcc.edu.vn/tailieuvn/y-te-suc-khoe/y-khoa-duoc/tat-ca-tai-lieu-y-te-suc-khoe-y-khoa-duoc.13.278.html>].

V. Ghi chú và giải thích (nếu có)

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Lý sinh (Biophysics)

Mã môn học: 61022312

Thời gian thực hiện môn học/học phần: 45 giờ; (lý thuyết: 15 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 28 giờ; kiểm tra: 2 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí: Là môn học cơ sở được thực hiện trong học kỳ I.

II. Tính chất: Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Trình bày được các khái niệm cơ bản về Lý sinh Y học, các cơ chế tác dụng và ảnh hưởng của các tác nhân vật lý như điện, từ, ánh sáng, bức xạ... lên các hoạt động sinh lý của cơ thể sống.

2. Mô tả được nguyên lý của một số kỹ thuật lý sinh y học như: đo ghi dòng điện sinh vật, kích thích điện, vật lý trị liệu – phục hồi chức năng, chẩn đoán hình ảnh, X-Quang, siêu âm, xạ trị, Laser, y học hạt nhân đang được ứng dụng phổ biến trong y học chẩn đoán và điều trị.

II. Về kỹ năng

Sử dụng các khái niệm, quy luật vật lý để giải thích các quá trình vật lý và hóa lý xảy ra trong cơ thể sống; cũng như các ảnh hưởng của tác nhân vật lý lên các hệ thống sống.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có phương pháp suy luận khoa học, tư duy logic, kết hợp giữa lý thuyết

với thực tiễn, rèn luyện tác phong khoa học, làm việc có trách nhiệm, có tâm với nghề nghiệp đối với người cán bộ y tế tương lai.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1: Nhập môn Lý sinh y học 1. Sự ra đời của môn Lý sinh y học 2. Vai trò của môn Lý sinh y học	1	1		
2	Chương 2. Nhiệt động học các hệ sinh vật 1. Nguyên lý thứ nhất nhiệt động học và ứng dụng trong y học. 2. Nguyên lý thứ hai nhiệt động học và ứng dụng trong y học.	4	2	2	
3	Chương 3. Cơ sinh học 1. Hệ cơ – Cơ quan sinh lực 2. Lý sinh tuần hoàn và hô hấp 3. Bài thực hành số 1: Xác định áp suất thẩm thấu của huyết thanh bằng phương pháp pagierast 4. Bài thực hành số 2: Một số bài Vận động liệu pháp sau sinh	14	3	11	
4	Chương 4: Ứng dụng của sóng âm và sóng siêu âm trong y học 1. Ứng dụng của sóng âm 2. Ứng dụng của siêu âm Kiểm tra	5	2	2	1

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
5	Chương 5. Điện sinh học 1. Điện thế sinh vật 2. Điện thế hoạt động 3. Tác dụng của dòng điện lên cơ thể sống và ứng dụng trong điều trị 4. Bài thực hành số 3: Tính dẫn điện, cách điện của các chất.	8	2	6	
6	Chương 6. Quang sinh học 1. Cơ chế hấp thụ ánh sáng và phát sáng. Tác dụng của ánh sáng lên cơ thể sống 2. Mắt và dụng cụ hỗ trợ 3. Laser và ứng dụng trong y học 4. Bài thực hành số 4: Sử dụng kính hiển vi đo kích thước tế bào	9	3	6	
7	Chương 7. Phóng xạ sinh học 1. Tác dụng của bức xạ ion hóa lên cơ thể sống. 2. Ứng dụng của tia phóng xạ trong y học và an toàn phóng xạ. Kiểm tra	4	2	1	1
	Cộng	45	15	28	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1. NHẬP MÔN VẬT LÝ ĐẠI CƯƠNG - LÝ SINH Y HỌC (Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được sự ra đời và những nét đặc trưng cơ bản của Lý sinh y học. Giải thích được vai trò của Lý sinh y học trong hệ thống đào tạo một cán bộ

ngành y;

2. Đọc tài liệu chọn kiến thức cơ bản;
3. Nhận thức được tầm quan trọng của môn học trong sự phát triển ngành y theo định hướng kỹ thuật.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Sự ra đời của môn Lý sinh y học (1)

2. Vai trò của môn Lý sinh y học (1)

CHƯƠNG 2. NHIỆT ĐỘNG HỌC CÁC HỆ SINH VẬT (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nội dung, ý nghĩa của nguyên lý thứ nhất và nguyên lý thứ hai nhiệt động lực học.
2. Vận dụng các nguyên lý để nghiên cứu các quá trình cân bằng, chiều diễn biến của một quá trình trong một hệ.
3. Áp dụng các nguyên lý nhiệt động học trong giải thích một số hoạt động đối với hệ thống sống.
4. Làm được các bài tập áp dụng các nguyên lý nhiệt động học
5. Nhận thức được tầm quan trọng của nhiệt động học trong sự vận hành, phát triển ngành Hộ sinh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Nguyên lý thứ nhất nhiệt động học và ứng dụng trong y học (1)

2. Nguyên lý thứ hai nhiệt động học và ứng dụng trong y học (1)

CHƯƠNG 3. CƠ SINH HỌC (Thời gian: 14 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả và giải thích được hoạt động của hệ cơ: cơ quan sinh lực của cơ thể sống.

2. Giải thích được quy luật về sự chuyển động của máu trong cơ thể, bản chất và quy luật về sự vận chuyển khí trong cơ thể, Các vấn đề kỹ thuật liên quan đến cơ sinh học.

3. Xác định được áp suất thẩm thấu của huyết thanh.

4. Thực hiện được một số bài vận động liệu pháp sau sinh.

5. Nâng cao nhận thức về những giá trị và tác động của Cơ sinh học trong ngành Hộ sinh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Hệ cơ – Cơ quan sinh lực (1, 2)

2. Lý sinh tuần hoàn và hô hấp (3)

3. Bài thực hành số 1: xác định áp suất thẩm thấu của huyết thanh bằng phương pháp pagierast (4)

4. Bài thực hành số 2: Một số bài Vận động liệu pháp sau sinh (5)

CHƯƠNG 4: ỨNG DỤNG CỦA SÓNG ÂM VÀ SÓNG SIÊU ÂM TRONG Y HỌC (Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được sóng âm và sóng siêu âm, các tác dụng của nó

2. Giải thích được nguyên lí hoạt động của các thiết bị y tế sử dụng sóng âm và siêu âm.

3. Tạo sóng âm, truyền và nghe âm truyền qua các môi trường

4. Nâng cao nhận thức về những giá trị và tác động của sóng âm và sóng siêu âm trong ngành Hộ sinh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Ứng dụng của sóng âm

2. Ứng dụng của siêu âm

CHƯƠNG 5. ĐIỆN SINH HỌC

(Thời gian: 8 giờ)**I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được định nghĩa, tính chất, bản chất và ý nghĩa của các loại điện thế sinh vật cơ bản.
2. Nêu tác dụng của dòng điện lên cơ thể sống, các phương pháp điện trị liệu.
3. Phân biệt được chất dẫn điện, cách điện và
4. Thực hiện được nối đất cho các thiết bị.
5. Nâng cao nhận thức về những giá trị và tác động của Điện học trong ngành Hộ sinh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Điện thế sinh vật (6)
2. Điện thế hoạt động (6)
3. Tác dụng của dòng điện lên cơ thể sống. (7)
4. Bài thực hành số 3: Tính dẫn điện, cách điện của các chất.

CHƯƠNG 6. QUANG SINH HỌC**(Thời gian: 9 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Mô tả được cơ chế hấp thụ ánh sáng và cơ chế phát sáng; cơ chế lý sinh trong quá trình cảm nhận thị giác; quang trị liệu.
2. Mô tả được cấu tạo của mắt và các dụng cụ quang học và giải thích được cơ chế hoạt động của chúng.
3. Sử dụng thành thạo các dụng cụ hỗ trợ mắt, đo được các tế bào qua kính hiển vi
4. Chấp hành nghiêm túc nội qui phòng thí nghiệm và những qui định của giảng viên. Trung thực với kết quả thí nghiệm.

5. Nâng cao nhận thức về những giá trị và tác động của Quang học trong ngành Hộ sinh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Cơ chế hấp thụ ánh sáng và phát sáng. Tác dụng của ánh sáng lên cơ thể sống. (1)

2. Mắt và dụng cụ bổ trợ (3)

3. Laser và ứng dụng trong y học (3)

4. Bài thực hành số 4: Sử dụng kính hiển vi đo kích thước tế bào (4)

CHƯƠNG 7. PHÓNG XẠ SINH HỌC (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được tương tác của bức xạ ion hóa với vật chất, tác dụng của bức xạ ion hóa lên cơ thể sống.

2. Giải thích được các nguyên tắc an toàn bức xạ.

3. Thực hiện được các bước trong an toàn phóng xạ

4. Nâng cao nhận thức về những nguy hại và tác động của Phóng xạ trong ngành Hộ sinh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Tác dụng của bức xạ ion hóa lên cơ thể sống (3)

2. Ứng dụng của tia phóng xạ trong y học và an toàn phóng xạ (3)

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Phòng học có trang bị bảng, phấn, màn hình và máy projector; Phòng thí nghiệm Vật lý

II. Trang thiết bị máy móc: Projector.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Tài liệu hướng dẫn tự học, nội dung thảo luận do giáo viên biên soạn và

phát cho người học;

- Các tài liệu tham khảo.

- Dụng cụ: kính hiển vi có thước đo vật kính, đĩa đồng hồ, đèn cồn, giá ống nghiệm, giá pipet, ống nghiệm loại 5 – 10ml, pipet loại 5ml, mao quản có đường kính 1,5 mm và chiều dài 5 – 7 cm, lam kính, đĩa thủy tinh, dây dẫn điện, chất cách điện, nhôm, giấy bìa cứng, tấm chì,

- Hóa chất, nguyên vật liệu: paraffin, nước cất, dung dịch NaCl, dung dịch nghiên cứu, huyết thanh nguyên chất

IV. Các điều kiện khác

- Giáo viên: 1 người (Giảng dạy lý thuyết, hướng dẫn thảo luận, làm bài tập);

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- + Trình bày được các khái niệm, nguyên lý, hiện tượng lý sinh y học
- + Mô tả được các tác nhân cơ, nhiệt, điện, quang, vật lý hạt nhân lên cơ thể sống và kết quả

- + Trình bày được các ứng dụng của các tác nhân cơ, nhiệt, điện, quang, vật lý hạt nhân lên chẩn đoán và điều trị bệnh

- + Giải thích các hiện tượng vật lý xảy ra trong cơ thể sống

2. Kỹ năng

- + Tạo, truyền và nghe được âm
- + Thực hiện được các bước trong an toàn phóng xạ
- + Làm được các bài thực hành

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có suy luận khoa học, tư duy logic, kết hợp giữa lý thuyết với thực tiễn,

làm việc có trách nhiệm, có tâm với nghề nghiệp đối với người cán bộ y tế tương lai.

II. Phương pháp:

1. Kiểm tra thường xuyên: Đánh giá sinh viên chủ động học tập, tích cực, chủ động tham gia xây dựng bài trong quá trình lên lớp, tham gia môn học.

2. Kiểm tra định kì: 2 bài.

+ 1 bài tự luận và TNKQ. Thời gian: 1 tiết/bài

+ 1 bài lấy điểm trung bình các bài thực hành

3. Thi kết thúc môn học: 01 bài. Hình thức: Tự luận. Thời gian: 60 phút

Người học được dự thi kết thúc môn học khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học.
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học:

Chương trình môn học Lý sinh được sử dụng đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học:

- Đối với giáo viên, giảng viên: Nghiên cứu kỹ tài liệu giảng dạy.
- Đối với người học: Tự nghiên cứu và tích cực trong hoạt động nhóm, trình bày seminar theo yêu cầu. Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra, thi.

III. Những trọng tâm cần chú ý: Những nội dung tích hợp giữa kiến thức Vật lý đại cương và Sinh học như: chuyển động của máu trong hệ tuần hoàn; lý sinh hô hấp; các hiện tượng điện sinh vật; tác dụng của dòng điện, bức xạ ion hóa,

ánh sáng lên cơ thể sống.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Minh Trung. Bài giảng Lý sinh: Trường Đại học Tây Nguyên; 2014.
2. Trương Thị Ngọc Chinh. Tài liệu giảng dạy môn Vật lý - Lý sinh (Phần lý thuyết). Trà Vinh: Đại học Trà Vinh; 2015.
3. TS. Bùi Văn Thiện, ThS. Nguyễn Quang Đông, ThS. Nguyễn Xuân Hòa, ThS. Nguyễn Minh Tân, CN. Vũ Thị Thúy. Giáo trình Vật lý – Lý sinh y học: NXB Đại học Y Dược Thái Nguyên; 2011.
4. Nguyễn Thị Kim Ngân, Nguyễn Văn An. Thực hành Lý sinh học. Hà nội: NXB Đại học Sư Phạm; 2004.
5. <https://isofhcare.com/mot-so-bai-tap-van-dong-tri-lieu-trong-phuc-hoi-chuc-nang>
6. PGS TPSA. Vật lý sinh y học: NXB Y học; 2019.
7. Lê Thị Mai. Bài giảng Vật lý đại cương và Lý sinh. Trường Cao đẳng y tế Thanh Hóa; 2015.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có)

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Sinh học và di truyền (Genetic biology)

Mã môn học: 61022610

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ; (lý thuyết: 15 giờ; thành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 28 giờ; kiểm tra: 2 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí: Là môn học cơ sở được bố trí học vào học kỳ I.

II. Tính chất: Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo chuyên ngành Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Mô tả đặc điểm cấu tạo, chức năng của ADN, ARN, quá trình tự nhân đôi của ADN, cấu trúc tế bào tiền nhân và tế bào nhân thực; Trình bày được đặc điểm cấu tạo của nhiễm sắc thể, sự biến đổi hình thái nhiễm sắc thể qua các kỳ của nguyên phân và giảm phân;

2. Giải thích nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt của nguyên phân và giảm phân, so sánh được sự giống nhau và khác nhau của quá trình nguyên phân và giảm phân, ý nghĩa sinh học của hai quá trình này;

3. Giải thích được cơ sở tế bào học của quy luật phân li và quy luật phân li độc lập của Mendel; ý nghĩa của quy luật di truyền theo Mendel; Trình bày được một số đặc điểm cơ bản của quy luật di truyền liên kết hoàn toàn, liên kết không hoàn toàn; ý nghĩa của các quy luật này;

4. Phân tích đặc điểm, cơ chế phát sinh, hậu quả, vai trò và ý nghĩa của các dạng đột biến. Một số bệnh liên quan đến nhiễm sắc thể giới tính; thiết lập kế hoạch thực hành, các bước giải các bài tập di truyền cơ bản.

II. Về kỹ năng

1. Kỹ năng đọc tài liệu và lựa chọn kiến thức cơ bản, kỹ năng giải bài tập di truyền; kỹ năng quan sát; chú trọng phát triển tư duy lí luận (phân tích, so sánh, tổng hợp, khái quát hoá... đặc biệt là kỹ năng nhận dạng, đặt ra và giải quyết các vấn đề gặp phải trong học tập và trong thực tiễn cuộc sống);

2. Hình thành kỹ năng học tập, đặc biệt là tự học: biết thu thập và xử lý thông tin; làm việc cá nhân và làm việc theo nhóm; làm các báo cáo nhỏ; trình bày trước các thành viên trong nhóm, lớp...

3. Sử dụng được kính hiển vi, làm các tiêu bản hiển vi và quan sát tiêu bản; Rèn kỹ năng bảo vệ cơ thể, phòng chống bệnh tật, nhằm nâng cao năng suất học tập và lao động.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường; chấp hành nội quy của phòng thí nghiệm và những quy định của nhà giáo;

2. Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo;

3. Thường xuyên có ý thức tự tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học tập lên trình độ cao hơn sau khi tốt nghiệp.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra

1	Chương 1: Sinh học phân tử 1. Nucleic acid 1.1. Deoxyribonucleic acid 1.2. Ribonucleic acid 2. Cấu trúc của hệ gen (genome) 2.1. Cấu trúc của gen 2.2. Bộ gen người 3. Tái bản ADN 3.1. Nguyên tắc tái bản ADN 3.2. Bản chất xoắn của ADN – Các giai đoạn của sự tái bản 3.3. Sao chép ADN trong tế bào 4. Di truyền phân tử của các bệnh ở người 4.1. Bệnh Hemoglobin và rối loạn các yếu tố đông máu 4.2. Bệnh rối loạn chuyển hoá bẩm sinh Bài tập: Giải bài tập về ADN và ARN	06	03	03	
2	Chương 2: Cấu trúc và chức năng của tế bào 1. Đại cương về tế bào 2. Cấu trúc tế bào tiền nhân (Prokaryota) 3. Cấu trúc tế bào có nhân (Eukaryota) Thực hành - Tập sử dụng kính hiển vi và quan sát tiêu bản dưới kính hiển vi. - Làm tiêu bản quan sát tế bào thực vật và động vật. - Vẽ được tế bào đã quan sát dưới kính hiển vi một cách chính xác.	09	03	06	

3	Chương 3: Chu kỳ tế bào và sự phân bào 1. Chu kỳ tế bào 2. Phân bào ở tế bào tiền nhân và tế bào nhân chuẩn 1.1. Phân đôi ở tế bào tiền nhân 1.2. Phân bào ở tế bào nhân chuẩn 3. Phân bào nguyên nhiễm 4. Phân bào giảm nhiễm 5. So sánh phân bào nguyên phân và phân bào giảm phân. Thực hành - Làm các tiêu bản để quan sát các kì nguyên phân trên tiêu bản rễ hành. - Nhận biết được các kỳ khác nhau của nguyên phân dưới kính hiển vi. - Vẽ được các hình ảnh quan sát được ứng với mỗi kỳ nguyên phân. Kiểm tra định kỳ	09	03	05	01
4	Chương 4: Các quy luật di truyền 1. Các quy luật di truyền của Mendel 1.1. Quy luật phân li 1.2. Quy luật phân li độc lập 2. Một số quy luật di truyền không theo Mendel 2.1. Di truyền liên kết 2.2. Hoán vị gen 2.3. Di truyền liên kết với giới tính Bài tập Giải bài tập về quy luật di truyền	09	03	06	

5	Chương 5: Nhiễm sắc thể và bệnh học liên quan đến nhiễm sắc thể ở người 1. Nhiễm sắc thể của người 1.1. Đại cương về NST và đột biến NST 1.2. Sơ lược lịch sử nghiên cứu nhiễm sắc thể của người 1.3. Phương pháp xét nghiệm nhiễm sắc thể của người 1.4. Đặc điểm bộ nhiễm sắc thể của người 2. Bệnh học nhiễm sắc thể 2.1. Bệnh do rối loạn nhiễm sắc thể thường 2.2. Bệnh do rối loạn nhiễm sắc thể giới tính 3. Tư vấn di truyền 3.1. Sàng lọc bệnh, tật di truyền 3.2. Chẩn đoán trước sinh 3.3. Tư vấn di truyền 3.4. Phòng bệnh, tật di truyền Thực hành - Quan sát hình thái NST không lồ ở ruồi giấm. - Tìm hiểu về các bệnh di truyền ở Kon Tum. Kiểm tra thường xuyên	12	03	08	01
	Cộng	45	15	28	02

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: SINH HỌC PHÂN TỬ (Thời gian: 6 (LT: 3; BT: 3) giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả cấu trúc không gian, đặc điểm, chức năng của ADN, ARN, diễn biến và ý nghĩa của quá trình sao chép ADN.
2. Rèn luyện tư duy phân tích - tổng hợp, kỹ năng hợp tác nhóm và làm việc độc lập, kỹ năng phân loại, nhận dạng, giải bài tập di truyền;
3. Tinh thần học tập và làm bài tập nghiêm túc trong phòng học; có ý thức bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên, tham gia tích cực bảo vệ môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Nucleic acid (1)

1.1. Deoxyribonucleic acid (ADN)

1.2. Ribonucleic acid (ARN)

2. Cấu trúc genome (1)

2.1. Bộ gen là gì?

2.2. Bộ gen người

3. Tái bản ADN (1)

3.1. Nguyên tắc tái bản

3.2. Bản chất xoắn của ADN – Các giai đoạn của sự tái bản

3.3. Sao chép AND trong tế bào

4. Di truyền phân tử của các bệnh ở người (2)

4.1. Bệnh Hemoglobin và rối loạn các yếu tố đông máu

4.2. Bệnh rối loạn chuyển hoá bẩm sinh

Bài tập: Giải bài tập về ADN và ARN

CHƯƠNG 2: CẤU TRÚC VÀ CHỨC NĂNG CỦA TẾ BÀO (Thời gian: 9 (LT: 3; TH: 6) giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả cấu trúc, chức năng tế bào tiền nhân và tế bào nhân thực; giải thích được sự khác nhau giữa tế bào tiền nhân với tế bào nhân chuẩn.

2. Làm mẫu vật tế bào để quan sát dưới kính hiển vi; rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích các vấn đề liên quan đến tế bào.

3. Thể hiện sự tự tin, tính cẩn thận, giúp đỡ lẫn nhau trong cùng nhóm thực hành; hình thành được tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động và vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Đại cương về tế bào (3, 4)

1.1. Lịch sử phát hiện tế bào

1.2. Thuyết tế bào

1.3. Hình dạng và kích thước tế bào

1.4. Phân loại tế bào

2. Cấu trúc tế bào tiền nhân (Prokaryota) (3, 4)

3. Cấu trúc tế bào nhân chuẩn (Eukaryota) (3, 4)

3.1. Tế bào thực vật và tế bào động vật

3.2. Cấu trúc tế bào nhân chuẩn

Thực hành

- Tập sử dụng kính hiển vi và quan sát tiêu bản dưới kính hiển vi;
- Làm tiêu bản quan sát tế bào thực vật và động vật;
- Vẽ được tế bào đã quan sát dưới kính hiển vi một cách chính xác.

CHƯƠNG 3: CHU KỲ TẾ BÀO VÀ SỰ PHÂN BÀO (Thời gian: 9 (LT: 3; TH: 5; KT: 1) giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả diễn biến các kỳ của nguyên phân, giảm phân; phân biệt được sự khác nhau giữa nguyên phân và giảm phân; liên hệ thực tế về vai trò của giảm phân trong chọn giống và tiến hoá;

2. Làm được tiêu bản, quan sát tranh hình, sơ đồ về quá trình nguyên phân, giảm phân; rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích các vấn đề liên quan đến tế bào;

3. Hình thành được tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động và vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Chu kỳ tế bào

2. Phân bào ở tế bào tiền nhân và tế bào nhân chuẩn (3, 4)

2.1. Phân đôi ở tế bào tiền nhân

2.2. Phân bào ở tế bào nhân chuẩn

3. Phân bào nguyên nhiễm (3, 4)

3.1. Đặc điểm của phân bào nguyên nhiễm

3.2. Các kỳ của phân bào

4. Phân bào giảm nhiễm (3, 4)

4.1. Sơ đồ chung của phân bào giảm nhiễm

4.2. Vai trò của phân bào giảm nhiễm (3, 4)

5. So sánh phân bào giảm nhiễm và phân bào nguyên nhiễm

Thực hành

- Làm các tiêu bản để quan sát các kì nguyên phân trên tiêu bản sẵn hành;
- Quan sát và nhận biết được các kỳ khác nhau của nguyên phân dưới kính hiển vi;
- Vẽ được các hình ảnh quan sát được ứng với mỗi kỳ nguyên phân vào vở;

CHƯƠNG 4: CÁC QUY LUẬT DI TRUYỀN (Thời gian: 09 (LT: 3; BT: 6) giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả thí nghiệm và giải thích kết quả thí nghiệm của các quy luật di truyền theo Mendel; mô tả một số đặc điểm, giải thích cơ sở tế bào học của di truyền liên kết hoàn toàn; di truyền liên kết không hoàn toàn.; vận dụng công thức tổ hợp để giải thích tính đa dạng của sinh giới và các bài tập về quy luật di truyền;

2. Quan sát và phân tích kênh hình để từ đó thu nhận kiến thức; vận dụng kiến thức về qui luật phân li vào thực tiễn sản xuất và giải được một số bài tập cơ bản về các quy luật di truyền;

3. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích các vấn đề liên quan đến các quy luật di truyền.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Các quy luật di truyền của Mendel (4-6)

1.1. Quy luật phân li

1.2. Quy luật phân li độc lập

2. Một số quy luật di truyền không theo Mendel (4-6)

2.1. Di truyền liên kết

2.2. Hoán vị gen

2.3. Di truyền liên kết với giới tính

Bài tập: Giải bài tập về quy luật di truyền

CHƯƠNG 5: NHIỄM SẮC THỂ VÀ BỆNH HỌC LIÊN QUAN ĐẾN NST NGƯỜI

(Thời gian: 12 (LT: 3; BT: 8; KT: 1) giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả nhiễm sắc thể, đột biến NST, bộ NST người; các phương pháp xét nghiệm nhiễm sắc thể người, đặc điểm bộ nhiễm sắc thể của người; Phân tích các

bệnh do rối loạn nhiễm sắc thể thường và nhiễm sắc thể giới tính; nhận biết một số tật di truyền.

2. Làm được tiêu bản và quan sát được NST khổng lồ của ruồi giấm trên kính hiển vi.

3. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích các vấn đề liên quan đến di truyền liên kết với giới tính.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Nhiễm sắc thể của người (2)

1.1. Đại cương về NST và đột biến NST

1.2. Sơ lược lịch sử nghiên cứu nhiễm sắc thể của người

1.3. Phương pháp xét nghiệm nhiễm sắc thể của người

1.4. Đặc điểm bộ nhiễm sắc thể của người

2. Bệnh học nhiễm sắc thể (2)

2.1. Bệnh do rối loạn nhiễm sắc thể thường

2.2. Bệnh do rối loạn nhiễm sắc thể giới tính

3. Tư vấn di truyền (2)

3.1. Sàng lọc bệnh, tật di truyền

3.2. Chẩn đoán trước sinh

3.3. Tư vấn di truyền

3.4. Phòng bệnh, tật di truyền

Thực hành

- Quan sát hình thái nhiễm sắc thể khổng lồ ở ruồi giấm;
- Tìm hiểu về các bệnh di truyền ở Kon Tum.

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa: Phòng học được trang bị và lắp đặt các thiết bị, phương tiện hỗ trợ phù hợp để dạy học.

II. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy projecto, bảng, phấn.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Tranh ảnh liên quan tới từng chương giảng dạy, giấy A4, bút chì, thước, các thiết bị dùng để làm thí nghiệm như thuốc nhuộm Carmin, xanh mêtylen, dao lam, giấy A4, giấy thấm, kim mũi mác, lamên, lam kính, côn, bông tiệt trùng, kéo cắt.

IV. Các điều kiện khác: Phòng thực hành sinh học.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

Người học phải đạt được các mục tiêu của từng chương; các kiến thức cơ bản về cấu trúc chức năng của ADN, ARN, cấu trúc và chức năng của tế bào, các quy luật di truyền và vấn đề về nhiễm sắc thể; hoàn thành các nội dung tự học.

2. Kỹ năng

Giải thích các hiện tượng thí nghiệm và giải các bài tập vận dụng và ứng dụng vào các môn học chuyên ngành; rèn luyện tác phong, đạo đức nghề nghiệp; rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Hình thành ý thức đúng đắn trong việc nhìn nhận, tác phong làm việc nghiêm túc, cẩn thận, khoa học. Trung thực với kết quả thí nghiệm.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên: Đánh giá sinh viên chủ động học tập, tích cực, chủ động tham gia xây dựng bài trong quá trình lên lớp, tham gia môn học.

2. Kiểm tra định kỳ

+ Phần lý thuyết: 02 bài; hình thức: Trắc nghiệm; Thời gian: 50 phút.

+ Phần thực hành: Nhà giáo phải quan sát và theo dõi thao tác, thái độ thực hiện, đảm bảo an toàn trong quá trình thực hiện và bài báo cáo thực hành để đánh giá cho từng bài thực hành.

3. Kiểm tra hết môn học

+ Phần lý thuyết: Hình thức trắc nghiệm, thời gian: 60 phút

+ Phần thực hành: Không

Người học được dự thi kết thúc môn khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học.
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn Sinh học di truyền được sử dụng đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực; giảng giải, vấn đáp, thuyết trình, thảo luận nhóm;
- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trong giảng dạy để sinh viên tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng;
- Phương pháp hướng dẫn thực hành theo trình tự của quy trình hướng dẫn kỹ năng.

2. Đối với người học

- Chuẩn bị tài liệu học tập, mẫu vật đầy đủ trước khi đến lớp;

- Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành.

- Tham gia học tập một cách nghiêm túc, có trách nhiệm.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Lý thuyết: sinh học phân tử, cấu trúc và chức năng của tế bào, sự phân bào, các quy luật di truyền, nhiễm sắc thể của người và bệnh học nhiễm sắc thể

- Thực hành: quan sát các hình ảnh trong giáo trình, sau đó phân tích, so sánh, tổng hợp kiến thức; thực hành làm các tiêu bản và xem trên kính hiển vi điện tử; làm các bài tập trong giáo trình.

IV. Tài liệu tham khảo (1-6)

1. Nguyễn Hoàng Lộc, Trần Thị Lệ, Hà Thị Minh Thi. Giáo trình sinh học phân tử: Nhà Xuất Bản Đại học Huế; 2007.

2. Trịnh Văn Bảo, Trần Thị Thanh Hương. Di truyền Y học: Nhà Xuất Bản Giáo dục Việt Nam; 2014.

3. Nguyễn Như Hiền. Sinh học tế bào Nhà Xuất Bản Giáo dục; 2006.

4. Nguyễn Như Hiền. Sinh học đại cương: Nhà Xuất Bản Quốc Gia Hà Nội; 2020.

5. Mai Xuân Lương, Hoàng Việt Hậu. Sinh học đại cương: Nhà Xuất Bản Đại học Đà Lạt; 2020.

6. Trương Thị Bích Phượng. Di truyền học: Trường Đại học Khoa học Huế; 2020.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có) không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Hóa sinh (Biochemistry)

Mã môn học: 61022513

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ; (lý thuyết: 15 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 28 giờ; kiểm tra: 2 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí: Là môn học cơ sở được thực hiện trong học kỳ II.

II. Tính chất: Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ Cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Phân biệt được các loại vitamin tan trong nước và trong chất béo. Trình bày cấu tạo, vai trò sinh học, nguồn cung cấp và tác dụng của các loại vitamin.

2. Trình bày được cấu tạo, tính chất của enzyme, glucid, lipid, protein, cùng vai trò sinh lý, quá trình hình thành và chuyển hóa lẫn nhau trong cơ thể sinh vật.

3. Trình bày được quá trình phân giải, chuyển hóa và tổng hợp glucid, lipid, protein.

4. Giải thích và viết được các phương trình phản ứng của quá trình đường phân và chu trình Krebs.

5. Vận dụng kiến thức đã học, giải thích các hiện tượng thí nghiệm hóa học.

6. Mô tả và thực hiện được tất cả các thí nghiệm.

7. Quan sát, giải thích được các hiện tượng thí nghiệm và viết các phương trình phản ứng xảy ra.

II. Về kỹ năng

1. Đọc tài liệu chọn kiến thức cơ bản.
2. Hoàn thành bài tập lí thuyết và thực hành, quan sát và giải thích các hiện tượng thí nghiệm hóa sinh.
3. Sử dụng thành thạo các dụng cụ và thiết bị thí nghiệm hóa sinh.
4. Trình bày tường trình thí nghiệm theo qui định.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.
2. Chấp hành nội quy phòng thí nghiệm và những qui định của giảng viên.
3. Có khả năng tự tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học tập lên trình độ cao hơn sau khi tốt nghiệp.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1: Mở đầu 1. Lịch sử, đối tượng, nhiệm vụ của hoá sinh 2. Thành phần hóa học của cơ thể sống	1	1		

	3. Mối quan hệ của hoá sinh với các ngành khoa học của sinh học, nông nghiệp và y học				
2	Chương 2: Vitamin 1. Vitamin hòa tan trong nước 2. Vitamin tan trong chất béo Thực hành	5	1	4	
3	Chương 3: Enzym và sự xúc tác sinh học 1. Danh pháp và phân loại enzym 2. Enzyme là chất xúc tác sinh học 3. Cơ chế xúc tác của enzyme 4. Các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt tính xúc tác của enzyme Thực hành	6	1	5	
4	Chương 4: Hormon 1. Khái niệm 2. Phân loại 2.1. Hormone động vật 2.2. Hormone thực vật 3. Cơ chế tác dụng của hormone	2	1	1	
5	Chương 5: Trao đổi chất và năng lượng sinh học 1. Khái niệm chung về sự trao đổi chất 2. Khái niệm chung về trao đổi năng lượng và năng lượng sinh học 3. Liên kết cao năng và vai trò của ATP 4. Quá trình oxy hóa khử sinh học	5	3	2	

	5. Chu trình Krebs (Hô hấp hiếu khí) 5.1. Các phản ứng của chu trình Krebs 5.2. Phương trình tổng quát của hô hấp hiếu khí 5.3. Ý nghĩa của chu trình Krebs				
6	Chương 6: Hóa học và chuyển hóa glucid 1. Hóa học glucid 2. Chuyển hóa glucid 2.1. Sự phân giải glucid 2.2. Tổng hợp glucid 2.3. Hóa sinh hô hấp Thực hành	7	2	5	
7	Chương 7: Hóa học và chuyển hóa lipid 1. Hóa học lipid 1.1. Khái niệm 1.2. Cấu tạo 1.3. Tính chất 2. Chuyển hóa lipid 2.1. Phản ứng thủy phân triglycerid 2.2. Phân giải glycerine 2.3. Phân giải acid béo 3. Sinh tổng hợp triglycerid 3.1. Tổng hợp glycerolphosphate 3.2. Tổng hợp acid béo theo vòng xoắn Lynen-Yvakil 3.3. Tổng hợp triglycerid	7	2	5	

	4. Sinh tổng hợp và phân giải phospholipid 4.1. Sinh tổng hợp phospholipid 4.2. Phân giải phospholipid Thực hành				
8	Chương 8: Hóa học và chuyển hóa protein 1. Hóa học protein 1.1. Khái niệm 1.2. Cấu tạo 1.3. Tính chất vật lý 1.4. Tính chất hóa học 1.5. Chức năng của protein (tính chất sinh học của protein) 2. Chuyển hóa protein 2.1. Phân giải protein 2.2. Sinh tổng hợp protein Thực hành	8	2	5	1
9	Chương 9: Hóa học và chuyển hóa hemoglobin 1. Hóa học hemoglobin 1.1. Cấu tạo 1.2. Chức năng của Hemoglobin trong cơ thể con người 1.3. Chỉ số của Hemoglobin 1.4. Triệu chứng thường gặp của thiếu máu 2. Chuyển hóa hemoglobin 2.1. Thoái hóa	4	2	1	1

	2.2. Tổng hợp				
	2.3. Rối loạn chuyển hóa hemoglobin				
	Cộng	45	15	28	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: MỞ ĐẦU (Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được lịch sử, đối tượng, nhiệm vụ của hoá sinh. Phân tích được thành phần hoá học của cơ thể sống và mối quan hệ của hoá sinh với các ngành khoa học của sinh học, nông nghiệp và y học.

2. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích các vấn đề liên quan đến hóa sinh.

3. Hình thành ý thức bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên, tham gia tích cực bảo vệ môi trường, đồng thời vận động những người khác cùng bảo vệ môi trường sống.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Lịch sử, đối tượng, nhiệm vụ của hoá sinh [1, 2]

2. Thành phần hóa học của cơ thể sống [1, 2]

3. Mối quan hệ của hoá sinh với các ngành khoa học của sinh học, nông nghiệp và y học [1, 3]

CHƯƠNG 2: VITAMIN (Thời gian: 5 (LT:1; TH:4) giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Dựa vào độ hòa tan, phân loại các vitamin. Trình bày được cấu tạo, vai trò sinh học và nguồn cung cấp các loại vitamin, tác dụng của từng loại vitamin. Mô tả được cách tiến hành làm các thí nghiệm, quan sát và giải thích được các hiện tượng thí nghiệm.

2. Chấp hành nghiêm túc nội qui phòng thí nghiệm và những qui định của giảng viên. Trung thực với kết quả thí nghiệm. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích các vấn đề liên quan đến vitamin.

3. Hình thành được tính cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Các vitamin hòa tan trong nước [1-4]

1.1. *Thiamin (Vitamin K)*

1.2. *Riboflavin (Vitamin B2)*

1.3. *Pyridoxin (Vitamin B6)*

1.4. *Cobalamin (Vitamin B12)*

1.5. *Biotin (Vitamin H)*

1.6. *Ascorbate (Vitamin C)*

2. Các vitamin tan trong chất béo [1-4]

2.1. *Retinol (Vitamin A)*

2.2. *Calciferol (Vitamin D)*

2.3. *Tocoferol (Vitamin E)*

2.4. *Phylloquinon và menaquinon (Vitamin K)*

Thí nghiệm [5, 6]

Thí nghiệm 1: Sự phát hiện vitamin A trong dầu

Thí nghiệm 2: Phân tích định lượng vitamin C trong thực phẩm

Thí nghiệm 3: Khử bậc nitrat bằng axit ascorbic

Thí nghiệm 4: Phát hiện vitamin D

Thí nghiệm 5: Phát hiện vitamin E

CHƯƠNG 3: ENZYM VÀ SỰ XÚC TÁC SINH HỌC

(Thời gian: 6 (LT:1;BT:1;TH:4) giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được enzyme là chất xúc tác sinh học có bản chất protein làm nhiệm vụ xúc tác cho các phản ứng hóa sinh xảy ra trong cơ thể sinh vật. Mô tả được bản chất hóa học, cơ chế xúc tác, các gọi tên và phân loại của enzyme. Giải thích được các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt tính xúc tác của enzyme.

2. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích các vấn đề liên quan đến enzyme. Mô tả được cách tiến hành làm các thí nghiệm. Quan sát và giải thích được các hiện tượng thí nghiệm.

3. Chấp hành nghiêm túc nội quy PTN và những qui định của giảng viên. Trung thực với kết quả thí nghiệm. Rèn luyện tính cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Danh pháp và phân loại enzyme [1, 3]

2. Enzyme là chất xúc tác sinh học [2, 4]

3. Cơ chế xúc tác của enzyme [2, 4]

4. Các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt tính xúc tác của enzyme [1, 2, 4]

4.1. Nhiệt độ

4.2. pH

4.3. Chất hoạt hóa và chất kìm hãm enzyme

4.4. Nồng độ cơ chất và nồng độ enzyme

Thí nghiệm [5, 6]

Thí nghiệm 1: Khảo sát hoạt tính tương đối của amylase mầm lúa

Thí nghiệm 2: Khảo sát ảnh hưởng của nồng độ cơ chất lên tốc độ thủy giải của amylase

Thí nghiệm 3: Ảnh hưởng của nhiệt độ lên hoạt tính của enzyme amilaza (trong nước bọt)

Thí nghiệm 4: Ảnh hưởng của chất kích thích và chất kìm hãm lên hoạt tính của enzyme amilaza

Thí nghiệm 5: Tính đặc hiệu của enzyme (Tính đặc hiệu của urease đậu tương)

CHƯƠNG 4: HORMON (Thời gian: 2 (LT:1; BT: 1) giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm chung về hormon. So sánh sự khác biệt giữa hormon động vật và thực vật. Mô tả được đặc điểm cấu tạo, cơ chế tác dụng, chức năng sinh học của auxin, gibberellin và cytokinin. Tác dụng tương hỗ giữa các hormon này. Phân tích được cơ chế tác dụng của hormon thực vật đối với tính chịu hạn, chống chịu bệnh của cây, làm chín quả. Tổng hợp oligosaccharin, ethylen.

2. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích các vấn đề liên quan đến hormone.

3. Hình thành ý thức bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên, tham gia tích cực bảo vệ môi trường, đồng thời vận động những người khác cùng bảo vệ môi trường sống.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Khái niệm [1]

2. Phân loại [2, 3]

2.1. Hormone động vật

2.2. Hormone thực vật

3. Cơ chế tác dụng của hormone [1, 2, 4]

CHƯƠNG 5: TRAO ĐỔI CHẤT VÀ NĂNG LƯỢNG SINH HỌC (Thời gian: 5 (LT:3;BT:2) giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm chung về sự trao đổi chất, trao đổi năng lượng và năng lượng sinh học, quá trình oxy hóa khử sinh học. Mô tả được các phản ứng và ý nghĩa của chu trình Krebs. Phân tích được bản chất và ý nghĩa của chuỗi hô hấp tế bào. Trình bày được ý nghĩa của sự phosphoryl hóa. Giải được một số bài tập cơ bản liên quan đến trao đổi chất và năng lượng sinh học.

2. Rèn luyện được tính chuyên cần, cẩn thận, tỉ mỉ, nhanh nhẹn, thận trọng và chính xác trong quá trình giải bài tập.

3. Hình thành ý thức bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên, tham gia tích cực bảo vệ môi trường, đồng thời vận động những người khác cùng bảo vệ môi trường sống.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Khái niệm chung về sự trao đổi chất [1-3]

1.1. Đồng hóa

1.2. Dị hóa

2. Khái niệm chung về trao đổi năng lượng và năng lượng sinh học [3]

3. Liên kết cao năng và vai trò của ATP [1, 2]

4. Quá trình oxy hóa khử sinh học [1, 2, 4]

5. Chu trình Krebs (Hô hấp hiếu khí) [1-4, 7]

5.1. Các phản ứng của chu trình Krebs

5.2. Phương trình tổng quát của hô hấp hiếu khí

5.3. Ý nghĩa của chu trình Krebs

CHƯƠNG 6: HÓA HỌC VÀ CHUYỂN HÓA GLUCID

(Thời gian: 7 (LT:2; BT:1; TH: 4) giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, phân loại, cấu tạo và tính chất của glucid. Mô tả được sự phân giải glucid, viết được 10 phản ứng của quá trình đường phân.

Mô tả được ý nghĩa của quá trình đường phân và chu trình Krebs. Trình bày được quá trình tổng hợp glucid và hóa sinh hô hấp. Mô tả được cách tiến hành làm các thí nghiệm.

2. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích các vấn đề liên quan đến glucid. Quan sát, giải thích được các hiện tượng thí nghiệm và viết các PTPU xảy ra.

3. Chấp hành nghiêm túc nội qui PTN và những qui định của giảng viên. Trung thực với kết quả thí nghiệm. Rèn luyện được tính chuyên cần, cẩn thận, tỉ mỉ, nhanh nhẹn, thận trọng và chính xác trong quá trình thí nghiệm.

III. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Hóa học glucid [8]

1.1. Định nghĩa

1.2. Phân loại

1.3. Cấu tạo

1.4. Tính chất

2. Chuyển hóa glucid [1-4, 7]

2.1. Sự phân giải glucid

2.2. Tổng hợp glucid

2.3. Hóa sinh hô hấp

Thí nghiệm [5, 6]

Thí nghiệm 1: Phản ứng của nhóm hidroxyl trong phân tử glucozo, fructozo, saccarozo

Thí nghiệm 2: Phản ứng oxi hóa monosaccarit bằng thuốc thử tollen và nước brom

Thí nghiệm 3: Phản ứng thủy phân saccarozo, tinh bột và xenlulozo trong môi trường axit

Thí nghiệm 4: Phản ứng của tinh bột với iot

Thí nghiệm 5: Điều chế nitrat xenlulozo

CHƯƠNG 7: HÓA HỌC VÀ CHUYỂN HÓA LIPID

(Thời gian: 7 (LT:2; BT:1; TH: 4) giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, phân loại, cấu tạo và tính chất của lipid. Giải thích và viết được các PTPU của quá trình chuyển hóa lipid. Mô tả được quá trình sinh tổng hợp triglycerid, quá trình sinh tổng hợp và phân giải phospholipid. Mô tả được cách tiến hành làm các thí nghiệm.

2. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích các vấn đề liên quan đến glucid. Quan sát, giải thích được các hiện tượng thí nghiệm và viết các PTPU xảy ra.

3. Chấp hành nghiêm túc nội quy PTN và những qui định của giảng viên. Trung thực với kết quả thí nghiệm. Rèn luyện được tính chuyên cần, cẩn thận, tỉ mỉ, nhanh nhẹn, thận trọng và chính xác trong quá trình thí nghiệm.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Hóa học lipid [8]

1.1. Khái niệm

1.2. Phân loại

1.3. Cấu tạo

1.4. Tính chất

2. Chuyển hóa lipid [1, 2]

2.1. Phản ứng thủy phân triglycerid

2.2. Phân giải glycerine

2.3. Phân giải acid béo

3. Sinh tổng hợp triglycerid [1-3]

3.1. Tổng hợp glycerolphosphate

3.2. Tổng hợp acid béo theo vòng xoắn Lynen-YVakil

3.3. Tổng hợp triglycerid

4. Sinh tổng hợp và phân giải phospholipid [1-3]

4.1. Sinh tổng hợp phospholipid

4.2. Phân giải phospholipid

Thí nghiệm [5, 6]

Thí nghiệm 1: Tính tan của chất béo

Thí nghiệm 2: Phản ứng của chất béo với brom

Thí nghiệm 3: Xác định chỉ số axit của chất béo

Thí nghiệm 4: Sự ôi thiu của chất béo

Thí nghiệm 5: Phản ứng thủy phân chất béo bằng dung dịch kiềm (Phản ứng xà phòng hóa)

Thí nghiệm 6: Tách hỗn hợp axit béo cao phân tử từ xà phòng natri

CHƯƠNG 8: HÓA HỌC VÀ CHUYỂN HÓA PROTEIN (Thời gian: 8 (LT:2; BT:1; TH: 4; KT: 1) giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, cấu tạo, tính chất của protein. Mô tả được các chức năng của protein, giải thích được quá trình chuyển hóa protein. Mô tả được cách tiến hành làm các thí nghiệm.

2. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích các vấn đề liên quan đến protein. Quan sát, giải thích được các hiện tượng thí nghiệm và viết các PTPU xảy ra.

3. Chấp hành nghiêm túc nội qui phòng thí nghiệm và những qui định của giảng viên. Trung thực với kết quả thí nghiệm. Rèn luyện được tính chuyên cần, cẩn thận, tỉ mỉ, nhanh nhẹn, thận trọng và chính xác trong quá trình thí nghiệm.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Hóa học protein [8]

1.1. Khái niệm

1.2. Cấu tạo

1.3. Tính chất vật lý

1.4. Tính chất hóa học

1.5. Chức năng của protein (tính chất sinh học của protein)

2. Chuyển hóa protein [1-4, 7]

2.1. Phân giải protein

2.2. Sinh tổng hợp protein

Thí nghiệm [5, 6]

Thí nghiệm 1: Các phản ứng màu của protein

Thí nghiệm 2: Kết tủa thuận nghịch và bất thuận nghịch của protein

Thí nghiệm 3: Phản ứng phân hủy protein bằng kiềm

Thí nghiệm 4: Sự đông tụ protein bằng nhiệt

Thí nghiệm 5: Sự đông tụ protein bằng axit

Thí nghiệm 6: Phát hiện protein trong khoai tây

CHƯƠNG 9: HÓA HỌC VÀ CHUYỂN HÓA HEMOGLOBIN (Thời gian: 4 (LT:2; BT:1; KT: 1) giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được cấu tạo, chức năng và chỉ số của hemoglobin. Mô tả các triệu chứng thường gặp của thiếu máu, giải thích được các hiện tượng vàng da. Mô tả các quá trình chuyển hóa hemoglobin.

2. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích các vấn đề liên quan đến hemoglobin.

3. Rèn luyện được tính chuyên cần, cẩn thận, tỉ mỉ, nhanh nhẹn, thận trọng và chính xác trong quá trình giải bài tập.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Hóa học hemoglobin [1]

1.1. Cấu tạo

1.2. Chức năng của Hemoglobin trong cơ thể con người

1.3. Chỉ số của Hemoglobin

1.4. Triệu chứng thường gặp của thiếu máu

2. Chuyển hóa hemoglobin [1]

2.1. Thoái hóa

2.2. Tổng hợp

2.3. Rối loạn chuyển hóa hemoglobin

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa

1. Học lý thuyết: Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm, có trang bị bảng, phấn, máy chiếu projector, máy vi tính, màn hình.

2. Học thực hành: Tại phòng thí nghiệm có trang bị đầy đủ dụng cụ, hóa chất và thiết bị theo yêu cầu của bộ môn.

- Dụng cụ: Buret, pipet 1, 2, 5, 10 ml, cốc thủy tinh các loại, đĩa thủy tinh, muống thủy tinh, bình tam giác, giá ống nghiệm, giá sắt, giá pipette, bóp cao su, phễu chiết, bình thủy tinh đựng hóa chất, cặp gỗ, cối, chày sứ, bình định mức, giấy lọc,...

- Hóa chất cơ bản cần cho môn học: H_2SO_4 , HNO_3 , S, NH_3 , quả chanh, vitamin E, trứng gà, dầu ăn, Iot, hồ tinh bột, glucozơ, NaOH, NaHCO_3 , Antimon (II) clorua, triclometan, HCl, antimon (III) clorua, AgNO_3 , dekristo, $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$, fructozơ, saccarozơ, CuSO_4 , AgNO_3 , , phenol, brom, FeCl_3 , KI, mantozơ, $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$, khoai tây,...

II. Trang thiết bị máy móc

Máy li tâm, máy chưng cất nước, máy khuấy từ, máy đo pH, cân phân tích, nồi chưng cách thủy, nhiệt kế...

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Mạng internet, máy vi tính, giáo trình và chương trình môn học, các tài liệu tham khảo chuyên ngành.

- Giấy A0, A4, bút lông, bút dạ, phấn viết bảng, bút chì, nam châm, kẹp nhựa, kéo, dao nhỏ, ...

IV. Các điều kiện khác

Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Sinh viên phải đạt được các mục tiêu bài học theo từng chương. Thông qua lượng giá sau mỗi bài học.

- Hoàn thành các nội dung tự học.

- Trình bày seminar theo chủ đề đã bốc thăm.

2. Kỹ năng

- Sinh viên vận dụng các kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng thí nghiệm và giải các bài tập vận dụng và ứng dụng vào các môn học chuyên ngành.

- Rèn luyện tác phong, đạo đức nghề nghiệp.

- Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có ý thức đúng đắn trong việc nhìn nhận vấn đề, tác phong làm việc nghiêm túc, cẩn thận, khoa học. Trung thực với kết quả thí nghiệm.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên

Đánh giá sinh viên chủ động học tập, tích cực, chủ động tham gia xây dựng bài trong quá trình lên lớp, tham gia đầy đủ các buổi học, soạn và làm bài tập đầy đủ.

- Lý thuyết: 01 bài, sinh viên làm bài tự luận trong thời gian 30 phút.
- Thực hành: Không

2. Kiểm tra định kỳ

- Lý thuyết: Không.
- Thực hành: 01 bài, lấy điểm trung bình chung các bài thực hành.

3. Thi kết thúc môn học: Sinh viên làm bài tự luận trong thời gian 60 phút.

Người học được dự thi kết thúc môn học khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học.
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Hóa sinh được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ Cao đẳng hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Trong quá trình giảng dạy có thể vận dụng kết hợp giữa lý thuyết và thực hành. Áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy khác nhau như (trình bày,

diễn giải, chứng minh, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của sinh viên...).

- Nhà giáo hướng dẫn sinh viên nhận thức kiến thức về lý thuyết và những kiến thức thực hành bổ sung cho phần kiến thức lý thuyết đã học.

2. Đối với người học

Người học tìm hiểu trước giáo trình hóa sinh, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này. Tham gia đầy đủ các buổi học lý thuyết, thực hành, bài kiểm tra và thi.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Chất xúc tác sinh học và năng lượng sinh học.
- Hóa học và chuyển hóa các chất trong cơ thể.
- Chu trình Krebs
- Quá trình đường phân
- Chuyển hóa hemoglobin

IV. Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Quý Hai, Nguyễn Bá Lộc, Trần Thanh Phong, Cao Đăng Nguyên. Giáo trình hóa sinh: Nhà xuất bản Đại học Huế; 2010.
2. Trần Thị Lệ, Võ Văn Quang. Hóa sinh thực vật. Hà Nội: NXB Nông nghiệp; 2008.
3. Phạm Thị Trân Châu. Hóa sinh học. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo Dục; 1999.
4. Nguyễn Thị Hiền, Vũ Thị Thư. Hóa sinh học. Hà Nội: NXB ĐHPS; 2005.
5. Thái Doãn Tĩnh VQT. Thực nghiệm hóa học hữu cơ. Hà nội: NXB Giáo dục Việt Nam; 2012.

6. Lê thị Anh Đào, Đặng Văn Liễu. Thực hành hóa học hữu cơ: Nhà xuất bản Đại Học Sư Phạm; 2005.

7. Nguyễn Bá Lộc. Hóa sinh. Hà Nội: NXB Giáo dục; 1997.

8. Trần Quốc Sơn – Đặng Văn Liễu. Giáo trình cơ sở hóa học hữu cơ tập 2. NXB Đại học Sư phạm 2005.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có)

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Vi sinh vật, ký sinh trùng

Mã môn học: 61132010

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ (lý thuyết 15 giờ; thực hành: 28 giờ, kiểm tra: 2)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Môn học này được thực hiện sau khi sinh viên đã học các môn Sinh học di truyền và Giải phẫu sinh lý.

II. Tính chất

Môn học cơ sở ngành bắt buộc, trong chương trình đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy hình thành cho sinh viên khối ngành sức khỏe những kiến thức về đặc điểm hình thể, sinh lý, sinh thái của vi sinh vật và ký sinh trùng.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Trình bày được một số khái niệm cơ bản về vi sinh vật, ký sinh trùng trong y học.
2. Mô tả được mối liên quan giữa vi sinh, ký sinh trùng với sức khỏe và bệnh tật.
3. Phân loại được các nhóm vi khuẩn, virus gây bệnh, các loại ký sinh trùng gây bệnh.
4. Trình bày những hiểu biết cơ bản về miễn dịch, vaccine và huyết thanh và nguyên tắc phòng bệnh.

5. Trình bày được những đặc điểm chung của vi sinh vật, ký sinh trùng ở người: Đặc điểm cấu trúc, sinh lý, sinh hóa, chu kỳ phát triển.

II. Về kỹ năng

1. Quan sát, nhận dạng một số vi sinh vật và ký sinh trùng gây bệnh thường gặp dưới kính hiển vi.

2. Phòng, điều trị một số bệnh do vi sinh, ký sinh trùng gây ra cho bản thân, gia đình và cộng đồng.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Hình thành thái độ khẩn trương, chính xác và an toàn trong quá trình học.

2. Nghiêm túc trong học tập và làm việc nhóm.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1: Đại cương về vi sinh - ký sinh trùng 1. Đại cương về vi sinh 1.1. Đối tượng nghiên cứu của vi sinh vật học 1.2. Đại cương vi khuẩn 1.3. Đại cương Virus 2. Đại cương ký sinh trùng 2.1. Các thuật ngữ cơ bản dùng trong ký sinh trùng	4	2	2	-

	2.2. Chu kỳ phát triển của ký sinh trùng 2.3. Phân loại ký sinh trùng 2.4. Bệnh ký sinh trùng 2.5. Miễn dịch trong nhiễm và bệnh ký sinh trùng 2.6. Dịch tễ học, chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh bệnh ký sinh trùng				
2	Chương 2: Một số vi khuẩn gây bệnh thường gặp 1. Các loại cầu khuẩn gây bệnh 1.1. Tụ cầu (Staphylococci) 1.2. Lậu cầu (Neisseria Gonorrhoeae) 2. Một số vi khuẩn đường ruột gây bệnh 2.1. Sigella 2.2. Salmonella 2.3. Vi khuẩn tả (Vibrio Cholerae). 2.4. E. Coli 2.5. Họ vi khuẩn đường ruột 3. Trục khuẩn lao (Mycobacterium Tuberculosis) 4. Xoắn khuẩn giang mai (Treponema Pallidum)	10	4	6	
3	Chương 3: Một số virus gây bệnh thường gặp 1. Virus cúm (Influenzavirus) 2. Virus viêm gan 3. Virus HIV/AIDS (Human Immunodeficiency Viruses). 4. Virus sởi 5. Virus Dengue 6. Virus dại	8	2	6	-

4	Chương 4: Đại cương về miễn dịch và ứng dụng miễn dịch trong y học: Vac xin và huyết thanh 1. Khái niệm về kháng nguyên và kháng thể 2. Sự đề kháng của cơ thể với vi sinh vật gây bệnh 3. Vắc xin	5	2	2	1
5	Chương 5: Một số ký sinh trùng gây bệnh ở người 1. Ký sinh trùng sốt rét 2. Giun đũa, giun tóc, giun móc, giun kim, giun chỉ 3. Amip, trùng roi, trùng lông 4. Sán lá, sán dây	16	4	12	
6	Chương 6: Phương pháp lấy bệnh phẩm, bảo quản bệnh phẩm để làm xét nghiệm vi sinh-ký sinh trùng 1. Mục đích - ý nghĩa. 2. Một số nguyên tắc cơ bản. 3. Các loại bệnh phẩm vật phẩm thường lấy	2	1		1
	Tổng số	45	15	28	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: ĐẠI CƯƠNG VỀ VI SINH – KÝ SINH TRÙNG (Thời gian: 04 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đối tượng nghiên cứu của vi sinh vật học.
2. Mô tả được các loại hình thể, cấu trúc, sinh lý của vi khuẩn.
- 3 Trình bày được những đặc điểm, kích thước, hình thể và cấu trúc của virus.

4. Trình bày được sự nhân lên của virus và hậu quả của sự nhân lên của virus.

4. Trình bày được khái niệm cơ bản về ký sinh trùng, vật chủ, các loại ký sinh trùng và chu kỳ phát triển của ký sinh trùng.

5. Mô tả đặc điểm chung về hình thái, cấu tạo, chu kỳ phát triển và đặc điểm ký sinh của ký sinh trùng.

6. Phân tích nguyên tắc và các biện pháp phòng chống bệnh do ký sinh trùng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1,3)

1. Đại cương về vi sinh

1.1. Đối tượng nghiên cứu của Vi sinh y học

1.2. Đại cương vi khuẩn

1.2.1. Đặc điểm cấu tạo

1.2.2. Hình thái

1.2.3. Phân loại

1.3. Đại cương Virus

2. Đại cương Ký sinh trùng

2.1. Các thuật ngữ cơ bản dùng trong ký sinh trùng

2.2. Chu kỳ phát triển của ký sinh trùng

2.3. Phân loại ký sinh trùng

2.4. Bệnh ký sinh trùng

2.5. Miễn dịch trong nhiễm và bệnh ký sinh trùng

2.6. Dịch tễ học, chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh bệnh ký sinh trùng

CHƯƠNG 2: MỘT SỐ VI KHUÂN GÂY BỆNH THƯỜNG GẶP (Thời gian: 10 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được một số tính chất sinh học của vi khuẩn gây bệnh thường gặp.
2. Nêu được khả năng gây bệnh của một số vi khuẩn gây bệnh thường gặp.
3. Trình bày được phương pháp chẩn đoán đối với một số vi khuẩn gây bệnh thường gặp.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Các loại cầu khuẩn gây bệnh

1.1. Tụ cầu (*Staphylococci*)

1.2. Lậu cầu (*Neisseria Gonorrhoeae*)

2. Một số vi khuẩn đường ruột gây bệnh

2.1. *Sigella*

2.2. *Salmonella*

2.3. Vi khuẩn tả (*Vibrio Cholerae*).

2.4. Họ vi khuẩn đường ruột

3. Trệt khuẩn lao (*Mycobacterium Tuberculosis*)

4. Xoắn khuẩn Giang mai (*Treponema Pallidum*)

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ VIRUS GÂY BỆNH THƯỜNG GẶP Ở NGƯỜI (Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

- 1 Trình bày được các tính chất của: virus cúm, sởi, Denguevirus viêm gan A, virus viêm gan B và HIV.
2. Trình bày được khả năng gây bệnh của virus cúm, sởi, virus viêm gan A, virus viêm gan B và HIV.
3. Trình bày được các phương pháp chẩn đoán phòng thí nghiệm và phòng bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Virus cúm (Influenzavirus)

1.1. Đặc điểm Virus học

1.2 Khả năng gây bệnh

1.3. Chẩn đoán

1.3.1. Phân lập virus

1.3.2. Chẩn đoán huyết thanh

2.3. Phòng bệnh

2. Virus viêm gan

2.1. Virus viêm gan A

2.1.1. Đặc điểm virus học

2.1.2. Khả năng gây bệnh

2.1.3. Phòng và điều trị

2.2. Virus viêm gan B

2.2.1. Đặc điểm virus học

2.2.2. Khả năng gây bệnh

2.2.3. Phòng và điều trị

2.3. Virus viêm gan C

2.3.1. Đặc điểm virus học

2.3.2. Khả năng gây bệnh

2.3.3. Phòng và điều trị

3. Virus HIV/AIDS (Human Immunodeficiency Viruses)

3.1. Đặc điểm Virus học

3.2 Khả năng gây bệnh

3.3. Chẩn đoán

3.3.1. Phân lập virus

3.3.2. Chẩn đoán huyết thanh

3.3. Phòng bệnh

4. Virus sởi

4.1. Đặc điểm Virus học

4.2 Khả năng gây bệnh

4.3. Chẩn đoán

4.3.1. Phân lập virus

4.3.2. Chẩn đoán huyết thanh

4.3. Phòng bệnh

5. Virus Dengue

5.1. Đặc điểm Virus học

5.2 Khả năng gây bệnh

5.3. Chẩn đoán

5.3.1. Phân lập virus

5.3.2. Chẩn đoán huyết thanh

5.4. Phòng bệnh

6. Virus đại

6.1. Đặc điểm Virus học

6.2 Khả năng gây bệnh

6.3. Chẩn đoán

6.4. Phòng bệnh

CHƯƠNG 4: ĐẠI CƯƠNG VỀ MIỄN DỊCH VÀ ỨNG DỤNG TRONG Y HỌC: VẮC XIN, HUYẾT THANH

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các khái niệm miễn dịch, kháng nguyên, kháng thể.
2. Nêu được các hệ thống phòng ngự của cơ thể người trước các tác nhân gây bệnh.
3. Trình bày được nguyên lý sử dụng, nguyên tắc sử dụng của vắc xin và huyết thanh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Đại cương

2. Kháng nguyên

2.1. Khái niệm

2.2. Một số kháng nguyên quan trọng

3. Kháng thể

3.1. Định nghĩa

3.2. Đặc điểm của kháng thể

3.3. Chức năng

3.4. Các lớp globulin

4. Sự đáp ứng miễn dịch

4.1. Miễn dịch tự nhiên

4.1.1. Hàng rào da và niêm mạc

4.1.2. Các tế bào

4.2.3. Hàng rào thể dịch

4.2. Hệ thống miễn dịch đặc hiệu

4.2.1. Miễn dịch dịch thể

4.2.2. Miễn dịch tế bào

5. Huyết thanh và vaccin

5.1. Vaccin.

5.2. Huyết thanh miễn dịch

5.2.1. Phân loại

CHƯƠNG 5: MỘT SỐ KÝ SINH TRÙNG GÂY BỆNH CHO NGƯỜI (Thời gian: 16 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được chu kỳ phát triển của Ký sinh trùng sốt rét.
2. Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến dịch tễ bệnh sốt rét.
3. Mô tả và nhận dạng được hình thể giun trưởng thành và trứng giun đũa, giun móc, giun móc, giun kim.
4. Trình bày chu kỳ phát triển và các yếu tố dịch tễ của giun đũa, giun móc, giun móc, giun kim.
5. Mô tả và nhận dạng được hình thể của đơn bào Amip, trùng roi, trùng lông
6. Trình bày chu kỳ phát triển, các yếu tố dịch tễ và tác hại của đơn bào Amip, trùng roi, trùng lông
7. Mô tả và nhận dạng được hình thể sán trưởng thành và trứng của sán lá, sán dây.
8. Trình bày chu kỳ phát và các biện pháp phòng bệnh của sán lá, sán dây.
9. Nêu tổn thương, biến chứng và 2 phương pháp chẩn đoán ký sinh vật của bệnh sán lá, sán dây.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (3)

1. Ký sinh trùng sốt rét

1.1. Đại cương

1.2. Hình thể của ký sinh trùng sốt rét

1.3. Chu kỳ phát triển của ký sinh trùng sốt rét**1.4. Bệnh sốt rét: Lâm sàng, điều trị và phòng bệnh****2. Giun đũa, giun móc, giun tóc, giun kim****2.1. Giun đũa****2.1.1. Hình thể****2.1.2 Sinh thái****2.1.3. Tác hại****2.1.4. Dịch tễ học****2.1.5. Phòng và điều trị bệnh****2.2. Giun móc****2.2.1. Hình thể****2.2.2 Sinh thái****2.2.3. Tác hại****2.2.4. Dịch tễ học****2.2.5. Phòng và điều trị bệnh****2.3. Giun tóc****2.3.1. Hình thể****2.3.2 Sinh thái****2.3.3. Tác hại****2.3.4. Dịch tễ học****2.3.5. Phòng và điều trị bệnh****2.4. Giun kim****2.4.1. Hình thể****2.4.2 Sinh thái**

2.4.3. Tác hại

2.4.4. Dịch tế học

2.4.5. Phòng và điều trị bệnh

2.5. Amip, trùng roi, trùng lông

2.5.1. Amip

2.5.2. Trùng roi

2.5.3. Trùng lông

2.6. Sán lá, sán dây

2.6.1. Sán lá

2.6.2. Sán dây

CHƯƠNG 6: PHƯƠNG PHÁP LẤY VÀ BẢO QUẢN BỆNH PHẨM LÀM XÉT NGHIỆM VI SINH, KÝ SINH TRÙNG (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên tắc cơ bản của việc lấy và bảo quản bệnh phẩm làm xét nghiệm vi sinh, ký sinh trùng.
2. Lấy và bảo quản một số bệnh phẩm làm xét nghiệm vi sinh, ký sinh trùng thông thường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (3)

1. Mục đích - ý nghĩa

2. Một số nguyên tắc cơ bản

3. Các loại bệnh phẩm vật phẩm thường lấy

3.1. Máu

3.2. Các bệnh phẩm đường hô hấp

3.3. Các bệnh phẩm đường tiêu hoá

3.4.Các bệnh phẩm đường tiết niệu sinh dục

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa

1. Học lý thuyết: Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.

2. Học thực hành: Tại phòng Thực hành giải phẫu - sinh lý.

II. Trang thiết bị máy móc

Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, tiêu bản, tranh ảnh.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

1. Học lý thuyết: Phấn, bảng, bút dạ, giấy A0.

2. Học thực hành: Tiêu bản, tranh.

IV. Các điều kiện khác: Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Về kiến thức

- Trình bày một số khái niệm cơ bản về vi sinh, ký sinh trùng trong y học.
Mối liên quan giữa vi sinh, ký sinh trùng với sức khỏe bệnh tật.

- Trình bày khái niệm cơ bản về kháng nguyên, kháng thể, quá trình đáp ứng miễn dịch: Vacxin và huyết thanh.

- Trình bày đặc điểm cấu trúc sinh lý, sinh thái, chu kỳ phát triển của vi sinh, ký sinh trùng gây bệnh thường gặp.

2. Về kỹ năng

Nhận dạng được một số vi khuẩn virus, ký sinh trùng gây bệnh thường gặp

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Hình thành thái độ học tập tích cực, tự học, tự nghiên cứu, tham gia có hiệu quả các hoạt động học tập.

- Rèn luyện được tính chuyên cần, cẩn thận, tỉ mỉ, nhanh nhẹn, thận trọng và chính xác trong quá trình học tập.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên: Do nhà giáo giảng dạy môn học thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học, thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm) với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, chấm điểm bài tập hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên.

2. Kiểm tra định kỳ: 01 bài kiểm tra trắc nghiệm thời gian 30 - 45 phút; 1 bài thực hành.

3. Thi kết thúc môn học: Hình thức thi trắc nghiệm, thời gian 60 phút.

Người học được dự thi kết thúc môn học khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học;
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Vi sinh vật, ký sinh trùng được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ Cao đẳng hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thực hành, trực quan.

- Nhà giáo sử dụng các mô hình, tranh vẽ, dụng cụ trực quan trong giảng dạy để sinh viên tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

- Phương pháp hướng dẫn thực hành trực quan.

2. Đối với người học

Tự nghiên cứu, thực hành, thảo luận nhóm, quan sát, trả lời câu hỏi.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Sinh viên phải tự nghiên cứu trước bài ở nhà.

Trình bày được đặc điểm vi sinh vật của một số sinh vật gây bệnh thường gặp

IV. Tài liệu tham khảo

1. Đại học Y Hà Nội; Vi sinh y học; Hà Nội; NXB Y học; 2003.
2. Trần Thị Thu Phương; Tài liệu học tập-Vi sinh y học; Đắc Lắc; Trường Đại học Buôn Ma Thuột; 2016.
3. Lê Đức Vinh; Ký sinh trùng y học Giáo trình thực tập; Thành phố Hồ Chí Minh; NXB Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh; 2019.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Sinh lý bệnh, miễn dịch

Mã môn học: 61132021

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ (lý thuyết 15 giờ; thực hành: 28 giờ, kiểm tra: 2 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Môn học này được thực hiện sau khi sinh viên đã học các môn học Giải phẫu, sinh lý và Vi sinh, ký sinh trùng, Hóa sinh. Được tổ chức học tập trong học kỳ II.

II. Tính chất

Là môn học cơ sở ngành bắt buộc, trang bị cho người học kiến thức các hoạt động chủ yếu, các chức năng chính của cơ thể trong các tình trạng bệnh lý và cơ chế bệnh sinh của các tình trạng bệnh lý. Qua đó giúp người học có thể ứng dụng các hiểu biết về sinh lý bệnh vào các môn y học khác cũng như trong công tác chăm sóc người bệnh để chẩn đoán, chăm sóc về bệnh. Hình thành cho người học kỹ năng thực hành trên động vật thí nghiệm và rèn luyện tác phong nghiêm túc, thận trọng, chính xác, khoa học trong thực hành tại phòng thực tập.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Trình bày được các khái niệm cơ bản về bệnh, bệnh nguyên- bệnh sinh, những rối loạn chủ yếu của các cơ quan và hệ thống trong những tình trạng bệnh lý quan trọng và phổ biến.

2. Giải thích được những nguyên tắc cơ bản trong việc dự phòng, chẩn đoán và chăm sóc bệnh.

II. Về kỹ năng

1. Phân tích được bệnh nguyên- bệnh sinh, những rối loạn chủ yếu của các cơ quan và hệ thống trong những tình trạng bệnh lý quan trọng và phổ biến.
2. Thực hiện được các kỹ năng thực hành trên động vật thí nghiệm. Nhận biết, theo dõi và xử trí được biến cố xảy ra trong và sau khi làm thí nghiệm.
3. Vận dụng được vào nghiên cứu học tập các môn học lâm sàng.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Vận dụng được kiến thức đã học về bệnh học ứng dụng vào nhận định và chăm sóc người bệnh.
2. Chủ động xác định được nội dung, mục tiêu, phương pháp học tập, phương pháp lượng giá của môn học.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1: Đại cương về sinh lý bệnh, miễn dịch 1. Giới thiệu về môn sinh lý bệnh, miễn dịch 2. Khái niệm về bệnh 3. Khái niệm về bệnh nguyên 4. Khái niệm về bệnh sinh	3	3		

2	Chương 2: Rối loạn chuyển hóa Glucid-Lipid-Protid 1. Rối loạn chuyển hóa Glucid 2. Rối loạn chuyển hóa Lipid 3. Rối loạn chuyển hóa Lipid	6	2	4	-
3	Chương 3: Rối loạn chuyển hóa nước-điện giải, thăng bằng acid-base 1. Rối loạn chuyển hóa nước- điện giải 2. Rối loạn thăng bằng acid-base	4	1	3	
4	Chương 4: Sinh lý bệnh quá trình viêm 1. Khái niệm, nguyên nhân gây viêm 2. Những biến đổi chính tại ổ viêm 3. Nguyên tắc xử trí viêm	3	1	2	-
5	Chương 5: Sinh lý bệnh rối loạn thân nhiệt 1. Điều hòa thân nhiệt 2. Thay đổi thân nhiệt thụ động 3. Tăng thân nhiệt chủ động – sốt	5	1	3	1
6	Chương 6: Sinh lý bệnh cơ quan tạo máu 1. Rối loạn tạo hồng cầu 2. Rối loạn tạo bạch cầu 3. Rối loạn tạo tiểu cầu	3	1	2	-
7	Chương 7: Sinh lý bệnh cơ quan tuần hoàn 1. Rối loạn hoạt động tim 2. Rối loạn hoạt động huyết quản	3	1	2	

8	Chương 8: Sinh lý bệnh cơ quan hô hấp 1. Đại cương chức năng bộ máy hô hấp 2. Rối loạn chức năng hô hấp 3. Thiểu năng hô hấp	3	1	2	-
9	Chương 9: Sinh lý bệnh cơ quan tiêu hóa-Sinh lý bệnh gan 1. Rối loạn tiêu hóa tại dạ dày 2. Cơ chế bệnh sinh loét dạ dày tá tràng 3. Rối loạn tiêu hóa tại ruột 4. Rối loạn hấp thu 5. Rối loạn chức năng gan	4	1	3	-
10	Chương 10: Sinh lý bệnh tiết niệu 1. Đại cương cấu trúc-chức năng thận 2. Thay đổi nước tiểu và máu trong 1 số bệnh thận 3. Thăm dò chức năng thận 4. Một số bệnh lý cầu thận và ống thận	4	1	3	-
11	Chương 11: Miễn dịch đại cương 1. Kháng nguyên 2. Kháng thể 3. Đáp ứng miễn dịch	3	1	2	
12	Chương 12: Miễn dịch học bệnh lý 1. Quá mẫn 2. Thiểu năng miễn dịch 3. Bệnh tự miễn	4	1	2	1
Tổng số		45	15	28	2

NỘI DUNG CHI TIẾT**CHƯƠNG 1: ĐẠI CƯƠNG VỀ SINH LÝ BỆNH - MIỄN DỊCH**
(Thời gian: 3 giờ)**I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được một số khái niệm về bệnh.
2. Trình bày mối quan hệ giữa nguyên nhân và điều kiện gây bệnh, quy luật nhân quả giữa nguyên nhân và bệnh nguyên
3. Giải thích sự hình thành vòng xoắn bệnh lý và ý nghĩa thực tiễn.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)**1. Giới thiệu môn học sinh lý bệnh*****1.1. Định nghĩa******1.2. Vị trí******1.3. Tính chất và vai trò*****2. Khái niệm về bệnh*****2.1. Một số khái niệm trong lịch sử******2.2. Quan niệm về bệnh hiện nay******2.3. Quá trình bệnh lý và tình trạng bệnh lý*****3. Khái niệm về lão hóa*****3.1. Định nghĩa******3.2. Những thay đổi của cơ thể trong quá trình lão hoá******3.2.1. Thay đổi ở mức toàn thân******3.3.2. Thay đổi ở mức cơ quan, hệ thống******3.3.3. Thay đổi ở mức tế bào******3.3.4. Thay đổi ở mức phân tử*****4. Khái niệm về bệnh nguyên**

4.1. Định nghĩa**4.2. Phân loại**

4.2.1. Nguyên nhân bên ngoài

4.2.2. Nguyên nhân bên trong

4.3. Quan hệ giữa nguyên nhân và điều kiện gây bệnh**4.4. Quy luật nhân quả giữa nguyên nhân và bệnh****4.5. Xếp loại các yếu tố bệnh nguyên****5. Khái niệm về bệnh sinh****5.1. Định nghĩa****5.2. Vai trò của bệnh nguyên trong quá trình bệnh sinh****5.3. Yếu tố cơ thể ảnh hưởng đến quá trình bệnh sinh****5.4. Vòng xoắn bệnh lý****5.5. Quá trình bệnh lý**

5.5.1. Thời kỳ ủ bệnh

5.5.2. Thời kỳ tiềm phát

5.5.3. Thời kỳ toàn phát

5.5.4. Thời kỳ kết thúc

**Chương 2: RỐI LOẠN CHUYỂN HÓA GLUCID-LIPID-PROTID
(Thời gian: 6 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được vai trò của nội tiết và thần kinh trong điều hòa glucose máu.
2. Trình bày được bệnh nguyên, bệnh sinh và cơ chế của rối loạn chuyển hóa glucose máu.

3. Phân tích được cơ chế và hậu quả của rối loạn chuyển hóa lipid trong cơ thể

4. Giải thích được cơ chế và hậu quả của rối loạn chuyển hóa protid trong cơ thể

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Rối loạn chuyển hóa Glucid

1.1. Vai trò, chuyển hóa và điều hòa cân bằng glucose máu

1.2. Rối loạn cân bằng glucose máu

2. Rối loạn chuyển hóa Lipid

2.1. Vai trò, nhu cầu, chuyển hóa và điều hòa của nội tiết đối với chuyển hóa Lipid

2.2. Rối loạn chuyển hóa Lipid

3. Rối loạn chuyển hóa Protid

3.1. Vai trò, nhu cầu, chuyển hóa của protid và cân bằng nitơ trong cơ thể

3.2. Rối loạn chuyển hóa Protid

CHƯƠNG 3: RỐI LOẠN CHUYỂN HÓA NƯỚC-ĐIỆN GIẢI, THĂNG BẰNG ACID-BASE (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được vai trò của nước, các loại mất nước thường gặp trong lâm sàng.

2. Giải thích được cơ chế bệnh sinh của rối loạn nước điện giải, ứng dụng giải thích cơ chế bệnh sinh của bệnh tiêu chảy cấp, phù.

3. Phân tích được ý nghĩa của thăng bằng acid – base và giải thích cơ chế điều hòa thăng bằng acid – base của cơ thể.

4. Giải thích được các rối loạn thăng bằng acid – base.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Rối loạn chuyển hóa nước- điện giải

1.1. Đại cương

1.2. Vai trò, nhu cầu, sự phân bố nước và các chất điện giải trong cơ thể

1.3. Trao đổi nước và các chất điện giải giữa các khu vực

1.4. Điều hòa nước và áp lực thẩm thấu

1.5. Rối loạn chuyển hóa nước và điện giải

1.6. Mất nước

1.7. Tích nước

2. Rối loạn thăng bằng acid – base

2.1. pH và ý nghĩa của cân bằng acid – base

2.2. Các cơ chế điều hòa cân bằng acid - base

2.3. Rối loạn cân bằng acid – base

2.4. Nhiễm acid

2.5. Nhiễm base

CHƯƠNG 4: SINH LÝ BỆNH QUÁ TRÌNH VIÊM (Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được cơ chế các rối loạn vận mạch tại ổ viêm cấp.
2. Giải thích được cơ chế hình thành dịch rỉ viêm, các loại dịch rỉ viêm thường gặp.
3. Trình bày được phản ứng của tế bào ở giai đoạn đầu khi bị viêm và giai đoạn cuối khi hàn gắn vết thương.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Đại cương về viêm

1.1. Khái niệm

1.2. Nguyên nhân

2. Những biến đổi chính trong viêm

2.1. Tổn thương tổ chức

2.2. Rối loạn chuyển hóa tại ổ viêm

2.3. Rối loạn tuần hoàn tại ổ viêm

2.3.1. Co mạch chóp nhoáng

2.3.2. Xung huyết động mạch

2.3.3. Xung huyết tĩnh mạch

2.4. Tăng sinh tế bào - hàn gắn tổn thương

3. Ảnh hưởng giữa cơ thể đối và phản ứng viêm

3.1. Ảnh hưởng của cơ thể đối với viêm

3.1.1. Thần kinh

3.1.2. Nội tiết

3.1.3. Hệ liên võng

3.2. Ảnh hưởng của viêm đối với cơ thể

CHƯƠNG 5: SINH LÝ BỆNH RỐI LOẠN THÂN NHIỆT (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các yếu tố gây sốt và cơ chế tác động của chúng.
2. Phân tích được cơ chế phát sinh cơn sốt.
3. Giải thích được các rối loạn của cơ thể trong sốt và ý nghĩa của sốt.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Điều hòa thân nhiệt

1.1. Sự sinh nhiệt

1.2. Sự thải nhiệt

1.3. Trung tâm điều nhiệt

1.2. Cơ chế duy trì ổn định thân nhiệt

2. Thay đổi thân nhiệt thụ động

2.1. Giảm thân nhiệt

2.2. Tăng thân nhiệt

3. Tăng thân nhiệt chủ động - sốt

3.1. Định nghĩa sốt

3.2. Chất gây sốt

3.3. Các giai đoạn của quá trình sốt

3.4. Cơ chế sốt, các yếu tố ảnh hưởng đến sốt

3.5. Thay đổi chuyển hóa trong sốt

3.6. Thay đổi chức năng của các cơ quan trong sốt

3.7. Ý nghĩa của sốt

CHƯƠNG 6: SINH LÝ BỆNH CƠ QUAN TẠO MÁU (Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Phân loại được thiếu máu theo cơ chế bệnh sinh.
2. Trình bày được đặc điểm của các loại thiếu máu.
3. Giải thích được cơ chế tăng và giảm sinh lý hoặc bệnh lý các loại bạch cầu.
4. Trình bày được các đặc điểm của tăng bạch cầu ác tính cấp và mãn tính.

5. Trình bày cơ chế các rối loạn đông máu do tiểu cầu, các yếu tố đông máu, nguyên nhân thành mạch.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Rối loạn cấu tạo hồng cầu - Thiếu máu

1.1. Định nghĩa thiếu máu

1.2. Xếp loại thiếu máu theo nguyên nhân

1.3. Những hoạt động thích nghi của cơ thể khi thiếu máu

2. Rối loạn tạo bạch cầu

2.1. Rối loạn không ác tính của dòng bạch cầu

2.2. Rối loạn ác tính của dòng bạch cầu

3. Rối loạn cấu tạo tiểu cầu

3.1. Các yếu tố tác động lên quá trình biệt hóa tiểu cầu

3.2. Những rối loạn quá trình đông máu và chống đông

CHƯƠNG 7: SINH LÝ BỆNH HỆ TUẦN HOÀN (Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khả năng và giới hạn thích nghi của tim.
2. Phân loại được suy tim theo lâm sàng và bệnh sinh.
3. Trình bày cơ chế bệnh sinh của các biểu hiện suy tim.
4. Giải thích cơ chế sinh lý bệnh và hậu quả của tăng huyết áp.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Rối loạn hoạt động của tim

1.1. Một số chỉ tiêu đánh giá hoạt động của tim

1.2. Khả năng thích nghi của hệ tuần hoàn

1.3. Các biện pháp thích nghi của tim

1.4. Suy tim**1.5. Rối loạn một số chỉ tiêu hoạt động khi tim suy****2. Rối loạn hoạt động của huyết quản****2.1. Xơ vữa động mạch****2.2. Bệnh cao huyết áp****2.3. Hạ huyết áp**

CHƯƠNG 8: SINH LÝ BỆNH CƠ QUAN HÔ HẤP
(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thông khí
2. Giải thích được cơ chế làm thay đổi tần số và biên độ hô hấp khi bị ngạt và khi lên cao
3. Giải thích được rối loạn quá trình khuếch tán khí tại phổi ở người xơ phổi, viêm phổi, hen phế quản.
4. Phân loại được thiếu năng hô hấp theo lâm sàng và theo cơ chế bệnh sinh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)**1. Đại cương chức năng của bộ máy hô hấp****1.1. Chức năng thông khí****1.2. Chức năng trao đổi khí****2. Rối loạn chức năng hô hấp****2.1. Rối loạn thông khí do không khí thở****2.2. Rối loạn thông khí do bệnh lý của bộ máy hô hấp****2.3. Rối loạn quá trình khuếch tán****2.4. Rối loạn quá trình vận chuyển**

2.5. Rối loạn hô hấp tế bào

3. Thiếu năng hô hấp

CHƯƠNG 9: SINH LÝ BỆNH CƠ QUAN TIÊU HÓA-GAN (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các yếu tố tham gia gây loét dạ dày tá tràng.
2. Giải thích được nguyên nhân, cơ chế, hậu quả của tiêu chảy cấp.
3. Trình bày được các hậu quả khi ruột giảm hấp thu.
4. Trình bày được các biểu hiện chính về lâm sàng và xét nghiệm rối loạn chuyển hóa protid, glucid, lipid trong bệnh gan mạn tính.
5. Giải thích được cơ chế xuất huyết, chảy máu trong suy gan.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Sinh lý bệnh cơ quan tiêu hóa

1.1. Rối loạn tiêu hóa tại dạ dày

1.2. Rối loạn tiêu hóa tại ruột

1.3. Rối loạn hấp thu

2. Sinh lý bệnh chức năng gan

2.1. Nguyên nhân gây rối loạn chức năng gan

2.2. Rối loạn chức phận của gan

2.3. Suy gan

CHƯƠNG 10: SINH LÝ BỆNH HỆ TIẾT NIỆU (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Phân tích được các cơ chế gây thay đổi số lượng và chất lượng nước tiểu trong các bệnh thận.

2. Trình bày nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh của bệnh viêm cầu thận cấp và mạn.

3. Trình bày nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh của viêm ống thận cấp và suy thận cấp.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Đại cương về cấu trúc và chức năng thận

2. Thay đổi ở nước tiểu và ở máu trong một số bệnh thận

2.1. Thay đổi về số lượng và thành phần nước tiểu

2.2. Thay đổi ở máu trong một số bệnh thận

3. Một số bệnh lý cầu thận và ống thận

3.1. Viêm cầu thận cấp

3.2. Viêm cầu thận mạn

3.3. Thận hư nhiễm mỡ

3.4. Viêm ống thận cấp

4. Suy thận

4.1. Suy thận cấp

4.2. Suy thận mạn

CHƯƠNG 11: SINH LÝ BỆNH MIỄN DỊCH (Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, đặc điểm kháng nguyên, kháng thể.
2. Trình bày được đáp ứng miễn dịch và quá trình đáp ứng miễn dịch.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Kháng nguyên

2. Kháng thể

3. Đáp ứng miễn dịch

CHƯƠNG 12: MIỄN DỊCH HỌC BỆNH LÝ (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, phân loại, cơ chế bệnh sinh quá mẫn.
2. Trình bày được định nghĩa, phân loại, cơ chế bệnh sinh thiếu năng miễn dịch.
3. Trình bày được định nghĩa, phân loại, cơ chế bệnh sinh bệnh tự miễn.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Quá mẫn

1.1. Quá mẫn typ I (Quá mẫn tức khắc)

1.2. Quá mẫn typ II

1.3. Quá mẫn typ III

1.4. Quá mẫn typ IV

1.5. Thiếu năng miễn dịch

1.6. Thiếu năng miễn dịch bẩm sinh

1.7. Thiếu năng miễn dịch mắc phải

2. Bệnh tự miễn

2.1. Cơ chế bệnh sinh của bệnh tự miễn

2.2. Phân loại bệnh tự miễn

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hoá/nhà xưởng

Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm/ phòng thực hành sinh lý bệnh

2. Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu, bảng, phấn, giấy Ao, bút ...

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: các động vật (chó, thỏ, ếch...), các hóa chất - thuốc...

4. Các điều kiện khác: không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Trình bày được các khái niệm cơ bản về bệnh, bệnh nguyên- bệnh sinh, những rối loạn chủ yếu của các cơ quan và hệ thống trong những tình trạng bệnh lý quan trọng và phổ biến.

- Giải thích được những nguyên tắc cơ bản trong việc dự phòng, chẩn đoán và chăm sóc bệnh.

2. Kỹ năng

- Phân tích được bệnh nguyên- bệnh sinh, những rối loạn chủ yếu của các cơ quan và hệ thống trong những tình trạng bệnh lý quan trọng và phổ biến.

- Thực hiện được các kỹ năng thực hành trên động vật thí nghiệm. Nhận biết, theo dõi và xử trí được biến cố xảy ra trong và sau khi làm thí nghiệm.

- Vận dụng được vào nghiên cứu học tập các môn học lâm sàng.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Hình thành thái độ học tập tích cực, tự học, tự nghiên cứu, tham gia có hiệu quả các hoạt động học tập.

- Rèn luyện được tính chuyên cần, cẩn thận, tỉ mỉ, nhanh nhẹn, thận trọng và chính xác trong quá trình học tập.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên: Do nhà giáo giảng dạy môn học thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học, thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm) với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30

phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên.

2. Kiểm tra định kỳ: 01 bài kiểm tra viết thời gian 30 phút - 45 phút; 1 bài thực hành.

3. Thi kết thúc môn học: Hình thức thi viết, thời gian 60 phút.

Người học được dự thi kết thúc môn học khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học;
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Sinh lý bệnh, miễn dịch được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ Cao đẳng hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thực hành, trực quan.
- Nhà giáo sử dụng các mô hình, tranh vẽ, dụng cụ trực quan trong giảng dạy để sinh viên tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.
- Phương pháp hướng dẫn thực hành trực quan.

2. Đối với người học

Tự nghiên cứu, thực hành, thảo luận nhóm, quan sát, trả lời câu hỏi.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Phân tích được bệnh nguyên- bệnh sinh, những rối loạn chủ yếu của các cơ quan và hệ thống trong những tình trạng bệnh lý quan trọng và phổ biến.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ môn Miễn dịch-Sinh lý bệnh; Giáo trình Sinh lý bệnh-Miễn dịch; Trường Đại học Y dược Huế; Thừa Thiên Huế;2020.
2. Văn Đình Hoa; Sinh lý bệnh và miễn dịch; Hà Nội; NXB Y học; 2009.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Dược lý

Mã môn học: 61103002

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ; (lý thuyết: 42 giờ; thực hành: 0 giờ; kiểm tra: 03 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí: Là môn học cơ sở được thực hiện trong học kỳ II trong chương trình đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

II. Tính chất: Là môn học bắt buộc, trang bị cho người học kiến thức về hướng dẫn, sử dụng thuốc. Qua đó giúp người học có thể ứng dụng các hiểu biết về dược lý vào các môn y học khác cũng như trong công tác chăm sóc người bệnh.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Trình bày được khái niệm về thuốc và tác dụng của thuốc trong cơ thể.
2. Trình bày được tác dụng dược lý, chỉ định, tác dụng phụ không mong muốn, chống chỉ định, thận trọng, liều dùng và cách dùng của các thuốc thiết yếu.

II. Về kỹ năng

1. Đọc và viết đúng tên thuốc thông dụng.
2. Hướng dẫn sử dụng được thuốc cho người bệnh, phát hiện được những tai biến khi dùng thuốc.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Rèn luyện tác phong thận trọng, chính xác khi dùng thuốc.
2. Tôn trọng quyền lợi của người bệnh khi sử dụng thuốc.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1: Đại cương về thuốc 1. Khái niệm về thuốc 2. Các dạng thuốc dùng trong phòng và chữa bệnh 2.1. Thuốc dùng đường uống 2.2. Thuốc dùng đường tiêm 2.3 Thuốc dùng qua đường hô hấp 2.4 Thuốc dùng ngoài 2.5. Thuốc dùng trong chuẩn đoán cận lâm sàng 3. Các tác dụng của thuốc 3.1 Tác dụng tại chỗ và toàn thân 3.2. Tác dụng chính và tác dụng phụ 3.3 Tác dụng hồi phục và không hồi phục 3.4 Tác dụng chọn lọc và không chọn lọc 3.5 Tác dụng đối kháng 3.6 Tác dụng hiệp đồng 4. Các đường đưa thuốc vào cơ thể 5. Sự hấp thu, thải trừ của thuốc 5.1 Sự hấp thu: (hấp thu của thuốc vào vòng tuần hoàn chung) 5.2 Thải trừ thuốc 6. Khái niệm và tầm quan trọng của liều lượng, liều dùng của thuốc	3	3		
2	Chương 2: Qui định về kê đơn thuốc	2	2		

	1. Phạm vi điều chỉnh 2. Đối tượng áp dụng 3. Mẫu đơn thuốc 4. Nguyên tắc kê đơn thuốc 5. Yêu cầu chung với nội dung kê đơn thuốc 6. Kê đơn thuốc gây nghiện-hướng thần 7. Kê đơn thuốc gây nghiện để giảm đau cho người bệnh ung thư hoặc người bệnh AIDS 8. Thời hạn đơn thuốc có giá trị mua, lĩnh thuốc 9. Lưu đơn, tài liệu về thuốc				
3	chương 3: Thuốc an thần, gây ngủ, chống co giật 1. Đại cương 1.1. Khái niệm 1.2. Phân loại 1.3. Nguyên tắc sử dụng 2. 2. Các thuốc thường dùng 2.1. Diazepam. 2.2. Phenobarbital 2.3. Rotundin 2.4. Clorpromazin	1	1		
4	Chương 4: Thuốc gây tê, gây mê 1. Thuốc gây tê 1.1. Định nghĩa 1.2. Phân loại thuốc gây tê 1.3. Các thuốc gây tê: Lidocain hydroclorid 2. Thuốc mê 2.1. Định nghĩa 2.2. Đặc điểm của thuốc mê	1	1		

	2.3. Phân loại thuốc mê 2.4. Một số thuốc mê thường dùng: Ether mê; Propofol				
5	Chương 5: Thuốc hạ nhiệt, giảm đau, kháng viêm 1. Đại cương 1.1. Thuốc Hạ nhiệt 1.2. Thuốc giảm đau 1.3. Thuốc chống viêm 2. Các thuốc hạ nhiệt, giảm đau, kháng viêm thông thường 2.1. Acid acetyl salicilic 2.2. Paracetamol 2.3. Prednisolon 2.4. Diclofenac 2.5. Ibuprofen 2.6. Piroxicam 2.7. Morphin hydroclorid 2.8. Pethidin hydroclorid	3	3		
6	Chương 6: Thuốc tim mạch, lợi tiểu 1. Thuốc tim mạch 1.1. Đại cương 1.2 Phân loại 1.3. Một số thuốc tim mạch thường dùng 2. Thuốc lợi tiểu 2.1. Phân loại 2.3. Các thuốc lợi tiểu thường dùng	4	3		1
7	Chương 7: Thuốc chống dị ứng 1. Đại cương về bệnh dị ứng 2. Đặc điểm của thuốc chống dị ứng 3. Một số thuốc chống dị ứng 3.1. Chlorphenamin	2	2		

	3.2. Alimemazin 3.3. Promethazin Hydroclorid 3.4. Cetirizin Hydroclorid				
8	Chương 8: Thuốc đường hô hấp 1. Đại cương 2. Các thuốc chữa ho 2.1. Dextromethorphan 2.2. Acetyl cystein 2.3. Bromhexin 2.4. Codein 2.5. Terpin Codein 2.6. Alimemazin 3. Thuốc chữa hen 3.1. Theophylin 3.2. Salbutamol 3.3. Aminophylin	2	2		
9	Chương 9: Thuốc đường tiêu hoá 1. Thuốc chữa bệnh dạ dày 1.1. Phân loại 1.2. Các loại thuốc 2. Thuốc gan mật 2.1. Actisô 3. Thuốc điều trị tiêu chảy 3.1. Oresol 3.2. Berberin sulffat 4. Thuốc chữa lỵ	3	3		
10	Chương 10: Thuốc chữa giun, sán 1. Sơ lược về bệnh giun sán 2. Phân loại 3. Một số thuốc thông thường 3.1. Mebendazol 3.2. Albendazol	1	1		

	3.3. Pyrantel 3.4. Niclosamid				
11	Chương 11: Thuốc kháng sinh và Sulfamid 1. Kháng sinh 1.1. Đại cương về kháng sinh 1.2. Các kháng sinh thông dụng 2. Sulfamid 2.1. Đại cương về sulfamid 2.2. Các sulfamid kháng khuẩn thông dụng	4	4		
12	Chương 12: Thuốc sát khuẩn, tẩy uế 1. Đại cương 2. Một số thuốc sát khuẩn tẩy uế thường dùng	1	1		1
13	Chương 13: Hocmon, thuốc bướu cổ 1. Hormon 2. Thuốc điều trị bướu cổ 2.1. Viên Kali iodid 2.2. Dầu gấn Iod 2.3. Một số thuốc tham khảo	3	3		
14	Chương 14: Thuốc sốt rét 1. Quinin 2. Chloroquin 3. Artesunat 4. Primaquin 5. CV8 6. Viên thuốc phối hợp Dihydroartemisinin - Piperaquin	2	2		
15	Chương 15: Thuốc ngoài da 1. Đại cương 2. Phân loại thuốc	2	2		

	3. Nguyên tắc sử dụng: 4. Các thuốc dùng ngoài thường gặp 4.1. Nhóm corticoid 4.2. Thuốc ASA 4.3. Ketoconazol 4.4. Diethyl phtalat (DEP) 4.5. Lindan 4.6. Xanh methylen				
16	Chương 16: Thuốc mắt, tai mũi họng 1. Thuốc mắt 1.1. Đại cương 1.2. Các thuốc thường dùng 2. Thuốc tai mũi họng 2.1. Đại cương 2.2. Các thuốc tai, mũi, họng thường dùng	2	2		
17	Chương 17: Thuốc sản phụ khoa 1. Đại cương 2. Các thuốc thường dùng trong sản phụ khoa 2.1. Oxytoxin 2.2. Ergometrin maleat 2.3. Papaverin 2.4. Progesteron	1	1		
18	Chương 18: Vitamin, thuốc chống thiếu máu 1. Vitamin 1.1. Đại cương 1.2. Các Vitamin thường dùng: Vitamin A ; Vitamin B1; Vitamin B6 ; Vitamin 12 ; Vitamin C ; Vitamin D; Vitamin K ; Vitamin PP ; Vitamin E. 2. Các thuốc chống thiếu máu	3	3		

	2.1. Sắt Sulfat 2.2. Sắt (II) Oxalat 2.3. Acid Folic				
19	Chương 19: Dung dịch tiêm truyền 1. Đại cương 2. Các loại dung dịch tiêm truyền 2.1. Dung dịch Natri clorid đẳng trương 0,9% 2.2. Dung dịch Natri clorid ưu trương 5%, 10% 2.3. Dung dịch Ringer lactat 2.4. Dung dịch Glucose đẳng trương 5% 2.5. Dung dịch Glucose ưu trương 30% 2.6. Dung dịch Natrihydro carbonat đẳng trương 1,4% 2.7. Alvesin 2.8. Morianin – S 2.9. Aminopeptid 2.10. Dextran: 2.11. Huyết tương khô 2.11. Subtosan	4	3		1
	Cộng	45	42	0	3

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: ĐẠI CƯƠNG VỀ THUỐC (Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Kể được các dạng bào chế của thuốc.
2. Trình bày được các tác dụng của thuốc.
3. Kể được các đường đưa thuốc vào cơ thể.
4. Trình bày được sự hấp thu, thải trừ thuốc.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Khái niệm về thuốc

2. Các dạng thuốc dùng trong phòng và chữa bệnh

2.1. Thuốc dùng đường uống

2.2. Thuốc dùng đường tiêm

2.3 Thuốc dùng qua đường hô hấp

2.4 Thuốc dùng ngoài

2.5. *Thuốc dùng trong chuẩn đoán cận lâm sàng*

3. Các tác dụng của thuốc

3.1 *Tác dụng tại chỗ và toàn thân*

3.2. *Tác dụng chính và tác dụng phụ*

3.3 *Tác dụng hồi phục và không hồi phục*

3.4 *Tác dụng chọn lọc và không chọn lọc*

3.5 *Tác dụng đối kháng*

3.6 *Tác dụng hiệp đồng*

4. Các đường đưa thuốc vào cơ thể

5. Sự hấp thu, thải trừ của thuốc

5.1 *Sự hấp thu: (hấp thu của thuốc vào vòng tuần hoàn chung)*

5.2 *Thải trừ thuốc*

6. Khái niệm và tầm quan trọng của liều lượng, liều dùng của thuốc.

CHƯƠNG 2: QUI ĐỊNH KÊ ĐƠN THUỐC

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nội dung chính của thông tư quy định về đơn thuốc và việc kê đơn thuốc hóa dược, sinh phẩm trong điều trị ngoại trú.

2. Trình bày được các nội dung trong mẫu đơn theo thông tư.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2, 3)

1. Phạm vi điều chỉnh

2. Đối tượng áp dụng

3. Mẫu đơn thuốc

4. Nguyên tắc kê đơn thuốc

5. Yêu cầu chung với nội dung kê đơn thuốc

6. Kê đơn thuốc gây nghiện-hướng thần

7. Kê đơn thuốc gây nghiện để giảm đau cho người bệnh ung thư hoặc người bệnh AIDS

8. Thời hạn đơn thuốc có giá trị mua, lĩnh thuốc

9. Lưu đơn, tài liệu về thuốc

CHƯƠNG 3: THUỐC AN THẦN, GÂY NGỦ, CHỐNG CO GIẬT (Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đại cương về thuốc an thần gây ngủ chống co giật

2. Trình bày được cách sử dụng một số thuốc an thần gây ngủ thông thường

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (4)

1. Đại cương

1.1. Khái niệm

1.2. Phân loại

1.3. Nguyên tắc sử dụng

2. Các thuốc thường dùng

2.1. Diazepam.

2.2. Phenobarbital

2.3. Rotundin**2.4. Clorpromazin**

CHƯƠNG 4: THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ (Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thuốc tê, thuốc mê.
2. Trình bày cách sử dụng của một số thuốc gây tê, gây mê thông thường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (5)**1. Thuốc gây tê****1.1. Định nghĩa****1.2. Phân loại thuốc gây tê****1.3. Các thuốc gây tê: Lidocain hydroclorid****2. Thuốc mê****2.1. Định nghĩa****2.2. Đặc điểm của thuốc mê****2.3. Phân loại thuốc mê****2.4. Một số thuốc mê thường dùng: Halothan, Propofol**

CHƯƠNG 5: THUỐC HẠ NHIỆT, GIẢM ĐAU, KHÁNG VIÊM (Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày đặc điểm của nhóm thuốc hạ nhiệt, giảm đau, chống viêm.
2. Trình bày cách sử dụng các thuốc giảm đau, hạ nhiệt chống viêm thường gặp: Acid Acetyl Salisilic (Aspirin); Diclofenac, Paracetamol, Prednisolon, Ibuprofen, Mocfin, pethidine (Dolargan); piroxicam, Indometacin.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (6)**1. Đại cương**

1.1. Thuốc hạ nhiệt**1.2. Thuốc giảm đau****1.3. Thuốc chống viêm****2. Các thuốc hạ nhiệt, giảm đau, kháng viêm thông thường****2.1. Acid acetyl salicilic****2.2. Paracetamol****2.3. Prednisolon****2.4. Diclofenac****2.5. Ibuprofen****2.6. Piroxicam****2.7. Morphine hydrochlorid****2.8. Pethidine hydrochlorid****CHƯƠNG 6: THUỐC TIM MẠCH, LỢI TIỂU
(Thời gian: 3 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày đặc điểm của thuốc tim mạch, lợi tiểu.
2. Trình bày được cách sử dụng thuốc: Digoxin, Nifedipin, Furosemid, Adrenalin, Captoprin, Propanolon, Hypothiazid, Kaliorid.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (7)**1. Thuốc tim mạch****1.1. Đại cương****1.2 Phân loại****1.3. Một số thuốc tim mạch thường dùng****2. Thuốc lợi tiểu****2.1 Phân loại**

2.3. Các thuốc lợi tiểu thường dùng

CHƯƠNG 7: THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG (Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các đặc điểm thuốc chống dị ứng.
2. Trình bày cách sử dụng các thuốc Chlorphenamin, Alimemazin, Promethazin, Cetirizin.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (8)

- 1. Đại cương về bệnh dị ứng**
- 2. Đặc điểm của thuốc chống dị ứng**
- 3. Một số thuốc chống dị ứng**

3.1. Chlorphenamin

3.2. Alimemazin

3.3. Promethazin Hydroclorid

3.4. Cetirizin Hydroclorid

CHƯƠNG 8: THUỐC ĐƯỜNG HÔ HẤP (Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được cách sử dụng các thuốc chữa ho: Dextromethorphan, Acetylcystein, Bromhexin, Terpin, Codein.
2. Trình bày được cách sử dụng các thuốc chữa hen: Theophylin, Salbutamol, Aminophylin.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (8)

- 1. Đại cương**
- 2. Các thuốc chữa ho**

2.1. Dextromethorphan

2.2. Acetyl cystein**2.3. Bromhexin****2.4. Codein****2.5. Terpin Codein****2.6. Alimemazin****3. Thuốc chữa hen****3.1. Theophylin****3.2. Salbutamol****3.3. Aminophylin**

CHƯƠNG 9: THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HOÁ

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Phân loại được các nhóm thuốc chữa bệnh dạ dày, điều trị tiêu chảy.
2. Trình bày được cách sử dụng các thuốc Aluminium hydroxyd, Magnesi hydroxyd, Cimetidin, Ranitidin, Omeprazol Artiso, Oresol, Berberin.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (9)**1. Thuốc chữa bệnh dạ dày****1.1. Phân loại****1.2. Các loại thuốc****2. Thuốc gan mật****2.1. Actisô****3. Thuốc điều trị tiêu chảy****3.1. Oresol****3.2. Berberin sulffat****4. Thuốc chữa lỵ**

CHƯƠNG 10: THUỐC CHỮA GIUN, SÁN **(Thời gian: 1 giờ)**

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các đặc điểm của thuốc giun sán.
2. Trình bày được cách sử dụng của các thuốc: Mebendazol, Albendazol, Niclosamid, Pyrantel.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (10)

1. Sơ lược về bệnh giun sán
2. Phân loại
3. Một số thuốc thông thường

3.1. *Mebendazol*

3.2. *Albendazol*

3.3. *Pyrantel*

3.4. *Niclosamid*

CHƯƠNG 11: THUỐC KHÁNG SINH VÀ SULFAMID **(Thời gian: 4 giờ)**

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các đặc điểm của kháng sinh và sulfamid.
2. Kể tên 7 nhóm KS thường dùng.
3. Trình bày được cách sử dụng thuốc kháng sinh thông thường, và một số sulfamid.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (10)

1. Kháng sinh

1.1. *Đại cương về kháng sinh*

1.2. *Các kháng sinh thông dụng*

2. Sulfamid

2.1. Đại cương về sulfamid**2.2. Các sulfamid kháng khuẩn thông dụng****CHƯƠNG 12: THUỐC SÁT KHUẨN, TẮY UẾ
(Thời gian: 1 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được đặc điểm của thuốc sát khuẩn, tẩy uế.
2. Trình bày được cách sử dụng của các thuốc sát khuẩn thường dùng (cồn, oxy già, cồn Iod, cloramin B & T, thuốc tím).

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (11)**1. Đại cương****2. Một số thuốc sát khuẩn tẩy uế thường dùng****2.1. Ethanol (Cồn)****2.2. Hydrogen peroxyd****2.4. Cloramin****2.5. Kali permanganat (KMnO₄)****CHƯƠNG 13: HOCMON, THUỐC BƯỚU CỔ
(Thời gian: 3 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được tác dụng chung, chỉ định, nguyên tắc dùng các Hormon.
2. Trình bày dạng thuốc, nồng độ, hàm lượng, công dụng, cách dùng Corticoid, Testosterol, Ethinylestradion, Progesterol, Insulin, thuốc chữa bướu cổ.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (12)**1. Hormon****1.1 Đại cương****1.2. Một số thuốc nội tiết thường dùng:**

Testosteron; Estradiol benzoat; Progesteron ; Cortison; Insulin ; Oxytoxin

2. Thuốc điều trị bướu cổ

2.1. Viên Kali iodid

2.2. Dầu gấn Iod

2.3. Một số thuốc tham khảo

CHƯƠNG 14: THUỐC SỐT RÉT (Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Kể tên các thuốc (hoặc biệt dược), chỉ định cách dùng, bảo quản các thuốc chống sốt rét thông thường Quinin, Artesunat, Cloroquin, CV8, Primaquin, Arterakine.

2. Hướng dẫn sử dụng an toàn hợp lý các thuốc điều trị sốt rét thông thường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (10)

1. Quinin

2. Chloroquin

3. Artesunat

4. Primaquin

5. CV8

6. Viên thuốc phối hợp Dihydroartemisinin - Piperaquin

CHƯƠNG 15: THUỐC NGOÀI DA (Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các đặc điểm của thuốc ngoài da.

2. Trình bày được cách sử dụng thuốc chữa chàm, chữa nấm, chữa ghẻ, chữa nhiễm trùng (Corticoid, ASA, Ketocondazol, DEP, Lindan, Xanhmetylen).

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (10)

1. Đại cương
2. Phân loại thuốc
3. Nguyên tắc sử dụng
4. Các thuốc dùng ngoài thường gặp
 - 4.1. Nhóm corticoid
 - 4.2. Thuốc ASA
 - 4.3. Ketoconazol
 - 4.4. Diethyl phtalat (DEP)
 - 4.5. Lindan
 - 4.6. Xanh methylen

CHƯƠNG 16: THUỐC MẮT, TAI MŨI HỌNG (Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các đặc điểm thuốc mắt, tai mũi họng.
2. Trình bày được cách sử dụng các thuốc thông thường (Argyrol, Chloramphenicol, sulfaxylum, tetracylin, polydexa, oxy già, Naphazolin, ephedrin, sulfarin)

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (13)

1. Thuốc mắt
 - 1.1. Đại cương
 - 1.2. Các thuốc thường dùng
2. Thuốc tai mũi họng
 - 2.1. Đại cương
 - 2.2. Các thuốc tai, mũi, họng thường dùng

CHƯƠNG 17: THUỐC SẢN PHỤ KHOA (Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày đặc điểm của thuốc dùng trong sản, phụ khoa
2. Trình bày cách sử dụng các thuốc thông thường: Oxytocin, Ergometrin, Papaverin, Progesteron

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (14)

1. Đại cương

2. Các thuốc thường dùng trong sản phụ khoa

2.1. Oxytocin

2.2. Ergometrin maleat

2.3. Papaverin

2.4. Progesteron

CHƯƠNG 18: VITAMIN, THUỐC CHỐNG THIẾU MÁU (Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày 4 đặc điểm và những điều cần chú ý khi dùng Vitamin.
2. Trình bày 4 nguyên tắc sử dụng Vitamin.
3. Trình bày cách sử dụng các thuốc thông thường Vitamin A, B1, B2, B6, B12, C, D, K, PP, E, sắt, axid folic.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (15)

1. Vitamin

1.1. Đại cương

1.2. Các Vitamin thường dùng: Vitamin A ; Vitamin B1; Vitamin B6 ; Vitamin B12 ; Vitamin C ; Vitamin D; Vitamin K ; Vitamin PP ; Vitamin E.

2. Các thuốc chống thiếu máu

2.1. Sắt Sulfat**2.2. Sắt (II) Oxalat****2.3. Acid Folic**

CHƯƠNG 19: DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN
(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Kể 5 vai trò dung dịch tiêm truyền.
2. Trình bày cách phân loại dung dịch tiêm truyền.
3. Nêu cách sử dụng các dung dịch tiêm truyền thông thường: acid amin, glucose, Natri clorid, Natrihydro carbonat, Ringer lactat, Dextran.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (16)**1. Đại cương****2. Các loại dung dịch tiêm truyền****2.1. Dung dịch Natri clorid đẳng trương 0,9%****2.2. Dung dịch Natri clorid ưu trương 5%, 10%****2.3. Dung dịch Ringer lactat****2.4. Dung dịch Glucose đẳng trương 5%****2.5. Dung dịch Glucose ưu trương 30%****2.6. Dung dịch Natrihydro carbonat đẳng trương 1,4%****2.7. Alvesin****2.8. Morianin - S****2.9. Aminopectid****2.10. Dextran:****2.11. Huyết tương khô****2.11. Subtosan**

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.

II. Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu, bảng, phấn, giấy A0, bút ...

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Thuốc mẫu, các tình huống lâm sàng.

IV. Các điều kiện khác: Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Trình bày được khái niệm về thuốc và tác dụng của thuốc trong cơ thể.
- Trình bày được tác dụng dược lý, chỉ định, tác dụng phụ không mong muốn, chống chỉ định, thận trọng, liều dùng và cách dùng của các thuốc thiết yếu.

2. Kỹ năng

Vận dụng thành thạo các kiến thức, kỹ năng về dược lý trong hướng dẫn sử dụng thuốc.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Quản lý thời gian học tập hiệu quả.
- Rèn luyện tác phong, đạo đức nghề nghiệp

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên: Đánh giá sinh viên chủ động học tập, tích cực, chủ động tham gia xây dựng bài trong quá trình lên lớp, tham gia môn học.

2. Kiểm tra định kỳ: 3 bài (Sinh viên làm bài tự luận và trắc nghiệm trong thời gian 30-45 phút).

3. Điểm thi kết thúc học phần: Sinh viên làm bài trắc nghiệm trong thời gian 60 phút.

Người học được dự thi kết thúc môn học khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học;
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Môn học Dược lý được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ Cao đẳng hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, thực hành, làm mẫu, đóng vai.
- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trong giảng dạy để sinh viên tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.
- Sử dụng phương pháp đóng vai theo kịch bản đã thiết kế.

2. Đối với người học

Nghiên cứu, thảo luận nhóm, quan sát, động não trả lời câu hỏi.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Sinh viên phải tự nghiên cứu trước bài ở nhà.
- Năng lực hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn hợp lý.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Trần Thị Thu Hằng. Dược Lực Học. Thành Phố Hồ Chí Minh: NXB Thanh Niên; 2020. 1-101 p.

2. Bộ Y Tế. Thông tư 52/2017/TT-BYT, Quy định về đơn thuốc và việc kê đơn thuốc hóa dược, sinh phẩm trong điều trị ngoại trú. Hà Nội 2018.

3. Bộ Y Tế. Thông tư 18/2018/TT-BYT, Sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 52/2017/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2017 quy định về đơn thuốc và kê đơn thuốc hóa dược, sinh phẩm trong điều trị ngoại trú Hà Nội 2018.

4. Trần Thị Thu Hằng. Dược Lực học. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Thanh Niên; 2020. 152-66 p.

5. Trần Thị Thu Hằng. Dược Lực Học. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Thanh Niên; 2020. 133-51 p.

6. Đào Văn Phan. Dược lý học lâm sàng. Hà Nội: NXB Y Học; 2012. 169-83 p.

7. Trần Thị Thu Hằng. Dược Lực Học. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Thanh Niên; 2020. 489-578 p.

8. Trần Thị Thu Hằng. Dược Lực Học. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Thanh Niên; 2020. 251-85 p.

9. Trần Thị Thu Hằng. Dược Lực Học. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Thanh Niên; 2020. 661-701 p.

10. Trần Thị Thu Hằng. Dược Lực Học. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Thanh Niên; 2020. 703-924 p.

11. Đào Văn Phan. Dược lý học lâm sàng. Hà Nội: NSB Y Học; 2012. 354-8 p.

12. Hằng TTT. Dược Lực Học. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Thanh Niên; 2020. 365-454 p.

13. Trần Thị Thu Hằng. Dược Lực Học. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Thanh Niên; 2020. 324-54 p.

14. Đào Văn Phan. Dược lý học lâm sàng. Hà Nội NXB Y Học; 2012. 643-50 p.

15. Trần Thị Thu Hằng. Dược Lực Học. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Thanh Niên; 2020. 599-660 p.

16. Trần Thị Thu Hằng. Dược Lực Học. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Thanh Niên; 2020. 979-93 p.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Nghề nghiệp và đạo đức người hộ sinh

Mã môn học: 61123025

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ; (lý thuyết: 28 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 0 giờ; kiểm tra: 02 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT MÔN HỌC

I. Vị trí: Là môn cơ sở môn được thực hiện trong học kỳ I.

II. Tính chất: Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Trình bày được các nội dung “Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam”.

2. Trình bày được các nội dung “Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên, Hộ sinh viên Việt Nam”.

3. Trình bày được 12 đức tính cơ bản, 3 yêu cầu về phẩm chất cá nhân và 3 nghĩa vụ của người điều dưỡng, hộ sinh trong thực hành nghề nghiệp.

4. Trình bày được các quy định về nguyên tắc hành nghề, các hành vi bị cấm trong khám chữa bệnh và thực hành chăm sóc người bệnh.

5. Trình bày được các nhiệm vụ và hoạt động chuyên môn của Hộ sinh hạng IV.

II. Về kỹ năng

1. Áp dụng được các tiêu chuẩn /tiêu chí của “Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam” vào thực hành chăm sóc người bệnh/ khách hàng.

2. Áp dụng được “Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên, Hộ sinh viên Việt Nam” vào thực hành chăm sóc người bệnh.

3. Áp dụng và thực hiện được các quy định pháp lý, quy định của bệnh viện liên quan tới hành nghề điều dưỡng vào thực tế chăm sóc người bệnh/khách hàng.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Hình thành ý thức trân trọng nghề nghiệp và yêu nghề thông qua việc xác định được vị trí, vai trò, trách nhiệm của người hộ sinh trong chăm sóc người bệnh/khách hàng và cộng đồng.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1: Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam 1. Bối cảnh chung về Hộ sinh 1.1. Hộ sinh Việt Nam 1.2. Hộ sinh Quốc tế 2. Sự cần thiết ban hành chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam 2.1. Đối với cơ sở đào tạo hộ sinh 2.2. Đối với cơ quan quản lý và cơ sở sử dụng nhân lực hộ sinh 2.3. Đối với hộ sinh 3. Cơ sở xây dựng Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam 3.1. Quá trình xây dựng	8	8		

	3.2. Quá trình phê duyệt của Bộ y tế 3.3. Tóm tắt nội dung tài liệu 4. Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam 4.1. Năng lực về xã hội, văn hóa và sức khỏe cộng đồng trong chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh 4.2. Năng lực trong chăm sóc bà mẹ trước khi mang thai và kế hoạch hóa gia đình 4.3. Năng lực trong chăm sóc bà mẹ thời kỳ thai nghén 4.4. Năng lực trong chăm sóc bà mẹ trong chuyển dạ và sinh đẻ 4.5. Năng lực trong chăm sóc sóc bà mẹ thời kỳ sau đẻ 4.6. Năng lực trong chăm sóc sơ sinh sau đẻ 4.7. Năng lực trong chăm sóc phụ nữ phá thai				
2	Chương 2: Các quy định liên quan tới hành nghề điều dưỡng, hộ sinh và chăm sóc người bệnh 1. Quy định chung về hành nghề 1.1. Nguyên tắc trong hành nghề khám chữa bệnh 1.2. Các hành vi bị cấm 1.3. Các quyền của người bệnh 1.4. Nghĩa vụ của người bệnh 1.5. Quyền của người hành nghề 1.6. Nghĩa vụ của người hành nghề 1.7. Sai sót chuyên môn kỹ thuật trong khám chữa bệnh 1.8. Trách nhiệm của người hành nghề khi xảy ra tai biến	8	8		

	2. Đăng ký hành nghề và phạm vi hoạt động chuyên môn: 2.1. Cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề đối với hộ sinh viên 2.2. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chính), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, huyết áp. 2.3. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà 2.4. Phạm vi hoạt động chuyên môn của hộ sinh hạng IV				
3	Chương 3: Áp dụng Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên, Hộ sinh viên Việt Nam vào thực hành chăm sóc người bệnh 1. Nội dung “Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên, Hộ sinh viên Việt Nam” 1.1. Quy định chung 1.2. Nội dung chi tiết “Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên, Hộ sinh viên Việt Nam” 1.3. Tổ chức thực hiện 2. Áp dụng “Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên, Hộ sinh viên Việt Nam” vào thực hành chăm sóc người bệnh 2.1. Câu hỏi thảo luận về thực hiện “Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên, Hộ sinh viên Việt Nam” vào thực hành chăm sóc người bệnh 2.2. Thảo luận về một số tình huống liên quan đến đạo đức nghề nghiệp trong thực hành chăm sóc người bệnh	6	4		2

4	Chương 4: Các phẩm chất cá nhân của người Điều dưỡng, Hộ sinh 1. Những đức tính cơ bản của người điều dưỡng, hộ sinh 2. Các phẩm chất cá nhân của người điều dưỡng, hộ sinh 2.1. Các phẩm chất về đạo đức 2.2. Các phẩm chất mỹ học 2.3. Các phẩm chất trí tuệ 3. Nghĩa vụ của của người điều dưỡng, hộ sinh 3.1. Người điều dưỡng, hộ sinh đối với người bệnh 3.2. Người điều dưỡng, hộ sinh với đồng nghiệp 3.3. Người điều dưỡng, hộ sinh với sự hành nghề	4	4		
5	Chương 5: Đạo đức người Y tế 1. Khái niệm, vị trí, tầm quan trọng về Y đức: 1.1. Khái niệm Y đức 1.2. Vị trí, tầm quan trọng của Y đức 2. Quy định về Y đức: 3. Những mối quan hệ trong Y đức: 3.1. Mối quan hệ của người cán bộ y tế với nghề nghiệp 3.2. Mối quan hệ của người cán bộ y tế với người bệnh 3.3. Mối quan hệ của người cán bộ y tế đối với khoa học 3.4. Mối quan hệ giữa người cán bộ y tế với bậc thầy và đồng nghiệp 3.5. Mối quan hệ của người cán bộ y tế với học trò	4	4		

3.6. Mối quan hệ giữa người cán bộ y tế với xã hội 4. Những thách thức hiện nay đối với việc thực hiện nâng cao Y đức và giải pháp nâng cao Y đức: 4.1. Những thách thức lớn 4.2. Những giải pháp để nâng cao Y đức				
Cộng	30	28	0	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: CHUẨN NĂNG LỰC CƠ BẢN CỦA HỘ SINH VIỆT NAM (Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được bối cảnh chung về Hộ sinh Việt nam và Hộ sinh Quốc tế.
2. Trình bày được cơ sở xây dựng chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam.
3. Trình bày được các nội dung “Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam”.
4. Áp dụng được các tiêu chuẩn/tiêu chí của “Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam” vào thực hành chăm sóc người bệnh/khách hàng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1),(2)

1. Bối cảnh chung về Hộ sinh

1.1. Hộ sinh Việt Nam

1.2. Hộ sinh Quốc tế

2. Sự cần thiết ban hành chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam

2.1. Đối với cơ sở đào tạo hộ sinh

2.2. Đối với cơ quan quản lý và cơ sở sử dụng nhân lực hộ sinh

2.3. Đối với hộ sinn

3. Cơ sở xây dựng Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam

3.1. Quá trình xây dựng

3.2. Quá trình phê duyệt của Bộ y tế

3.3. Tóm tắt nội dung tài liệu

4. Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam

4.1. Năng lực về xã hội, văn hóa và sức khỏe cộng đồng trong chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh

4.2. Năng lực trong chăm sóc bà mẹ trước khi mang thai và kế hoạch hóa gia đình

4.3. Năng lực trong chăm sóc bà mẹ thời kỳ thai nghén

4.4. Năng lực trong chăm sóc bà mẹ trong chuyển dạ và sinh đẻ

4.5. Năng lực trong chăm sóc bà mẹ thời kỳ sau đẻ

4.6. Năng lực trong chăm sóc sơ sinh sau đẻ

4.7. Năng lực trong chăm sóc phụ nữ phá thai

CHƯƠNG 2: CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN TỚI HÀNH NGHỀ ĐIỀU DƯỠNG, HỘ SINH VÀ CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH (Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các quy định về nguyên tắc hành nghề, các hành vi bị cấm trong khám chữa bệnh và thực hành chăm sóc người bệnh/khách hàng.
2. Trình bày được các quy định về quyền, nghĩa vụ của người bệnh và người hành nghề.
3. Trình bày được các nhiệm vụ và hoạt động chuyên môn của hộ sinh IV.
4. Áp dụng và thực hiện được các quy định pháp lý, quy định của bệnh viện liên quan tới hành nghề điều dưỡng, hộ sinh vào thực tế chăm sóc người bệnh/khách hàng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (3),(4),(5)

1. Quy định chung về hành nghề

1.1. Nguyên tắc trong hành nghề khám chữa bệnh

1.2. Các hành vi bị cấm

1.3. Các quyền của người bệnh

1.4. Nghĩa vụ của người bệnh

1.5. Quyền của người hành nghề

1.6. Nghĩa vụ của người hành nghề

1.7. Sai sót chuyên môn kỹ thuật trong khám chữa bệnh

1.8. Trách nhiệm của người hành nghề khi xảy ra tai biến

2. Đăng ký hành nghề và phạm vi hoạt động chuyên môn

2.1. Cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề đối với hộ sinh viên

2.2. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chính), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, huyết áp

2.3. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà

2.4. Phạm vi hoạt động chuyên môn của hộ sinh hạng IV

CHƯƠNG 3: ÁP DỤNG CHUẨN ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP CỦA ĐIỀU DƯỠNG VIÊN, HỘ SINH VIÊN VIỆT NAM VÀO THỰC HÀNH CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH (Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nội dung “Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên, Hộ sinh viên Việt Nam”.

2. Áp dụng được “Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên, Hộ sinh viên Việt Nam” vào thực hành chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (6)

1. Nội dung “Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên Việt Nam”

1.1. Quy định chung

1.2. Nội dung chi tiết “Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên, Hộ sinh viên Việt Nam”

1.3. Tổ chức thực hiện

2. Áp dụng “Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên, Hộ sinh viên Việt Nam” vào thực hành chăm sóc người bệnh

2.1. Câu hỏi thảo luận về thực hiện “Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên, Hộ sinh viên Việt Nam” vào thực hành chăm sóc người bệnh

2.2. Thảo luận về một số tình huống liên quan đến đạo đức nghề nghiệp trong thực hành chăm sóc người bệnh

CHƯƠNG 4: CÁC PHẨM CHẤT CÁ NHÂN CỦA NGƯỜI ĐIỀU DƯỠNG, HỘ SINH (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được 12 đức tính cơ bản của người Điều dưỡng, Hộ sinh.
2. Trình bày được 3 yêu cầu về phẩm chất cá nhân của người Điều dưỡng, Hộ sinh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (7)

1. Những đức tính cơ bản của người điều dưỡng, hộ sinh

2. Các phẩm chất cá nhân của người điều dưỡng, hộ sinh

2.1. Các phẩm chất về đạo đức

2.2. Các phẩm chất mỹ học

2.3. Các phẩm chất trí tuệ

3. Nghĩa vụ của của người điều dưỡng, hộ sinh

3.1. Người điều dưỡng, hộ sinh đối với người bệnh

3.2. Người điều dưỡng, hộ sinh với đồng nghiệp

3.3. Người điều dưỡng, hộ sinh với sự hành nghề

CHƯƠNG 5: ĐẠO ĐỨC NGƯỜI Y TẾ (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm về Y đức, vị trí, tầm quan trọng của Y đức.
2. Trình bày được 12 điều Y đức.
3. Phân tích được những mối quan hệ trong Y đức của người cán bộ y tế trong quá trình công tác, học tập và các mối quan hệ xã hội.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (8),(9)

1. Khái niệm, vị trí, tầm quan trọng về Y đức

1.1. Khái niệm Y đức

1.2. Vị trí, tầm quan trọng của Y đức

2. Quy định về Y đức

3. Những mối quan hệ trong Y đức

3.1. Mối quan hệ của người cán bộ y tế với nghề nghiệp

3.2. Mối quan hệ của người cán bộ y tế với người bệnh

3.3. Mối quan hệ của người cán bộ y tế đối với khoa học

3.4. Mối quan hệ giữa người cán bộ y tế với bậc thầy và đồng nghiệp

3.5. Mối quan hệ của người cán bộ y tế với học trò

3.6. Mối quan hệ giữa người cán bộ y tế với xã hội

4. Những thách thức hiện nay đối với việc thực hiện nâng cao Y đức và giải pháp nâng cao Y đức

4.1. Những thách thức lớn

4.2. Những giải pháp để nâng cao Y đức

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng

Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.

II. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Bảng, phấn, giấy A0, bút dạ, các tình huống về chăm sóc người bệnh/khách hàng, tình huống giao tiếp...

IV. Các điều kiện khác: Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Trình bày được các nội dung “Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam”.

- Trình bày được khái niệm về Y đức, vị trí, tầm quan trọng của Y đức và nội dung 12 điều Y đức.

- Trình bày được các nội dung “Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên, Hộ sinh viên Việt Nam”.

- Trình bày được các quy định về nguyên tắc hành nghề, các hành vi bị cấm trong khám chữa bệnh và thực hành chăm sóc người bệnh.

- Trình bày được các nhiệm vụ và hoạt động chuyên môn của Hộ sinh hạng IV.

2. Kỹ năng

- Áp dụng được các tiêu chuẩn /tiêu chí của “Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam” vào thực hành chăm sóc người bệnh/khách hàng.

- Áp dụng được “Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Điều dưỡng viên, Hộ sinh viên Việt Nam” vào thực hành chăm sóc người bệnh.

- Áp dụng và thực hiện được các quy định pháp lý, quy định của bệnh viện liên quan tới hành nghề điều dưỡng vào thực tế chăm sóc người bệnh/khách hàng.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Hình thành ý thức trân trọng nghề nghiệp và yêu nghề thông qua việc xác định được vị trí, vai trò, trách nhiệm của người hộ sinh trong chăm sóc người bệnh/khách hàng và cộng đồng.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên

Đánh giá sinh viên chủ động học tập, tích cực, chủ động tham gia xây dựng bài trong quá trình lên lớp, tham gia môn học.

2. Kiểm tra định kỳ

Sinh viên làm bài trắc nghiệm trong thời gian 45 phút.

3. Thi kết thúc môn học: Sinh viên làm bài trắc nghiệm trong thời gian 60 phút.

Người học được dự thi kết thúc môn học khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học;
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Nghề nghiệp và đạo đức người hộ sinh được sử dụng đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực; thảo luận nhóm, bài tập tình huống, đọc và bình luận tài liệu.

2. Đối với người học

Nghiên cứu, thảo luận nhóm, quan sát, động não trả lời câu hỏi.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Năng lực xử lý tình huống về đạo đức trong chăm sóc người bệnh/khách hàng và cộng đồng.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế- Bộ Nội vụ . Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y. Hà Nội 2015.

2. Bộ Y tế. Quyết định số 342/QĐ-BYT ngày 24 tháng 01 năm 2014 về việc phê duyệt tài liệu “Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam”. Hà Nội 2014.

3. Chính phủ. Nghị định 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định về việc cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Hà Nội 2016.

4. Bộ Y tế. Thông tư số 31/2021/TT-BYT Quy định hoạt động Điều dưỡng trong bệnh viện.

5. Quốc hội. Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH 12. Hà Nội 2009.

6. Bộ Y tế. Tài liệu đào tạo thực hành lâm sàng cho Điều dưỡng viên mới Hà Nội: Nhà xuất bản Y học; 2020

7. Bộ Y tế. Y đức và nghĩa vụ nghề nghiệp của người điều dưỡng Hà Nội: Nhà xuất bản Y học; 2008.

8. Hội Điều dưỡng Việt Nam. Quyết định số 20/QĐ-HDD ngày 10 tháng 9 năm 2012 ban hành Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của điều dưỡng viên. Hà Nội 2012.

9. Đỗ Nguyên Phương . 12 điều Y đức. Hà Nội: Bộ Y tế 1996.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có)

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Tâm lý y học và truyền thông giáo dục sức khỏe

Mã môn học: 61132007

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ; (lý thuyết: 28 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận: 0 giờ; kiểm tra: 02 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí: Là môn học cơ sở được thực hiện trong học kỳ III.

II. Tính chất: Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Trình bày được các bước của một kế hoạch giáo dục sức khỏe.
2. Trình bày được một số khái niệm về hành vi, hành vi sức khỏe và các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi.
3. Trình bày khái niệm tâm lý, tâm lý y học và các yếu tố chính ảnh hưởng tâm lý người bệnh.
4. Trình bày được một số kỹ năng giao tiếp trong cuộc sống và nơi làm việc.

II. Về kỹ năng

1. Lập được kế hoạch một buổi truyền thông giáo dục sức khỏe tại cộng đồng.
2. Áp dụng kỹ năng giao tiếp, tư vấn, truyền thông để thực hiện một buổi giáo dục sức khỏe cho người bệnh, gia đình và cộng đồng trên cơ sở tôn trọng văn hóa, phong tục tập quán của từng địa phương.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Tôn trọng văn hóa, phong tục tập quán của người bệnh và cộng đồng trong tư vấn, giáo dục sức khỏe (GDSK).

2. Tích cực, chủ động và phối hợp tốt với các tổ chức khác để thực hiện truyền thông, GDSK.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên chương/ mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1: Đại cương tâm lý, tâm lý học, các liệu pháp tâm lý trị liệu 1. Khái niệm chung về tâm lý 1.1. Tâm lý là gì 1.2. Các hình thức tâm lý và thay đổi của nó 2. Đối tượng, nhiệm vụ và cấu trúc của tâm lý học 3. Các phương pháp nghiên cứu tâm lý học 4. Các liệu pháp tâm lý người bệnh 4.1. Tâm lý trị liệu 4.2. Các bước tiến hành tâm lý trị liệu 4.3. Các loại tâm lý trị liệu	8	8		
2	Chương 2: Hành vi và thay đổi hành vi 1. Các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe 1.1. Yếu tố di truyền 1.2. Yếu tố môi trường	4	4		

	1.3. Các yếu tố thuộc về chăm sóc sức khỏe 1.4. Các mối quan hệ cá nhân 2. Hành vi sức khỏe 2.1. Khái niệm 2.2. Các thành phần của hành vi 2.3. Các loại hành vi sức khỏe 3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sức khỏe 3.1. Yếu tố cá nhân 3.2. Các mối quan hệ cá nhân 3.3. Môi trường học tập, làm việc 3.4. Yếu tố pháp luật và chính sách 3.5. Yếu tố cộng đồng 4. Quá trình thay đổi hành vi sức khỏe 4.1. Sự thay đổi hành vi 4.2. Các bước của quá trình thay đổi hành vi 4.3. Các điều kiện cần thiết để thay đổi hành vi 5. Vai trò của người làm công tác GDSK				
3	Chương 3: Kỹ năng giao tiếp 1. Khái niệm giao tiếp 2. Vai trò, ý nghĩa của giao tiếp 3. Các hình thức giao tiếp 3.1. Giao tiếp ngôn ngữ 3.1.1. Ngôn ngữ bên ngoài 3.1.2. Ngôn ngữ bên trong 3.2. Giao tiếp phi ngôn 4. Cấu trúc giao tiếp 4.1. Quá trình truyền thông trong giao tiếp	10	8		2

	4.1.1. Truyền thông giữa hai cá nhân 4.1.2. Truyền thông trong tổ chức 4.1.3. Chiều truyền thông 4.2. Nhận thức trong giao tiếp 5. Phương tiện giao tiếp 5.1. Phương tiện giao tiếp bằng ngôn ngữ 5.2. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ 6. Phong cách giao tiếp 6.1. Khái niệm và đặc điểm 6.1.1. Khái niệm 6.1.2. Đặc điểm của phong cách giao tiếp 6.2. Các loại phong cách giao tiếp 6.2.1. Phong cách giao tiếp dân chủ 6.2.2. Phong cách giao tiếp độc đoán 6.2.3. Phong cách giao tiếp tự do 7. Một số kỹ năng giao tiếp 7.1. Kỹ năng làm quen 7.2. Kỹ năng lắng nghe 8. Vận dụng kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc 8.1. Giao tiếp với cấp trên 8.2. Giao tiếp của người điều dưỡng với đồng nghiệp 8.3. Giao tiếp của người điều dưỡng với bệnh nhân và người nhà của người bệnh 8.4. Giao tiếp với người dân tộc địa phương				
4	Chương 4: Tư vấn và truyền thông-giáo dục sức khỏe 1. Tư vấn sức khỏe 1.1. Khái niệm	8	8		

1.2. Các nguyên tắc tư vấn GDSK 1.3. Các bước cơ bản của tư vấn và yêu cầu về phẩm chất của cán bộ tư vấn 1.4. Những việc cần chuẩn bị trước khi tư vấn 1.5. Các bước tiến hành 2. Truyền thông giáo dục sức khỏe 2.1. Khái niệm chung về truyền thông 2.2. Các khâu cơ bản của quá trình truyền thông 2.2.1. Các khâu cơ bản của truyền thông 2.2.2. Mô hình truyền thông của Shannon và Wearver 2.2.3. Quá trình truyền thông 2.3. Các yêu cầu làm cho truyền thông giao tiếp có hiệu quả 2.3.1. Yêu cầu cần có của người thực hiện truyền thông, GDSK 2.3.2. Yêu cầu đối với thông điệp GDSK 2.4. Các bước lập kế hoạch truyền thông, GDSK 2.4.1. Xác định các vấn đề cần truyền thông, GDSK 2.4.2. Chọn vấn đề sức khỏe ưu tiên cần truyền thông, GDSK 2.4.3. Xác định đối tượng đích và mục tiêu cho chương trình cần truyền thông, GDSK 2.4.5. Thử nghiệm tài liệu, phương tiện truyền thông, GDSK 2.4.6. Xây dựng chương trình hoạt động cụ thể				
---	--	--	--	--

	Cộng	30	28		2
--	-------------	-----------	-----------	--	----------

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: ĐẠI CƯƠNG TÂM LÝ, TÂM LÝ Y HỌC VÀ CÁC LIỆU PHÁP TÂM LÝ

(Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các khái niệm, bản chất của hiện tượng tâm lý con người.
2. Trình bày được một số phương pháp nghiên cứu tâm lý người.
3. Trình bày được các bước tiến hành tâm lý liệu pháp.
4. Áp dụng liệu pháp tâm lý người bệnh một cách trình tự nhất định với tất cả tâm tư, tình cảm của người thầy thuốc.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Khái niệm chung về tâm lý

1.1. Tâm lý là gì

1.2. Các hình thức tâm lý và thay đổi của nó

1.3. Bản chất của hiện tượng tâm lý con người

2. Đối tượng, nhiệm vụ và cấu trúc của tâm lý học

2.1. Đối tượng của tâm lý học

2.2. Nhiệm vụ cơ bản của tâm lý học

2.3. Cấu trúc của tâm lý học

3. Các phương pháp nghiên cứu tâm lý học

3.1. Phương pháp quan sát

3.2. Phương pháp trò chuyện

3.3. Phương pháp điều tra

3.4. Phương pháp thử nghiệm

3.5. Phương pháp trực nghiệm

4. Các liệu pháp tâm lý người bệnh

4.1. Khái niệm tâm lý liệu pháp

4.2. Các bước tiến hành tâm lý trị liệu

4.3. Các loại tâm lý trị liệu

4.3.1. Liệu pháp tâm lý gián tiếp

4.3.2. Liệu pháp tâm lý gián tiếp

CHƯƠNG II: HÀNH VI VÀ THAY ĐỔI HÀNH VI SỨC KHỎE (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được một số khái niệm về hành vi, hành vi sức khỏe và 5 yếu tố ảnh hưởng đến hành vi.
2. Mô tả được 5 bước trong quá trình thay đổi hành vi.
3. Kể được 5 điều kiện cần thiết để thay đổi hành vi sức khỏe.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2)

1. Khái niệm về hành vi và hành vi sức khỏe

1.1. Hành vi là gì

1.2. Hành vi sức khỏe

2. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sức khỏe

2.1. Yếu tố cá nhân

2.2. Các mối quan hệ cá nhân

2.3. Môi trường

2.4. Pháp luật và chính sách

2.5. Các quan hệ xã hội

3. Quá trình thay đổi hành vi sức khỏe

3.1. Quá trình thay đổi hành vi

3.2. Các điều kiện cần thiết để thay đổi hành vi

CHƯƠNG 3: KỸ NĂNG GIAO TIẾP (Thời gian: 10 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được vai trò của giao tiếp, các hình thức, phong cách và phương tiện giao tiếp.
2. Trình bày được một số kỹ năng giao tiếp trong cuộc sống và nơi làm việc.
3. Áp dụng được kỹ năng giao tiếp để thực hiện giao tiếp với đồng nghiệp, với người bệnh và người nhà của người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (3)

1. Khái niệm giao tiếp

2. Vai trò, ý nghĩa của giao tiếp

3. Các hình thức giao tiếp

3.1. Giao tiếp ngôn ngữ

3.1.1. Ngôn ngữ bên ngoài

3.1.2. Ngôn ngữ bên trong

3.2. Giao tiếp phi ngôn

4. Cấu trúc giao tiếp

4.1. Quá trình truyền thông trong giao tiếp

4.1.1. Truyền thông giữa hai cá nhân

4.1.2. Truyền thông trong tổ chức

4.1.3. Chiều truyền thông

4.2. Nhận thức trong giao tiếp

5. Phương tiện giao tiếp

5.1. Phương tiện giao tiếp bằng ngôn ngữ

5.2. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ

6. Phong cách giao tiếp

6.1. Khái niệm và đặc điểm

6.1.1. Khái niệm

6.1.2. Đặc điểm của phong cách giao tiếp

6.2. Các loại phong cách giao tiếp

6.2.1. Phong cách giao tiếp dân chủ

6.2.2. Phong cách giao tiếp độc đoán

6.2.3. Phong cách giao tiếp tự do

7. Một số kỹ năng giao tiếp

7.1. Kỹ năng làm quen

7.2. Kỹ năng lắng nghe

8. Vận dụng kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc

8.1. Giao tiếp với cấp trên

8.2. Giao tiếp của người điều dưỡng với đồng nghiệp

8.3. Giao tiếp của người điều dưỡng với bệnh nhân và người nhà của người bệnh

8.4. Giao tiếp với người dân tộc địa phương

CHƯƠNG 4 : TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG, GIÁO DỤC SỨC KHỎE (Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, nguyên tắc và những yêu cầu của tư vấn sức khỏe.

2. Trình bày được khái niệm, yêu cầu và các bước lập kế hoạch giáo dục sức khỏe.

3. Lập được kế hoạch một buổi truyền thông giáo dục sức khỏe tại cộng đồng.

4. Áp dụng kỹ năng giao tiếp, tư vấn, truyền thông để thực hiện một buổi giáo dục sức khỏe cho người bệnh, gia đình và cộng đồng trên cơ sở tôn trọng văn hóa, phong tục tập quán của từng địa phương.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2)

1. Tư vấn sức khỏe

1.1. Khái niệm

1.2. Các nguyên tắc tư vấn giáo dục sức khỏe

1.3. Các bước cơ bản của tư vấn và yêu cầu về phẩm chất của cán bộ tư vấn

1.4. Những việc cần chuẩn bị trước khi tư vấn

1.5. Các bước tiến hành

2. Truyền thông giáo dục sức khỏe

2.1. Khái niệm chung về truyền thông

2.2. Các khâu cơ bản của quá trình truyền thông

2.2.1. Các khâu cơ bản của truyền thông

2.2.2. Mô hình truyền thông của Shannon và Wearver

2.2.3. Quá trình truyền thông

2.3. Các yêu cầu làm cho truyền thông giao tiếp có hiệu quả

2.3.1. Yêu cầu cần có của người thực hiện Truyền thông, GDSK

2.3.2. Yêu cầu đối với thông điệp giáo dục sức khỏe:

2.4. Các bước lập kế hoạch truyền thông, GDSK

2.4.1. *Xác định các vấn đề cần truyền thông, GDSK*

2.4.2. *Chọn vấn đề sức khỏe ưu tiên cần truyền thông GDSK*

2.4.3. *Xác định đối tượng đích và mục tiêu cho chương trình cần truyền thông, GDSK*

2.4.4. *Truyền thông GDSK*

2.4.5. *Thử nghiệm tài liệu, phương tiện truyền thông, GDSK*

2.4.6. *Xây dựng chương trình hoạt động cụ thể*

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng

Học lý thuyết: Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.

II. Trang thiết bị máy móc

Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Phân, bảng, bút dạ, giấy A0.

IV. Các điều kiện khác: Không.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Trình bày khái niệm tâm lý, tâm lý y học và các yếu tố chính ảnh hưởng tâm lý người bệnh.

- Trình bày được một số khái niệm về hành vi, hành vi sức khỏe và các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi.

- Trình bày được một số kỹ năng giao tiếp trong cuộc sống và nơi làm việc.

- Trình bày được các bước của một kế hoạch giáo dục sức khỏe.

2. Kỹ năng

- Lập kế hoạch một buổi truyền thông giáo dục sức khỏe tại cộng đồng.
- Áp dụng kỹ năng giao tiếp, tư vấn, truyền thông để thực hiện một buổi giáo dục sức khỏe cho người bệnh, gia đình và cộng đồng trên cơ sở tôn trọng văn hóa, phong tục tập quán của từng địa phương.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Tôn trọng văn hóa, phong tục tập quán của người bệnh và cộng đồng trong tư vấn, giáo dục sức khỏe.
- Tích cực, chủ động và phối hợp tốt với các tổ chức khác để thực hiện truyền thông giáo dục sức khỏe.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên: Đánh giá sinh viên chủ động học tập, tích cực, chủ động tham gia xây dựng bài trong quá trình lên lớp, tham gia môn học.

2. Kiểm tra định kỳ: Sinh viên làm 2 bài trắc nghiệm trong thời gian 45 phút.

3. Thi kết thúc môn học: Hình thức thi trắc nghiệm, thời gian 60 phút.

Người học được dự thi kết thúc môn học khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học;
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Tâm lý y học và truyền thông giáo dục sức khỏe được sử dụng đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực, thảo luận nhóm, bài tập tình huống, đọc và bình luận tài liệu.

2. Đối với người học

- Tự nghiên cứu tài liệu trước mỗi bài học.
- Tích cực tham gia học tập tích cực tại lớp.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Lý thuyết: Những kiến thức về tâm lý, giáo dục sức khỏe, các kỹ năng giao tiếp và tình huống áp dụng.

IV. Tài liệu tham khảo

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Dinh dưỡng – Tiết chế

Mã môn học: 61132018

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ; (lý thuyết: 28 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 0 giờ; kiểm tra: 02 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT MÔN HỌC

I. Vị trí: Là môn học cơ sở được thực hiện trong học kỳ IV.

II. Tính chất: Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Trình bày các thành phần dinh dưỡng của thực phẩm, nhu cầu năng lượng và dinh dưỡng của cơ thể.
2. Trình bày được cách lựa chọn thực phẩm, cách xây dựng khẩu phần ăn hợp lý cho người bình thường và người bệnh.
3. Trình bày nguyên nhân và biện pháp phòng chống các bệnh về dinh dưỡng và ngộ độc thức ăn.
4. Trình bày các biện pháp kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm.

II. Về kỹ năng

1. Phân loại được các nhóm thực phẩm về phương diện dinh dưỡng.
2. Xây dựng được khẩu phần ăn cho người bình thường và người bệnh an toàn và hợp lý.

3. Vận dụng kiến thức về dinh dưỡng để giáo dục cho cá nhân, gia đình, cộng đồng thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm, thay đổi những thói quen ăn uống không có lợi cho sức khỏe.

III. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Hình thành thái độ học tập tích cực, tự học, tự nghiên cứu, tham gia có hiệu quả các hoạt động học tập.

2. Rèn luyện được tính chuyên cần, cẩn thận, tỉ mỉ, nhanh nhẹn, thận trọng và chính xác trong quá trình học tập.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1: Dinh dưỡng sức khỏe và bệnh tật 1. Mở đầu 2. Lịch sử phát triển của dinh dưỡng học 2.1. Tiêu hóa và hô hấp là các quá trình hóa học 2.2. Các chất dinh dưỡng thiết yếu cho sức khỏe người và động vật 2.3. Quan hệ tương hỗ giữa các chất dinh dưỡng trong cơ thể và nhu cầu dinh dưỡng 2.4. Can thiệp dinh dưỡng 3. Mối liên hệ giữa dinh dưỡng, sức khỏe và bệnh tật 3.1. Dinh dưỡng, đáp ứng miễn dịch và các bệnh nhiễm khuẩn	3	3		

	3.2. Các bệnh liên quan đến thiếu và thừa dinh dưỡng				
2	Chương 2: Vai trò và nhu cầu các chất dinh dưỡng 1. Vai trò và nhu cầu năng lượng 1.1. Năng lượng cho chuyển hóa cơ bản 1.2. Năng lượng cho hoạt động thể lực 1.3. Tính nhu cầu năng lượng cả ngày 1.4. Tính cân đối về năng lượng của các chất sinh năng lượng 1.5. Hậu quả của thiếu hoặc thừa năng lượng 2. Vai trò và nhu cầu các chất sinh năng lượng 2.1. Protein 2.2. Lipid 2.3. Glucid 3. Vai trò và nhu cầu vitamin 3.1. Nhóm vitamin tan trong dầu 3.2. Nhóm vitamin tan trong nước 4. Vai trò và nhu cầu các chất khoáng 4.1. Sắt 4.2. Kẽm 4.3. Iod 4.4. Calci 5. Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam	4	4		
3	Chương 3: Dinh dưỡng hợp lý cho các lứa tuổi 1. Dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai 1.1. Dinh dưỡng với sự phát triển và sức khỏe thai nhi	4	4		

1.2. Nhu cầu dinh dưỡng của phụ nữ mang thai 1.3. Chế độ ăn 2. Dinh dưỡng bà mẹ cho con bú 2.1. Những yếu tố liên quan đến sữa mẹ 2.2. Nhu cầu dinh dưỡng của bà mẹ cho con bú 2.3. Chế độ ăn 3. Dinh dưỡng cho trẻ em 3.1. Dinh dưỡng trẻ em dưới 1 tuổi 3.1.1. Nhu cầu dinh dưỡng của trẻ dưới 1 tuổi 3.1.2. Nuôi con bằng sữa mẹ 3.1.3. Cho trẻ ăn bổ sung hợp lý 3.2. Dinh dưỡng cho trẻ từ 1 tuổi đến vị thành niên 3.2.1. Dinh dưỡng trẻ em từ 1 – 3 tuổi 3.2.2. Dinh dưỡng trẻ em từ 4 – 6 tuổi 3.2.3. Dinh dưỡng trẻ em từ 7 – 15 tuổi 3.2.4. Dinh dưỡng trẻ em từ 16 – 18 tuổi 4. Dinh dưỡng cho người trưởng thành 4.1. Dinh dưỡng cho công nhân 4.1.1. Đại cương 4.1.2. Nhu cầu năng lượng 4.1.3. Nhu cầu các chất dinh dưỡng 4.2. Dinh dưỡng cho nông dân 4.2.1. Tiêu hao năng lượng và nhu cầu các chất dinh dưỡng 4.2.2. Chế độ ăn				
--	--	--	--	--

	4.3. Dinh dưỡng cho những người lao động trí óc 4.3.1. Nhu cầu năng lượng 4.3.2. Nhu cầu dinh dưỡng 4.3.3. Chế độ ăn 5. Dinh dưỡng cho người cao tuổi 5.1. Một số đặc điểm cơ thể ở người cao tuổi 5.2. Nhu cầu năng lượng 5.3. Nhu cầu các chất dinh dưỡng 5.4. Chế độ ăn uống của người cao tuổi 5.5. Bổ sung vi chất dinh dưỡng và các chất khoáng ở người già				
4	Chương 4: Giá trị dinh dưỡng và tính chất vệ sinh thực phẩm 1. Thực phẩm nguồn gốc động vật 1.1. Thịt 1.1.1. Giá trị dinh dưỡng 1.1.2. Tính chất vệ sinh 1.2. Cá và các phế phẩm từ cá 1.2.1. Giá trị dinh dưỡng 1.2.2. Tính chất vệ sinh 1.3. Sữa 1.3.1. Giá trị dinh dưỡng 1.3.2. Tính chất vệ sinh 1.4. Trứng 1.4.1. Giá trị dinh dưỡng 1.4.2. Tính chất vệ sinh 2. Thực phẩm nguồn gốc thực vật 2.1. Ngũ cốc 2.1.1. Giá trị dinh dưỡng 2.1.2. Tính chất vệ sinh	4	3		1

	2.2. Khoai củ 2.3. Đậu đỗ 2.4. Các hạt có dầu 2.5. Rau quả				
5	Chương 5: Nguyên tắc dự phòng trong các bệnh mạn tính 1. Tính thời sự của các bệnh mạn tính có liên quan đến dinh dưỡng 1.1. Các bệnh mạn tính có liên quan đến dinh dưỡng đang có xu hướng gia tăng trên toàn Thế giới 1.2. Một số bệnh mạn tính liên quan đến dinh dưỡng 2. Cơ sở khoa học 2.1. Mối liên quan giữa chế độ dinh dưỡng và các bệnh mạn tính liên quan đến dinh dưỡng 2.2. Những hiểu biết mới về vai trò thực phẩm và chế độ ăn có tác dụng phòng ngừa các bệnh mạn tính liên quan đến dinh dưỡng 3. Nguyên tắc dinh dưỡng dự phòng các bệnh mạn tính	3	3		
6	Chương 6: Các bệnh dinh dưỡng và biện pháp phòng chống 1. Suy dinh dưỡng protein – năng lượng 1.1. Định nghĩa thiếu dinh dưỡng protein – năng lượng 1.2. Hậu quả của thiếu dinh dưỡng protein – năng lượng 1.3. Nguyên nhân của thiếu dinh dưỡng protein – năng lượng 1.4. Các thể lâm sàng của thiếu dinh dưỡng 1.5. Các biện pháp phòng chống suy dinh dưỡng	3	3		

	2. Thiếu vitamin A và khô mắt 2.1. Thiếu vitamin A 2.1.1. Nguyên nhân thiếu vitamin A 2.1.2. Biểu hiện thiếu vitamin A 2.2. Dự phòng thiếu vitamin A và bệnh khô mắt 3. Thiếu máu dinh dưỡng 3.1. Triệu chứng của thiếu máu 3.2. Đề phòng thiếu máu dinh dưỡng 4. Thiếu iod và bướu cổ 4.1. Nguyên nhân và ảnh hưởng của thiếu iod 4.2. Hậu quả của thiếu iod và biện pháp phòng chống 5. Thiếu kẽm 5.1. Tình hình thiếu kẽm 5.2. Hậu quả của thiếu kẽm 5.3. Biện pháp phòng thiếu kẽm 6. Thừa cân và béo phì 6.1. Tình hình thừa cân, béo phì và nguyên nhân 6.2. Hậu quả của thừa cân và béo phì 6.3. Các biện pháp dự phòng và quản lý thừa cân, béo phì				
7	Chương 7: Chế độ ăn bệnh lý 1. Một số chế độ ăn đặc biệt 1.1. Chế độ ăn hạn chế muối 1.2. Chế độ ăn hoàn toàn lỏng 1.3. Chế độ ăn hạn chế sợi, xơ và chất kích thích 1.4. Chế độ ăn toan và kiềm 1.5. Chế độ ăn giàu năng lượng 1.6. Chế độ ăn giảm protein 1.7. Chế độ ăn tăng protein	3	3		

	1.8. Chế độ ăn hạn chế purin 2. Ăn uống cho một số bệnh 2.1. Suy tim 2.2. Tăng huyết áp 2.3. Tiểu đường 2.4. Loét dạ dày và tá tràng 2.5. Bệnh gout 2.6. Ăn uống sau phẫu thuật				
8	Chương 8: Vệ sinh an toàn thực phẩm 1. Khái niệm 2. Tầm quan trọng chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm 3. Ngộ độc thức ăn 3.1. Ngộ độc thức ăn do vi khuẩn 3.2. Ngộ độc thức ăn không do vi khuẩn 3.3. Ngộ độc thức ăn do Salmonella 3.4. Ngộ độc thức ăn do tụ cầu khuẩn 3.5. Ngộ độc sẩn 4. Các biện pháp phòng ngừa ngộ độc thức ăn	2	2		
9	Chương 9: Giám sát và đánh giá tình trạng dinh dưỡng 1. Giám sát dinh dưỡng 1.1. Mục tiêu của giám sát dinh dưỡng 1.2. Nội dung của giám sát dinh dưỡng 1.3. Các ứng dụng của giám sát dinh dưỡng 1.4. Các chỉ tiêu thường dùng trong hệ thống giám sát dinh dưỡng 2. Đánh giá tình trạng dinh dưỡng	4	3		1

	2.1. Các phương pháp đánh giá tình trạng dinh dưỡng 2.2. Đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng phương pháp nhân trắc học 2.2.1. Kỹ thuật 2.2.2. Nhận định kết quả				
	Cộng	30	28		2

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: DINH DƯỠNG SỨC KHỎE VÀ BỆNH TẬT (Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được tóm tắt lịch sử phát triển của dinh dưỡng học
2. Trình bày được mối liên quan giữa dinh dưỡng, sức khỏe và bệnh tật.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Mở đầu

2. Lịch sử phát triển của dinh dưỡng học

2.1. Tiêu hóa và hô hấp là các quá trình hóa học

2.2. Các chất dinh dưỡng thiết yếu cho sức khỏe người và động vật

2.3. Quan hệ tương hỗ giữa các chất dinh dưỡng trong cơ thể và nhu cầu dinh dưỡng

2.4. Can thiệp dinh dưỡng

3. Mối liên hệ giữa dinh dưỡng, sức khỏe và bệnh tật

3.1. Dinh dưỡng, đáp ứng miễn dịch và các bệnh nhiễm khuẩn

3.2. Các bệnh liên quan đến thiếu và thừa dinh dưỡng

CHƯƠNG 2: VAI TRÒ VÀ NHU CẦU CÁC CHẤT DINH DƯỠNG (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày công thức tính chuyển hóa cơ sở và nhu cầu năng lượng cho từng loại lao động, lứa tuổi

2. Trình bày được vai trò, nhu cầu các chất sinh năng lượng, vitamin và các chất khoáng

3. Xây dựng được khẩu phần ăn hợp lý

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Vai trò và nhu cầu năng lượng

1.1. Năng lượng cho chuyển hóa cơ bản

1.2. Năng lượng cho hoạt động thể lực

1.3. Tính nhu cầu năng lượng cả ngày

1.4. Tính cân đối về năng lượng của các chất sinh năng lượng

1.5. Hậu quả của thiếu hoặc thừa năng lượng

2. Vai trò và nhu cầu các chất sinh năng lượng

2.1. Protein

2.2. Lipid

2.3. Glucid

3. Vai trò và nhu cầu vitamin

3.1. Nhóm vitamin tan trong dầu

3.2. Nhóm vitamin tan trong nước

4. Vai trò và nhu cầu các chất khoáng

4.1. Sắt

4.2. Kẽm

4.3. Iod

4.4. Calci

5. Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam

CHƯƠNG 3: DINH DƯỠNG HỢP LÝ CHO CÁC LỨA TUỔI **(Thời gian: 4 giờ)**

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm và chế độ dinh dưỡng cho phụ nữ có thai và cho con bú
2. Trình bày được đặc điểm và chế độ dinh dưỡng của trẻ nhỏ cho đến vị thành niên
3. Trình bày được đặc điểm và chế độ dinh dưỡng của người trưởng thành và người già

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai

1.1. Dinh dưỡng với sự phát triển và sức khỏe thai nhi

1.2. Nhu cầu dinh dưỡng của phụ nữ mang thai

1.3. Chế độ ăn

2. Dinh dưỡng bà mẹ cho con bú

2.1. Những yếu tố liên quan đến sữa mẹ

2.2. Nhu cầu dinh dưỡng của bà mẹ cho con bú

2.3. Chế độ ăn

3. Dinh dưỡng cho trẻ em

3.1. Dinh dưỡng trẻ em dưới 1 tuổi

3.1.1. Nhu cầu dinh dưỡng của trẻ dưới 1 tuổi

3.1.2. Nuôi con bằng sữa mẹ

3.1.3. Cho trẻ ăn bổ sung hợp lý

3.2. Dinh dưỡng cho trẻ từ 1 tuổi đến vị thành niên

3.2.1. Dinh dưỡng trẻ em từ 1 – 3 tuổi

3.2.2. *Dinh dưỡng trẻ em từ 4 – 6 tuổi*

3.2.3. *Dinh dưỡng trẻ em từ 7 – 15 tuổi*

3.2.4. *Dinh dưỡng trẻ em từ 16 – 18 tuổi*

4. Dinh dưỡng cho người trưởng thành

4.1. Dinh dưỡng cho công nhân

4.1.1. *Đại cương*

4.1.2. *Nhu cầu năng lượng*

4.1.3. *Nhu cầu các chất dinh dưỡng*

4.2. Dinh dưỡng cho nông dân

4.2.1. *Tiêu hao năng lượng và nhu cầu các chất dinh dưỡng*

4.2.2. *Chế độ ăn*

4.3. Dinh dưỡng cho những người lao động trí óc

4.3.1. *Nhu cầu năng lượng*

4.3.2. *Nhu cầu dinh dưỡng*

4.3.3. *Chế độ ăn*

5. Dinh dưỡng cho người cao tuổi

5.1. *Một số đặc điểm cơ thể ở người cao tuổi*

5.2. *Nhu cầu năng lượng*

5.3. *Nhu cầu các chất dinh dưỡng*

5.4. *Chế độ ăn uống của người cao tuổi*

5.5. *Bổ sung vi chất dinh dưỡng và các chất khoáng ở người già*

CHƯƠNG 4: GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG VÀ TÍNH CHẤT VỆ SINH CỦA THỰC PHẨM

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được giá trị dinh dưỡng các thực phẩm động vật.
2. Trình bày được giá trị dinh dưỡng các thực phẩm nguồn gốc thực vật.
3. Trình bày được tính chất vệ sinh của các thực phẩm.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(2)

1. Thực phẩm nguồn gốc động vật

1.1. Thịt

1.1.1. Giá trị dinh dưỡng

1.1.2. Tính chất vệ sinh

1.2. Cá và các phế phẩm từ cá

1.2.1. Giá trị dinh dưỡng

1.2.2. Tính chất vệ sinh

1.3. Sữa

1.3.1. Giá trị dinh dưỡng

1.3.2. Tính chất vệ sinh

1.4. Trứng

1.4.1. Giá trị dinh dưỡng

1.4.2. Tính chất vệ sinh

2. Thực phẩm nguồn gốc thực vật

2.1. Ngũ cốc

2.1.1. Giá trị dinh dưỡng

2.1.2. Tính chất vệ sinh

2.2. Khoai củ

2.3. Đậu đỗ

2.4. Các hạt có dầu

2.5. Rau quả

CHƯƠNG 5: NGUYÊN TẮC DỰ PHÒNG TRONG CÁC BỆNH MẠN TÍNH

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được xu hướng các bệnh mạn tính liên quan đến dinh dưỡng
2. Trình bày được các căn cứ khoa học của mối liên quan giữa các bệnh mạn tính và dinh dưỡng
3. Trình bày được các nguyên tắc dinh dưỡng dự phòng các bệnh mạn tính liên quan đến dinh dưỡng

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Tính thời sự của các bệnh mạn tính có liên quan đến dinh dưỡng

1.1. Các bệnh mãn tính có liên quan đến dinh dưỡng đang có xu hướng gia tăng trên toàn Thế giới

1.2. Một số bệnh mãn tính liên quan đến dinh dưỡng

2. Cơ sở khoa học

2.1. Mối liên quan giữa chế độ và các bệnh mạn tính liên quan đến dinh dưỡng

2.2. Những hiểu biết mới về vai trò thực phẩm và chế độ ăn có tác dụng phòng ngừa các bệnh mãn tính liên quan đến dinh dưỡng

3. Nguyên tắc dinh dưỡng dự phòng các bệnh mạn tính

CHƯƠNG 6: CÁC BỆNH DINH DƯỠNG VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê được các bệnh thiếu và thừa dinh dưỡng đang gặp tại Việt Nam.
2. Trình bày được nguyên nhân, các phương pháp đánh giá tình trạng thiếu và thừa dinh dưỡng.

3. Trình bày được cách phòng chống các bệnh thiếu và thừa dinh dưỡng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Suy dinh dưỡng protein – năng lượng

1.1. Định nghĩa thiếu dinh dưỡng protein – năng lượng

1.2. Hậu quả của thiếu dinh dưỡng protein – năng lượng

1.3. Nguyên nhân của thiếu dinh dưỡng protein – năng lượng

1.4. Các thể lâm sàng của thiếu dinh dưỡng

1.5. Các biện pháp phòng chống suy dinh dưỡng

2. Thiếu vitamin A và khô mắt

2.1. Thiếu vitamin A

2.1.1. Nguyên nhân thiếu vitamin A

2.1.2. Biểu hiện thiếu vitamin A

2.2. Dự phòng thiếu vitamin A và bệnh khô mắt

3. Thiếu máu dinh dưỡng

3.1. Triệu chứng của thiếu máu

3.2. Đề phòng thiếu máu dinh dưỡng

4. Thiếu iod và bướu cổ

4.1. Nguyên nhân và ảnh hưởng của thiếu iod

4.2. Hậu quả của thiếu iod và biện pháp phòng chống

5. Thiếu kẽm

5.1. Tình hình thiếu kẽm

5.2. Hậu quả của thiếu kẽm

5.3. Biện pháp phòng thiếu kẽm

6. Thừa cân và béo phì

6.1. Tình hình thừa cân, béo phì và nguyên nhân

6.2. *Hậu quả của thừa cân và béo phì*

6.3. *Các biện pháp dự phòng và quản lý thừa cân, béo phì*

CHƯƠNG 7: CHẾ ĐỘ ĂN BỆNH LÝ (Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được chỉ định của một số chế độ ăn đặc biệt.
2. Trình bày được mẫu thực đơn cho một số bệnh lý như tăng huyết áp, đái tháo đường...

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(2)

1. Một số chế độ ăn đặc biệt

1.1. *Chế độ ăn hạn chế muối*

1.2. *Chế độ ăn hoàn toàn lỏng*

1.3. *Chế độ ăn hạn chế sợi, xơ và chất kích thích*

1.4. *Chế độ ăn toan và kiềm*

1.5. *Chế độ ăn giàu năng lượng*

1.6. *Chế độ ăn giảm protein*

1.7. *Chế độ ăn tăng protein*

1.8. *Chế độ ăn hạn chế purin*

2. Ăn uống cho một số bệnh

2.1. *Suy tim*

2.2. *Tăng huyết áp*

2.3. *Đái tháo đường*

2.4. *Loét dạ dày và tá tràng*

2.5. *Bệnh gout*

2.6. Ăn uống sau phẫu thuật

CHƯƠNG 8: VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM (Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được một số khái niệm tầm quan trọng của chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm
2. Trình bày được các nguyên nhân, các bệnh và cách phòng ngừa do ngộ độc thực phẩm gây nên

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(2)

1. Khái niệm

2. Tầm quan trọng chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm

3. Ngộ độc thức ăn

3.1. Ngộ độc thức ăn do vi khuẩn

3.2. Ngộ độc thức ăn không do vi khuẩn

3.3. Ngộ độc thức ăn do Salmonella

3.4. Ngộ độc thức ăn do tụ cầu khuẩn

3.5. Ngộ độc sẩn

4. Các biện pháp phòng ngừa ngộ độc thức ăn

CHƯƠNG 9: GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục tiêu, nội dung và các ứng dụng của giám sát dinh dưỡng.
2. Trình bày được các chỉ tiêu thường dùng, phương pháp đánh giá trong giám sát dinh dưỡng
3. Áp dụng được phương pháp đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ em, lứa tuổi vị thành niên và người trưởng thành.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(2)

1. Giám sát dinh dưỡng

1.1. Mục tiêu của giám sát dinh dưỡng

1.2. Nội dung của giám sát dinh dưỡng

1.3. Các ứng dụng của giám sát dinh dưỡng

1.4. Các chỉ tiêu thường dùng trong hệ thống giám sát dinh dưỡng

2. Đánh giá tình trạng dinh dưỡng

2.1. Các phương pháp đánh giá tình trạng dinh dưỡng

2.2. Đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng phương pháp nhân trắc học

2.2.1. Kỹ thuật

2.2.2. Nhận định kết quả

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa: Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.

II. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Phần, bảng, bút dạ, giấy A0.

IV. Các điều kiện khác: Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Trình bày các thành phần dinh dưỡng của thực phẩm, nhu cầu năng lượng và dinh dưỡng của cơ thể.

- Trình bày được cách lựa chọn thực phẩm, cách xây dựng khẩu phần ăn hợp lý cho người bình thường và người bệnh.

- Trình bày nguyên nhân và biện pháp phòng chống các bệnh về dinh dưỡng và ngộ độc thức ăn.

2. Kỹ năng

Thực hiện được các biện pháp kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Nhận thức được tầm quan trọng của mô đun trong công tác vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Giáo dục nâng cao ý thức vệ sinh an toàn thực phẩm cho người bệnh, gia đình và cộng đồng để thay đổi hành vi sức khỏe trên cơ sở tôn trọng văn hóa, phong tục tập quán của địa phương.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên: Đánh giá sinh viên chủ động học tập, tích cực, chủ động tham gia xây dựng bài trong quá trình lên lớp, tham gia môn học.

2. Kiểm tra định kỳ: Sinh viên làm 2 bài trắc nghiệm trong thời gian 45 phút.

3. Thi kết thúc môn học: Hình thức thi trắc nghiệm, thời gian 60 phút.

Người học được dự thi kết thúc mô đun khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học;

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;

- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Dinh dưỡng – Tiết chế được sử dụng đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề. Sử dụng các dụng cụ trực quan trong giảng dạy để sinh viên tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

2. Đối với người học

Cần có thái độ nghiêm túc trong học tập, nghiên cứu, hợp tác trao đổi với giảng viên, cố vấn học tập. Vận dụng được lý thuyết vào thực tiễn. Có kế hoạch học tập, nghiên cứu cụ thể, hoàn thiện các bài tập, bài kiểm tra, đánh giá.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Sinh viên phải tự nghiên cứu trước bài ở nhà.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm. Vụ khoa học và Đào tạo 2012.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Giáo trình Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm. Đại học Đông Á 2012.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có)

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Sức khỏe môi trường

Mã môn học: 61132017

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ; (lý thuyết: 28 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 00 giờ; kiểm tra: 02 giờ)

A. VỊ TRÍ TÍNH CHẤT MÔN HỌC

I. Vị trí: Là môn học cơ sở được thực hiện trong học kỳ IV.

II. Tính chất: Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Trình bày được mối liên quan giữa môi trường tự nhiên, môi trường lao động và sức khỏe, các biện pháp để nâng cao sức khỏe và phòng bệnh.
2. Mô tả được các yếu tố nguy cơ gây bệnh thường gặp có liên quan đến sức khỏe cá nhân và cộng đồng.
3. Trình bày được các biện pháp cơ bản nhằm bảo vệ và cải tạo môi trường tự nhiên, môi trường lao động, tác hại nghề nghiệp và phòng chống dịch.
4. Mô tả được tình hình ô nhiễm môi trường, một số phong tục tập quán ảnh hưởng đến ô nhiễm môi trường sống và biện pháp phòng chống ô nhiễm môi trường của địa phương

II. Về kỹ năng

Ứng dụng được những kiến thức đã học để giúp cộng đồng nâng cao được nhận thức về sức khỏe môi trường và phòng chống các tác hại do môi trường gây nên.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.
2. Thay đổi hành vi để bảo vệ môi trường sống cho cá nhân, gia đình và cộng đồng trên cơ sở tôn trọng văn hóa, phong tục tập quán của địa phương.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm , thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1: Đại cương về sức khỏe môi trường 1. Định nghĩa về môi trường và các chức năng cơ bản của môi trường 1.1. Môi trường lý học 1.2. Môi trường hóa học 1.3. Môi trường sinh học 1.4. Môi trường xã hội 1.5. Các thành phần môi trường 1.6. Các chức năng cơ bản của môi trường 2. Các khía cạnh lịch sử của sức khỏe môi trường 2.1. Khái niệm về sức khỏe môi trường 2.2. Lịch sử phát triển của sức khỏe môi trường 3. Quan hệ giữa sức khỏe và môi trường 4. Tác động của dân số, đô thị hóa lên sức khỏe cộng đồng và môi trường	4	4	0	

	5. Những định hướng cơ bản cho môi trường lành mạnh 5.1. Bầu không khí trong sạch 5.2. Có đủ nước sạch cho ăn uống và sinh hoạt 5.3. Đủ thực phẩm và thực phẩm an toàn				
2	Chương 2: Quản lý sức khỏe môi trường 1. Khái niệm về quản lý môi trường 1.1. Quản lý bằng các giải pháp kỹ thuật đối với môi trường đất, nước, không khí và thực phẩm 1.2. Quản lý môi trường bằng chính sách, chiến lược, các giải pháp hành chính 1.3. Các nhiệm vụ cơ bản của ngành y tế trong quản lý môi trường 1.4. Mối quan hệ nguyên nhân – hậu quả của môi trường và sức khỏe 1.5. Môi trường hỗ trợ sức khỏe 2. Những hoạt động quản lý sức khỏe môi trường 2.1. Xác định và đo lường mức độ ô nhiễm môi trường 2.2. Đo lường các yếu tố độc hại và đánh giá các nguy cơ cũng như hậu quả lên sức khỏe 2.3. Đề xuất các giải pháp giảm nhẹ nguy cơ, ngăn ngừa hậu quả 2.4. Xác định tính khả thi của các giải pháp 2.5. Xây dựng hệ thống luật pháp, các văn bản pháp quy quản lý môi trường. 2.6. Điều chỉnh chính sách và luật lệ 2.7. Các chiến lược và chuẩn mực trong quản lý môi trường	4	4	0	

	3. Những vấn đề tồn tại trong quản lý ô nhiễm môi trường ở Việt Nam 3.1. Các giải pháp quản lý vệ sinh môi trường của ngành y tế 3.2. Điều hành bằng pháp luật ở cấp quốc gia 3.3. Thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường 4. Vai trò của cộng đồng trong quản lý môi trường và bảo vệ sức khỏe				
3	Chương 3: Ô nhiễm không khí 1. Sơ lược lịch sử ô nhiễm không khí 2. Các nguồn gây ô nhiễm không khí 2.1. Ô nhiễm do công nghiệp 2.2. Ô nhiễm do giao thông 2.3. Ô nhiễm do nông nghiệp 2.4. Các nguồn gây ô nhiễm không khí trong nhà 3. Các chất gây ô nhiễm không khí và những ảnh hưởng của chúng 3.1. Ảnh hưởng lên sức khỏe 3.2. Hội chứng bệnh nhà kín 4. Một số tác động của ô nhiễm không khí lên khí hậu toàn cầu 4.1. Sự nóng lên của trái đất 4.2. Sự phá hủy tầng ozon 4.3. Mưa acid 4.4. Sự nghịch đảo nhiệt 4.5. Hiện tượng Mây Nâu Châu Á	4	4	0	
4	Chương 4: Nước và vệ sinh nước 1. Các nguồn nước trong thiên nhiên 1.1. Nước biển và đại dương 1.2. Nước ngầm 1.3. Nước sông hồ - nước mặt	4	4	0	

	1.4. Nước mưa 1.5. Cung cấp nước cho các vùng nông thôn 2. Mối liên quan giữa chất lượng nước và sức khỏe con người 2.1. Chất lượng nước và tiêu chuẩn 2.2. Vệ sinh nước và sức khỏe cộng đồng 2.3. Vai trò của nước đối với con người 2.4. Bệnh có liên quan đến nước 3. Ô nhiễm nước và tác động lên sức khỏe môi trường 3.1. Ô nhiễm nước 3.2. Hoạt động của con người và vấn đề ô nhiễm nước 4. Xử lý nước và kiểm soát ô nhiễm nước 4.1. Lọc nước 4.2. Khử chất sắt trong nước 4.3. Làm mất mùi và dư vị 4.4. Giảm độ cứng của nước 4.5. Tiệt khuẩn nước 4.6. Xử lý nước thải 4.7. Kiểm soát ô nhiễm nước và quản lý chất lượng nước				
5	Chương 5: Ô nhiễm môi trường đất 1. Khái niệm về đất 2. Vai trò của đất đối với con người 3. Ô nhiễm môi trường đất 3.1. Tác động của các hệ thống sản xuất đến môi trường đất 3.2. Ô nhiễm môi trường đất 3.3. Ô nhiễm đất ở khu công nghiệp và đô thị	4	4	0	

	3.4. Ô nhiễm đất do các hoạt động nông nghiệp 3.5. Ô nhiễm đất do chiến tranh 4. Tiêu chuẩn đánh giá đất bị ô nhiễm 4.1. Theo phân tích hóa học 4.2. Dựa vào các chỉ số vệ sinh 4.3. Xét nghiệm vi sinh vật 5. Tác động của ô nhiễm đất 5.1. Các bệnh liên quan đến ô nhiễm đất do tác nhân sinh học 5.2. Các bệnh liên quan đến ô nhiễm đất do tác nhân hóa học 5.3. Các bệnh liên quan đến ô nhiễm đất do phóng xạ 6. Các biện pháp phòng chống ô nhiễm đất 6.1. Làm sạch cơ bản 6.2. Khử những chất thải rắn 6.3. Phương pháp tập trung và thải bỏ 6.4. Sử dụng hợp lý và nâng cao hiệu quả trong sử dụng các chất hóa học				
6	Chương 6: An toàn môi trường 1. Đại cương 2. An toàn môi trường 2.1. Khái niệm chấn thương 2.2. Một số vấn đề an toàn môi trường nhà ở và khu dân cư 3. Kết luận	4	4	0	
7	Chương 7: Phát triển bền vững 1. Khái niệm chung về phát triển bền vững 2. Phân loại 2.1. Môi trường bền vững 2.2. Xã hội bền vững	4	4	0	

2.3. Kinh tế bền vững 3. Thước đo về phát triển bền vững 3.1. Chỉ số phát triển của con người (HDI) 3.2. Chỉ số về sự tự do của con người 3.3. Chỉ số mức tiêu thụ năng lượng tính theo đầu người so với tỷ lệ tăng dân số 4. Các khía cạnh lịch sử của phát triển bền vững 4.1. Dân số và sự tiêu thụ tài nguyên môi trường 4.2. Dân số và tài nguyên đất đai 4.3. Dân số và tài nguyên rừng 4.4. Dân số và tài nguyên nước 4.5. Dân số và khí quyển, biến đổi khí hậu 4.6. Dân số và các vùng cửa sông ven biển 5. Các nguyên tắc của phát triển bền vững 5.1. Nguyên tắc về sự ủy thác của nhân dân 5.2. Nguyên tắc phòng ngừa 5.3. Nguyên tắc bình đẳng giữa các thế hệ 5.4. Nguyên tắc bình đẳng trong nội bộ thế hệ 5.5. Nguyên tắc phân quyền và ủy quyền 5.6. Nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền 5.7. Nguyên tắc người sử dụng phải trả tiền				
Cộng	30	28	00	02

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: ĐẠI CƯƠNG VỀ SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, khái niệm về môi trường và sức khỏe môi trường.
2. Trình bày được khái niệm, mối quan hệ và các khía cạnh lịch sử của sức khỏe và môi trường.
3. Giải thích được những vấn đề sức khỏe môi trường mang tính cấp bách ở địa phương và thế giới.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Định nghĩa về môi trường và các chức năng cơ bản của môi trường

1.1. Môi trường lý học

1.2. Môi trường hóa học

1.3. Môi trường sinh học

1.4. Môi trường xã hội

1.5. Các thành phần môi trường

1.6. Các chức năng cơ bản của môi trường

2. Các khía cạnh lịch sử của sức khỏe môi trường

2.1. Khái niệm về sức khỏe môi trường

2.2. Lịch sử phát triển của sức khỏe môi trường

3. Quan hệ giữa sức khỏe và môi trường

4. Tác động của dân số, đô thị hóa lên sức khỏe cộng đồng và môi trường

5. Những định hướng cơ bản cho môi trường lành mạnh

5.1. Bầu không khí trong sạch

5.2 Có đủ nước sạch cho ăn uống và sinh hoạt

5.3. *Đủ thực phẩm và thực phẩm an toàn*

CHƯƠNG 2: QUẢN LÝ SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được một cách tổng quan các khái niệm về Quản lý Môi trường và các hoạt động của Quản lý Sức khỏe môi trường.
2. Nêu được những vấn đề tồn tại trong quản lý ô nhiễm môi trường ở Việt Nam.
3. Phân tích được tầm quan trọng của cộng đồng trong việc tham gia quản lý Sức khỏe môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Khái niệm về quản lý môi trường

1.1. *Quản lý bằng các giải pháp kỹ thuật đối với môi trường đất, nước, không khí và thực phẩm*

1.2. *Quản lý môi trường bằng chính sách, chiến lược, các giải pháp hành chính*

1.3. *Các nhiệm vụ cơ bản của ngành y tế trong quản lý môi trường*

1.4. *Mối quan hệ nguyên nhân – hậu quả của môi trường và sức khỏe*

1.5. *Môi trường hỗ trợ sức khỏe*

2. Những hoạt động quản lý sức khỏe môi trường

2.1. *Xác định và đo lường mức độ ô nhiễm môi trường*

2.2. *Đo lường các yếu tố độc hại và đánh giá các nguy cơ cũng như hậu quả lên sức khỏe*

2.3. *Đề xuất các giải pháp giảm nhẹ nguy cơ, ngăn ngừa hậu quả*

2.4. *Xác định tính khả thi của các giải pháp*

2.5. Xây dựng hệ thống luật pháp, các văn bản pháp quy quản lý môi trường.

2.6. Điều chỉnh chính sách và luật lệ

2.7. Các chiến lược và chuẩn mực trong quản lý môi trường

3. Những vấn đề tồn tại trong quản lý ô nhiễm môi trường ở Việt Nam

3.1. Các giải pháp quản lý vệ sinh môi trường của ngành y tế

3.2. Điều hành bằng pháp luật ở cấp quốc gia

3.3. Thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường

4. Vai trò của cộng đồng trong quản lý môi trường và bảo vệ sức khỏe

CHƯƠNG 3: Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được các thành phần và các nguồn gây ô nhiễm của không khí.
2. Trình bày được khía cạnh của lịch sử ô nhiễm không khí.
3. Trình bày được các chất gây ô nhiễm không khí và các hiện tượng ô nhiễm không khí và các bệnh có liên quan đến ô nhiễm không khí.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Sơ lược lịch sử ô nhiễm không khí

2. Các nguồn gây ô nhiễm không khí

2.1. Ô nhiễm do công nghiệp

2.2. Ô nhiễm do giao thông

2.3. Ô nhiễm do nông nghiệp

2.4. Các nguồn gây ô nhiễm không khí trong nhà

3. Các chất gây ô nhiễm không khí và những ảnh hưởng của chúng

3.1. Ảnh hưởng lên sức khỏe**3.2. Hội chứng bệnh nhà kín****4. Một số tác động của ô nhiễm không khí lên khí hậu toàn cầu****4.1. Sự nóng lên của trái đất****4.2. Sự phá hủy tầng ozon****4.3. Mưa acid****4.4. Sự nghịch đảo nhiệt****4.5. Hiện tượng Mây Nâu Châu Á**

CHƯƠNG 4: NƯỚC VÀ VỆ SINH NƯỚC
(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nguồn nước khác nhau trong tự nhiên.
2. Trình bày được mối liên quan giữa chất lượng nước với sức khỏe con người.
3. Trình bày được vấn đề ô nhiễm nước, tác động của ô nhiễm nước lên sức khỏe môi trường và các biện pháp xử lý nước, kiểm soát nước ô nhiễm.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)**1. Các nguồn nước trong thiên nhiên****1.1. Nước biển và đại dương****1.2. Nước ngầm****1.3. Nước sông hồ - nước mặt****1.4. Nước mưa****1.5. Cung cấp nước cho các vùng nông thôn****2. Mối liên quan giữ chất lượng nước và sức khỏe con người****2.1. Chất lượng nước và tiêu chuẩn**

2.2. Vệ sinh nước và sức khỏe cộng đồng**2.3. Vai trò của nước đối với con người****2.4. Bệnh có liên quan đến nước****3. Ô nhiễm nước và tác động lên sức khỏe môi trường****3.1. Ô nhiễm nước****3.2. Hoạt động của con người và vấn đề ô nhiễm nước****4. Xử lý nước và kiểm soát ô nhiễm nước****4.1. Lọc nước****4.2. Khử chất sắt trong nước****4.3. Làm mất mùi và dư vị****4.4. Giảm độ cứng của nước****4.5. Tiệt khuẩn nước****4.6. Xử lý nước thải****4.7. Kiểm soát ô nhiễm nước và quản lý chất lượng nước****CHƯƠNG 5: Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG ĐẤT****(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được khái niệm, vai trò của đất đối với đời sống con người.
2. Phân tích được nguyên nhân, tác hại ô nhiễm đất tới sức khỏe, bệnh tật của cộng đồng.
3. Liệt kê được những nguyên tắc, biện pháp phòng chống ô nhiễm đất.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(2)**1. Khái niệm về đất****2. Vai trò của đất đối với con người****3. Ô nhiễm môi trường đất**

3.1. Tác động của các hệ thống sản xuất đến môi trường đất**3.2. Ô nhiễm môi trường đất****3.3. Ô nhiễm đất ở khu công nghiệp và đô thị****3.4. Ô nhiễm đất do các hoạt động nông nghiệp****3.5. Ô nhiễm đất do chiến tranh****4. Tiêu chuẩn đánh giá đất bị ô nhiễm****4.1. Theo phân tích hóa học****4.2. Dựa vào các chỉ số vệ sinh****4.3. Xét nghiệm vi sinh vật****5. Tác động của ô nhiễm đất****CHƯƠNG 6: AN TOÀN MÔI TRƯỜNG****(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được khái niệm cơ bản về an toàn môi trường và chấn thương không chủ ý.

2. Mô tả và phân tích được một số thể loại tai nạn chấn thương không chủ ý ở gia đình và nơi công cộng.

3. Trình bày được các giải pháp an toàn trong nhà ở, trường học, nơi sinh hoạt công cộng và trên các phương tiện giao thông.

4. Nêu được các giải pháp chính để đảm bảo sống an toàn và phòng ngừa chấn thương không chủ ý ở cộng đồng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)**1. Đại cương****2. An toàn môi trường****2.1. Khái niệm chấn thương****2.2. Một số vấn đề an toàn môi trường nhà ở và khu dân cư**

2.2.1. An toàn môi trường khi ở nhà

2.2.2. Chấn thương do ngã

2.2.3. Chấn thương do cháy bỏng

2.2.4. Chấn thương do ngộ độc

2.2.5. An toàn môi trường khi tham gia giao thông

2.2.6. An toàn môi trường trong các hoạt động vui chơi, giải trí

2.2.7. An toàn môi trường tại trường học

3. Kết luận

CHƯƠNG 7: PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm phát triển bền vững
2. Nêu được các thành phần cơ bản của phát triển bền vững
3. Trình bày được thước đo của phát triển bền vững.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Khái niệm chung về phát triển bền vững

2. Phân loại

2.1. Môi trường bền vững

2.2. Xã hội bền vững

2.3. Kinh tế bền vững

3. Thước đo về phát triển bền vững

3.1. Chỉ số phát triển của con người (HDI)

3.2. Chỉ số về sự tự do của con người

3.3. Chỉ số mức tiêu thụ năng lượng tính theo đầu người so với tỷ lệ tăng dân số

4. Các khía cạnh lịch sử của phát triển bền vững

4.1. Dân số và sự tiêu thụ tài nguyên môi trường

4.2. Dân số và tài nguyên đất đai

4.3. Dân số và tài nguyên rừng

4.4. Dân số và tài nguyên nước

4.5. Dân số và khí quyển, biến đổi khí hậu

4.6. Dân số và các vùng cửa sông ven biển

5. Các nguyên tắc của phát triển bền vững

5.1. Nguyên tắc về sự ủy thác của nhân dân

5.2. Nguyên tắc phòng ngừa

5.3. Nguyên tắc bình đẳng giữa các thế hệ

5.4. Nguyên tắc bình đẳng trong nội bộ thế hệ

5.5. Nguyên tắc phân quyền và ủy quyền

5.6. Nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền

5.7. Nguyên tắc người sử dụng phải trả tiền

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa: Giảng đường, phòng học

II. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, Projector, bút chỉ, bút dạ, giấy A0, bảng, phấn

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, các tình huống giao tiếp đã trải nghiệm.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

1. Trình bày được mối liên quan giữa môi trường tự nhiên, môi trường lao động và sức khỏe, các biện pháp để nâng cao sức khỏe và phòng bệnh.

2. Mô tả được các yếu tố nguy cơ gây bệnh thường gặp có liên quan đến sức khỏe cá nhân và cộng đồng.

3. Trình bày được các biện pháp cơ bản nhằm bảo vệ và cải tạo môi trường tự nhiên, môi trường lao động, tác hại nghề nghiệp và phòng chống dịch.

4. Mô tả được tình hình ô nhiễm môi trường, một số phong tục tập quán ảnh hưởng đến ô nhiễm môi trường sống và biện pháp phòng chống ô nhiễm môi trường của địa phương

2. Kỹ năng

Ứng dụng được những kiến thức đã học để giúp cộng đồng nâng cao được nhận thức về sức khỏe môi trường và phòng chống các tác hại do môi trường gây nên.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.

2. Thay đổi hành vi để bảo vệ môi trường sống cho cá nhân, gia đình và cộng đồng trên cơ sở tôn trọng văn hóa, phong tục tập quán của địa phương.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên: Đánh giá sinh viên chủ động học tập, tích cực, chủ động tham gia xây dựng bài trong quá trình lên lớp, tham gia môn học.

2. Kiểm tra định kỳ: Sinh viên làm 1 bài trắc nghiệm trong thời gian 45 phút.

3. Thi kết thúc môn học: Hình thức thi trắc nghiệm, thời gian 60 phút.

Người học được dự thi kết thúc môn học khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học;

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;

- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Sức khỏe môi trường được sử dụng đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

Sử dụng các phương pháp: Thuyết trình ngắn và phương pháp giảng dạy tích cực hóa học sinh bằng phát vấn, minh họa, thảo luận nhóm, nêu vấn đề, giải quyết tình huống, đọc và bình luận tài liệu...

2. Đối với người học

Tự nghiên cứu, thực hành, thảo luận nhóm, quan sát, động não trả lời câu hỏi.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Xác định vấn đề sức khỏe và chẩn đoán cộng đồng; phương pháp thu thập thông tin, số liệu, tính một số chỉ số sức khỏe cơ bản; quản lý sức khỏe tại trạm y tế.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Giáo trình Sức khỏe môi trường. Đại học Đông Á 2016.
2. Trần Ngọc Trung. Tài liệu Môi trường sức khỏe. Cao đẳng Y tế Lâm đồng 2018.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Điều dưỡng cơ sở- Cấp cứu ban đầu

Mã môn học: 61124028

Thời gian thực hiện môn học: 90 giờ; (lý thuyết: 30 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 56 giờ; kiểm tra: 4 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí: Là môn học cơ sở được thực hiện trong học kỳ II.

II. Tính chất: Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ Cao đẳng.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Trình bày được mục đích, áp dụng và không áp dụng của các quy trình kỹ thuật điều dưỡng cơ bản.

2. Trình bày được nguyên tắc chung của các quy trình kỹ thuật điều dưỡng.

3. Trình bày được các tai biến và biến chứng có thể xảy ra và cách xử trí khi thực hiện các quy trình kỹ thuật điều dưỡng cơ bản.

4. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng và biện pháp dự phòng một số cấp cứu thường gặp; xác định được các vấn đề cần can thiệp trong chăm sóc người bệnh cấp cứu.

5. Trình bày được nguyên tắc xử trí chăm sóc một số cấp cứu thường gặp.

II. Về kỹ năng

1. Thực hiện đúng các quy trình kỹ thuật điều dưỡng trong môn học.

2. Phát hiện và xử lý nhanh các tai biến có thể xảy ra khi tiến hành kỹ thuật.

3. Thực hiện được các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản áp dụng trên mô hình.
4. Ứng dụng và lồng ghép được các kỹ thuật điều dưỡng trong quá trình chăm sóc người bệnh.
5. Nhận định được các dấu hiệu, triệu chứng và xác định vấn đề ưu tiên cần chăm sóc người bệnh cấp cứu.
6. Giáo dục, tư vấn hướng dẫn người bệnh cách tự chăm sóc; giáo dục sức khỏe cho người bệnh và cộng đồng về phương pháp dự phòng trong cấp cứu ban đầu.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Hình thành được thái độ đúng đắn trong việc thực hiện các nhiệm vụ điều dưỡng khi chăm sóc và theo dõi người bệnh.
2. Chấp hành nội quy phòng thực hành và những qui định của giảng viên.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1: Nhu cầu cơ bản của con người và mối liên quan đến công tác điều dưỡng 1. Khái niệm về nhu cầu 2. Nhu cầu của con người 2.1. Nhu cầu vật chất (nhu cầu sinh lý) 2.2. Nhu cầu an toàn và được bảo vệ 2.3. Nhu cầu tình cảm và quan hệ 2.4. Nhu cầu được tôn trọng - quý trọng và tự trọng 2.5. Nhu cầu tự hoàn thiện (tự thể hiện)	2	2		

	3. Sự liên quan giữa nhu cầu và nguyên tắc điều dưỡng 3.1. Nguyên tắc điều dưỡng xuất phát từ việc đáp ứng nhu cầu của người bệnh 3.2. Kế hoạch chăm sóc riêng biệt cho từng người bệnh cụ thể 3.3. Nhu cầu giống nhau nhưng cách đáp ứng có thể khác nhau 3.4. Sự tham gia của người bệnh vào quá trình chăm sóc 3.5. Môi trường chăm sóc thích hợp 4. Các thành phần của chăm sóc cơ bản				
2	Chương 2: Dấu hiệu sinh tồn 1. Mục đích 2. Nguyên tắc chung 3. Áp dụng 4. Kỹ thuật đo dấu hiệu sinh tồn 4.1. Đo nhiệt độ 4.2. Đếm mạch 4.3. Đếm nhịp thở 4.4. Đo huyết áp động mạch	6	2	4	
3	Chương 3: Các đường đưa thuốc vào cơ thể người bệnh 1. Định nghĩa 2. Nguyên tắc chung 3. Các đường đưa thuốc vào cơ thể 3.1. Đưa thuốc vào cơ thể bằng đường uống, niêm mạc 3.2. Đưa thuốc vào cơ thể bằng đường tiêm 3.2.1. Tiêm trong da 3.2.2. Tiêm dưới da 3.2.3. Tiêm bắp thịt	10	2	6	2

	3.2.4. Tiêm tĩnh mạch				
4	Chương 4: Kỹ Thuật truyền dịch, truyền máu 1. Giới thiệu 2 Kỹ thuật truyền dịch tĩnh mạch 2.1. Mục đích 2.2. Áp dụng 2.3. Nguyên tắc 2.4. Quy trình kỹ thuật 2.5 Tác dụng không mong muốn 3. Kỹ thuật truyền máu 3.1. Mục đích 3.2. Áp dụng 3.3. Nguyên tắc 3.4. Quy trình kỹ thuật 3.5 Tác dụng không mong muốn	6	2	4	
5	Chương 5: Kỹ Thuật chăm sóc vết thương thông thường 1. Mục đích 2. Nguyên tắc chung khi thay băng rửa vết thương 3. Kỹ thuật thay băng và cắt chỉ vết thương, chăm sóc vết thương ống dẫn lưu. 3.1. Chuẩn bị địa điểm 3.2. Chuẩn bị người bệnh 3.3. Chuẩn bị dụng cụ 3.4. Tiến hành	6	1	5	
	Chương 6: Kỹ Thuật hỗ trợ hô hấp và quản lý đường thở 1. Giới thiệu 2. Hút thông đường hô hấp 2.1. Trường hợp áp dụng	6	2	4	

6	2.2. Nguyên tắc chung 2.3. Quy trình thực hành 3. Liệu pháp oxy 3.1. Các dấu hiệu, triệu chứng 3.2. Nguyên tắc chung 3.3. Quy trình thực hành				
7	Chương 7: Hỗ trợ người bệnh ăn uống 1. Giới thiệu 2. Hỗ trợ bệnh nhân ăn uống qua đường miệng 2.1. Chỉ định 2.2. Yêu cầu 2.3. Quy trình thực hành 3. Cho người bệnh ăn qua ống thông mũi – dạ dày 3.1. Áp dụng 3.2. Không áp dụng 3.3. Nguyên tắc 3.4. Quy trình thực hành	4	1	3	
8	Chương 8: Kỹ thuật rửa dạ dày 1. Mục đích 2. Các trường hợp áp dụng 3. Không áp dụng 4. Quy trình kỹ thuật 4.1. Chuẩn bị bệnh nhân 4.2. Chuẩn bị dụng cụ 4.3. Các bước tiến hành 5. Những điều cần lưu ý	4	1	3	
9	Chương 9: Kỹ thuật thông tiểu thường 1. Mục đích 2. Nguyên tắc chung khi thông tiểu 3. Áp dụng và không áp dụng	8	2	4	2

	4. Quy trình kỹ thuật 4.1. Địa điểm 4.2. Chuẩn bị người bệnh 4.3. Chuẩn bị dụng cụ 4.4. Kỹ thuật tiến hành 5. Tai biến, biến chứng của thông tiểu 5.1. Xuất huyết niệu đạo 5.2. Nhiễm trùng niệu đạo 5.3. Teo bàng quang 5.4. Sỏi bàng quang 5.5. Hoại tử, dò niệu đạo				
10	Chương 10: Lấy bệnh phẩm làm xét nghiệm 1. Mục đích 2. Lấy máu làm xét nghiệm 2.1. Mục đích 2.2. Các loại xét nghiệm máu 2.3. Các phương pháp lấy máu 2.4. Những điểm cần lưu ý 2.5. Quy trình kỹ thuật 3. Lấy nước tiểu làm xét nghiệm 3.1. Các loại xét nghiệm nước tiểu 3.2. Cách lấy nước tiểu 3.3. Quy trình kỹ thuật lấy nước tiểu làm xét nghiệm 4. Lấy phân làm xét nghiệm 4.1. Mục đích 4.2. Áp dụng 4.3. Nhận định sơ bộ sự biến đổi màu sắc của phân 4.5. Quy trình kỹ thuật lấy phân làm xét nghiệm 5. Lấy đờm làm xét nghiệm	4	1	3	

	5.1. Các loại xét nghiệm bệnh phẩm đờm 5.2. Sự thay đổi tính chất đờm 5.3. Một số lưu ý khi lấy bệnh phẩm đờm 5.4. Quy trình kỹ thuật lấy đờm làm xét nghiệm 6. Lấy mủ làm xét nghiệm				
11	Chương 11: Nhận định và kiểm soát ban đầu bệnh nhân cấp cứu 1. Khái niệm cấp cứu 2. Nguyên tắc chính khi tiếp nhận và xử trí bệnh nhân cấp cứu 2.1. Phân loại ưu tiên 2.2. Ổn định bệnh nhân trước khi thăm khám 2.3. Ra quyết định xử trí 2.4. Định hướng chuyển 3. Các nguyên tắc trong cấp cứu	2	2		
12	Chương 12: Các đường băng cơ bản và áp dụng 1. Mục đích 2. Nguyên tắc 3. Các loại băng 3.1. Băng cuộn 3.2. Băng dính 3.3. Băng tam giác 3.4. Băng dải 4. Các đường băng cơ bản và áp dụng 4.1. Băng vòng 4.2. Băng rắn quần 4.3. Băng xoáy ốc 4.4. Băng chữ nhân 4.5. Băng số 8	6	2	4	

	4.6. Băng vòng gấp lại (băng hồi quy) 5. Áp dụng 6 kiểu băng vào các vị trí cơ thể 6. Băng tùy ứng				
13	Chương 13: Sơ cứu cầm máu vết thương 1. Phân loại chảy máu 1.1 Chảy máu ngoài 1.2. Chảy máu trong 2. Đặc điểm giải phẫu vết thương mạch máu 3. Triệu chứng lâm sàng 4. Xử trí 4.1. Với chảy máu trong lồng ngực, ổ bụng 4.2. Với các vết thương mạch máu khác 5. Kỹ thuật sơ cứu cầm máu vết thương 5.1. Ấn chèn động mạch 5.2. Băng ép 5.3. Garô 5.4. Chi thể đứt rời	6	2	4	
14	Chương 14: Sơ cứu - bất động gãy xương 1. Đại cương 1.1. Khái niệm 1.2. Nguyên nhân 1.3. Phân loại gãy xương 1.4. Triệu chứng 2. Mục đích, nguyên tắc sơ cứu gãy xương 2.1. Mục đích 2.2. Nguyên tắc	10	2	8	

	3. Kỹ thuật sơ cứu một số trường hợp gãy xương 3.1. Dụng cụ 3.2. Các trường hợp gãy xương hở 3.3. Chấn thương sọ não 3.4. Gãy xương sườn 3.5. Gãy xương đòn 3.6. Gãy xương cánh tay 3.7. Gãy xương cẳng tay 3.8. Chấn thương cột sống 3.9. Vỡ xương chậu 3.10. Gãy xương đùi 3.11. Gãy xương cẳng chân				
15	Chương 15: Cấp cứu ngừng tuần hoàn cơ bản 1. Đại cương 2. Hậu quả sinh lý bệnh của thiếu máu não 3. Triệu chứng và xác định người bệnh ngừng tuần hoàn 4. Nguyên tắc chung khi xử trí, cấp cứu nạn nhân bị ngừng tim, ngừng thở 5. Cấp cứu ngừng tuần hoàn cơ bản: 5.1.Ép tim ngoài ngực (Chest compressions) 5.2. Giải phóng đường thở (Airway) 5.3. Thổi ngạt (Breathing: hô hấp nhân tạo hay thổi ngạt) 5.4. Thuốc và sốc điện (Defibrillation) 5.5. Phá rung bằng sốc điện 5.6. Dấu hiệu của cấp cứu ngừng tim-phổi cơ bản có hiệu quả 6. Quy trình thực hành cấp cứu ban đầu ngừng tuần hoàn	6	2	4	

16	Chương 16: Chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 1. Triệu chứng 2. Nguyên tắc chung 3. Xử lý phản vệ nhẹ 4. Phác đồ xử trí cấp cứu phản vệ mức nặng và nguy kịch (độ II, III) 5. Phác đồ sử dụng adrenalin và truyền dịch 6. Xử trí tiếp theo 7. Theo dõi	2	2		
17	Chương 17: Cấp cứu người bệnh bị rắn độc cắn, ngạt nước, điện giật 1. Cấp cứu người bệnh bị rắn độc cắn 1.1. Giới thiệu 1.2. Triệu chứng 1.3. Xử trí 2. Cấp cứu người bệnh ngạt nước 2.1. Định nghĩa 2.2. Triệu chứng 2.3. Các biến chứng có thể xảy ra sau ngạt nước 2.4. Xử trí ngạt nước 2.5. Điều trị 3. Cấp cứu người bệnh điện giật 3.1. Đại cương 3.2. Triệu chứng 3.2. Xử trí	2	2		
	Cộng	90	30	56	4

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: NHU CẦU CƠ BẢN CỦA CON NGƯỜI VÀ MỐI LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC ĐIỀU DƯỠNG

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nhu cầu cơ bản của con người theo phân loại của Maslow.
2. Giải thích được sự liên quan giữa nhu cầu con người và điều dưỡng.
3. Kể được 14 nội dung chăm sóc cơ bản của con người theo lý thuyết của Henderson.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Khái niệm về nhu cầu

2. Nhu cầu của con người

2.1. Nhu cầu vật chất (nhu cầu sinh lý)

2.2. Nhu cầu an toàn và được bảo vệ

2.3. Nhu cầu tình cảm và quan hệ

2.4. Nhu cầu được tôn trọng - quý trọng và tự trọng

2.5. Nhu cầu tự hoàn thiện (tự thể hiện)

3. Sự liên quan giữa nhu cầu và nguyên tắc điều dưỡng

3.1. Nguyên tắc điều dưỡng xuất phát từ việc đáp ứng nhu cầu của người bệnh

3.2. Kế hoạch chăm sóc riêng biệt cho từng người bệnh cụ thể

3.3. Nhu cầu giống nhau nhưng cách đáp ứng có thể khác nhau

3.4. Sự tham gia của người bệnh vào quá trình chăm sóc

3.5. Môi trường chăm sóc thích hợp

4. Các thành phần của chăm sóc cơ bản

CHƯƠNG 2: DẤU HIỆU SINH TỒN (Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích, nguyên tắc chung khi đo mạch, nhiệt độ, nhịp thở, huyết áp.

2. Nêu được giới hạn bình thường và bất thường của mạch, nhiệt độ, nhịp thở, huyết áp.

3. Thực hành được các bước tiến hành đếm mạch, nhịp thở và đo nhiệt độ, huyết áp đúng quy trình kỹ thuật.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1), (3), (4)

1. Mục đích

2. Nguyên tắc chung

3. Áp dụng

4. Kỹ thuật đo dấu hiệu sinh tồn

4.1. Đo nhiệt độ

4.2. Đếm mạch

4.3. Đếm nhịp thở

4.4. Đo huyết áp động mạch

CHƯƠNG 3: ĐẠI CƯƠNG VỀ VIỆC ĐƯA THUỐC VÀO CƠ THỂ NGƯỜI BỆNH (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa về thuốc.
2. Trình bày được nguyên tắc chung khi đưa thuốc vào cơ thể.
3. Thực hành được trên mô hình đúng các quy trình đưa thuốc vào cơ thể.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1), (3), (4)

1. Định nghĩa

2. Nguyên tắc chung

3. Các đường đưa thuốc vào cơ thể

3.1. Đưa thuốc vào cơ thể bằng đường uống, niêm mạc

3.2. Đưa thuốc vào cơ thể bằng đường tiêm

3.2.1. *Tiêm trong da*

3.2.2. *Tiêm dưới da*

3.2.3. *Tiêm bắp thịt*

3.2.4. *Tiêm tĩnh mạch*

CHƯƠNG 4: KỸ THUẬT TRUYỀN DỊCH, TRUYỀN MÁU (Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, mục đích và nguyên tắc chung khi truyền má.
2. Trình bày được các tai biến và biện pháp đề phòng các tai biến có thể xảy ra khi tiêm thuốc.
3. Thực hành được trên mô hình đúng các bước của quy trình truyền dịch, truyền máu.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1), (2), (3), (4)

1. Giới thiệu

2. Kỹ thuật truyền dịch tĩnh mạch

2.1. Mục đích

2.2. Áp dụng

2.3. Nguyên tắc

2.4. Quy trình kỹ thuật

2.5 Tác dụng không mong muốn

3. Kỹ thuật truyền máu

3.1. Mục đích

3.2. Áp dụng

3.3. Nguyên tắc

3.4. Quy trình kỹ thuật

3.5. Tác dụng không mong muốn

CHƯƠNG 5: KỸ THUẬT CHĂM SÓC VẾT THƯƠNG THÔNG THƯỜNG

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích, nguyên tắc chung khi thay băng rửa vết thương.
2. Thực hành được trên mô hình các bước quy trình thay băng và cắt chỉ vết thương.

III. NỘI DUNG CHƯƠNG(1), (3), (4)

1. Mục đích

2. Nguyên tắc chung khi thay băng rửa vết thương

3. Kỹ thuật thay băng và cắt chỉ vết thương, chăm sóc vết thương có ống dẫn lưu

3.1. Chuẩn bị địa điểm

3.2. Chuẩn bị người bệnh

3.3. Chuẩn bị dụng cụ

3.4. Tiến hành

CHƯƠNG 6: KỸ THUẬT HỖ TRỢ HÔ HẤP VÀ QUẢN LÝ ĐƯỜNG THỞ

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các trường hợp, nguyên tắc chung của hút thông đường hô hấp.
2. Thực hành được trên mô hình các bước quy trình hút thông đường hô hấp
3. Trình bày được dấu hiệu bệnh nhân thiếu oxy, nguyên tắc chung khi dùng liệu pháp oxy.

4. Thực hành được trên mô hình các bước quy trình dùng liệu pháp oxy trên bệnh nhân.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(2), (3), (4)

1. Giới thiệu

2. Hút thông đường hô hấp

2.1. Trường hợp áp dụng

2.2. Nguyên tắc chung

2.3. Quy trình thực hành

3. Liệu pháp oxy

3.1. Các dấu hiệu, triệu chứng

3.2. Nguyên tắc chung

3.3. Quy trình thực hành

CHƯƠNG 7: HỖ TRỢ NGƯỜI BỆNH ĂN UỐNG (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được chỉ định, yêu cầu hỗ trợ bệnh nhân ăn uống qua đường miệng.

2. Thực hành được trên mô hình các bước quy trình hỗ trợ cho bệnh nhân ăn uống qua đường miệng.

3. Trình bày được các trường hợp áp dụng, không áp dụng, nguyên tắc bệnh nhân ăn qua ống thông mũi – dạ dày.

4. Thực hành được trên mô hình các bước cho bệnh nhân ăn ống thông mũi – dạ dày.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1), (3), (4)

1. Giới thiệu

2. Hỗ trợ bệnh nhân ăn uống qua đường miệng

2.1. Chỉ định**2.2. Yêu cầu****2.3. Quy trình thực hành****3. Cho người bệnh ăn qua ống thông mũi - dạ dày****3.1. Áp dụng****3.2. Không áp dụng****3.3. Nguyên tắc****3.4. Quy trình thực hành**

CHƯƠNG 8: KỸ THUẬT RỬA DẠ DÀY
(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích rửa dạ dày.
2. Trình bày được các trường hợp áp dụng và không áp dụng rửa dạ dày.
3. Thực hiện được được trên mô hình quy trình rửa dạ dày đúng quy trình kỹ thuật.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(2), (3), (4)**1. Mục đích****2. Các trường hợp áp dụng****3. Không áp dụng****4. Quy trình kỹ thuật****4.1. Chuẩn bị bệnh nhân****4.2. Chuẩn bị dụng cụ****4.3. Các bước tiến hành****5. Những điều cần lưu ý**

CHƯƠNG 9: KỸ THUẬT THÔNG TIÊU THƯỜNG
(Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích của đặt thông niệu đạo vào bàng quang.
2. Nêu được các trường hợp áp dụng và không áp đặt thông niệu đạo vào bàng quang.
3. Thực hiện được trên mô hình quy trình đặt thông niệu đạo vào bàng quang đúng quy trình kỹ thuật.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(2), (3), (4)

1. Mục đích

2. Nguyên tắc chung khi thông tiểu

3. Áp dụng và không áp dụng

4. Quy trình kỹ thuật

4.1. Địa điểm

4.2. Chuẩn bị người bệnh

4.3. Chuẩn bị dụng cụ

4.4. Kỹ thuật tiến hành

5. Tai biến, biến chứng của thông tiểu

5.1. Xuất huyết niệu đạo

5.2. Nhiễm trùng niệu đạo

5.3. Teo bàng quang

5.4. Sỏi bàng quang

5.5. Hoại tử, dò niệu đạo

CHƯƠNG 10: LẤY BỆNH PHẨM LÀM XÉT NGHIỆM (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích của việc lấy bệnh phẩm làm xét nghiệm.

2. Thực hiện được trên mô hình các kỹ thuật tiến hành lấy máu, đờm, phân, nước tiểu và lấy mủ để làm xét nghiệm đúng quy trình kỹ thuật.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(2), (3), (4)

1. Mục đích

2. Lấy máu làm xét nghiệm

2.1. Mục đích

2.2. Các loại xét nghiệm máu

2.3. Các phương pháp lấy máu

2.4. Những điểm cần lưu ý

2.5. Quy trình kỹ thuật

3. Lấy nước tiểu làm xét nghiệm

3.1. Các loại xét nghiệm nước tiểu

3.2. Cách lấy nước tiểu

3.3. Quy trình kỹ thuật lấy nước tiểu làm xét nghiệm

4. Lấy phân làm xét nghiệm

4.1. Mục đích

4.2. Áp dụng

4.3. Nhận định sơ bộ sự biến đổi màu sắc của phân

4.5. Quy trình kỹ thuật lấy phân làm xét nghiệm

5. Lấy đờm làm xét nghiệm

5.1. Các loại xét nghiệm bệnh phẩm đờm

5.2. Sự thay đổi tính chất đờm

5.3. Một số lưu ý khi lấy bệnh phẩm đờm

5.4. Quy trình kỹ thuật lấy đờm làm xét nghiệm

CHƯƠNG 11: NHẬN ĐỊNH VÀ KIỂM SOÁT BAN ĐẦU BỆNH NHÂN CẤP CỨU

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nguyên tắc chính khi trình bày và xử trí bệnh nhân cấp cứu.
2. Thực hiện được các nguyên tắc cần tuân thủ để tránh sai lầm.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Khái niệm cấp cứu

2. Nguyên tắc chính khi tiếp nhận và xử trí bệnh nhân cấp cứu

2.1. Phân loại ưu tiên

2.2. Ổn định bệnh nhân trước khi thăm khám

2.3. Ra quyết định xử trí

2.4. Định hướng chuyển

3. Các nguyên tắc trong cấp cứu

CHƯƠNG 12: CÁC ĐƯỜNG BĂNG CƠ BẢN VÀ ÁP DỤNG

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích, nguyên tắc sử dụng băng cuộn.
2. Nêu được 6 đường băng cơ bản và các vị trí áp dụng của mỗi đường băng.
3. Thực hiện được 6 đường băng cơ bản vào các vị trí tổn thương khác nhau trên cơ thể đúng quy trình kỹ thuật.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1), (2), (5)

1. Mục đích

2. Nguyên tắc

3. Các loại băng

3.1. Băng cuộn**3.2. Băng dính****3.3. Băng tam giác****3.4. Băng dãi****4. Các đường băng cơ bản và áp dụng****4.1. Băng vòng****4.2. Băng rắn quấn****4.3. Băng xoay ốc****4.4. Băng chữ nhân****4.5. Băng số 8****4.6. Băng vòng gấp lại (băng hồi quy)****5. Áp dụng 6 kiểu băng vào các vị trí cơ thể****6. Băng tùy ứng****CHƯƠNG 13: SƠ CỨU CÀM MÁU VẾT THƯƠNG
(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các loại chảy máu và dấu hiệu mất máu nhiều.
2. Trình bày được nguyên tắc, kỹ thuật đặt và nói ga rô.
3. Thực hiện sơ cứu được tình huống nạn nhân chảy máu.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(5)**1. Phân loại chảy máu****1.1. Chảy máu ngoài****1.2. Chảy máu trong****2. Đặc điểm giải phẫu vết thương mạch máu****3. Triệu chứng lâm sàng**

4. Xử trí

4.1. Với chảy máu trong lồng ngực, ổ bụng

4.2. Với các vết thương mạch máu khác

5. Kỹ thuật sơ cứu cầm máu vết thương

5.1. Ấn chèn động mạch

5.2. Băng ép

5.3. Garô

5.4. Xử trí chi thể đứt rời

CHƯƠNG 14: SƠ CỨU - BẤT ĐỘNG GÃY XƯƠNG (Thời gian: 10 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân, phân loại, triệu chứng của gãy xương.
2. Trình bày được mục đích, nguyên tắc bất động gãy xương.
3. Thực hiện sơ cứu được một số tình huống gãy xương đúng quy trình kỹ thuật.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(5)

1. Đại cương

1.1. Khái niệm

1.2. Nguyên nhân

1.3. Phân loại gãy xương

1.4. Triệu chứng

2. Mục đích, nguyên tắc sơ cứu gãy xương

2.1. Mục đích

2.2. Nguyên tắc

3. Kỹ thuật sơ cứu một số trường hợp gãy xương

3.1. Dụng cụ**3.2. Các trường hợp gãy xương hở****3.3. Chấn thương sọ não****3.4. Gãy xương sườn****3.5. Gãy xương đòn****3.6. Gãy xương cánh tay****3.7. Gãy xương cẳng tay****3.8. Chấn thương cột sống****3.9. Vỡ xương chậu****3.10. Gãy xương đùi****3.11. Gãy xương cẳng chân**

CHƯƠNG 15: CẤP CỨU NGỪNG TUẦN HOÀN CƠ BẢN (Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày hậu quả sinh lý bệnh của thiếu máu não
2. Trình bày được triệu chứng và nguyên tắc xử trí người bệnh ngừng tuần hoàn và hô hấp.
3. Thực hiện được trên mô hình kỹ thuật cấp cứu ngừng tuần hoàn cơ bản

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(5)**1. Đại cương****2. Hậu quả sinh lý bệnh của thiếu máu não****3. Triệu chứng và xác định người bệnh ngừng tuần hoàn****4. Nguyên tắc chung khi xử trí, cấp cứu nạn nhân bị ngừng tim, ngừng thở****5. Cấp cứu ngừng tuần hoàn cơ bản****5.1. Ép tim ngoài ngực (Chest compressions)**

5.2. Giải phóng đường thở (Airway)**5.3. Thở ngạt (Breathing: hô hấp nhân tạo hay thở ngạt)****5.4. Thuốc và sốc điện (Defibrillation)****5.5. Phá rung bằng sốc điện****5.6. Dấu hiệu của cấp cứu ngừng tim-phổi cơ bản có hiệu quả****6. Quy trình thực hành cấp cứu ban đầu ngừng tuần hoàn****CHƯƠNG 16: CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH SỐC PHẢN VỆ
(Thời gian: 2 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các triệu chứng, bệnh cảnh lâm sàng sốc phản vệ.
2. Trình bày phác đồ xử trí sốc phản vệ.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(5)**1. Triệu chứng****2. Nguyên tắc chung****3. Xử lý phản vệ nhẹ****4. Phác đồ xử trí cấp cứu phản vệ mức nặng và nguy kịch (độ II, III)****5. Phác đồ sử dụng adrenalin và truyền dịch****6. Xử trí tiếp theo****7. Theo dõi****CHƯƠNG 17: CẤP CỨU NGƯỜI BỆNH BỊ RẮN ĐỘC CẮN, NGẠT NƯỚC, ĐIỆN GIẬT
(Thời gian: 2 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được triệu chứng rắn độc cắn, ngạt nước, điện giật
2. Trình bày được nội dung cấp cứu xử trí người bệnh bị rắn độc cắn, ngạt nước, điện giật.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(5)

1. Cấp cứu người bệnh bị rắn độc cắn

1.1. Giới thiệu

1.2. Triệu chứng

1.3. Xử trí

2. Cấp cứu người bệnh ngạt nước

2.1. Định nghĩa

2.2. Triệu chứng

2.3. Các biến chứng có thể xảy ra sau ngạt nước

2.4. Xử trí ngạt nước

2.5. Điều trị

3. Cấp cứu người bệnh điện giật

3.1. Đại cương

3.2. Triệu chứng

3.2. Xử trí

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa

1. Học lý thuyết: Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm, có trang bị bảng, phấn, máy chiếu projector, máy vi tính, màn hình.

2. Học thực hành: Phòng có trang bị đầy đủ dụng cụ, thiết bị và mô hình theo yêu cầu của bộ môn.

II. Trang thiết bị máy móc

Máy điều hoà bảo vệ mô hình, bơm tiêm điện, máy hút đờm, máy tiết khuôn, máy đo huyết áp...

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Mạng internet, máy vi tính, giáo trình và chương trình môn học, các tài liệu tham khảo chuyên ngành. Các dụng cụ, vật tư cơ bản cần cho môn học.

IV. Các điều kiện khác:

Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Sinh viên phải đạt được các mục tiêu bài học theo từng chương. Thông qua lượng giá sau mỗi bài học.
- Hoàn thành các nội dung tự học.
- Trình bày seminar theo chủ đề đã bốc thăm.

2. Kỹ năng

- Sinh viên vận dụng các kiến thức đã để thực hiện các quy trình điều dưỡng theo tình huống và trên mô hình.
- Rèn luyện tác phong, đạo đức nghề nghiệp người điều dưỡng.
- Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có ý thức đúng đắn trong việc nhìn nhận vấn đề, tác phong làm việc nghiêm túc, cẩn thận, khoa học.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên: Đánh giá sinh viên chủ động học tập, tích cực, chủ động tham gia xây dựng bài trong quá trình lên lớp, tham gia đầy đủ các buổi học, soạn và làm bài tập đầy đủ.

2. Kiểm tra định kỳ:

- Lý thuyết: 01 bài, sinh viên làm bài tự luận trong thời gian 45 phút.

- Thực hành: 01 bài, lấy điểm trung bình chung các bài thực hành.

3. Thi kết thúc môn học: 01 bài, hình thức trắc nghiệm, thời gian 90 phút.

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học;

+ Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;

+ Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Điều dưỡng cơ sở - Cấp sáu ban đầu được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ Cao đẳng hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Trong quá trình giảng dạy có thể vận dụng kết hợp giữa lý thuyết và thực hành. Áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy khác nhau như (trình bày, diễn giải, chứng minh, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của sinh viên...).

- Nhà giáo hướng dẫn sinh viên nhận thức kiến thức về lý thuyết và những kiến thức thực hành bổ sung cho phần kiến thức lý thuyết đã học.

2. Đối với người học

Sinh viên tìm hiểu trước giáo trình Điều dưỡng cơ bản – Cấp cứu ban đầu, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này. Tham gia đầy đủ các buổi học lý thuyết, thực hành, bài kiểm tra và thi.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Nhu cầu cơ bản của con người

- Tất cả các quy trình điều dưỡng trong chương trình môn
- Sơ cấp cứu ban đầu cho người bệnh.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Điều dưỡng cơ bản I. Hà Nội: Nhà xuất bản Y học; 2017
2. Bộ Y tế. Điều dưỡng cơ bản II. Hà Nội: Nhà xuất bản Y học; 2017
3. Bộ Y tế. Hướng dẫn thực hành 55 kỹ thuật điều dưỡng cơ bản tập 1. Hà Nội: NXB giáo dục Việt Nam; 2010
4. Bộ Y tế. Tài liệu đào tạo thực hành lâm sàng cho Điều dưỡng viên mới tập 1 và tập 2. Hà Nội: NXB Y học; 2020.
5. ThS.BS. Nguyễn Phúc Ngọc. Bài giảng điều dưỡng hồi sức cấp cứu. Đà Nẵng: NXB ĐH Duy Tân; 2018.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có)

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Giải phẫu sinh lý cơ bản và giải phẫu chuyên ngành sản khoa

Mã môn học: 61133004

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ; (lý thuyết: 15 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 57 giờ; kiểm tra: 03 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí: Là môn học chuyên môn được thực hiện trong học kỳ I.

II. Tính chất: Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo chuyên ngành Cao đẳng hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Mô tả được cấu tạo và chức năng của hệ sinh dục nữ, những mối giải phẫu liên quan đến sinh lý sinh dục nữ và phôi thai học

2. Mô tả được vị trí, hình dạng, cấu trúc, chức năng, và các hoạt động chức năng của các bộ phận và cơ quan trong cơ thể con người.

3. Phân tích được mối liên hệ thống nhất về chức năng và các hoạt động chức năng của các cơ quan, hệ thống các cơ quan trong cơ thể con người với nhau và giữa cơ thể với môi trường.

II. Về kỹ năng

1. Gọi tên và chỉ ra chính xác vị trí các bộ phận và cơ quan trong cơ thể con người trên mô hình giải phẫu.

2. Mô tả và sử dụng được kính hiển vi quang học quan sát các tiêu bản để nhận dạng được chính xác các tế bào máu (hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu).

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Hình thành thái độ học tập tích cực, tự học, tự nghiên cứu, tham gia có hiệu quả các hoạt động học tập.

2. Rèn luyện được tính chuyên cần, cẩn thận, tỉ mỉ, nhanh nhẹn, thận trọng và chính xác trong quá trình học tập.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm , thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1: Đại cương về giải phẫu sinh lý 1. Đại cương về giải phẫu 1.1. Định nghĩa 1.2. Tư thế và định hướng, vị trí giải phẫu 2. Đại cương về sinh lý 2.1. Đơn vị cấu tạo cơ thể sống 2.2. Đặc điểm của cơ thể sống 2.3. Đại cương về tế bào 2.4. Mô 2.5. Cơ quan và các hệ thống cơ quan trong cơ thể	4	1	3	
2	Chương 2: Hệ Cơ - Xương-Khớp 1. Hệ xương 1.1. Xương chi trên 1.2. Xương chi dưới 1.3. Xương thân mình	15	2	12	1

	1.4. Xương đầu mặt 2. Hệ cơ 2.1. Cơ chi trên 2.2. Cơ chi dưới 2.3. Cơ thân mình 2.4. Cơ đầu mặt cổ 3. Mạch máu và thần kinh 3.1. Mạch máu và thần kinh chi trên 3.2. Mạch máu và thần kinh chi dưới 3.3. Mạch máu và thần kinh thân mình 3.4. Mạch máu và thần kinh đầu mặt				
3	Chương 3: Giải phẫu- Sinh lý hệ tiết niệu 1. Hệ tiết niệu 1.1. Giải phẫu hệ tiết niệu 1.2. Sinh lý hệ tiết niệu	4	2	2	0
4	Chương 4: Giải phẫu - Sinh lý hệ thần kinh 1. Đại cương 2. Giải phẫu sinh lý hệ thần kinh 2.1. Tủy sống 2.2. Hành não 2.3. Cầu não 2.4. Tiểu não 2.5. Trung não 2.6. Gian não 2.7. Đại não 2.8. Các não thất 2.9. Màng não tủy 2.10. Hệ thần kinh thực vật	4	1	3	
5	Chương 5: Giải phẫu - Sinh lý hệ tuần hoàn	6	2	4	

	1. Tim 1.1. Hình thể ngoài và liên quan 1.2. Hình thể trong của tim 1.3. Cấu tạo của tim 2. Các mạch máu 2.1. Các loại mạch máu 2.2. Các mạch máu chính 3. Hoạt động của tim 3.1. Chu kì tim 3.2. Tiếng tim 3.3. Tính tự động của tim, hệ thống nút 4. Tuần hoàn mạch máu 4.1. Sơ đồ tuần hoàn mạch máu 4.2. Sự chuyển động của máu trong mạch máu 5. Điều hòa tuần hoàn 5.1. Đại cương 5.2. Cơ chế điều hòa tuần hoàn				
6	Chương 6: Giải phẫu - Sinh lý hệ hô hấp 1. Mũi 1.1. Hình thể ngoài 1.2. Hình thể trong và cấu tạo 1.3. Chức năng 2. Họng (hầu) 2.1. Hình thể ngoài và liên quan 2.2. Hình thể trong 2.3. Chức năng 3. Thanh quản 3.1. Vị trí 3.2. Cấu tạo của thanh quản 3.3. Chức năng	6	2	4	

4. Khí quản 4.1. Hình thể ngoài và liên quan 4.2. Hình thể trong 4.3. Chức năng 5. Phế quản 5.1. Hướng đi và phân đoạn 5.2. Cấu tạo 5.3. Chức năng 6. Phổi 6.1. Hình thể ngoài và liên quan 6.2. Cấu tạo của phổi 6.3. Màng phổi 7. Sinh lý hô hấp 7.1. Hiện tượng cơ học 7.2. Hiện tượng lý, hóa học trong hô hấp 7.3. Điều hòa hô hấp				
Chương 7: Giải phẫu - Sinh lý hệ tiêu hóa 1. Miệng 1.1. Tiền đình miệng 1.2. Cung răng lợi 1.3. Buồng miệng 2. Thực quản 2.1. Hình thể ngoài và cấu tạo 2.2. Liên quan 3. Dạ dày 3.1. Hình thể ngoài và liên quan 3.2. Cấu tạo của dạ dày 4. Ruột 4.1. Tá tràng 4.2. Ruột non 4.3. Ruột già	9	2	6	

4.4. Hình thể ngoài và liên quan 5. Sinh lý tiêu hóa 5.1. Tiêu hóa ở miệng và thực quản 5.2. Tiêu hóa ở dạ dày 5.3. Tiêu hóa ở ruột non 5.4. Tiêu hóa ở ruột già 6. Gan 6.1. Vị trí 6.2. Hình thể ngoài và liên quan 6.3. Cấu tạo cơ bản của gan 6.4. Sinh lý gan 7. Tụy 7.1. Vị trí 7.2. Hình thể ngoài và liên quan 7.3. Hình thể trong và cấu tạo 7.4. Sinh lý tuyến tụy 8. Phức mạc 8.1. Cấu tạo phức mạc 8.2. Phức mạc và phân khu ổ bụng				
Chương 8: Sinh lý nội tiết, chuyển hóa, điều hòa thân nhiệt 1. Sinh lý nội tiết 1.1. Tuyến yên 1.2. Tuyến giáp 1.3. Tuyến cận giáp 1.4. Tuyến Thượng thận 1.5. Tuyến tụy nội tiết 2. Chuyển hóa 2. 1. Đại cương về chuyển hóa 2. 2. Chuyển hóa 2.3. Chuyển hóa cơ bản 3. Điều hòa thân nhiệt	2	1	1	

	3.1. Thân nhiệt				
	3.2. Điều hòa thân nhiệt				
	Chương 9: Giải phẫu sinh lý chuyên ngành sản khoa 9.1. Hệ sinh dục nữ 9.1.1. Cấu tạo 9.1.2. Sinh lý sinh dục nữ 9.1.3. Dậy thì và mãn kinh 9.2. Khung chậu 9.3. Sự thụ tinh và làm tổ của trứng 9.4. Những thay đổi giải phẫu-sinh lý của bà mẹ trong thời kỳ mang thai 9.5. Thai đủ tháng và phân phụ đủ tháng 9.5.1. Thai đủ tháng 9.5.2. Phân phụ đủ tháng 9.6. Hệ sinh dục nam 9.6.1. Cấu tạo 9.6.2. Sinh lý sinh dục nam	25	2	22	
	Cộng	75	15	57	

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: ĐẠI CƯƠNG VỀ GIẢI PHẪU SINH LÝ (Thời gian: 04 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được định nghĩa giải phẫu, sinh lý và mối quan hệ giữa chúng.
2. Giải thích được cơ chế duy trì cân bằng nội môi.
3. Trình bày được cấu tạo, chức năng của các bộ phận tế bào, các hệ thống trong cơ thể.
4. Kể được những đặc điểm của cơ thể sống để nhận biết sự quan hệ giữa cơ thể với môi trường xung quanh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Đại cương về giải phẫu (1, 2)

1.1. Định nghĩa giải phẫu

1.2. Tư thế và định hướng vị trí giải phẫu

1.3. Tư thế giải phẫu

1.4. Các mặt phẳng giải phẫu

1.5. Nguyên tắc đặt tên trong giải phẫu học

2. Định nghĩa sinh lý(2)

3. Đơn vị cấu tạo cơ thể sống

3.1. Đặc điểm của cơ thể sống

3.2. Đại cương về tế bào

3.2.1. Cấu tạo tế bào

3.2.2. Chức năng màng tế bào

3.3. Sự phân chia tế bào

4. Mô(2)

4.1. Khái niệm

4.2. Phân loại mô

5. Cơ quan và các hệ thống cơ quan trong cơ thể(2)

5.1. Cơ quan

5.2. Các hệ thống trong cơ thể

CHƯƠNG 2: GIẢI PHẪU SINH LÝ HỆ CƠ -XƯƠNG -KHỚP (Thời gian: 15 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được đặc điểm của xương chi trên, chi dưới, thân mình, đầu mặt trên mô hình và tranh.

2. Mô tả được đặc điểm định khu các cơ thuộc vùng chi trên, chi dưới, thân mình, đầu mặt cổ trên mô hình và tranh.

3. Mô tả được đặc điểm định khu mạch máu và thần kinh một số vùng thuộc vùng chi trên, chi dưới, thân mình, đầu mặt trên mô hình và tranh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Hệ xương (1, 2)

1.1. Xương chi trên

1.2. Xương chi dưới

1.3. Xương thân mình

1.4. Xương đầu mặt

2. Hệ cơ (1, 2)

2.1. Cơ chi trên

2.2. Cơ chi dưới

2.3. Cơ thân mình

2.4. Cơ đầu mặt cổ

3. Mạch máu và thần kinh (1, 2)

3.1. Mạch máu và thần kinh chi trên

3.2. Mạch máu và thần kinh chi dưới

3.3. Mạch máu và thần kinh thân mình

3.4. Mạch máu và thần kinh đầu mặt

4. Khớp(2)

CHƯƠNG 3: GIẢI PHẪU SINH LÝ HỆ TIẾT NIỆU (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được hình thể, cấu tạo cơ bản và sự liên quan của các cơ quan thuộc hệ tiết niệu.

2. Trình bày được chức năng bài tiết nước tiểu.

3. Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến sự bài tiết nước tiểu.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Thận(1, 2)

1.1. Cấu tạo

1.1.1. Hình thể ngoài

1.1.2. Hình thể trong

1.2. Liên quan

1.3. Chức năng

2. Niệu quản(1, 2)

1.1. Cấu tạo

1.2. Liên quan

1.3. Chức năng

3. Bàng quang(1, 2)

1.1. Cấu tạo

1.2. Liên quan

1.3. Chức năng

4. Niệu đạo(1, 2)

4.1. Niệu đạo nam

4.2. Niệu đạo nữ

5. Sinh lý hệ tiết niệu(2)

5.1. Cơ chế tạo thành nước tiểu

5.1.1. Cơ chế lọc ở cầu thận

5.1.2. Cơ chế tái hấp thu và bài tiết tích cực ở ống thận

5.2. Điều hòa

CHƯƠNG 4: GIẢI PHẪU SINH LÝ HỆ THẦN KINH (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái quát cấu trúc và chức năng của hệ thần kinh.
2. Mô tả được vị trí, hình thể ngoài, hình thể trong của tủy sống, hành não, cầu não, tiểu não, trung não, gian não và đại não.
3. Mô tả được các não thất và màng não tủy.
4. Mô tả được sơ lược giải phẫu của các thần kinh sống và phần tự chủ của hệ TK ngoại vi.
5. Mô tả được sơ lược giải phẫu của 12 thần kinh sọ.
6. Liên hệ chức năng và vận dụng được bài học vào thực tế lâm sàng thích hợp.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Đại cương(1, 2)

1.1. Cấu tạo

1.2. Cung phản xạ

2. Giải phẫu sinh lý hệ thần kinh (1, 2)

2.1. Tủy sống

2.1.1. Hình thể ngoài

2.1.2. Hình thể trong

2.1.3. Chức năng

2.2. Hành não

2.2.1. *Hình thể ngoài*

2.2.2. *Hình thể trong*

2.2.3. *Chức năng*

2.3. Cầu não

2.3.1. *Hình thể ngoài*

2.3.2. *Hình thể trong*

2.3.3. *Chức năng*

2.4. Tiểu não

2.4.1. *Hình thể ngoài*

2.4.2. *Hình thể trong*

2.4.3. *Chức năng*

2.5. Trung não

2.5.1. *Hình thể ngoài*

2.5.2. *Hình thể trong*

2.5.3. *Chức năng*

2.6. Gian não

2.6.1. *Hình thể ngoài*

2.6.2. *Hình thể trong*

2.6.3. *Chức năng*

2.7. Đại não

2.7.1. *Hình thể ngoài*

2.7.2. *Hình thể trong*

2.7.3. *Chức năng*

2.8. Các não thất

2.8.1. *Não thất IV hay hố trám*

2.8.2. *Não thất bên*

2.8.3. *Não thất III*

2.9. *Màng não tủy*

2.9.1. *Màng cứng*

2.9.2. *Màng nhện*

2.9.3. *Màng nuôi*

2.10. Giải phẫu sinh lý hệ thần kinh ngoại biên(1, 2)

2.10.1. *Các dây thần kinh gai sống*

2.10.2. *Các dây thần kinh sọ*

3. Giải phẫu sinh lý hệ thần kinh thực vật(1, 2)

3.1. *Cấu tạo đại cương của hệ thần kinh thực vật*

3.1.1. *Các trung tâm thần kinh thực vật*

3.1.2. *Hạch và các sợi thần kinh thực vật*

3.2. *Hệ giao cảm*

3.3. *Hệ phó giao cảm*

3.4. *Tương quan giữa hệ thần kinh giao cảm và phó giao cảm*

3.5. *Ảnh hưởng của vỏ não đối với hệ thần kinh thực vật*

CHƯƠNG 5: GIẢI PHẪU SINH LÝ HỆ TUẦN HOÀN (Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được vị trí, hình thể ngoài và liên quan của tim.
2. Trình bày được chức năng và cơ chế hoạt động của tim.
3. Mô tả được khái quát hệ thống mạch máu.
4. Nêu được các cơ chế điều hòa tuần hoàn.

5. Trình bày được cấu tạo và chức năng của máu.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Tim (1, 2)

1.1. Hình thể ngoài và liên quan

1.2. Hình thể trong của tim

1.3. Cấu tạo của tim

2. Các mạch máu (1, 2)

2.1. Các loại mạch máu

2.2.1. Động mạch

2.2.2. Tĩnh mạch

2.2.3. Mao mạch

2.2. Các mạch máu chính

3. Hoạt động của tim (2)

3.1. Chu kì tim

3.2. Tiếng tim

3.3. Tính tự động của tim, hệ thống nút

4. Tuần hoàn mạch máu (1, 2)

4.1. Sơ đồ tuần hoàn mạch máu

4.2. Sự chuyển động của máu trong mạch máu

5. Điều hòa tuần hoàn(1, 2)

5.1. Đại cương

5.2. Cơ chế điều hòa tuần hoàn

6. Sinh lý máu(2)

6.1. Cấu tạo

*6.1.1. Huyết cầu**6.1.1.1. Hồng cầu**6.1.1.2. Bạch cầu**6.1.1.3. Tiểu cầu**6.1.2. Huyết tương**6.1.2.1. Nước**6.1.2.2. Các chất hữu cơ**6.1.2.3. Các chất vô cơ****6.2. Cầm máu đông máu****6.2.1. Cơ chế cầm máu đông máu**6.2.1.1. Giai đoạn cầm máu tạm thời**6.2.1.2. Giai đoạn cầm máu ổn định**6.2.1.3. Giai đoạn sau đông máu****6.2.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến đông máu****6.2.2.1. Những yếu tố chống đông máu**2.2.2. Những yếu tố gây đông máu.***7. Nhóm máu(2)*****7.1. Hệ nhóm máu******7.2. Ứng dụng trong truyền máu*****8. Chức năng của máu*****8.1. Chức năng hô hấp******8.2. Chức năng dinh dưỡng******8.3. Chức năng đào thải******8.4. Chức năng điều hoà thân nhiệt***

8.5. Chức năng bảo vệ**8.6. Chức năng thống nhất cơ thể****CHƯƠNG 6: GIẢI PHẪU SINH LÝ HỆ HÔ HẤP**
(Thời gian: 6 giờ)**I. MỤC TIÊU**

1. Mô tả được hình thể, cấu tạo cơ bản, giới hạn và chức năng của mũi, họng, thanh quản, khí quản, phế quản.
2. Mô tả được hình thể, cấu tạo và chức năng của phổi, màng phổi.
3. Mô tả được các giai đoạn của quá trình trao đổi khí trao đổi khí và cơ chế điều hòa hô hấp.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG**1. Mũi (1, 2)****1.1. Hình thể ngoài****1.2. Hình thể trong và cấu tạo****1.3. Chức năng****2. Họng (hầu) (1, 2)****2.1. Hình thể ngoài và liên quan****2.2. Hình thể trong****2.3. Chức năng****3. Thanh quản(1, 2)****3.1. Vị trí****3.2. Cấu tạo của thanh quản****3.3. Chức năng****4. Khí quản(1, 2)****4.1. Hình thể ngoài và liên quan**

4.2. Hình thể trong**4.3. Chức năng****5. Phế quản(1, 2)****5.1. Hướng đi và phân đoạn****5.2. Cấu tạo****5.3. Chức năng****6. Phổi (1, 2)****6.1. Hình thể ngoài và liên quan****6.2. Cấu tạo của phổi****6.3. Màng phổi****7. Sinh lý hô hấp(2)****7.1. Hiện tượng cơ học****7.1.1. Các động tác thở****7.1.2. Nhịp thở****7.1.3. Dung lượng phổi****7.1.4. Sự thông khí****7.2. Hiện tượng lý, hóa học trong hô hấp****7.2.1. Biến đổi về nhiệt độ và độ ẩm****7.2.2. Biến đổi về O_2 và CO_2** **7.3. Điều hòa hô hấp****7.3.1. Phản xạ tự động của trung tâm hô hấp****7.3.1. Cơ chế điều hòa hô hấp****CHƯƠNG 7: GIẢI PHẪU SINH LÝ HỆ TIÊU HÓA
(Thời gian: 9 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Mô tả được hình thể, vị trí và sự liên quan của các bộ phận chính của ống tiêu hóa.

2. Mô tả được hình thể, vị trí và sự liên quan của các bộ phận chính của tuyến tiêu hóa.

3. Mô tả được vị trí, và sự liên quan của các cơ quan trong ổ bụng, đối chiếu trên thành bụng.

4. Mô tả được cấu tạo của phúc mạc và phân khu ổ bụng.

5. Trình bày được sinh lý tiêu hóa.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Miệng(1, 2)

1.1. Tiền đình miệng

1.2. Cung răng lợi

1.3. Buồng miệng

2. Thực quản (1, 2)

2.1. Hình thể ngoài và cấu tạo

2.2. Liên quan

3. Dạ dày(1, 2)

3.1. Hình thể ngoài và liên quan

3.1.1. Tâm vị

3.1.2. Đáy vị

3.1.3. Thân vị

3.1.4. Phần môn vị

3.2. Cấu tạo của dạ dày

4. Ruột (1, 2)

4.1. Tá tràng

4.1.1. Hình thể ngoài và liên quan

4.1.2. Cấu tạo

4.2. Ruột non

4.2.1 Hình thể ngoài và liên quan

4.2.3. Cấu tạo

4.3. Ruột già

4.3.1. Hình thể ngoài

4.3.2. Các phần của ruột già

5. Gan (1, 2)

5.1. Vị trí, hình thể ngoài và liên quan

5.1.1. Mặt hoành

5.1.1. Mặt hoành

5.1.3. Bờ

5.2. Cấu tạo của gan

5.2.1. Tiểu thủy gan

5.2.2. Khoảng cửa

5.3. Chức năng của gan(2)

5.3.1. Chức năng tạo glycogen

5.3.2. Chức năng tạo urea

5.3.3. Chức năng tổng hợp protein huyết tương

5.3.4. Chức năng sản xuất mật

5.3.5. Chức năng chống độc

5.3.6. Chức năng dự trữ sắt

5.3.7. Tham gia vào cơ chế đông máu

5.3.8. Dự trữ vitamin

5.4. Túi mật(1, 2)

6. Tụy (1, 2)

6.1. Vị trí

6.2. Hình thể ngoài và liên quan

6.2.1. Đầu tụy

6.2.2. Cổ tụy

6.2.3. Thân tụy

6.2.4. Đuôi tụy

6.3. Hình thể trong và cấu tạo

6.3.1. Ống tụy

6.3.2. Nang tụy

6.3.3. Đảo tụy

6.4. Chức năng

6.4.1. Chức năng ngoại tiết

6.4.2. Chức năng nội tiết

7. Thành bụng(1, 2)

7.1. Thành trên

7.2. Thành dưới

7.3. Thành sau

7.4. Thành trước bên

7.4.1. Ở giữa gồm có

7.4.2. Ở hai bên

7.5. Phân khu vùng bụng

7.5.1 *Thượng vị*

7.5.2. *Hạ sườn phải*

7.5.3. *Hạ sườn trái*

7.5.4. *Mạng mỡ phải*

7.5.5. *Mạng mỡ trái*

7.5.6. *Rốn và quanh rốn*

7.5.7. *Hạ vị*

7.5.8 *Hố chậu phải*

7.5.9. *Hố chậu trái*

8. Màng bụng (Phúc mạc)(1, 2)

8.1. Cấu tạo

8.1.1. *Các lá màng bụng*

8.1.2. *Các nếp màng bụng*

8.2. Màng bụng và phân khu ổ bụng

8.2.1. *Khu ngoài ổ bụng*

8.2.2. *Khu trong ổ bụng*

9. Ống bẹn(1, 2)

9.1. Hình thể và liên quan

9.1.1. *Các thành*

9.1.2. *Các lỗ bẹn*

10. Sinh lý tiêu hóa (2)

10.1. Đại cương

10.2. Tiêu hóa ở miệng và thực quản

10.2.1. *Hoạt động cơ học*

10.2.2. Hoạt động về hoá học

10.3. Tiêu hóa ở dạ dày

10.3.1. Hiện tượng cơ học

10.3.2. Hiện tượng hoá học

10.3.3. Hiện tượng hấp thu

10.4. Tiêu hóa ở ruột non

10.4.1. Hiện tượng cơ học

10.4.2. Hiện tượng hoá học

10.4.3. Hiện tượng hấp thu

10.5. Tiêu hóa ở ruột già

10.5.1. Hiện tượng cơ học

10.5.2. Hiện tượng hoá học

10.5.3. Hiện tượng hấp thu

CHƯƠNG 8: SINH LÝ NỘI TIẾT, CHUYỂN HÓA VÀ ĐIỀU HÒA THÂN NHIỆT

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày vị trí giải phẫu, chức năng của các tuyến nội tiết và ứng dụng trong bệnh học.

2. Giải thích tóm tắt sự chuyển hóa của cơ thể.

3. Trình bày thân nhiệt và quá trình điều hòa thân nhiệt.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Tuyến nội tiết (1, 2)

1.1. Đại cương

1.1.1. Sự phân biệt giữa tuyến ngoại tiết và tuyến nội tiết

1.1.2. Đặc điểm của hormone

1.2. Tuyến yên

1.2.1. Vị trí và hình thể

1.2.2. Các hormon thù trước của tuyến yên và tác dụng của nó

1.2.3. Các hormon thù sau tuyến yên

1.2.4. Các rối loạn chức năng tuyến yên

1.3. Tuyến giáp

1.3.1. Vị trí và hình thể

1.3.2. Tác dụng của hormon tuyến giáp

1.3.3. Rối loạn chức năng tuyến giáp

1.4. Tuyến cận giáp

1.4.1. Vị trí và hình thể

1.4.2. Chức năng hormon tuyến cận giáp

1.4.3. Rối loạn chức năng

1.5. Tuyến thượng thận

1.5.1. Vị trí và hình thể

1.5.2 Các hormon vỏ thượng thận

1.5.3. Các hormon tủy thượng thận

1.5.4. Rối loạn chức năng

1.6. Tuyến tụy nội tiết

1.6.1. Các hormon tuyến tụy

1.6.2. Rối loạn chức năng

2. Chuyển hóa(2)

2.1. Đại cương về chuyển hóa

2.1.1. Chuyển hóa Glucid

2.1.2. Chuyển hóa Lipid

2.1.3. Chuyển hóa Protid

2.2. Chuyển hóa cơ bản

2.2.1. Định nghĩa

2.2.2. Trị số bình thường

2.2.3. Thay đổi sinh lý

2.2.4. Thay đổi bệnh lý

3. Điều hòa thân nhiệt(2)

3.1. Trung tâm điều hòa thân nhiệt.

3.2. Vai trò của tuyến nội tiết trong sự điều hòa thân nhiệt

3.2.1. Tuyến giáp

3.2.2. Tuyến thượng thận

3.2.3. Tuyến yên

3.3. Thân nhiệt

3.3.1. Chỉ số thân nhiệt

3.3.2. Những yếu tố tác động vào sự điều hòa thân nhiệt

CHƯƠNG 9: GIẢI PHẪU SINH LÝ CHUYÊN NGÀNH SẢN KHOA (Thời gian: 25 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được vị trí, hình thể, liên quan của các cơ quan hệ sinh dục nam và nữ.
2. Nêu được chức năng của hệ sinh dục vận dụng để chăm sóc bệnh nhân.
3. Kể được những biến đổi trong cơ thể người có thai.
4. Trình bày được đặc điểm chung về đặc điểm giải phẫu và sinh lý của thai đủ tháng.

5. Áp dụng những kiến thức đã học để giải thích cho thai phụ và hướng dẫn tự chăm sóc thai nghén.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Hệ sinh dục nữ(1-3)

1.1. Cấu tạo

1.1.1. Tử cung

1.1.2. Buồng trứng

1.1.3. Vòi trứng

1.1.4. Âm đạo

1.1.5. Âm hộ

1.1.6. Âm hộ

1.1.7. Vú

1.2. Sinh lý sinh dục nữ

1.3. Dây thì và mãn kinh

2. Khung chậu(1-3)

2.1. Cấu tạo

2.2. Các thành phần của khung chậu

2.3. Liên quan

3. Sự thụ tinh và làm tổ của trứng

4. Những thay đổi giải phẫu-sinh lý của bà mẹ trong thời kỳ mang thai

5. Thai đủ tháng và phần phụ đủ tháng

5.1. Thai đủ tháng

5.2. Phần phụ đủ tháng

6. Hệ sinh dục nam(1-3)

6.1. Cấu tạo**6.2. Sinh lý sinh dục nam****D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC****I. Phòng học chuyên môn hóa**

1. Học lý thuyết: Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.

2. Học thực hành: Tại phòng Thực hành giải phẫu - sinh lý.

II. Trang thiết bị máy móc

Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, mô hình mô phỏng các hệ cơ quan trong cơ thể, tranh ảnh.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

1. Học lý thuyết: Phấn, bảng, bút dạ, giấy A0.

2. Học thực hành: Mô hình, tranh giải phẫu.

IV. Các điều kiện khác: Không**E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ****I. Nội dung****1. Về kiến thức**

- Mô tả được vị trí, hình dạng, cấu trúc, chức năng, và các hoạt động chức năng của các bộ phận và cơ quan trong cơ thể con người.

- Phân tích được mối liên hệ thống nhất về chức năng và các hoạt động chức năng của các cơ quan, hệ thống các cơ quan trong cơ thể con người với nhau và giữa cơ thể với môi trường.

2. Về kỹ năng

- Gọi tên và chỉ ra chính xác vị trí các bộ phận và cơ quan trong cơ thể con người trên mô hình giải phẫu.

- Mô tả và sử dụng được kính hiển vi quang học quan sát các tiêu bản để nhận dạng được chính xác các tế bào máu (hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu).

- Áp dụng trong việc chăm sóc và hướng dẫn thai phụ tự chăm sóc thai nghén

3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Hình thành thái độ học tập tích cực, tự học, tự nghiên cứu, tham gia có hiệu quả các hoạt động học tập.

- Rèn luyện được tính chuyên cần, cẩn thận, tỉ mỉ, nhanh nhẹn, thận trọng và chính xác trong quá trình học tập.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên: Do nhà giáo giảng dạy môn học thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm) với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên.

2. Kiểm tra định kỳ: 01 bài kiểm tra trắc nghiệm thời gian 30 phút - 45 phút; 2 bài kiểm tra thực hành.

3. Thi kết thúc môn học: Hình thức thi trắc nghiệm, thời gian 60 phút.

Người học được dự thi kết thúc môn học khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học;

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;

- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Giải phẫu sinh lý cơ bản và giải phẫu chuyên ngành sản khoa được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ Cao đẳng hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thực hành, trực quan.

- Nhà giáo sử dụng các mô hình, tranh vẽ, dụng cụ trực quan trong giảng dạy để sinh viên tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

2. Đối với người học

Tự nghiên cứu, thảo luận nhóm, quan sát, trả lời câu hỏi một cách nghiêm túc, tích cực, chủ động.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Sinh viên phải tự nghiên cứu trước bài ở nhà.

- Gọi tên và mô tả các bộ phận thuộc các hệ cơ quan trên cơ thể sống. Mô tả mối liên hệ chức năng giữa các hệ cơ quan trong cơ thể thống nhất.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Quang Quyền, Giải phẫu học, Tp Hồ chí Minh, NXB Y học, 1997.

2. Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Xuân Tiên, Giải phẫu sinh lý người, Hà Nội, NXB Giáo dục, 2015.

3. Nguyễn Duy Tài, Sản khoa, Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Y học, 2014.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Kiểm soát nhiễm khuẩn

Mã môn học: 61112007

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ; (lý thuyết: 15 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 28 giờ; kiểm tra: 2 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí: Là môn học chuyên môn được thực hiện trong học kỳ II.

II. Tính chất: Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo chuyên ngành Cao đẳng hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Trình bày được khái niệm, nguy cơ nhiễm khuẩn liên quan đến chăm sóc y tế đối với người bệnh và nhân viên y tế.

2. Trình bày được phân loại các phương pháp phòng ngừa, mục đích, nguyên tắc và các nội dung phòng ngừa chuẩn.

3. Trình bày được tiêu chuẩn chẩn đoán, nguyên tắc và các biện pháp phòng ngừa nhiễm khuẩn bệnh viện thường gặp.

4. Trình bày được các quy định về quản lý chất thải rắn y tế.

5. Trình bày được tổng quan về Tiêm an toàn, liệt kê được 6 nhóm nguyên tắc trong tiêm an toàn và 6 nhóm giải pháp tăng cường thực hành tiêm an toàn.

6. Trình bày được quy trình xử trí sau phơi nhiễm với máu hoặc dịch cơ thể và tai nạn rủi do do mũi kim tiêm.

II. Về kỹ năng

1. Thực hiện được những biện pháp phòng ngừa lây truyền bệnh qua đường tiếp xúc, đường giọt bắn và đường không khí.

2. Thực hiện được các kỹ thuật: Vệ sinh tay thường quy, sát khuẩn tay bằng dung dịch chứa cồn, vệ sinh tay ngoại khoa, vệ sinh hô hấp và sử dụng các phương tiện phòng hộ cá nhân.

3. Thực hành được các biện pháp phòng ngừa viêm phổi bệnh viện, nhiễm khuẩn vết mổ, nhiễm khuẩn tiết niệu do đặt thông tiểu, nhiễm khuẩn huyết trên người bệnh đặt Catheter trong lòng mạch.

4. Thực hiện được phân loại chất thải rắn y tế theo quy định.

5. Thực hành quy trình tiêm/ truyền đảm bảo nguyên tắc về tiêm an toàn.

6. Sử dụng được bảng kiểm đánh giá trong thực hành.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Hình thành thái độ đúng đắn, tuân thủ nghiêm túc các nguyên tắc về kiểm soát nhiễm khuẩn trong việc thực hiện các nhiệm vụ của cán bộ y tế, khi điều trị, chăm sóc và theo dõi người bệnh, đảm bảo an toàn cho cán bộ y tế, người bệnh và cộng đồng.

2. Chấp hành nội quy phòng thực hành và những qui định của giảng viên.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1: Tổng quan về nhiễm khuẩn liên quan đến chăm sóc y tế	1	1		

	1. Khái niệm nhiễm khuẩn liên quan đến chăm sóc y tế 2. Những thách thức về công tác KSNK 3. Nhiễm khuẩn bệnh viện đối với người bệnh và NVYT 3.1. Đối với người bệnh 3.2. Đối với NVYT 4. Nguyên nhân dẫn đến nhiễm khuẩn liên quan đến CSYT 4.1. Đối với người bệnh 4.2. Đối với NVYT 5. Hậu quả của NKBV				
2	Chương 2: Khái quát về phòng ngừa chuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh 1. Phân loại các phương pháp phòng ngừa 1.1. Phòng ngừa chuẩn 1.2. Phòng ngừa lây truyền qua đường không khí 1.3. Phòng ngừa lây truyền qua đường giọt bắn 1.4. Phòng ngừa lây truyền qua đường tiếp xúc 2. Mục đích, nguyên tắc và nội dung Phòng ngừa chuẩn 2.1. Mục đích Phòng ngừa chuẩn 2.3. Máu và các chất tiết của cơ thể có thể truyền tác nhân gây bệnh 2.4. Các thực hành Phòng ngừa chuẩn	2	2		
3	Chương 3: Vệ sinh tay 1. Vệ sinh tay thường quy 1.1. Mục đích 1.2. Phương tiện vệ sinh tay	6	1	4	1

	1.3. Thời điểm vệ sinh tay thường quy 1.4. Kỹ thuật vệ sinh tay thường quy 2. Sát khuẩn tay bằng dung dịch chứa cồn 2.1. Mục đích 2.2. Những nơi cần trang bị dung dịch sát khuẩn tay nhanh 2.3. Chỉ định 2.4. Quy trình 3. Vệ sinh tay ngoại khoa 3.1. Mục đích 3.2. Chỉ định 3.3. Nội dung thực hiện				
4	Chương 4: Phương tiện phòng hộ cá nhân 1. Nguyên tắc chung về cách sử dụng các PTPHC 2. Lựa chọn các PTPHCN 3. Sử dụng các phương tiện phòng hộ cá nhân 3.1. Sử dụng găng 3.2. Mang khẩu trang y tế 3.3. Sử dụng kính bảo hộ, mạng che mặt 3.4. Mặc áo bảo hộ, tạp dề	4	1	3	
5	Chương 5: Vệ sinh hô hấp và sắp xếp người bệnh 1. Mục đích 2. Áp dụng 3. Thực hiện quy tắc vệ sinh hô hấp 4. Thực hiện quy tắc sắp xếp người bệnh	1	1		
6	Chương 6: Xử lý dụng cụ y tế để tái sử dụng	5	1	4	

1. Phân biệt một số khái niệm 2. Một số yếu tố ảnh hưởng tới quá trình khử khuẩn, tiệt khuẩn 2.1. Số lượng và vị trí tác nhân gây bệnh 2.2. Khả năng bất hoạt các vi khuẩn 2.3. Nồng độ và hiệu quả của hóa chất KK 2.4. Những yếu tố vật lý và hóa học của hóa chất KK 2.5. Chất hữu cơ và vô cơ 2.6. Thời gian tiếp xúc với hóa chất 2.7. Các chất sinh học do vi khuẩn tạo ra (Biofilm) 3. Phân loại dụng cụ 3.1. Các dụng cụ cần tiệt khuẩn (dụng cụ thiết yếu) 3.2. Các dụng cụ cần khử khuẩn mức độ cao (bán thiết yếu) 3.3. Các dụng cụ thông thường 4. Lựa chọn phương pháp xử lý dụng cụ y tế 5. Nguyên tắc chung về làm sạch, khử khuẩn, tiệt khuẩn 6. Các phương pháp tiệt khuẩn 6.1. Hấp ướt (steamsterilization) 6.2. Hấp khô (dryheat) 6.3. Tiệt khuẩn nhiệt độ thấp với hydrogen peroxide công nghệ plasma 6.4. Tiệt khuẩn bằng Ethylene oxide 7. Quy trình khử - tiệt khuẩn cụ thể trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh 7.1. Làm sạch dụng cụ chăm sóc người bệnh				
---	--	--	--	--

	7.2. Khử khuẩn 7.3. Phương pháp tiết khuẩn thường được chọn lựa trong các cơ sở khám chữa bệnh 7.4. Tiết khuẩn nhanh 8. Kiểm soát chất lượng tiết khuẩn 9. Bảo quản dụng cụ vô khuẩn 10. Thời hạn sử dụng các dụng cụ TK 10.1. Đối với dụng cụ tái sử dụng 10.2. Bảo đảm an toàn cho người thực hiện và môi trường khử khuẩn, tiết khuẩn 10.3. Theo dõi và giám sát kiểm tra chất lượng dụng cụ hấp tiết khuẩn				
7	Chương 7: Xử lý đồ vải 1. Mục đích 2. Quy định chung về phân loại và thu gom đồ vải 3. Phương tiện 4. Quy trình thu gom đồ vải tại buồng bệnh 5. Quy trình xử lý đồ vải tại nhà giặt	2	1	1	
8	Chương 8: Vệ sinh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, hướng dẫn vệ sinh môi trường bề mặt 1. Mục đích, phạm vi áp dụng 1.1. Mục đích 1.2. Phạm vi áp dụng 2. Nguy cơ lây truyền bệnh từ môi trường bề mặt và phân loại môi trường bề mặt trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh 2.1. Nguy cơ lây truyền bệnh từ môi trường bề mặt 2.2. Phân loại môi trường bề mặt trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	5	1	4	

	3. Quy định thực hành vệ sinh môi trường bề mặt trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh 3.1. Quy định chung về làm sạch/ khử khuẩn môi trường bề mặt 3.2. Quy định làm sạch/ khử khuẩn môi trường bề mặt tại một số khu vực đặc biệt 3.3. Kỹ thuật vệ sinh môi trường bề mặt 3.4. Giám sát, kiểm tra chất lượng vệ sinh môi trường				
9	Chương 9: Quản lý chất thải rắn y tế 1. Các quy định chung về quản lý chất thải rắn y tế 2. Phân định chất thải y tế 2.1. Chất thải lây nhiễm 2.2. Chất thải nguy hại không lây nhiễm 2.3. Chất thải y tế thông thường 3. Quy định về phân loại, mã màu sắc, bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế 3.1. Nguyên tắc thực hiện 3.2. Quy định về mã màu sắc 3.3. Quy định về túi đựng chất thải 3.4. Quy định về dụng cụ đựng chất thải sắc nhọn 3.5. Quy định về thùng đựng chất thải 3.7. Quy định về biểu tượng chỉ loại chất thải: 4. Quy trình quản lý chất thải y tế tại các khoa, phòng 4.1. Phân loại chất thải rắn y tế 4.2. Quy định nơi đặt thùng đựng chất thải	3	1	2	

	4.3. Thu gom chất thải 4.4. Lưu giữ tạm thời tại các khoa, phòng				
10	Chương 10: Hướng dẫn phòng ngừa viêm phổi bệnh viện 1. Đặt vấn đề 2. Sinh bệnh học 2.1. Tác nhân gây bệnh 2.2. Các đường vào của VSV gây bệnh 2.3. Yếu tố nguy cơ 3. Các biện pháp phòng ngừa viêm phổi bệnh viện 3.1. Huấn luyện, đào tạo 3.2. Giám sát 3.3. Khử khuẩn, tiệt khuẩn dụng cụ hỗ trợ hô hấp 3.4. Phòng ngừa lây nhiễm do NVYT 3.5. Chăm sóc người bệnh hôn mê, phòng ngừa viêm phổi do hít phải 3.6. Chăm sóc người bệnh có đặt nội khí quản, mở khí quản, thông khí hỗ trợ khác 3.7. Chăm sóc đường hô hấp cho người bệnh hậu phẫu 3.8. Các biện pháp dự phòng khác	3	1	2	
11	Chương 11: Hướng dẫn phòng ngừa nhiễm khuẩn vết mổ 1. Mở đầu 1.1. Khái niệm nhiễm khuẩn vết mổ 1.2. Tình hình mắc và hậu quả nhiễm khuẩn vết mổ 1.3. Hiệu quả của các biện pháp phòng ngừa nhiễm khuẩn vết mổ 1.4. Phạm vi áp dụng hướng dẫn	3	1	2	

	2. Sinh bệnh học và yếu tố nguy cơ 2.1. Tác nhân gây bệnh 2.2. Nguồn tác nhân gây bệnh và cơ chế lây truyền 2.3. Các yếu tố nguy cơ gây nhiễm khuẩn vết mổ 3. Các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát 3.1. Nguyên tắc chung 3.2. Các biện pháp phòng ngừa				
12	Chương 12: Phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu do đặt thông tiểu 1. Đặt vấn đề 2. Mục đích, đối tượng, phạm vi áp dụng 3. Tác nhân, đường lây truyền và yếu tố nguy cơ 3.1. Tác nhân gây nhiễm khuẩn tiết niệu 3.2. Các đường lây truyền dẫn đến nhiễm khuẩn tiết niệu 3.3. Các yếu tố nguy cơ gây nhiễm khuẩn tiết niệu 4. Hướng dẫn thực hành phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu do đặt ống thông tiểu 4.1. Sử dụng ống thông tiểu phù hợp 4.2. Lưu ý khi đặt ống thông tiểu 4.3. Chăm sóc vô khuẩn người bệnh có lưu ống thông tiểu 4.4. Lựa chọn chất liệu ống thông tiểu 4.5. Lấy mẫu bệnh phẩm nước tiểu	5	1	4	
14	Chương 14: Tổng quan về tiêm an toàn 1. Sinh bệnh học nhiễm khuẩn đường máu do tiêm không an toàn	5	2	2	1

1.1. Vi rút viêm gan B 1.2. Vi rút viêm gan C 1.3. Vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người 2. Các nhóm nguyên tắc trong Tiêm an toàn 3. Mô tả các nguyên tắc trong Tiêm an toàn 3.1. Thực hiện 5 đúng trong tiêm an toàn 3.2. Vô khuẩn 3.3. Kiến thức người đi tiêm 3.4. Chuẩn bị xe tiêm 3.5. Vệ sinh và xử lý chất thải 3.6. Ghi chép hồ sơ bệnh án 4. Các nhóm giải pháp chính 5. Các giải pháp cụ thể 5.1. Giảm hoặc loại bỏ các mũi tiêm không cần thiết 5.2. Bảo đảm đầy đủ các phương tiện, dụng cụ, thuốc cho kỹ thuật tiêm 5.3. Tiêm phòng vắc xin cho nhân viên y tế 5.4. Tăng cường kiến thức về TAT và KSNK 5.5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát 5.6. Tuân thủ (nguyên tắc) thực hành đúng quy trình kỹ thuật tiêm 6. Xử trí tai nạn rủi ro nghề nghiệp do phơi nhiễm với máu và dịch cơ thể 6.1. Sơ cứu ngay sau phơi nhiễm 6.2. Báo cáo người phụ trách và làm biên bản 6.3. Đánh giá nguy cơ phơi nhiễm 6.4. Xác định tình trạng HIV của				
--	--	--	--	--

	nguồn gây phơi nhiễm 6.5. Xác định tình trạng HIV của người bị phơi nhiễm 6.6. Tư vấn và điều trị sau phơi nhiễm				
	Cộng	45	15	28	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN LIÊN QUAN ĐẾN CHĂM SÓC Y TẾ

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm nhiễm khuẩn liên quan đến chăm sóc y tế.
2. Trình bày được nguy cơ nhiễm khuẩn liên quan đến chăm sóc y tế đối với người bệnh và NVYT.
3. Trình bày được các giải pháp tăng cường công tác kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1), (2), (3)

1. Khái niệm nhiễm khuẩn liên quan đến chăm sóc y tế

2. Những thách thức về công tác KSNK

3. Nhiễm khuẩn bệnh viện đối với người bệnh và NVYT

3.1. Đối với người bệnh

3.2. Đối với NVYT

4. Nguyên nhân dẫn đến nhiễm khuẩn liên quan đến CSYT

4.1. Đối với người bệnh

4.2. Đối với NVYT

5. Hậu quả của NKBV

CHƯƠNG 2: KHÁI QUÁT VỀ PHÒNG NGỪA CHUẨN TRONG CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Phân loại và phân biệt được các phương pháp phòng ngừa cách ly áp dụng trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
2. Trình bày được mục đích, nguyên tắc và các nội dung phòng ngừa chuẩn.
3. Áp dụng được nội dung phòng ngừa chuẩn vào chăm sóc và phục vụ người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1), (2), (3)

1. Phân loại các phương pháp phòng ngừa

1.1. Phòng ngừa chuẩn

1.2. Phòng ngừa lây truyền qua đường không khí

1.3. Phòng ngừa lây truyền qua đường giọt bắn

1.4. Phòng ngừa lây truyền qua đường tiếp xúc

2. Mục đích, nguyên tắc và nội dung Phòng ngừa chuẩn

2.1. Mục đích Phòng ngừa chuẩn

2.3. Máu và các chất tiết của cơ thể có thể truyền tác nhân gây bệnh

2.4. Các thực hành Phòng ngừa chuẩn

CHƯƠNG 3: VỆ SINH TAY **(Thời gian: 6 giờ)**

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích, phương tiện, quy trình vệ sinh tay thường quy, sát khuẩn tay bằng dung dịch chứa cồn và vệ sinh tay ngoại khoa.
2. Trình bày được đầy đủ các cơ hội vệ sinh tay thường quy, sát khuẩn tay bằng dung dịch chứa cồn và vệ sinh tay ngoại khoa của nhân viên y tế.
3. Thực hiện được quy trình vệ sinh tay thường quy, sát khuẩn tay bằng dung dịch chứa cồn và vệ sinh tay ngoại khoa.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1), (2), (3)

1. Vệ sinh tay thường quy

1.1. Mục đích

1.2. Phương tiện vệ sinh tay

1.3. Thời điểm vệ sinh tay thường quy

1.4. Kỹ thuật vệ sinh tay thường quy

2. Sát khuẩn tay bằng dung dịch chứa cồn

2.1. Mục đích

2.2. Những nơi cần trang bị dung dịch sát khuẩn tay nhanh

2.3. Chỉ định

2.4. Quy trình

3. Vệ sinh tay ngoại khoa

3.1. Mục đích

3.2. Chỉ định

3.3. Nội dung thực hiện

CHƯƠNG 4: PHƯƠNG TIỆN PHÒNG HỘ CÁ NHÂN **(Thời gian: 4 giờ)**

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đích mang các phương tiện phòng hộ cá nhân.
2. Trình bày được chỉ định mang các phương tiện phòng hộ cá nhân.
3. Thực hiện được quy trình mang và tháo các phương tiện phòng hộ cá nhân.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1), (2), (3)

1. Nguyên tắc chung về cách sử dụng các PTPHC

2. Lựa chọn các PTPHCN

3. Sử dụng các phương tiện phòng hộ cá nhân

3.1. Sử dụng găng**3.2. Mang khẩu trang y tế****3.3. Sử dụng kính bảo hộ, mạng che mặt****3.4. Mặc áo bảo hộ, tạp dề****CHƯƠNG 5: VỆ SINH HÔ HẤP VÀ SẮP XẾP NGƯỜI BỆNH
(Thời gian: 1 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được mục đích, quy tắc vệ sinh hô hấp và sắp xếp người bệnh.
2. Thực hành vệ sinh hô hấp.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1), (2), (3)**1. Mục đích****2. Áp dụng****3. Thực hiện quy tắc vệ sinh hô hấp****4. Thực hiện quy tắc sắp xếp người bệnh****CHƯƠNG 6: XỬ LÝ DỤNG CỤ Y TẾ ĐỂ TÁI SỬ DỤNG
(Thời gian: 5 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Giải thích được chính xác các khái niệm về khử nhiễm, làm sạch, khử khuẩn và tiệt khuẩn dụng cụ y tế.
2. Nêu được các nguyên tắc lựa chọn phương pháp xử lý dụng cụ y tế để dùng lại.
3. Trình bày được các nguyên tắc chung về làm sạch, khử khuẩn và tiệt khuẩn dụng cụ y tế.
4. Thực hiện được làm sạch, khử khuẩn và tiệt khuẩn dụng cụ y tế theo đúng quy trình.
5. Mô tả được cách bảo quản và kiểm soát chất lượng tiệt khuẩn dụng cụ y tế.

III. NỘI DUNG CHƯƠNG(4)

1. Phân biệt một số khái niệm

2. Một số yếu tố ảnh hưởng tới quá trình khử khuẩn, tiệt khuẩn

2.1. Số lượng và vị trí tác nhân gây bệnh

2.2. Khả năng bất hoạt các vi khuẩn

2.3. Nồng độ và hiệu quả của hóa chất KK

2.4. Những yếu tố vật lý và hóa học của hóa chất KK

2.5. Chất hữu cơ và vô cơ

2.6. Thời gian tiếp xúc với hóa chất

2.7. Các chất sinh học do vi khuẩn tạo ra (Biofilm)

3. Phân loại dụng cụ

3.1. Các dụng cụ cần tiệt khuẩn (dụng cụ thiết yếu)

3.2. Các dụng cụ cần khử khuẩn mức độ cao (bán thiết yếu)

3.3. Các dụng cụ thông thường

4. Lựa chọn phương pháp xử lý dụng cụ y tế

5. Nguyên tắc chung về làm sạch, khử khuẩn, tiệt khuẩn

6. Các phương pháp tiệt khuẩn

6.1. Hấp ướt (steamsterilization)

6.2. Hấp khô (dryheat)

6.3. Tiệt khuẩn nhiệt độ thấp với hydrogen peroxide công nghệ plasma

6.4. Tiệt khuẩn bằng Ethylene oxide

7. Quy trình khử - tiệt khuẩn cụ thể trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

7.1. Làm sạch dụng cụ chăm sóc người bệnh

7.2. Khử khuẩn

7.3. Phương pháp tiệt khuẩn thường được chọn lựa trong các cơ sở khám chữa bệnh

7.4. Tiệt khuẩn nhanh

8. Kiểm soát chất lượng tiệt khuẩn

9. Bảo quản dụng cụ vô khuẩn

10. Thời hạn sử dụng các dụng cụ TK

10.1. Đối với dụng cụ tái sử dụng

10.2. Bảo đảm an toàn cho người thực hiện và môi trường khử khuẩn, tiệt khuẩn

10.3. Theo dõi và giám sát kiểm tra chất lượng dụng cụ hấp tiệt khuẩn

CHƯƠNG 7: XỬ LÝ ĐỒ VẢI

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích, quy định chung về phân loại và thu gom đồ vải.
2. Liệt kê đủ các phương tiện cần thiết trong quá trình xử lý đồ vải.
3. Trình bày được quy trình thu gom, xử lý và bảo quản đồ vải tại các cơ sở y tế.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(4)

1. Mục đích

2. Quy định chung về phân loại và thu gom đồ vải

3. Phương tiện

4. Quy trình thu gom đồ vải tại buồng bệnh

5. Quy trình xử lý đồ vải tại nhà giặt

CHƯƠNG 8: VỆ SINH TRONG CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH, HƯỚNG DẪN VỆ SINH MÔI TRƯỜNG BỆ MẶT PHẪU THUẬT

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được mục đích của vệ sinh bề mặt trong các cơ sở y tế.
2. Nêu được nguyên tắc làm vệ sinh.
3. Nêu được các dụng cụ cần thiết phục vụ cho công tác vệ sinh.
4. Trình bày và thực hiện được quy trình kỹ thuật làm vệ sinh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(4)**1. Mục đích, phạm vi áp dụng*****1.1. Mục đích******1.2. Phạm vi áp dụng***

2. Nguy cơ lây truyền bệnh từ môi trường bề mặt và phân loại môi trường bề mặt trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

2.1. Nguy cơ lây truyền bệnh từ môi trường bề mặt***2.2. Phân loại môi trường bề mặt trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh***

3. Quy định thực hành vệ sinh môi trường bề mặt trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

3.1. Quy định chung về làm sạch/ khử khuẩn môi trường bề mặt

3.2. Quy định làm sạch/ khử khuẩn môi trường bề mặt tại một số khu vực đặc biệt

3.3. Kỹ thuật vệ sinh môi trường bề mặt***3.4. Giám sát, kiểm tra chất lượng vệ sinh môi trường*****CHƯƠNG 9: QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ**

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các quy định chung về quản lý chất thải rắn y tế.
2. Trình bày được phân định chất thải y tế.

3. Trình bày được quy định về phân loại, mã màu sắc, bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế.

4. Mô tả được quy trình quản lý chất thải y tế tại các khoa phòng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(4)

1. Các quy định chung về quản lý chất thải rắn y tế

2. Phân định chất thải y tế

2.1. Chất thải lây nhiễm

2.2. Chất thải nguy hại không lây nhiễm

2.3. Chất thải y tế thông thường

3. Quy định về phân loại, mã màu sắc, bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế

3.1. Nguyên tắc thực hiện

3.2. Quy định về mã màu sắc

3.3. Quy định về túi đựng chất thải

3.4. Quy định về dụng cụ đựng chất thải sắc nhọn

3.5. Quy định về thùng đựng chất thải

3.7. Quy định về biểu tượng chỉ loại chất thải

4. Quy trình quản lý chất thải y tế tại các khoa, phòng

4.1. Phân loại chất thải rắn y tế

4.2. Quy định nơi đặt thùng đựng chất thải

4.3. Thu gom chất thải

4.4. Lưu giữ tạm thời tại các khoa, phòng

CHƯƠNG 10: HƯỚNG DẪN PHÒNG NGỪA VIÊM PHỔI BỆNH VIỆN (Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm và tiêu chuẩn chẩn đoán viêm phổi bệnh viện.

2. Mô tả được dịch tể viêm phổi bệnh viện, tác nhân gây bệnh và đường xâm nhập vào cơ thể.

3. Mô tả được các yếu tố nguy cơ và biện pháp phòng ngừa viêm phổi bệnh viện.

4. Thực hành các biện pháp phòng ngừa viêm phổi bệnh viện.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1), (2), (3)

1. Đặt vấn đề

2. Sinh bệnh học

2.1. Tác nhân gây bệnh

2.2. Các đường vào của VSV gây bệnh

2.3. Yếu tố nguy cơ

3. Các biện pháp phòng ngừa viêm phổi bệnh viện

3.1. Huấn luyện, đào tạo

3.2. Giám sát

3.3. Khử khuẩn, tiệt khuẩn dụng cụ hỗ trợ hô hấp

3.4. Phòng ngừa lây nhiễm do NVYT

3.5. Chăm sóc người bệnh hôn mê, phòng ngừa viêm phổi do hít phải

3.6. Chăm sóc người bệnh có đặt nội khí quản, mở khí quản, thông khí hỗ trợ khác

3.7. Chăm sóc đường hô hấp cho người bệnh hậu phẫu

3.8. Các biện pháp dự phòng khác

CHƯƠNG 11: HƯỚNG DẪN PHÒNG NGỪA NHIỄM KHUẨN VẾT MỒ (Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, tiêu chuẩn chẩn đoán, tình hình mắc và hậu quả nhiễm khuẩn vết mổ.

2. Trình bày được tác nhân gây bệnh, cơ chế lây truyền và hiệu quả các biện pháp phòng ngừa nhiễm khuẩn vết mổ.

3. Thực hành các biện pháp phòng ngừa nhiễm khuẩn vết mổ.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1), (2), (3)

1. Mở đầu

1.1. Khái niệm nhiễm khuẩn vết mổ

1.2. Tình hình mắc và hậu quả nhiễm khuẩn vết mổ

1.3. Hiệu quả của các biện pháp phòng ngừa nhiễm khuẩn vết mổ

1.4. Phạm vi áp dụng hướng dẫn

2. Sinh bệnh học và yếu tố nguy cơ

2.1. Tác nhân gây bệnh

2.2. Nguồn tác nhân gây bệnh và cơ chế lây truyền

2.3. Các yếu tố nguy cơ gây nhiễm khuẩn vết mổ

3. Các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát

3.1. Nguyên tắc chung

3.2. Các biện pháp phòng ngừa

CHƯƠNG 12: PHÒNG NGỪA NHIỄM KHUẨN TIẾT NIỆU DO ĐẶT THÔNG TIÊU

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, tác nhân, đường lây truyền và yếu tố nguy cơ gây nên nhiễm khuẩn tiết niệu.

2. Trình bày được hướng dẫn thực hành phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu ở người bệnh có đặt ống thông tiêu.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1), (2), (3)

1. Đặt vấn đề

2. Mục đích, đối tượng, phạm vi áp dụng**3. Tác nhân, đường lây truyền và yếu tố nguy cơ****3.1. Tác nhân gây nhiễm khuẩn tiết niệu****3.2. Các đường lây truyền dẫn đến nhiễm khuẩn tiết niệu****3.3. Các yếu tố nguy cơ gây nhiễm khuẩn tiết niệu****4. Hướng dẫn thực hành phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu do đặt ống thông tiểu****4.1. Sử dụng ống thông tiểu phù hợp****4.2. Lưu ý khi đặt ống thông tiểu****4.3. Chăm sóc vô khuẩn người bệnh có lưu ống thông tiểu****4.4. Lựa chọn chất liệu ống thông tiểu****4.5. Lấy mẫu bệnh phẩm nước tiểu****CHƯƠNG 13: TỔNG QUAN VỀ TIÊM AN TOÀN
(Thời gian: 5 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được sinh bệnh học nhiễm khuẩn đường máu do tiêm không an toàn.

2. Mô tả và thực hành được các nguyên tắc trong tiêm an toàn.

3. Liệt kê được 6 nhóm giải pháp tăng cường thực hành tiêm an toàn.

4. Mô tả và thực hành được nội dung của các giải pháp tiêm an toàn.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1), (2), (3),**1. Sinh bệnh học nhiễm khuẩn đường máu do tiêm không an toàn****1.1. Vi rút viêm gan B****1.2. Vi rút viêm gan C****1.3. Vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người****2. Các nhóm nguyên tắc trong Tiêm an toàn**

3. Mô tả các nguyên tắc trong Tiêm an toàn

3.1. Thực hiện 5 đúng trong tiêm an toàn

3.2. Vô khuẩn

3.3. Kiến thức người đi tiêm

3.4. Chuẩn bị xe tiêm

3.5. Vệ sinh và xử lý chất thải

3.6. Ghi chép hồ sơ bệnh án

4. Các nhóm giải pháp chính

5. Các giải pháp cụ thể

5.1. Giảm hoặc loại bỏ các mũi tiêm không cần thiết

5.2. Bảo đảm đầy đủ các phương tiện, dụng cụ, thuốc cho kỹ thuật tiêm

5.3. Tiêm phòng vắc xin cho nhân viên y tế

5.4. Tăng cường kiến thức về TAT và KSNK

5.5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát

5.6. Tuân thủ (nguyên tắc) thực hành đúng quy trình kỹ thuật tiêm

6. Xử trí tai nạn rủi ro nghề nghiệp do phơi nhiễm với máu và dịch cơ thể

6.1. Sơ cứu ngay sau phơi nhiễm

6.2. Báo cáo người phụ trách và làm biên bản

6.3. Đánh giá nguy cơ phơi nhiễm

6.4. Xác định tình trạng HIV của nguồn gây phơi nhiễm

6.5. Xác định tình trạng HIV của người bị phơi nhiễm

6.6. Tư vấn và điều trị sau phơi nhiễm

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

1. Học lý thuyết: Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm, có trang bị bảng, phấn, máy chiếu projector, máy vi tính, màn hình.

2. Học thực hành: Phòng có trang bị đầy đủ dụng cụ, thiết bị và mô hình theo yêu cầu của bộ môn.

II. Trang thiết bị máy móc

Nồi luộc, nồi hấp tiệt trùng, bộ dụng cụ đặt nội khí quản, máy hút đờm nhớt...

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Mạng internet, máy vi tính, giáo trình và chương trình môn học, các tài liệu tham khảo chuyên ngành. Các dụng cụ, vật tư cơ bản cần cho môn học.

IV. Các điều kiện khác: Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Sinh viên phải đạt được các mục tiêu bài học theo từng chương. Thông qua lượng giá sau mỗi bài học.

- Hoàn thành các nội dung tự học.

- Trình bày seminar theo chủ đề đã bốc thăm.

2. Kỹ năng

- Sinh viên vận dụng các kiến thức đã để thực hiện các quy trình điều dưỡng theo tình huống và trên mô hình.

- Rèn luyện tác phong, đạo đức nghề nghiệp người điều dưỡng.

- Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có ý thức đúng đắn trong việc nhìn nhận vấn đề, tác phong làm việc nghiêm túc, cẩn thận, khoa học.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên: Đánh giá sinh viên chủ động học tập, tích cực, chủ động tham gia xây dựng bài trong quá trình lên lớp, tham gia đầy đủ các buổi học, soạn và làm bài tập đầy đủ.

2. Kiểm tra định kỳ:

- Lý thuyết: 01 bài, sinh viên làm bài tự luận trong thời gian 45 phút.
- Thực hành: 01 bài, lấy điểm trung bình chung các bài thực hành.

3. Thi kết thúc môn học: 01 bài, hình thức trắc nghiệm, thời gian 60 phút.

+ Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và các yêu cầu của môn học được quy định trong chương trình môn học;

+ Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;

+ Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Kiểm soát nhiễm khuẩn được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ Cao đẳng hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Trong quá trình giảng dạy có thể vận dụng kết hợp giữa lý thuyết và thực hành. Áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy khác nhau như (trình bày, diễn giải, chứng minh, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của sinh viên...).

- Nhà giáo hướng dẫn sinh viên nhận thức kiến thức về lý thuyết và những kiến thức thực hành bổ sung cho phần kiến thức lý thuyết đã học.

2. Đối với người học

Sinh viên tìm hiểu trước giáo trình Kiểm soát nhiễm khuẩn, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này. Tham gia đầy đủ các buổi học lý thuyết, thực hành, bài kiểm tra và thi.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Phòng ngừa các bệnh nhiễm khuẩn bệnh viện thường gặp
- Thực hiện tiêm an toàn
- Biết cách phân loại xử lý dụng cụ, vật tư y tế.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Tài liệu đào tạo “Phòng ngừa chuẩn và kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh” (2017).
2. Bộ Y tế. Thông tư số 16/2018/TT- BYT ngày 20/7/2018 quy định về kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
3. Bộ Y tế. Quyết định số 3916/QĐ- BYT ngày 28/8/2017 về việc phê duyệt các Hướng dẫn kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
4. Bộ Y tế. Thông tư liên tịch số 58/2015/TT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 quy định về quản lý chất thải y tế.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có)

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Bệnh học cơ sở

Mã môn học: 61134039

Thời gian thực hiện môn học: 60 giờ; (lý thuyết: 56 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 0 giờ; kiểm tra: 04 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí: Là môn học chuyên môn được thực hiện trong học II.

II. Tính chất: Là môn học chuyên ngành bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng lâm sàng, các xét nghiệm cần làm giúp ích cho chẩn đoán và cách điều trị một số bệnh nội khoa thường gặp.

2. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng lâm sàng, các xét nghiệm cần làm giúp ích cho chẩn đoán, xử trí ban đầu một số bệnh lý về răng hàm mặt, mắt, tai mũi họng thường gặp.

3. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng lâm sàng, các xét nghiệm cần làm giúp ích cho chẩn đoán, xử trí ban đầu một số bệnh ngoại khoa thường gặp.

II. Về kỹ năng

1. Xử trí được một số trường hợp cấp cứu thông thường.

2. Vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học để giải quyết một số vấn đề về y tế cộng đồng góp phần thực hiện bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em.

3. Vận dụng được kiến thức lí thuyết để thăm khám, nêu được hướng chẩn đoán và điều trị bệnh.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Vận dụng được kiến thức đã học về bệnh học ứng dụng vào nhận định và điều trị người bệnh.

2. Hình thành thái độ khẩn trương, chính xác và an toàn trong quá trình học.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1: Máu và các bệnh về máu 1. Một số xét nghiệm nghiệm về máu ứng dụng trong lâm sàng 2. Một số bệnh lý về máu hay gặp	2	2	0	
2	Chương 2: Một số bệnh thường gặp của hệ hô hấp 1. Những triệu chứng cơ năng thường gặp của hệ hô hấp 2. Những triệu chứng thực thể thường gặp của hệ hô hấp. 3. Một số bệnh thường gặp 3.1. Hen phế quản 3.2. Viêm phổi 3.4. Viêm phế quản cấp và mạn	4	4	0	
3	Chương 3: Một số bệnh thường gặp của hệ tuần hoàn 1. Một số triệu chứng thường gặp của hệ tuần hoàn. 2. Một số bệnh lý thường gặp	4	4		

	2.1. Tăng huyết áp 2.2. Suy tim 2.3. Thấp tim				
4	Chương 4: Một số bệnh thường gặp của hệ tiêu hóa 1. Một số triệu chứng thường gặp của hệ tiêu hóa. 2. Một số bệnh lý thường gặp 2.1. Loét dạ dày tá tràng 2.2. Sỏi mật 2.3. Xơ gan 2.4. Các bệnh lý nhiễm trùng đường tiêu hóa	5	4	0	1
5	Chương 5: Một số bệnh thường gặp của hệ tiết niệu 1. Một số triệu chứng thường gặp của hệ tiết niệu. 2. Một số bệnh lý thường gặp 2.1. Sỏi đường tiết niệu 2.2. Nhiễm trùng đường tiết niệu	4	4		
6	Chương 6: Một số bệnh thường gặp của hệ thần kinh 1. Suy nhược thần kinh 2. Động kinh 3. Rối loạn tâm thần	2	2	0	
7	Chương 7: Một số bệnh thường gặp của hệ nội tiết 1. Đái tháo đường 1.1. Sinh lý Insulin và chuyển hóa Glucose 1.2. Định nghĩa, phân loại, nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh 1.3. Triệu chứng và chẩn đoán 1.4. Biến chứng 1.5. Điều trị 2. Bệnh lý tuyến giáp 2.1. Nhắc lại giải phẫu sinh lý tuyến giáp	4	4		

	2.2. Cường giáp 2.3. Suy giáp				
8	Chương 8: Một số bệnh thường gặp của hệ cơ, xương, khớp 1. Bệnh thường gặp hệ cơ xương khớp 2. Viêm cơ 2. Viêm đa khớp 3. Bệnh Gout	5	4		1
9	Chương 9: Một số bệnh ngoại khoa thường gặp 1. Viêm ruột thừa 2. Tắc ruột 3. Lồng ruột 4. Thủng dạ dày – tá tràng 5. Thoát vị bẹn 6. Nhiễm trùng ngoại khoa 7. Bỏng 8. Gãy xương	15	14	0	1
10	Chương 10: Một số bệnh thường gặp của tai, mũi, họng 1. Sơ lược cấu tạo và chức năng của tai 2. Một số bệnh lý thường gặp 2.1. Viêm mũi cấp 2.2. Viêm họng 2.3. Viêm xoang 2.4. Viêm tai giữa	6	6	0	
11	Chương 11: Một số bệnh thường gặp ở mắt 1. Sơ lược cấu tạo và chức năng của mắt 2. Viêm kết mạc 3. Viêm loét giác mạc 4. Đau mắt hột 5. Đau mắt đỏ	4	4	0	
12	Chương 12: Một số bệnh thường gặp ở răng, hàm, mặt 1. Cấu tạo và chức năng của răng miệng	5	4		1

	2. Sâu răng 3. Bệnh răng miệng 4. Chăm sóc sau nhổ răng				
	Cộng	60	54	0	4

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: MÁU VÀ CÁC BỆNH VỀ MÁU (Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Kể tên được một số xét nghiệm cơ bản về máu.
2. Trình bày được đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và nguyên tắc điều trị bệnh thiếu máu, xuất huyết và bệnh bạch cầu.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Một số xét nghiệm nghiệm về máu ứng dụng trong lâm sàng

1.1. Xét nghiệm công thức máu

1.2. Tỷ độ

1.3. Tốc độ lắng máu

1.4. Các xét nghiệm đông máu

1.4.1. Thời gian chảy máu

1.4.2. Thời gian đông máu

3. Một số bệnh lý về máu hay gặp

3.1. Thiếu máu

3.1.1. Triệu chứng của thiếu máu

3.1.2. Thiếu máu do thiếu sắt.

3.1.3. Thiếu máu do thiếu Vitamin B12

3.1.4. Thiếu máu do thiếu acid Folic

3.1.5. Suy tủy

3.1.6. Thiếu máu trong các bệnh mạn tính

3.2. Xuất huyết

3.2.1. Định nghĩa, triệu chứng

3.2.2. Xuất huyết giảm tiểu cầu tự miễn

3.2.3. Thiếu vitamin K

3.3. Các bệnh bạch cầu

3.3.1. Bệnh bạch cầu cấp

3.3.2. Bệnh bạch cầu thể tủy mạn tính

CHƯƠNG 2: MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP CỦA HỆ HÔ HẤP (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được các triệu chứng thường gặp của bệnh lý hệ hô hấp.
2. Nêu được định nghĩa, triệu chứng lâm sàng, triệu chứng cận lâm sàng và nguyên tắc điều trị một số bệnh hệ hô hấp thường gặp.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1-3)

1. Những triệu chứng cơ năng thường gặp của hệ hô hấp

1.1. Khó thở

1.2. Ho

1.3. Khạc đờm

1.4. Ho ra máu

1. 5. Đau ngực

2. Những triệu chứng thực thể thường gặp của hệ hô hấp

2.1. Biến dạng lồng ngực

2.2. Những tiếng thở bất thường

2.1. Ran ngáy, ran rít

2.2. Ran ẩm**2.3. Ran nổ****2.4. Các tiếng thổi****3. Một số bệnh thường gặp****3.1. Hen phế quản**

3.1.1. Định nghĩa, nguyên nhân và điều kiện thuận lợi

3.1.2. Triệu chứng

3.1.3. Điều trị

3.2. Viêm phổi

3.2. 1. Định nghĩa và nguyên nhân

3.2.2. Triệu chứng

3.2.3. Điều trị

3.3. Viêm phế quản cấp

3.3.1. Định nghĩa, nguyên nhân

3.3.2. Triệu chứng

3.3.3. Điều trị

3.4. Viêm phế quản mạn

3.4.1. Định nghĩa, nguyên nhân

3.4.2. Triệu chứng

3.4.3. Điều trị

CHƯƠNG 3 : MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP CỦA HỆ TUẦN HOÀN (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các triệu chứng biểu hiện bệnh lý thường gặp của hệ tim mạch.

2. Trình bày được khái niệm, triệu chứng và nguyên tắc điều trị bệnh suy tim, tăng huyết áp, thấp tim.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1-3)

1. Một số triệu chứng thường gặp của hệ tuần hoàn

1.1. Khó thở

1.2. Đau ngực

1.3. Ngất

1.4. Đánh trống ngực

1.5. Phù

1.6. Tím

1.7. Một số triệu chứng khác

2. Một số bệnh lý thường gặp

2.1. Tăng huyết áp

2.1.1. Định nghĩa, nguyên nhân và bệnh sinh

2.1.2. Chẩn đoán tăng huyết áp

2.1.3. Điều trị tăng huyết áp

2.2. Suy tim

2.2.1. Định nghĩa

2.2.2. Nguyên nhân

2.2.3. Triệu chứng

2.2.4. Phân loại suy tim

2.2.5. Điều trị

2.3. Thấp tim

2.3.1. Định nghĩa, nguyên nhân

2.3.2. Chẩn đoán

2.3.3. Điều trị và dự phòng

CHƯƠNG 4 : MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP CỦA HỆ TIÊU HÓA (Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được các triệu chứng biểu hiện bệnh lý thường gặp của hệ tiêu hóa.
2. Trình bày được khái niệm, triệu chứng chẩn đoán và nguyên tắc điều trị một số bệnh hệ tiêu hóa thường gặp.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1-3)

1. Một số triệu chứng thường gặp của hệ tiêu hóa

2. Một số bệnh lý thường gặp

2.1. Loét dạ dày tá tràng

2.2. Sỏi mật

2.3. Xơ gan

2.4. Các bệnh lý nhiễm trùng đường tiêu hóa

CHƯƠNG 5 : MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP CỦA HỆ TIẾT NIỆU (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được các triệu chứng biểu hiện bệnh lý thường gặp của hệ tiết niệu.
2. Trình bày được khái niệm, triệu chứng chẩn đoán và nguyên tắc điều trị một số bệnh hệ tiết niệu thường gặp.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1-3)

1. Một số triệu chứng thường gặp của hệ tiết niệu

1.1. Cơn đau quặn thận

1.2. Đau hố thắt lưng

1.3. Các rối loạn đi tiểu**1.4. Các điểm đau của thận****1.5. Các triệu chứng khác****2. Một số bệnh lý thường gặp****2.1. Sỏi đường tiết niệu****2.2. Nhiễm trùng đường tiết niệu****2.3. Suy thận****CHƯƠNG 6 : MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP CỦA HỆ THẦN KINH
(Thời gian: 2 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Kể các triệu chứng chính của các bệnh: Suy nhược thần kinh, động kinh, đau thần kinh tọa, rối loạn tâm thần.

2. Trình bày cách điều trị các bệnh trên.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1-3)**1. Suy nhược thần kinh****1.1. Triệu chứng****1.2. Điều trị****2. Động kinh****2.1. Triệu chứng****2.2. Điều trị****3. Đau thần kinh tọa****3.1. Triệu chứng****3.2. Điều trị****4. Rối loạn tâm thần****4.1. Triệu chứng**

4.2. Điều trị

CHƯƠNG 7: MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP CỦA HỆ NỘI TIẾT (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được sinh lý insulin và hormon tuyến giáp.
2. Trình bày được cơ chế bệnh sinh đái tháo đường type 1 và type 2.
3. Trình bày được triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng và nguyên tắc điều trị bệnh đái tháo đường, cường giáp và suy giáp.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1-3)

1. Đái tháo đường

1.1. Sinh lý Insulin và chuyển hóa Glucose

1.1.1. Sinh lý Insulin

1.1.2. Tác dụng của Insulin

1.2. Định nghĩa, phân loại, nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh

1.2.1. Định nghĩa

1.2.2. Phân loại

1.2.3. Nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh

1.3. Triệu chứng và chẩn đoán

1.4. Biến chứng

1.5. Điều trị

2. Bệnh lý tuyến giáp

2.1. Nhắc lại giải phẫu sinh lý tuyến giáp

2.2. Cường giáp

2.2.1. Định nghĩa

2.2.2. Nguyên nhân

*2.2.3. Triệu chứng**2.2.4. Điều trị***2.3. Suy giáp***2.3.1. Định nghĩa**2.3.2. Nguyên nhân**2.3.3. Triệu chứng**2.3.4. Điều trị***CHƯƠNG 8: MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP CỦA HỆ CƠ, XƯƠNG, KHỚP****(Thời gian: 5 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày triệu chứng chính của các bệnh: viêm đa khớp dạng thấp, viêm xương tuỷ xương, viêm cơ, gout.
2. Trình bày cách điều trị, phòng các bệnh trên.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1-3)**1. Viêm cơ***1.1. Triệu chứng**1.2. Điều trị***2. Viêm tuỷ xương***2.1. Triệu chứng**2.2. Điều trị***3. Viêm đa khớp***3.1. Triệu chứng**3.2. Điều trị***4. Bệnh Gout***4.1. Triệu chứng*

4.2. Điều trị

CHƯƠNG 9: MỘT SỐ BỆNH LÝ NGOẠI KHOA THƯỜNG GẶP (Thời gian 15 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng lâm sàng, các xét nghiệm cần làm giúp ích cho chẩn đoán, xử trí ban đầu một số bệnh ngoại khoa thường gặp.
2. Xử trí ban đầu và cách dự phòng một số bệnh ngoại khoa thường gặp.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (4)

1. Viêm ruột thừa cấp

1.1. Đại cương

1.2. Nguyên nhân

1.3. Sinh lý bệnh

1.4. Triệu chứng lâm sàng

1.5. Triệu chứng cận lâm sàng

1.6. Diễn biến của viêm ruột thừa

1.7. Chẩn đoán

1.8. Điều trị.

2. Thủng dạ dày tá tràng

2.1. Đại cương

2.2. Yếu tố thuận lợi

2.3. Triệu chứng

2.4. Chẩn đoán

2.5. Điều trị

3. Tắc ruột

3.1. Đại cương

3.2. Nguyên nhân

3.3. Triệu chứng

3.4. Triệu chứng cận lâm sàng

3.4. Chẩn đoán

3.5. Điều trị

4. Lòng ruột cấp

4.1. Đại cương

4.2. Nguyên nhân

4.3. Triệu chứng

4.4. Hướng xử trí

5. Thoát vị bẹn

5.1. Đại cương

5.2. Triệu chứng

5.3. Chẩn đoán

5.4. Tiến triển và biến chứng

5.5. Điều trị

6. Bỏng

6.1. Đại cương

6.2. Phân loại bỏng

6.3. Các giai đoạn của bỏng

6.4. Xử trí

6.5. Chăm sóc người bệnh bỏng

7. Nhiễm trùng ngoại khoa

7.1. Đại cương

7.2. Nguyên nhân và điều kiện thuận lợi**7.3. Triệu chứng****7.4. Tiến triển và biến chứng****7.5. Điều trị****7.6. Chăm sóc****7.7. Biện pháp phòng ngừa nhiễm khuẩn ngoại khoa trong bệnh viện****8. Gãy xương****8.1. Phân loại gãy xương****8.2. Biến chứng của gãy xương****8.3. Mục đích cấp cứu bệnh nhân gãy xương****8.4. Chăm sóc****CHƯƠNG 10: MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP CỦA TAI, MŨI, HỌNG
(Thời gian: 6 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày sơ lược cấu tạo và chức năng của tai.
2. Trình bày nguyên nhân, triệu chứng, điều trị của một số bệnh tai, mũi, họng thường gặp

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (5)**1. Sơ lược cấu tạo và chức năng của tai****2. Một số bệnh lý thường gặp****2.1. Viêm mũi cấp****2.2. Viêm họng****2.3. Viêm xoang****2.4. Viêm tai giữa****CHƯƠNG 11: MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP Ở MẮT
(Thời gian: 4 giờ)**

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được cấu tạo và hoạt động cơ bản của mắt.
2. Trình bày được triệu chứng lâm sàng của bệnh viêm kết mạc, viêm loét giác mạc.
3. Phát hiện, xử trí và chăm sóc ban đầu bằng thuốc thông thường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (6)

1. Sơ lược cấu tạo và chức năng của mắt
2. Viêm kết mạc
3. Viêm loét giác mạc
4. Đau mắt hột
5. Đau mắt đỏ

CHƯƠNG 12 : MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP Ở RĂNG, HÀM, MẶT
(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày sơ lược cấu tạo và chức năng của răng.
2. Trình bày nguyên nhân, triệu chứng, điều trị của một số bệnh răng hàm mặt thường gặp.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Cấu tạo và chức năng của răng miệng
2. Sâu răng
3. Bệnh răng miệng
4. Chăm sóc sau nhổ răng

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC**I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng**

1. Học lý thuyết: Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.
2. Học thực hành

II. Trang thiết bị máy móc

Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, mô hình mô phỏng các hệ cơ quan trong cơ thể, tranh ảnh.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

1. Học lý thuyết: Phấn, bảng, bút dạ, giấy A0.

2. Học thực hành

IV. Các điều kiện khác

Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Về kiến thức

Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng chính, thuốc điều trị và cách phòng một số bệnh nội, ngoại khoa và một số bệnh chuyên khoa thường gặp.

2. Về kỹ năng

Ứng dụng vào trong việc thăm khám, chẩn đoán, chăm sóc và điều trị người bệnh.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Hình thành thái độ học tập tích cực, tự học, tự nghiên cứu, tham gia có hiệu quả các hoạt động học tập.

- Rèn luyện được tính chuyên cần, cẩn thận, tỉ mỉ, nhanh nhẹn, thận trọng và chính xác trong quá trình học tập.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên: Do nhà giáo giảng dạy môn học thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học, thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm) với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, chấm điểm bài tập hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên.

2. Kiểm tra định kỳ: 01 bài kiểm tra trắc nghiệm thời gian 30 phút - 45 phút; 2 bài kiểm tra viết.

3. Thi kết thúc môn học: Hình thức thi trắc nghiệm, thời gian 60 phút.

Người học được dự thi kết thúc môn học khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học;
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Bệnh học cơ sở được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ Cao đẳng hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thực hành, trực quan.
- Nhà giáo sử dụng các mô hình, tranh vẽ, dụng cụ trực quan trong giảng dạy để sinh viên tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

2. Đối với người học

Tự nghiên cứu, thảo luận nhóm, quan sát, trả lời câu hỏi một cách nghiêm túc, tích cực, chủ động.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Nguyên nhân, triệu chứng chính, thuốc điều trị và cách phòng một số bệnh hô hấp, tuần hoàn, tiêu hóa, tiết niệu, cơ xương khớp, thần kinh, máu, nội tiết, các bệnh ngoại khoa thường gặp.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Vụ khoa học đào tạo-Bộ Y tế; Giáo trình bệnh học cơ sở Hà Nội; NXB Y học; 2010.
2. Lê Thị Luyện; Bệnh học; Hà Nội; NXB Y học; 2019.
3. Đại học Y Hà Nội; Giáo trình bệnh học nội khoa; Hà Nội; NXB Y học 2012.
4. Đại học Y Hà Nội; Giáo trình bệnh học ngoại khoa; Hà Nội; NXB Y học 2011.
5. Đại học Y dược Huế; Giáo trình tai mũi họng; Thừa Thiên Huế;NXB Đại học Huế; 2009.
6. Đại học Y Thái Nguyên; Giáo trình mắt; Hà Nội; NXB Đại học quốc gia 2019.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Chăm sóc sức khỏe phụ nữ và nam học

Mã mô đun: 61122018

Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ; (lý thuyết: 15 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 28 giờ; kiểm tra: 02 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN

I. Vị trí: Là mô đun chuyên môn được thực hiện trong học kỳ III.

II. Tính chất: Là mô đun bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔ ĐUN

I. Về kiến thức

1. Trình bày được sự thay đổi về thể chất và tâm sinh lý về sức khỏe sinh sản tuổi vị thành niên.
2. Trình bày được những rối loạn và biến cố có liên quan đến sức khỏe sinh sản hay gặp ở người phụ nữ tuổi mãn kinh.
3. Trình bày được triệu chứng của các bệnh thường gặp ở bộ phận sinh dục nữ ngoài thời kỳ thai nghén.
4. Trình bày được khái niệm, nguyên nhân vô sinh

II. Về kỹ năng

1. Thực hiện được truyền thông, giáo dục và tư vấn sức khỏe sinh sản cho khách hàng.

2. Phát hiện sớm, xử trí ban đầu một số bệnh thường gặp ở bộ phận sinh dục nữ ngoài thời kỳ thai nghén và nam khoa.

3. Phát hiện sớm và chuyển tuyến những trường hợp bất thường ở bộ phận sinh dục nam và nữ.

III. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Ân cần, chu đáo với khách hàng trong khi cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản (CSSKSS).

2. Tôn trọng các yếu tố văn hóa, phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe sinh sản.

3. Tôn trọng và hợp tác tốt với đồng nghiệp để đảm bảo cung cấp dịch vụ an toàn, hiệu quả.

C. NỘI DUNG MÔ ĐUN

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập ¹	Kiểm Tra
1	Bài 1: Giáo dục sức khỏe sinh sản cho phụ nữ 1. Đại cương 2. Giáo dục sức khỏe cho phụ nữ nói chung: 2.1. Vệ sinh thân thể và bộ phận sinh dục ngoài hằng ngày 2.2. Vệ sinh kinh nguyệt 2.2.1. Vệ sinh âm hộ	10	2	8	

	2.2.2. Vệ sinh thân thể hằng ngày 2.2.3. Chế độ làm việc 2.2.4. Chế độ ăn uống, nghỉ ngơi 2.2.5. Sinh hoạt tình dục 2.3. Vệ sinh tình dục 3. Giáo dục sức khỏe sinh sản ở tuổi vị thành niên: 4. Giáo dục sức khỏe sinh sản ở phụ nữ tuổi sinh sản 5. Giáo dục sức khỏe sinh sản ở người phụ nữ tuổi mãn kinh				
2	Bài 2: Chăm sóc bệnh nhân rối loạn kinh nguyệt 1. Đại cương 2. Phân loại các rối loạn kinh nguyệt 2.1. Bất thường về tuổi hành kinh 2.2. Bất thường về vòng kinh 2.3. Bất thường về số ngày hành kinh 2.4. Bất thường về lượng kinh 2.5. Bất thường về phóng noãn 2.6. Bất thường về cảm giác 3. Chăm sóc bệnh nhân bị rối loạn kinh nguyệt 3.1. Trường hợp bệnh nhân điều trị ngoại trú 3.2. Trường hợp bệnh nhân điều trị tại bệnh viện 3.2.1. Nhận định 3.2.2. Lập kế hoạch chăm sóc 2.2.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 2.2.4. Đánh giá	6	2	4	

3	Bài 3: Chăm sóc bệnh nhân có khối u sinh dục 1. Đại cương 2. Sinh bệnh học 2.1. Khối u vú 2.2. Khối u ở cổ tử cung 2.3. Khối u tử cung 2.4. Khối u buồng trứng 3. Chăm sóc bệnh nhân có khối u sinh dục 3.1. Nhận định 3.2. Lập kế hoạch chăm sóc 3.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 3.4. Đánh giá	6	2	4	
4	Bài 4: Chăm sóc bệnh nhân sa sinh dục 1. Đại cương 2. Tư thế giữ tử cung không sa 3. Nguyên nhân sa sinh dục 4. Triệu chứng và chẩn đoán 4.1. Triệu chứng cơ năng 4.2. Triệu chứng thực thể 5. Điều trị 6. Phòng bệnh 7. Chăm sóc người bệnh sa sinh dục: 7.1. Nhận định 7.2. Lập kế hoạch chăm sóc 7.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 7.4. Đánh giá	2	1		1
5	Bài 5: Chăm sóc phụ nữ viêm nhiễm đường sinh dục 1. Đại cương	5	1	4	

	2. Các hình thái viêm nhiễm sinh dục thông thường ở phụ nữ 2.1. Viêm âm hộ 2.2. Viêm hay áp xe tuyến Bartholin 2.3. Viêm âm đạo, cổ tử cung 2.4. Viêm tử cung 2.5. Viêm phần phụ 3. Chăm sóc phụ nữ bị viêm nhiễm đường sinh dục 3.1. Nhận định 3.2. Lập kế hoạch chăm sóc 3.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 3.4. Đánh giá				
6	Bài 6: Khám phụ khoa 1. Chuẩn bị 2. Khám 2.1. Khám vú 2.2. Khám vùng bụng dưới và vùng bẹn 2.3. Khám bộ phận sinh dục ngoài 2.4. Khám bằng mỏ vịt 2.5. Khám âm đạo phối hợp nắn bụng 2.6. Khám trực tràng phối hợp nắn bụng 2.7. Hoàn thành khám phụ khoa	5	1	4	
7	Bài 7: Chăm sóc bệnh nhân bệnh lây truyền qua đường tình dục 1. Đặc điểm bệnh học của các bệnh lây truyền qua đường tình dục 1.1. Nhiễm trùng sinh dục do <i>Trichomonas vaginalis</i> 1.2. Bệnh giang mai	5	1	4	

	1.3. Bệnh lậu 1.4. Nhiễm Herpes đường sinh dục 1.5. Nhiễm Chlamydia trachomatis sinh dục 2. Chăm sóc bệnh lây truyền qua đường tình dục 2.1. Nhận định 2.2. Lập kế hoạch chăm sóc 2.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 2.4. Đánh giá chăm sóc				
8	Bài 8: Công tác điều dưỡng trong phòng chống HIV/AIDS 1. Mở đầu 2. Tác nhân gây bệnh 3. Nhiễm HIV làm thay đổi quá trình miễn dịch 4. Lâm sàng của nhiễm HIV 4.1. Phân loại nhiễm HIV 4.2. Nhiễm HIV/AIDS đối với phụ nữ và sơ sinh 4.3. Tỷ lệ lây nhiễm HIV/AIDS giữa nam và nữ 5. Điều trị và phòng bệnh 5.1. Điều trị 5.2. Phòng bệnh 6. Chăm sóc 6.1. Hiểu rõ ảnh hưởng của đại dịch này đối với xã hội và gia đình 6.2. Hiểu rõ đường lây truyền của đại dịch 6.3. Các xét nghiệm và laays máu xét nghiệm 6.4. Công tác tiệt trùng trong phòng ngừa HIV/AIDS	3	2		1

	6.5. Chăm sóc và hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS				
9	Bài 9: Vô sinh 1. Định nghĩa về vô sinh 1.1. Định nghĩa 1.2. Sự khác biệt giữa vô sinh nguyên phát và vô sinh thứ phát 2. Nguyên nhân vô sinh 3. Khám và chẩn đoán vô sinh 3.1. Hỏi bệnh sử và thăm khám 3.2. Các xét nghiệm thăm dò cho một cặp vợ chồng vô sinh 4. Điều trị vô sinh 4.1. Về phía người vợ 4.2. Về phía người chồng 4.3. Phương pháp hỗ trợ sinh sản 5. Vai trò của người hộ sinh trong điều trị vô sinh 5.1. Tư vấn 5.2. Hỗ trợ điều trị vô sinh 6. Dự phòng vô sinh 7. Chăm sóc 7.1. Nhận định 7.2. Chẩn đoán chăm sóc 7.3. Lập kế hoạch chăm sóc 7.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 7.5. Đánh giá	1	1		
10	Bài 10: Nam học 1. Rối loạn cương 1.1. Định nghĩa và tần suất 1.2. Nguyên nhân 1.3. Chẩn đoán 1.4. Điều trị	2	2		

2. Xuất tinh sớm 2.1. Định nghĩa và tần suất 2.2. Phân loại 2.3. Nguyên nhân 2.4. Chẩn đoán 2.5. Điều trị 3. Xoắn tinh hoàn: 3.1. Định nghĩa 3.2. Triệu chứng chẩn đoán 3.3. Chẩn đoán phân biệt 3.4. Điều trị				
Cộng	45	15	28	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

BÀI 1: GIÁO DỤC SỨC KHỎE SINH SẢN CHO PHỤ NỮ (Thời gian: 10 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nội dung cần giáo dục sức khỏe sinh sản cho phụ nữ nói chung.

2. Thực hiện tư vấn đầy đủ về sức khỏe sinh sản cho từng đối tượng: vị thành niên, phụ nữ trong tuổi sinh sản, phụ nữ tuổi mãn kinh.

II. NỘI DUNG BÀI(1)

1. Đại cương

2. Giáo dục sức khỏe cho phụ nữ nói chung

2.1. Vệ sinh thân thể và bộ phận sinh dục ngoài hằng ngày

2.2. Vệ sinh kinh nguyệt

2.2.1. Vệ sinh âm hộ

2.2.2. Vệ sinh thân thể hằng ngày

2.2.3. Chế độ làm việc

2.2.4. *Chế độ ăn uống, nghỉ ngơi*

2.2.5. *Sinh hoạt tình dục*

2.3. *Vệ sinh tình dục*

3. **Giáo dục sức khỏe sinh sản ở tuổi vị thành niên**

4. **Giáo dục sức khỏe sinh sản ở phụ nữ tuổi sinh sản**

5. **Giáo dục sức khỏe sinh sản ở người phụ nữ tuổi mãn kinh**

BÀI 2: CHĂM SÓC BỆNH NHÂN RỐI LOẠN KINH NGUYỆT (Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Phân biệt được các rối loạn kinh nguyệt.
2. Tư vấn được cách chăm sóc và điều trị cho bệnh nhân bị rối loạn kinh nguyệt.
3. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân bị rối loạn kinh nguyệt

II. NỘI DUNG BÀI(1)

1. Đại cương

2. Phân loại các rối loạn kinh nguyệt

2.1. Bất thường về tuổi hành kinh

2.2. Bất thường về vòng kinh

2.3. Bất thường về số ngày hành kinh

2.4. Bất thường về lượng kinh

2.5. Bất thường về phóng noãn

2.6. Bất thường về cảm giác

3. Chăm sóc bệnh nhân bị rối loạn kinh nguyệt

3.1. Trường hợp bệnh nhân điều trị ngoại trú

3.2. Trường hợp bệnh nhân điều trị tại bệnh viện

3.2.1. Nhận định

3.2.2. Lập kế hoạch chăm sóc

2.2.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

2.2.4. Đánh giá

BÀI 3: CHĂM SÓC BỆNH NHÂN CÓ KHỐI U SINH DỤC (Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các dấu hiệu của khối u vú và cách chăm sóc khối u vú.
2. Liệt kê được các dấu hiệu ung thư cổ tử cung, u xơ tử cung, khối u buồng trứng.
3. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc người bệnh có ung thư cổ tử cung, u xơ tử cung, khối u buồng trứng.

3. Trình bày được

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Đại cương

2. Sinh bệnh học

2.1. Khối u vú

2.2. Khối u ở cổ tử cung

2.3. Khối u tử cung

2.4. Khối u buồng trứng

3. Chăm sóc bệnh nhân có khối u sinh dục

3.1. Nhận định

3.2. Lập kế hoạch chăm sóc

3.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

3.4. Đánh giá

BÀI 4: CHĂM SÓC BỆNH NHÂN SA SINH DỤC (1) (Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng lâm sàng và nguyên tắc điều trị sa sinh dục.
2. Liệt kê được các biện pháp tư vấn dự phòng sa sinh dục.
3. Thực hiện được kế hoạch chăm sóc người bệnh sa sinh dục.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Đại cương

2. Tư thế giữ tử cung không sa

3. Nguyên nhân sa sinh dục

4. Triệu chứng và chẩn đoán

4.1. Triệu chứng cơ năng

4.2. Triệu chứng thực thể

5. Điều trị

6. Phòng bệnh

7. Chăm sóc người bệnh sa sinh dục

7.1. Nhận định

7.2. Lập kế hoạch chăm sóc

7.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

7.4. Đánh giá

BÀI 5: CHĂM SÓC PHỤ NỮ VIÊM NHIỄM ĐƯỜNG SINH DỤC (Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các hình thái viêm nhiễm sinh dục thông thường ở phụ nữ.

2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân bị viêm nhiễm đường sinh dục.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Đại cương

2. Các hình thái viêm nhiễm sinh dục thông thường ở phụ nữ

2.1. Viêm âm hộ

2.2. Viêm hay áp xe tuyến Bartholin

2.3. Viêm âm đạo, cổ tử cung

2.4. Viêm tử cung

2.5. Viêm phần phụ

3. Chăm sóc phụ nữ bị viêm nhiễm đường sinh dục

3.1. Nhận định

3.2. Lập kế hoạch chăm sóc

3.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

3.4. Đánh giá

BÀI 6: KHÁM PHỤ KHOA (Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả đầy đủ các phương tiện, dụng cụ khám phụ khoa theo qui định.
2. Nêu các công việc cụ thể khi tiến hành khám phụ khoa.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Chuẩn bị

2. Khám

2.1. Khám vú**2.2. Khám vùng bụng dưới và vùng bẹn****2.3. Khám bộ phận sinh dục ngoài****2.4. Khám bằng mỏ vịt****2.5. Khám âm đạo phối hợp nắn bụng****2.6. Khám trực tràng phối hợp nắn bụng****2.7. Hoàn thành khám phụ khoa**

**BÀI 7: CHĂM SÓC BỆNH NHÂN BỆNH LÂY TRUYỀN QUA ĐƯỜNG
TÌNH DỤC**
(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được các đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng của các bệnh lây truyền qua đường tình dục.
2. Kể được các biến chứng có thể xảy ra khi bị mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục.
3. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân bị bệnh lây truyền qua đường tình dục.

II. NỘI DUNG BÀI (1)**1. Đặc điểm bệnh học của các bệnh lây truyền qua đường tình dục****1.1. Nhiễm trùng sinh dục do *Trichomonas vaginalis*****1.2. Bệnh giang mai****1.3. Bệnh lậu****1.4. Nhiễm Herpes đường sinh dục****1.5. Nhiễm *Chlamydia trachomatis* sinh dục****2. Chăm sóc bệnh lây truyền qua đường tình dục****2.1. Nhận định**

2.2. Lập kế hoạch chăm sóc**2.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc****2.4. Đánh giá chăm sóc****BÀI 8: CÔNG TÁC ĐIỀU DƯỠNG TRONG PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS
(Thời gian: 3 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các giai đoạn và sự thay đổi quá trình miễn dịch khi nhiễm HIV.

2. Trình bày được các đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và phương pháp điều trị HIV/AIDS.

3. Lập và thực hiện được kế hoạch hỗ trợ, chăm sóc bệnh nhân bị nhiễm HIV/AIDS với thái độ gần gũi, chia sẻ, thông cảm với người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (3)**1. Mở đầu****2. Tác nhân gây bệnh****3. Nhiễm HIV làm thay đổi quá trình miễn dịch****4. Lâm sàng của nhiễm HIV****4.1. Phân loại nhiễm HIV****4.2. Nhiễm HIV/AIDS đối với phụ nữ và sơ sinh****4.3. Tỷ lệ lây nhiễm HIV/AIDS giữa nam và nữ****5. Điều trị và phòng bệnh****5.1. Điều trị****5.2. Phòng bệnh****6. Chăm sóc****6.1. Hiểu rõ ảnh hưởng của đại dịch này đối với xã hội và gia đình**

6.2. Hiểu rõ đường lây truyền của đại dịch

6.3. Các xét nghiệm và laays máu xét nghiệm

6.4. Công tác tiệt trùng trong phòng ngừa HIV/AIDS

6.5. Chăm sóc và hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS

BÀI 9: VÔ SINH (Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Định nghĩa được vô sinh nguyên phát và vô sinh thứ phát.
2. Kể được các bước thăm dò chẩn đoán một cặp vợ chồng vô sinh.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Định nghĩa về vô sinh

2. Sự khác biệt giữa vô sinh nguyên phát và vô sinh thứ phát

3. Nguyên nhân vô sinh

4. Khám và chẩn đoán vô sinh

4.1. Hỏi bệnh sử và thăm khám

4.2. Các xét nghiệm thăm dò cho một cặp vợ chồng vô sinh

5. Điều trị vô sinh

5.1. Về phía người vợ

5.2. Về phía người chồng

5.3. Phương pháp hỗ trợ sinh sản

6. Vai trò của người hộ sinh trong điều trị vô sinh

6.1. Tư vấn

6.2. Hỗ trợ điều trị vô sinh

7. Dự phòng vô sinh

8. Chăm sóc

8.1. Nhận định**8.2. Chẩn đoán chăm sóc****8.3. Lập kế hoạch chăm sóc****8.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc****8.5. Đánh giá****BÀI 10: NAM HỌC**
(Thời gian: 2 giờ)**I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được khái niệm, phân loại, cách điều trị của một bệnh lý nam khoa thường gặp.
2. Phát hiện được một số cấp cứu nam khoa thường gặp.

II. NỘI DUNG BÀI(2)**1. Rối loạn cương****1.1. Định nghĩa và tần suất****1.2. Nguyên nhân****1.2.1. Nguyên nhân động mạch****1.2.2. Nguyên nhân thể hang****1.2.3. Nguyên nhân nội tiết****1.2.4. Các nguyên nhân khác****1.3. Chẩn đoán****1.4. Điều trị****2. Xuất tinh sớm****2.1. Định nghĩa và tần suất****2.2. Phân loại****2.3. Nguyên nhân**

2.4. Chẩn đoán**2.5. Điều trị****3. Xoắn tinh hoàn****3.1. Định nghĩa****3.2. Triệu chứng chẩn đoán****3.3. Chẩn đoán phân biệt****3.4. Điều trị****D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN****I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng**

- Học lý thuyết: Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.
- Học thực hành: Tại phòng Thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản.

II. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: Phần, bảng, bút dạ, giấy A0.
- Học thực hành: Bảng kiểm thực hành, các mô hình điều dưỡng đa năng, các loại dụng cụ và vật tư y tế, các loại máy móc sử dụng trong y tế.

IV. Các điều kiện khác: Không**E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ****I. Nội dung****1. Kiến thức**

- Trình bày được sự thay đổi về thể chất và tâm sinh lý về sức khỏe sinh sản tuổi vị thành niên.
- Trình bày được những rối loạn và biến cố có liên quan đến sức khỏe sinh sản hay gặp ở người phụ nữ tuổi mãn kinh.
- Trình bày được triệu chứng của các bệnh thường gặp ở bộ phận sinh dục nữ ngoài thời kỳ thai nghén.
- Trình bày được khái niệm, nguyên nhân vô sinh

2. Kỹ năng

- Thực hiện được truyền thông, giáo dục và tư vấn sức khỏe sinh sản cho khách hàng;
- Phát hiện sớm, xử trí ban đầu một số bệnh thường gặp ở bộ phận sinh dục nữ ngoài thời kỳ thai nghén.
- Phát hiện sớm và chuyển tuyến những trường hợp bất thường ở bộ phận sinh dục.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Ân cần, chu đáo với khách hàng trong khi cung cấp các dịch vụ CSSKSS.
- Tôn trọng các yếu tố văn hóa, phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe sinh sản.
- Tôn trọng và hợp tác tốt với đồng nghiệp để đảm bảo cung cấp dịch vụ an toàn, hiệu quả.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên: Đánh giá sinh viên chủ động học tập, tích cực, tham gia xây dựng bài trong quá trình lên lớp, tham gia mô đun.

2. Kiểm tra định kỳ:

- + Lý thuyết: Sinh viên làm bài trắc nghiệm trong thời gian 45 phút.

+ Thực hành: Sinh viên bốc thăm ngẫu nhiên và thực hiện một quy trình kỹ thuật trên mô hình, thời gian 7 phút/sinh viên.

3. Thi kết thúc mô đun: Sinh viên làm bài trắc nghiệm trong thời gian 60 phút.

Người học được dự thi kết thúc mô đun khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của mô đun;
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phạm vi áp dụng mô đun

Chương trình mô đun Chăm sóc sức khỏe phụ nữ và nam học được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ Cao đẳng hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: thuyết trình, vấn đáp, thực hành, làm mẫu, đóng vai, thảo luận nhóm.
- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trọng giảng dạy để sinh viên tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

2. Đối với người học

- Cần có thái độ nghiêm túc trong học tập, nghiên cứu, hợp tác trao đổi với giảng viên, cố vấn học tập.
- Vận dụng được lý thuyết vào thực tiễn. Có kế hoạch học tập, nghiên cứu cụ thể, hoàn thiện các bài tập, bài kiểm tra, đánh giá.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Sinh viên phải tự nghiên cứu trước bài ở nhà.

- Vận dụng được các kỹ thuật chăm sóc cho bệnh nhân trên thực tế lâm sàng.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Điều dưỡng Sản Phụ khoa. Hà Nội 2013.
2. Bộ Y tế. Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản. Hà Nội 2016.
3. Bộ Y tế. Điều dưỡng Sản Phụ khoa. Hà Nội 2011.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có).

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Chăm sóc thai nghén

Mã mô đun: 61123019

Thời gian thực hiện mô đun: 75 giờ; (lý thuyết: 15 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 57 giờ; kiểm tra: 03 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN

I. Vị trí: Là mô đun chuyên môn được thực hiện trong học kỳ III.

II. Tính chất: Là mô đun bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔ ĐUN

I. Về kiến thức

1. Trình bày được những dấu hiệu để chẩn đoán thai nghén trong nửa đầu và nửa cuối thai kỳ.
2. Trình bày được nguyên nhân, dấu hiệu lâm sàng và hướng xử trí chảy máu nửa đầu của thời kỳ thai nghén.
3. Trình bày được nguyên nhân, dấu hiệu lâm sàng và hướng xử trí chảy máu nửa cuối của thời kỳ thai nghén.

II. Về kỹ năng

1. Hướng dẫn được cho thai phụ đăng ký thai nghén, khám thai định kỳ và tự chăm sóc thai nghén.
2. Tư vấn, giáo dục sức khỏe cho phụ nữ trong thời kỳ mang thai.
3. Thực hiện khám, chẩn đoán, quản lý và chăm sóc thai nghén bình thường

4. Lập được kế hoạch chăm sóc những trường hợp thai nghén bất thường
5. Tư vấn, giáo dục sức khỏe cho thai phụ và người nhà theo dõi và chăm sóc thai nghén bất thường.
6. Phát hiện, xử trí ban đầu và chuyển tuyến kịp thời những trường hợp thai nghén bất thường

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Ân cần, chu đáo với thai phụ trong quá trình chăm sóc và quản lý thai nghén.
2. Tôn trọng các yếu tố văn hóa, phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe bà mẹ trong thời kỳ mang thai.
3. Tôn trọng và hợp tác tốt với đồng nghiệp để đảm bảo cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ trong thời kỳ mang thai.
4. Thể hiện đúng vai trò của người hộ sinh trong quá trình chăm sóc và quản lý thai nghén.

C. NỘI DUNG MÔ ĐUN

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập ¹	Kiểm Tra
1	Bài 1: Tư vấn cho phụ nữ có thai 1. Mục đích của truyền thông và tư vấn cho phụ nữ có thai: 2. Những nội dung tư vấn trong mọi trường hợp: 3. Những nội dung tư vấn các trường hợp cụ thể:	10	2	8	

	3.1. Có thai lần đầu 3.2. Đẻ từ 4 lần trở lên 3.3. Thai ngoài ý muốn 3.4. Thai ngoài giá thú 3.5. Các trường hợp hiếm muộn, có thai quá sớm (dưới 18 tuổi) con so lớn tuổi (trên 35 tuổi) sẩy thai liên tiếp, tiền sử đẻ con dị tật, thai chết lưu, đẻ khó, có sẹo mổ cũ ở tử cung. 3.6. Người thất nghiệp, nghèo đói, mù chữ 3.7. Những người ở vùng sâu, vùng xa 3.8. Những nơi còn tập tục đẻ tại nhà 3.9. Tư vấn kế hoạch hóa gia đình và nuôi con bằng sữa mẹ 3.10. Những trường hợp bạo hành với thai phụ 3.11. Đối với những bà mẹ chích hút ma túy 3.12. Tư vấn thai phụ làm một số xét nghiệm để phòng lây truyền từ mẹ sang con 3.13. Trường hợp bị hiếp dâm 3.14. Thai phụ bị nhiễm HIV 4. Những việc cần làm: 5. Những việc cần tránh				
2	Bài 2: Khám thai và quản lý thai 1. Khám thai 1.1. Khám thai trong 3 tháng đầu 1.2. Khám thai trong 3 tháng giữa 1.3. Khám thai trong 3 tháng giữa 2. Quản lý thai nghén 2.1. Phiếu khám thai 2.2. Sổ khám thai	14	1	12	1

	2.3. Bảng theo dõi và quản lý thai sản				
3	Bài 3: Chăm sóc thai phụ trong thời kỳ thai nghén 1. Mở đầu 2. Chẩn đoán thai nghén 4 tháng rưỡi đầu 2.1. Dấu hiệu cơ năng 2.2. Dấu hiệu thực thể 2.3. Cận lâm sàng 2.4. Chẩn đoán phân biệt 3. Chẩn đoán thai nghén 4 tháng rưỡi cuối 3.1. Hỏi 3.2. Nhìn 3.3. Nghe 4. Cách khám thai 4.1. Hỏi 4.2. Nhìn 4.3. Đo chiều cao tử cung, vòng bụng 4.4. Sờ, nắn 4.5. Nghe tim thai 4.6. Tính tuổi thai 4.7. Thử nước tiểu 5. Chăm sóc thai phụ trong thời kỳ thai nghén 5.1. Nhận định 5.2. Lập kế hoạch chăm sóc 5.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 5.4. Đánh giá	10	2	8	
4	Bài 4: Chẩn đoán ngôi, thế, kiểu thế và độ lọt của thai nhi 1. Tư thế thai nhi trong buồng tử cung	10	2	8	

	2. Chẩn đoán và phân loại ngôi thai, kiểu thai: 2.1. Chuẩn bị 2.2. Chẩn đoán và phân loại ngôi thai, kiểu thai 3. Độ lọt 4. Áp dụng thực tế 4.1. Nhận định ngôi thai, kiểu thai và độ lọt 4.2. Lập kế hoạch chăm sóc 4.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc				
5	Bài 5: Chảy máu trong nửa đầu thai kỳ 1. Bệnh cảnh thường gặp 2. Xử trí chung 3. Xử trí cụ thể 3.1. Dọa sảy thai, sảy thai 3.2. Thai ngoài tử cung 3.3. Chửa trứng 4. Chăm sóc thai phụ sảy thai 4.1. Nhận định 4.2. Lập kế hoạch chăm sóc 4.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 4.4. Đánh giá	7	2	4	1
6	Bài 6: Chảy máu trong nửa cuối thai kỳ và trong chuyển dạ 1. Rau tiền đạo 1.1. Triệu chứng 1.2. Xử trí 2. Rau bong non 2.1. Triệu chứng 2.2. Xử trí 3. Dọa vỡ tử cung	6	2	4	

	3.1. Triệu chứng 3.2. Xử trí 4. Võ tử cung 4.1. Triệu chứng 4.2. Xử trí				
7	Bài 7: Xử trí thai quá ngày sinh 1. Chẩn đoán và đánh giá 2. Xử trí 2.1. Tuyến xã 2.2. Tuyến huyện trở lên 2.2.1. Chẩn đoán 2.2.2. Xử trí	4	1	3	
8	Bài 8: Thai chậm phát triển trong tử cung 1. Định nghĩa 2. Chẩn đoán 2.1. Lâm sàng 2.2. Siêu âm 3. Xử trí 4. Phòng bệnh	4	1	2	1
9	Bài 9: Chăm sóc thai phụ thai chết lưu 1. Định nghĩa 2. Nguyên nhân 2.1. Về phía mẹ 2.2. Về phía thai 2.3. Phần phụ của thai 3. Đặc tính của thai chết lưu 4. Các thể lâm sàng và giải phẫu bệnh của thai chết lưu 4.1. Thể tan 4.2. Thể teo đét 4.3. Thể mục	5	1	4	

	4.4. Thẻ thai rửa 5. Triệu chứng lâm sàng 5.1. Thai chết lưu dưới 20 tuần tuổi 5.2. Thai chết lưu trên 20 tuần tuổi 6. Sự tiến triển của thai chết lưu 6.1. Sảy thai lưu 6.2. Chuyển dạ đẻ thai lưu 6.3. Chảy máu 7. Xử trí thai chết lưu 7.1. Trước khi quyết định xử trí 7.2. Gây sảy thai bằng thuốc 8. Chăm sóc thai phụ thai chết lưu 8.1. Nhận định 8.2. Lập kế hoạch chăm sóc 8.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 8.4. Đánh giá				
10	Bài 10: Thai nghén nguy cơ cao 1. Phát hiện các yếu tố nguy cơ 1.1. Nhóm nguy cơ liên quan đến thai phụ 1.2. Nhóm nguy cơ liên quan tới bệnh tật của mẹ có từ trước 1.3. Nhóm có tiền sử thai sản nặng nề 1.4. Nhóm nguy cơ cao có liên quan tới yếu tố xã hội 1.5. Các yếu tố bất thường phát sinh trong kỳ thai này 2. Khám thực thể để phát hiện thai nghén có nguy cơ cao 2.1. Khám toàn trạng 2.2. Khám chuyên khoa 2.3. Chăm sóc và đánh giá trong quá trình thai nghén	5	1	4	

	3. Các xét nghiệm thăm dò cận lâm sàng: 3.1. Xét nghiệm thường quy 3.2. Từ các dấu hiệu lâm sàng 4. Đánh giá thai trong chuyển dạ: 5. Chăm sóc thai nghén có nguy cơ cao 5.1. Biện pháp chung 5.2. Biện pháp riêng				
	Cộng	75	15	57	3

NỘI DUNG CHI TIẾT

BÀI 1: TRUYỀN THÔNG VÀ TƯ VẤN CHO PHỤ NỮ CÓ THAI (Thời gian: 10 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Kể được các mục đích của truyền thông và tư vấn đối với phụ nữ có thai.
2. Trình bày được các nội dung cần truyền thông và tư vấn cho phụ nữ có thai bình thường và các trường hợp thai nghén đặc biệt.
3. Thực hiện được truyền thông, tư vấn cho phụ nữ có thai trong một số trường hợp cụ thể.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Mục đích của truyền thông và tư vấn cho phụ nữ có thai
2. Những nội dung tư vấn trong mọi trường hợp
3. Những nội dung tư vấn các trường hợp cụ thể
 - 3.1. Có thai lần đầu
 - 3.2. Để từ 4 lần trở lên
 - 3.3. Thai ngoài ý muốn
 - 3.4. Thai ngoài giá thú

3.5. Các trường hợp hiếm muộn, có thai quá sớm (dưới 18 tuổi) con so lớn tuổi (trên 35 tuổi) sảy thai liên tiếp, tiền sử đẻ con dị tật, thai chết lưu, đẻ khó, có sẹo mổ cũ ở tử cung.

3.6. Người thất nghiệp, nghèo đói, mù chữ

3.7. Những người ở vùng sâu, vùng xa

3.8. Những nơi còn tập tục đẻ tại nhà

3.9. Tư vấn kế hoạch hóa gia đình và nuôi con bằng sữa mẹ

3.10. Những trường hợp bạo hành với thai phụ

3.11. Đối với những bà mẹ chích hút ma túy

3.12. Tư vấn thai phụ làm một số xét nghiệm để phòng lây truyền từ mẹ sang con

3.13. Trường hợp bị hiếp dâm

3.14. Thai phụ bị nhiễm HIV

4. Những việc cần làm

5. Những việc cần tránh

BÀI 2: KHÁM THAI VÀ QUẢN LÝ THAI (Thời gian: 14 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được những thăm khám cần thiết trong thời kỳ thai nghén.
2. Kể được 4 công cụ quản lý thai và trình bày được cách sử dụng các công cụ đó.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Khám thai

1.1. Khám thai trong 3 tháng đầu

1.2. Khám thai trong 3 tháng giữa

1.3. Khám thai trong 3 tháng giữa

2. Quản lý thai nghén

2.1. Phiếu khám thai

2.2. Sổ khám thai

2.3. Bảng theo dõi và quản lý thai sản

BÀI 3: CHĂM SÓC THAI PHỤ TRONG THỜI KỲ THAI NGHÉN (Thời gian: 10 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được các dấu hiệu lâm sàng và cận lâm sàng của thai nghén trong 4 tháng rưỡi đầu và 4 tháng rưỡi cuối
2. Kể được đủ 9 bước khám thai cho mỗi lần khám thai định kỳ.
3. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc cho thai phụ trong thời kỳ thai nghén.

II. NỘI DUNG BÀI(2)

1. Mở đầu

2. Chẩn đoán thai nghén 4 tháng rưỡi đầu

2.1. Dấu hiệu cơ năng

2.2. Dấu hiệu thực thể

2.3. Cận lâm sàng

2.4. Chẩn đoán phân biệt

3. Chẩn đoán thai nghén 4 tháng rưỡi cuối

3.1. Hỏi

3.2. Nhìn

3.3. Nghe

4. Cách khám thai

4.1. Hỏi

4.2. Nhìn**4.3. Đo chiều cao tử cung, vòng bụng****4.4. Sờ, nắn****4.5. Nghe tim thai****4.6. Tính tuổi thai****4.7. Thử nước tiểu****5. Chăm sóc thai phụ trong thời kỳ thai nghén****5.1. Nhận định****5.2. Lập kế hoạch chăm sóc****5.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc**

BÀI 4: CHẨN ĐOÁN NGÔI, THẾ, KIỂU THẾ, ĐỘ LỘT
(Thời gian: 10 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các loại ngôi thai và điểm mốc của từng loại ngôi thai.
2. Xác định được đúng điểm mốc của mỗi loại ngôi thai.
3. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc trong chẩn đoán ngôi, thế, kiểu thế.

II. NỘI DUNG BÀI(2)**1. Tư thế thai nhi trong buồng tử cung****2. Chẩn đoán và phân loại ngôi thế, kiểu thế****2.1. Chuẩn bị****2.2. Chẩn đoán và phân loại ngôi thế, kiểu thế****3. Độ lọt****4. Áp dụng thực tế****4.1. Nhận định ngôi thế, kiểu thế và độ lọt**

4.2. Lập kế hoạch chăm sóc**4.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc****BÀI 5: CHẢY MÁU TRONG NỬA ĐẦU THAI KỲ
(Thời gian: 7 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được bệnh cảnh thường gặp trong chảy máu nửa đầu thai kỳ
2. Trình bày được cách xử trí chảy máu trong nửa đầu thai kỳ và chăm sóc với từng loại sảy thai.

II. NỘI DUNG BÀI (1, 2)**1. Bệnh cảnh thường gặp****2. Xử trí chung****3. Xử trí cụ thể****3.1. Dọa sảy thai, sảy thai****3.2. Thai ngoài tử cung****3.3. Chửa trứng****5. Chăm sóc thai phụ sảy thai****6.1. Nhận định****6.2. Lập kế hoạch chăm sóc****6.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc****6.4. Đánh giá****BÀI 6: CHẢY MÁU TRONG NỬA CUỐI THAI KỲ VÀ TRONG
CHUYỂN DẠ
(Thời gian: 6 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được triệu chứng các trường hợp chảy máu trong nửa cuối thai kỳ và trong chuyển dạ.

4. Trình bày được cách xử trí các trường hợp chảy máu trong nửa cuối thai kỳ và trong chuyển dạ.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Rau tiền đạo

1.1. Triệu chứng

1.2. Xử trí

2. Rau bong non

2.1. Triệu chứng

2.2. Xử trí

3. Dọa vỡ tử cung

3.1. Triệu chứng

3.2. Xử trí

4. Vỡ tử cung

4.1. Triệu chứng

4.2. Xử trí

BÀI 7: XỬ TRÍ THAI QUÁ NGÀY SINH (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được chẩn đoán và đánh giá thai quá ngày sinh.
2. Trình bày được xử trí đối với thai quá ngày sinh.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Chẩn đoán và đánh giá

2. Xử trí

2.1. Tuyến xã

2.2. Tuyến huyện trở lên

2.2.1. *Chẩn đoán*

2.2.2. *Xử trí*

BÀI 8: THAI CHẬM PHÁT TRIỂN TRONG TỬ CUNG (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa thai chậm phát triển trong tử cung
2. Trình bày được chẩn đoán và cách xử trí thai chậm phát triển trong tử cung.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

1. Định nghĩa

2. Chẩn đoán

2.1. Lâm sàng

2.2. Siêu âm

3. Xử trí

4. Phòng bệnh

BÀI 9: CHĂM SÓC THAI PHỤ THAI CHẾT LƯU (Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nguyên nhân, đặc tính và các đặc điểm lâm sàng của thai chết lưu
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc thai phụ bị thai chết lưu.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Định nghĩa

2. Nguyên nhân

2.1. Về phía mẹ

2.2. Về phía thai

2.3. Phần phụ của thai

3. Đặc tính của thai chết lưu

4. Các thể lâm sàng và giải phẫu bệnh của thai chết lưu

4.1. Thể tan

4.2. Thể teo đét

4.3. Thể mục

4.4. Thể thối rữa

5. Triệu chứng lâm sàng

5.1. Thai chết lưu dưới 20 tuần tuổi

5.2. Thai chết lưu trên 20 tuần tuổi

6. Sự tiến triển của thai chết lưu

6.1. Sảy thai lưu

6.2. Chuyển dạ để thai lưu

6.3. Chảy máu

7. Xử trí thai chết lưu

7.1. Trước khi quyết định xử trí

7.2. Gây sảy thai bằng thuốc

8. Chăm sóc thai phụ thai chết lưu

8.1. Nhận định

8.2. Lập kế hoạch chăm sóc

8.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

8.4. Đánh giá

BÀI 10: THAI NGHÉN CÓ NGUY CƠ CAO (Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Khám và phát hiện được các nhóm nguy cơ có liên quan đến thai phụ.
2. Đánh giá và chăm sóc được thai nghén có nguy cơ cao.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Phát hiện các yếu tố nguy cơ

1.1. Nhóm nguy cơ liên quan đến thai phụ

1.2. Nhóm nguy cơ liên quan tới bệnh tật của mẹ có từ trước

1.3. Nhóm có tiền sử thai sản nặng nề

1.4. Nhóm nguy cơ cao có liên quan tới yếu tố xã hội

1.5. Các yếu tố bất thường phát sinh trong kỳ thai này

2. Khám thực thể để phát hiện thai nghén có nguy cơ cao

2.1. Khám toàn trạng

2.2. Khám chuyên khoa

2.3. Chăm sóc và đánh giá trong quá trình thai nghén

3. Các xét nghiệm thăm dò cận lâm sàng

3.1. Xét nghiệm thường quy

3.2. Từ các dấu hiệu lâm sàng

4. Đánh giá thai trong chuyển dạ

5. Chăm sóc thai nghén có nguy cơ cao

5.1. Biện pháp chung

5.2. Biện pháp riêng

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

- Học lý thuyết: Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.
- Học thực hành: Tại phòng Thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản.

II. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: Phần, bảng, bút dạ, giấy A0.
- Học thực hành: Bảng kiểm thực hành, các mô hình điều dưỡng đa năng, các loại dụng cụ và vật tư y tế, các loại máy móc sử dụng trong y tế.

IV. Các điều kiện khác: Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Trình bày được những dấu hiệu để chẩn đoán thai nghén trong nửa đầu và nửa cuối thai kỳ.
- Trình bày được nguyên nhân, dấu hiệu lâm sàng và hướng xử trí chảy máu nửa đầu của thời kỳ thai nghén.
- Trình bày được nguyên nhân, dấu hiệu lâm sàng và hướng xử trí chảy máu nửa cuối của thời kỳ thai nghén.

2. Kỹ năng

- Hướng dẫn được cho thai phụ đăng ký thai nghén, khám thai định kỳ và tự chăm sóc thai nghén.
- Tư vấn, giáo dục sức khỏe cho phụ nữ trong thời kỳ mang thai.
- Thực hiện khám, chẩn đoán, quản lý và chăm sóc thai nghén bình thường
- Lập được kế hoạch chăm sóc những trường hợp thai nghén bất thường
- Tư vấn, giáo dục sức khỏe cho thai phụ và người nhà theo dõi và chăm sóc thai nghén bất thường.
- Phát hiện, xử trí ban đầu và chuyển tuyến kịp thời những trường hợp thai nghén bất thường

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Ân cần, chu đáo với thai phụ trong quá trình chăm sóc và quản lý thai nghén.
- Tôn trọng các yếu tố văn hóa, phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe bà mẹ trong thời kỳ mang thai.
- Tôn trọng và hợp tác tốt với đồng nghiệp để đảm bảo cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ trong thời kỳ mang thai.
- Thể hiện đúng vai trò của người hộ sinh trong quá trình chăm sóc và quản lý thai nghén.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên: Đánh giá sinh viên chủ động học tập, tích cực, chủ động tham gia xây dựng bài trong quá trình lên lớp, tham gia mô đun.

2. Kiểm tra định kỳ:

- + Lý thuyết: Sinh viên làm 2 bài trắc nghiệm trong thời gian 45 phút.
- + Thực hành: Sinh viên bốc thăm ngẫu nhiên và thực hiện một quy trình kỹ thuật trên mô hình, thời gian 7 phút/sinh viên.

3. Thi kết thúc mô đun: Sinh viên làm bài trắc nghiệm trong thời gian 60 phút.

Người học được dự thi kết thúc mô đun khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và các yêu cầu của môn học được quy định trong chương trình mô đun;
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phạm vi áp dụng mô đun

Chương trình mô đun Chăm sóc thai nghén được sử dụng đào tạo trình độ Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề.

- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trong giảng dạy để sinh viên tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

2. Đối với người học

- Cần có thái độ nghiêm túc trong học tập, nghiên cứu, hợp tác trao đổi với giảng viên, cố vấn học tập.

- Vận dụng được lý thuyết vào thực tiễn. Có kế hoạch học tập, nghiên cứu cụ thể, hoàn thiện các bài tập, bài kiểm tra, đánh giá.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Kiến thức cơ bản về những dấu hiệu bất thường trong thời kỳ thai nghén, các kỹ năng chăm sóc sức khỏe bà mẹ và thai nhi trong thời kỳ thai nghén đó.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản. Vụ Bà mẹ - Trẻ em. Hà Nội 2016.

2. Bộ Y tế. Điều dưỡng Sản Phụ khoa. Nhà xuất bản Y học. Hà Nội 2013.

3. Bộ Y tế. Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị các bệnh Sản Phụ khoa. Nhà xuất bản Y học. Hà Nội 2015.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Chăm sóc chuyển dạ và đẻ thường

Mã mô đun: 61124020

Thời gian thực hiện mô đun: 90 giờ (lý thuyết 30 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 56 giờ; kiểm tra: 04 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN

I. Vị trí: Là mô đun chuyên môn được thực hiện trong học kỳ IV.

II. Tính chất: Là mô đun bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔ ĐUN

I. Về kiến thức

1. Trình bày được đặc điểm lâm sàng và cơ sở sinh lý học các giai đoạn của chuyển dạ.
2. Trình bày các dấu hiệu chuyển dạ bình thường và bất thường.
3. Trình bày được vai trò của người hộ sinh và những công việc mà người hộ sinh phải làm trong quá trình theo dõi, chăm sóc sản phụ và trẻ sơ sinh trong đẻ.

II. Về kỹ năng

1. Tư vấn được cho sản phụ và gia đình cách chăm sóc sản phụ và trẻ sơ sinh phù hợp với phong tục tập quán và văn hóa địa phương.
2. Thực hiện xử trí tích cực giai đoạn 3 chuyển dạ hiệu quả.
3. Thực hiện được cắt và khâu tầng sinh môn theo chỉ định.
4. Thực hiện được các quy trình kỹ thuật chăm sóc sức khỏe bà mẹ trong sinh, trẻ sơ sinh an toàn và hiệu quả.

III. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Rèn luyện tác phong nhanh nhẹn, thái độ thông cảm, ân cần, chính xác trong quá trình theo dõi, chăm sóc sản phụ trong đẻ.
2. Tôn trọng sự đa dạng về văn hóa, phong tục, tập quán có lợi cho cộng đồng trong công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ trong sinh đẻ.

C. NỘI DUNG MÔ ĐUN

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập ¹	Kiểm tra
1	Bài 1: Tư vấn cho sản phụ chuyển dạ và ngay sau đẻ 1. Nguyên tắc chung về tư vấn trong chuyển dạ: 2. Tư vấn trước sinh 3. Tư vấn ngay sau khi sinh 4. Tư vấn các trường hợp đặc biệt 4.1. Sản phụ gặp các biến chứng nặng 4.2. Sản phụ trong tình trạng nguy kịch 4.3. Trẻ sơ sinh chết 4.4. Trẻ sơ sinh dị dạng 4.5. Suy sụp tâm lý sau đẻ 4.6. Sản phụ có kết quả sàng lọc HIV (+) khi chuyển dạ hoặc sản phụ nhiễm HIV	8	4	4	
2	Bài 2: Sinh lý chuyển dạ 1. Khái niệm 2. Phân loại	4	4	0	

	3. Các đặc điểm của chuyển dạ 3.1. Các giai đoạn chuyển dạ 3.2. Động lực của cuộc chuyển dạ 3.3. Đặc điểm cơn co tử cung 3.4. Cơn co tử cung và cơn co thành bụng trong giai đoạn sổ thai 4. Những thay đổi về phía mẹ và thai, phần phụ 4.1. Về phía người mẹ 4.2. Về phía thai 4.3. Phần phụ của thai 4.4. Một số thay đổi khác 5. Thời gian chuyển dạ				
3	Bài 3: Chẩn đoán và theo dõi chuyển dạ đẻ thường 1. Chẩn đoán chuyển dạ 1.1. Triệu chứng chuyển dạ 1.2. Khám chẩn đoán chuyển dạ 1.2.1. Hỏi 1.2.2. Khám toàn thân 1.2.3. Khám sản khoa 2. Theo dõi chuyển dạ đẻ thường 2.1. Các nguyên tắc chăm sóc trong khi chuyển dạ 2.2. Theo dõi trong quá trình chuyển dạ 2.2.1. Với cuộc chuyển dạ bình thường 2.2.2. Cuộc chuyển dạ có dấu hiệu bất thường 2.2.3. Với cuộc chuyển dạ ở sản phụ nhiễm HIV 2.3. Chỉ định chuyển tuyến (đối với xã, phường và huyện không có phẫu thuật)	8	4	4	

	3. Chăm sóc sản phụ trong quá trình chuyển dạ 3.1. Nhận định 3.2. Lập kế hoạch 3.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 3.4. Đánh giá				
4	Bài 4: Theo dõi liên tục con go tử cung và nhịp tim thai 1. Mục đích 2. Theo dõi liên tục nhịp tim thai trước chuyển dạ 2.1. Theo dõi liên tục nhịp tim thai không đã kích 2.2. Theo dõi liên tục nhịp tim thai có sử dụng oxytocin 3. Theo dõi liên tục nhịp tim thai trong chuyển dạ 3.1. Chỉ định 3.2. Chuẩn bị 3.3. Các bước tiến hành 3.4. Phân tích kết quả 4. Theo dõi và xử trí tai biến 4.1. Theo dõi 4.2. Xử trí tai biến	9	1	8	
5	Bài 5: Biểu đồ chuyển dạ 1. Chỉ định 2. Loại trừ 3. Thời điểm bắt đầu ghi biểu đồ chuyển dạ 4. Nội dung cần ghi trên biểu đồ chuyển dạ 4.1. Tiến độ của chuyển dạ 4.2. Tình trạng của thai 4.3. Tình trạng của sản phụ	8	3	4	1

	5. Cách ghi các ký hiệu trên biểu đồ chuyển dạ 5.1. Các ký hiệu dùng để ghi trên biểu đồ chuyển dạ 5.2. Pha tiềm tàng 5.3. Pha tích cực 6. Đọc và xử trí 6.1. Tuyến xã, phường 6.2. Tại các tuyến trên				
6	Bài 6: Cơ chế đẻ ngôi chỏm 1. Cơ chế đẻ nói chung 2. Cơ chế đẻ trong ngôi chỏm – kiểu thể chằm chậu trái trước (CCTT) 2.1. Đẻ đầu 2.1.1. Thì lọt 2.1.2. Thì xuống 2.1.3. Thì quay 2.1.4. Thì sổ 2.2. Đẻ vai 2.2.1. Thì lọt 2.2.2. Thì xuống 2.2.3. Thì quay 2.2.4. Thì sổ 2.3. Đẻ mông 3. Chăm sóc thai phụ trong quá trình rặn đẻ 3.1. Nhận định 3.2. Lập kế hoạch chăm sóc 3.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 3.4. Đánh giá	4	4	0	
7	Bài 7: Chuẩn bị cho một cuộc sinh thường 1. Mở đầu	3	1	2	

	2. Chuẩn bị thai phụ 3. Chuẩn bị dụng cụ 3.1. Phòng đẻ 3.2. Hồ sơ bệnh án sản khoa 3.3. Bộ dụng cụ làm vệ sinh vùng sinh dục ngoài 3.4. Đèn gù chiếu sáng và nguồn điện 3.5. Dụng cụ bấm ối và bộ đo lượng nước ối 3.6. Hộp đựng dụng cụ kẹp cắt rốn vô trùng 3.7. Hộp cắt, khâu tầng sinh môn đã vô trùng 3.8. Một số dụng cụ khác 3.9. Một số thuốc cần thiết 3.10. Bàn hồi sức sơ sinh				
8	Bài 8: Đỡ đẻ ngôi chỏm 1. Định nghĩa 2. Chỉ định 3. Chống chỉ định 4. Chuẩn bị 4.1. Phương tiện 4.2. Sản phụ 4.3. Tư thế sản phụ 5. Kỹ thuật đỡ đẻ 5.1. Đỡ đầu 5.2. Đỡ vai 5.3. Đỡ mông 6. Chăm sóc sản phụ trong đỡ đẻ ngôi chỏm 6.1. Chuẩn bị 6.1.1. Nhận định và động viên thai phụ	15	2	12	1

	6.1.2. Chuẩn bị sức khỏe hay sức rặn cho thai phụ 6.2. Thực hiện đỡ đẻ				
9	Bài 9: Đỡ đẻ ngôi chỏm ngoài cơ sở y tế 1. Đỡ đẻ tại nhà 1.1. Chuẩn bị 1.2. Công việc cần làm trước khi đỡ đẻ 1.3. Các điều kiện cần và đủ để đỡ đẻ 1.4. Các bước thực hiện đỡ đẻ 1.5. Chăm sóc sơ sinh ngay sau đẻ 1.6. Đỡ rau và kiểm tra rau 1.7. Xoa đáy tử cung 1.8. Chăm sóc sản phụ sau đỡ đẻ 1.9. Quan sát trẻ 2. Xử trí đẻ rơi: 2.1. Nếu có sẵn gói đẻ sạch 2.2. Nếu không có sẵn gói đẻ sạch	5	1	4	
10	Bài 10: Chăm sóc thiết yếu bà mẹ và trẻ sơ sinh ngay sau đẻ 1. Cơ sở lý thuyết về các bằng chứng: các can thiệp trong và ngay sau đẻ 1.1. Tiêm bắp oxytocin 1.2. Kéo dây rốn có kiểm soát 1.3. Xoa đáy tử cung 1.4. Kẹp và cắt dây rốn muộn 1.5. Tiếp xúc da kề da 1.6. Cho trẻ bú sớm 2. Quy trình chăm sóc thiết yếu bà mẹ và trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ:	7	2	4	1

	2.1. Áp dụng 2.2. Chuẩn bị 3. Tiến hành 3.1. Tư vấn cho sản phụ 3.2. Tiếp xúc da kề da ngay sau khi thai sổ 3.3. Tiêm oxytocin 3.4. Kẹp dây rốn muộn 3.5. Kéo dây rốn có kiểm soát 3.6. Xoa đáy tử cung 3.7. Tư vấn hướng dẫn và hỗ trợ bà mẹ cho con bú sớm				
11	Bài 11: Chăm sóc thai phụ thời kỳ sổ rau 1. Mở đầu 2. Các hiện tượng lâm sàng thời kỳ sổ rau 2.1. Thời kỳ nghỉ ngơi sinh lý 2.2. Thời kỳ bong rau và màng 3. Các kiểu bong rau 3.1. Bong rau theo kiểu Baudeloque 3.2. Bong rau theo kiểu Duncan 4. Các cách sổ rau 4.1. Sổ rau tự động 4.2. Sổ rau tự nhiên 4.3. Sổ rau tích cực 5. Cách xử trí trong thời kỳ sổ rau: 5.1. Làm nghiệm pháp bong rau 5.2. Tiến hành đỡ rau 5.3. Kiểm tra rau 4. Chăm sóc sản phụ trong giai đoạn sổ rau 4.1. Nhận định	4	2	2	

	4.2. Chẩn đoán/Các vấn đề cần chăm sóc 4.3. Lập kế hoạch chăm sóc 4.4. thực hiện kế hoạch chăm sóc 4.5. Đánh giá				
12	Bài 12: Kỹ thuật cắt và khâu tầng sinh môn 1. Chỉ định 1.1. Người mẹ 1.2. Thai nhi 1.3. Thủ thuật đẻ đường dưới 2. Chuẩn bị 2.1. Phương tiện 2.2. Sản phụ 3. Các bước tiến hành 3.1. Nguyên tắc 3.2. Kỹ thuật 4. Theo dõi và xử trí tai biến 4.1. Theo dõi 4.2. Xử trí	15	2	12	1
	Cộng	90	30	56	4

NỘI DUNG CHI TIẾT

BÀI 1: TƯ VẤN CHO SẢN PHỤ CHUYỂN DẠ VÀ NGAY SAU ĐẺ (Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nguyên tắc chung của truyền thông và tư vấn đối với sản phụ chuyển dạ và ngay sau đẻ
2. Trình bày được các nội dung cần truyền thông và tư vấn cho sản phụ chuyển dạ và ngay sau đẻ

3. Thực hiện được truyền thông, tư vấn cho sản phụ chuyển dạ và ngay sau đẻ trong một số trường hợp cụ thể

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Nguyên tắc chung về tư vấn trong chuyển dạ

2. Tư vấn trước sinh

3. Tư vấn ngay sau khi sinh

4. Tư vấn các trường hợp đặc biệt

4.1. Sản phụ gặp các biến chứng nặng

4.2. Sản phụ trong tình trạng nguy kịch

4.3. Trẻ sơ sinh chết

4.4. Trẻ sơ sinh dị dạng

4.5. Suy sụp tâm lý sau đẻ

4.6. Sản phụ có kết quả sàng lọc HIV (+)

BÀI 2: SINH LÝ CỦA CHUYỂN DẠ VÀ CÁC DẤU HIỆU CHUYỂN DẠ TRÊN LÂM SÀNG (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm và phân loại của chuyển dạ trên lâm sàng
2. Trình bày được các đặc điểm của chuyển dạ.
3. Trình bày được những thay đổi và thời gian chuyển dạ trên lâm sàng

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Khái niệm

2. Phân loại

3. Các đặc điểm của chuyển dạ

3.1. Các giai đoạn chuyển dạ

3.2. Động lực của cuộc chuyển dạ

3.3. Đặc điểm cơn co tử cung

3.4. Cơn co tử cung và cơn co thành bụng trong giai đoạn sổ thai

4. Những thay đổi về phía mẹ và thai, phần phụ

4.1. Về phía người mẹ

4.2. Về phía thai

4.3. Phần phụ của thai

4.4. Một số thay đổi khác

5. Thời gian chuyển dạ

BÀI 3: CHẨN ĐOÁN VÀ THEO DÕI CHUYỂN DẠ ĐỂ THƯỜNG (Thời gian: 9 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được chẩn đoán trong chuyển dạ
2. Trình bày được các nguyên tắc chăm sóc, theo dõi và chỉ định chuyển tuyến trong chuyển dạ
3. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc cho sản phụ trong khi theo dõi chuyển dạ

II. NỘI DUNG BÀI(1, 3)

1. Chẩn đoán chuyển dạ

1.1. Triệu chứng chuyển dạ

1.2. Khám chẩn đoán chuyển dạ

1.2.1. Hỏi

1.2.2. Khám toàn thân

1.2.3. Khám sản khoa

2. Theo dõi chuyển dạ để thường

2.1. Các nguyên tắc chăm sóc trong khi chuyển dạ

2.2. Theo dõi trong quá trình chuyển dạ

2.2.1. Với cuộc chuyển dạ bình thường

2.2.2. Cuộc chuyển dạ có dấu hiệu bất thường

2.2.3. Với cuộc chuyển dạ ở sản phụ nhiễm HIV

2.3. Chỉ định chuyển tuyến (đối với xã, phường và huyện không có phẫu thuật)

3. Chăm sóc sản phụ trong quá trình chuyển dạ

3.1. Nhận định

3.2. Lập kế hoạch

3.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

3.4. Đánh giá

BÀI 4: THEO DÕI LIÊN TỤC CƠN GO TỬ CUNG VÀ NHỊP TIM THAI (Thời gian: 9 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích và cách theo dõi liên tục nhịp tim thai trước và trong chuyển dạ
2. Trình bày chỉ định và chuẩn bị theo dõi nhịp tim thai liên tục trong chuyển dạ
3. Theo dõi và xử trí được tai biến trong khi theo dõi liên tục nhịp tim thai.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Mục đích

2. Theo dõi liên tục nhịp tim thai trước chuyển dạ

2.1. Theo dõi liên tục nhịp tim thai không đã kích

2.2. Theo dõi liên tục nhịp tim thai có sử dụng Oxytocin

3. Theo dõi liên tục nhịp tim thai trong chuyển dạ

3.1. Chỉ định**3.2. Chuẩn bị****3.3. Các bước tiến hành****3.4. Phân tích kết quả****4. Theo dõi và xử trí****4.1. Theo dõi****4.2. Xử trí**

BÀI 5: BIỂU ĐỒ CHUYỂN DẠ
(Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được chỉ định và loại trừ của biểu đồ chuyển dạ
2. Ghi và phân tích được các nội dung trên biểu đồ chuyển dạ
3. Đọc và xử trí sớm các trường hợp chuyển dạ bất thường.

II. NỘI DUNG BÀI (1)**1. Chỉ định****2. Loại trừ****3. Thời điểm bắt đầu ghi biểu đồ chuyển dạ****4. Nội dung cần ghi trên biểu đồ chuyển dạ****4.1. Tiến độ của chuyển dạ****4.2. Tình trạng của thai****4.3. Tình trạng của sản phụ****5. Cách ghi các ký hiệu trên biểu đồ chuyển dạ****5.1. Các ký hiệu dùng để ghi trên biểu đồ chuyển dạ****5.2. Pha tiềm tàng****5.3. Pha tích cực**

6. Đọc và xử trí

6.1. Tuyến xã, phường

6.2. Tại các tuyến trên

BÀI 6: CƠ CHẾ ĐỂ NGÔI CHỖM (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày theo thứ tự 4 nội dung của cơ chế để là lọt – xuống – quay – sổ
2. Mô tả được chi tiết cơ chế để trong ngôi chồm của kiểu thể chằm trái trước.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

1. Cơ chế để nói chung

2. Cơ chế để trong ngôi chồm – kiểu thể chằm chậu trái trước (CCTT)

2.1. Để đầu

2.1.1. Thì lọt

2.1.2. Thì xuống

2.1.3. Thì quay

2.1.4. Thì sổ

2.2. Để vai

2.2.1. Thì lọt

2.2.2. Thì xuống

2.2.3. Thì quay

2.2.4. Thì sổ

2.3. Để hông

3. Chăm sóc thai phụ trong quá trình rặn đẻ

3.1. Nhận định**3.2. Lập kế hoạch chăm sóc****3.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc****3.4. Đánh giá**

BÀI 7: CHUẨN BỊ CHO MỘT CUỘC SINH THƯỜNG
(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được 2 nội dung cần chuẩn bị cho một cuộc sinh thường.
2. Chuẩn bị được đầy đủ thai phụ, phương tiện, dụng cụ cho một cuộc sinh thường.

II. NỘI DUNG BÀI(4)**1. Mở đầu****2. Chuẩn bị thai phụ****3. Chuẩn bị dụng cụ****3.1. Phòng đẻ****3.2. Hồ sơ bệnh án sản khoa****3.3. Bộ dụng cụ làm vệ sinh vùng sinh dục ngoài****3.4. Đèn gù chiếu sáng và nguồn điện****3.5. Dụng cụ bấm ối và bơm đo lường nước ối****3.6. Hộp đựng dụng cụ kẹp cắt rốn vô trùng****3.7. Hộp cắt, khâu tầng sinh môn đã vô trùng****3.8. Một số dụng cụ khác****3.9. Một số thuốc cần thiết****3.10. Bàn hồi sức sơ sinh**

BÀI 8: ĐỖ ĐỂ NGÔI CHỜM
(Thời gian: 15 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, chỉ định và chống chỉ định của đỡ đẻ ngôi chỏm.
2. Kể 3 nội dung cần chuẩn bị cho đỡ đẻ ngôi chỏm.
3. Lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch chăm sóc sản phụ trong đỡ đẻ ngôi chỏm.
5. Thực hiện được các bước đỡ đẻ ngôi chỏm đúng quy trình, kỹ thuật.

II. NỘI DUNG BÀI (1, 4)

1. Định nghĩa

2. Chỉ định

3. Chống chỉ định

4. Chuẩn bị

4.1. Phương tiện

4.2. Sản phụ

4.3. Tư thế sản phụ

5. Kỹ thuật đỡ đẻ

5.1. Đỡ đầu

5.2. Đỡ vai

5.3. Đỡ mông

6. Chăm sóc sản phụ trong đỡ đẻ ngôi chỏm

6.1. Chuẩn bị

6.1.1. Nhận định và động viên thai phụ

6.1.2. Chuẩn bị sức khỏe hay sức rặn cho thai phụ

6.2. Thực hiện đỡ đẻ

BÀI 9: ĐỖ ĐẺ NGÔI CHỎM NGOÀI CƠ SỞ Y TẾ

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nội dung cần thực hiện đỡ đẻ tại nhà
2. Xử trí được trường hợp đẻ rơi với gói đỡ đẻ sạch.

II. NỘI DUNG BÀI (1)**1. Đỡ đẻ tại nhà***1.1. Chuẩn bị**1.2. Công việc cần làm trước khi đỡ đẻ**1.3. Các điều kiện cần và đủ để đỡ đẻ**1.4. Các bước thực hiện đỡ đẻ**1.5. Chăm sóc sơ sinh ngay sau đẻ**1.6. Đỡ rau và kiểm tra rau**1.7. Xoa đáy tử cung**1.8. Chăm sóc sản phụ sau đỡ đẻ**1.9. Quan sát trẻ***2. Xử trí đẻ rơi***2.1. Nếu có sẵn gói đỡ đẻ sạch**2.2. Nếu không có sẵn gói đỡ đẻ sạch*

**BÀI 10: CHĂM SÓC THIẾT YẾU BÀ MẸ VÀ TRẺ SƠ SINH
NGAY SAU ĐẺ
(Thời gian: 7 giờ)**

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được cơ sở lý thuyết về các bằng chứng các can thiệp trong và ngay sau đẻ
2. Chuẩn bị được thai phụ, phương tiện chăm sóc thiết yếu bà mẹ và trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ.

3. Thực hiện được các thao tác chuyên môn trong chăm sóc thiết yếu bà mẹ và trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ.

II. NỘI DUNG BÀI (5)

1. Cơ sở lý thuyết về các bằng chứng các can thiệp trong và ngay sau đẻ

1.1. Tiêm bắp oxytocin

1.2. Kéo dây rốn có kiểm soát

1.3. Xoa đáy tử cung

1.4. Kẹp và cắt dây rốn muộn

1.5. Tiếp xúc da kề da

1.6. Cho trẻ bú sớm

2. Quy trình chăm sóc thiết yếu bà mẹ và trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ

2.1. Áp dụng

2.2. Chuẩn bị

3. Tiến hành

3.1. Tư vấn cho sản phụ

3.2. Tiếp xúc da kề da ngay sau khi thai sổ

3.3. Tiêm oxytocin

3.4. Kẹp dây rốn muộn

3.5. Kéo dây rốn có kiểm soát

3.6. Xoa đáy tử cung

3.7. Tư vấn hướng dẫn và hỗ trợ bà mẹ cho con bú sớm

BÀI 11: CHĂM SÓC THAI PHỤ THỜI KỲ SỎ RAU
(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các hiện tượng lâm sàng, các kiểu bong rau và các cách sổ rau của thời kỳ sổ rau.
2. Trình bày được nghiệm pháp bong rau và cách đỡ rau theo phương pháp truyền thống và tích cực.
3. Nhận định được bánh rau, màng rau, dây rau và trọng lượng bánh rau sau sổ.
4. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc trong giai đoạn 3 của cuộc đẻ.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

1. Mở đầu

2. Các hiện tượng lâm sàng thời kỳ sổ rau

2.1. Thời kỳ nghỉ ngơi sinh lý

2.2. Thời kỳ bong rau và màng

3. Các kiểu bong rau

3.1. Bong rau theo kiểu Baudeloque

3.2. Bong rau theo kiểu Duncan

4. Các cách sổ rau

4.1. Sổ rau tự động

4.2. Sổ rau tự nhiên

4.3. Sổ rau tích cực

5. Cách xử trí trong thời kỳ sổ rau

5.1. Làm nghiệm pháp bong rau

5.2. Tiến hành đỡ rau

5.3. Kiểm tra rau

4. Chăm sóc sản phụ trong giai đoạn sổ rau

4.1. Nhận định**4.2. Chẩn đoán/ Các vấn đề cần chăm sóc****4.3. Lập kế hoạch chăm sóc****4.4. thực hiện kế hoạch chăm sóc****4.5. Đánh giá**

BÀI 12: KỸ THUẬT CẮT VÀ KHÂU TẦNG SINH MÔN
(Thời gian: 15 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được chỉ định và chuẩn bị thai phụ, phương tiện trong cắt và khâu tầng sinh môn.
2. Thực hiện được các thao tác chuyên môn trong cắt và khâu tầng sinh môn.
3. Theo dõi và xử trí được các tai biến trong cắt và khâu tầng sinh môn.

II. NỘI DUNG BÀI(6)**1. Chỉ định****1.1. Người mẹ****1.2. Thai nhi****1.3. Thủ thuật đẻ đường dưới (nếu cần)****2. Chuẩn bị****2.1. Phương tiện****2.2. Sản phụ****3. Các bước tiến hành****3.1. Nguyên tắc****3.2. Kỹ thuật****4. Theo dõi và xử trí tai biến**

4.1. Theo dõi

4.2. Xử trí

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

- Học lý thuyết: Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.
- Học thực hành: Tại phòng Thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản.

II. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: Phấn, bảng, bút dạ, giấy A0.
- Học thực hành: Bảng kiểm thực hành, các mô hình mẹ và bé đa năng, các loại dụng cụ và vật tư y tế, các loại máy móc sử dụng trong y tế.

IV. Các điều kiện khác: Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Trình bày được đặc điểm lâm sàng và cơ sở sinh lý học các giai đoạn của chuyển dạ.
- Mô tả các dấu hiệu chuyển dạ bình thường và bất thường.
- Trình bày được vai trò của người hộ sinh và những công việc mà người hộ sinh phải làm trong quá trình theo dõi, chăm sóc sản phụ và trẻ sơ sinh trong đẻ.

2. Kỹ năng

- Thực hiện được các quy trình kỹ thuật chăm sóc sức khỏe bà mẹ trong sinh, trẻ sơ sinh an toàn và hiệu quả.

- Thực hiện xử trí tích cực giai đoạn 3 chuyển dạ hiệu quả.
- Thực hiện được cắt và khâu tầng sinh môn theo chỉ định.
- Tư vấn được cho sản phụ và gia đình cách chăm sóc sản phụ và trẻ sơ sinh phù hợp với phong tục tập quán và văn hóa địa phương.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Rèn luyện tác phong nhanh nhẹn, thái độ thông cảm, ân cần, chính xác trong quá trình theo dõi, chăm sóc sản phụ trong sinh.
- Tôn trọng sự đa dạng về văn hóa, phong tục, tập quán có lợi cho cộng đồng trong công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ trong sinh đẻ.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên: Đánh giá sinh viên chủ động học tập, tích cực, tham gia xây dựng bài trong quá trình lên lớp, tham gia mô đun.

2. Kiểm tra định kỳ:

- + Lý thuyết: Sinh viên làm bài trắc nghiệm trong thời gian 45 phút.
- + Thực hành: Sinh viên bốc thăm ngẫu nhiên và thực hiện một quy trình kỹ thuật trên mô hình, thời gian 7 phút/sinh viên.

3. Thi kết thúc mô đun: Sinh viên làm bài trắc nghiệm trong thời gian 60 phút.

Người học được dự thi kết thúc mô đun khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của mô đun;
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phạm vi áp dụng mô đun

Chương trình mô đun Chăm sóc chuyên dạ đẻ thường được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ Cao đẳng hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: thuyết trình, vấn đáp, thực hành, làm mẫu, đóng vai, thảo luận nhóm.

- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trong giảng dạy để sinh viên tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

2. Đối với người học

- Cần có thái độ nghiêm túc trong học tập, nghiên cứu, hợp tác trao đổi với giảng viên, cố vấn học tập.

- Vận dụng được lý thuyết vào thực tiễn. Có kế hoạch học tập, nghiên cứu cụ thể, hoàn thiện các bài tập, bài kiểm tra, đánh giá.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Sinh viên phải tự nghiên cứu trước bài ở nhà.

- Vận dụng được các kỹ thuật chăm sóc cho bệnh nhân trên thực tế lâm sàng.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản. Hà Nội 2016.

2. Bộ Y tế . Sản Phụ khoa 2015.

3. Bộ Y tế. Điều dưỡng Sản Phụ khoa. Hà Nội 2013.

4. Bộ Y tế. Điều dưỡng Sản Phụ khoa. Hà Nội 2011.

5. Bộ Y tế. “Chăm sóc thiết yếu bà mẹ, trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ”. Hà Nội 2014.

6. Bộ Y tế. Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản. Hà Nội 2009.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Chăm sóc chuyển dạ và đẻ khó

Mã mô đun: 61122021

Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ (lý thuyết 15 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 28 giờ; kiểm tra: 2 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN

I. Vị trí: Là mô đun chuyên môn được thực hiện trong học kỳ IV.

II. Tính chất: Là mô đun bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔ ĐUN

I. Kiến thức

1. Trình bày được các dấu hiệu bất thường của bà mẹ và thai nhi trong đẻ.
2. Trình bày được các loại ngôi thai bất thường.
3. Trình bày được mối liên quan giữa chuyển dạ và bệnh lý.
4. Trình bày được vai trò của người hộ sinh trong quá trình theo dõi, chăm sóc sản phụ và thai nhi có những bất thường trong đẻ.

II. Kỹ năng

1. Chuẩn bị được các phương tiện, dụng cụ và thuốc phù hợp với chỉ định trong từng trường hợp đẻ bất thường.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc sản phụ và trẻ sơ sinh ngay sau đẻ.
3. Tư vấn được cho sản phụ và gia đình cách chăm sóc sản phụ và trẻ sơ sinh phù hợp với phong tục tập quán và văn hóa địa phương.

4. Khám, theo dõi và phát hiện sớm các trường hợp bất thường trong quá trình chuyển dạ.

III. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Ân cần, chu đáo với thai phụ trong quá trình chăm sóc và quản lý thai nghén bất thường.

2. Tôn trọng các yếu tố văn hóa, phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe thai phụ trong thai nghén bất thường.

3. Thể hiện đúng vai trò của người hộ sinh trong công tác chăm sóc sức khỏe thai phụ trong sinh đẻ.

C. NỘI DUNG MÔ ĐUN

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập ¹	Kiểm tra
1	Bài 1: Dọa sinh non và sinh non 1. Khái niệm 2. Chẩn đoán 2.1. Dọa đẻ non 2.2. Đẻ non 2.3. Cận lâm sàng 2.4. Chẩn đoán phân biệt 3. Điều trị: 3.1. Nguyên tắc chung 3.2. Điều trị cụ thể	6	2	4	
2	Bài 2: Suy thai trong tử cung 1. Khái niệm 2. Chẩn đoán	6	2	4	

	2.1. Suy thai trong thời kỳ có thai 2.2. Suy thai trong chuyển dạ 3. Tiến triển 4. Xử trí 4.1. Trong khi có thai 4.2. Khi chuyển dạ				
3	Bài 3: Nguyên nhân, dấu hiệu đẻ khó và công tác điều dưỡng 1. Nguyên nhân đẻ khó 1.1. Những nguyên nhân về phía mẹ 1.2. Những nguyên nhân về phía thai 1.3. Đẻ khó do phần phụ của thai 2. Những dấu hiệu đẻ khó 2.1. Những dấu hiệu đẻ khó do tình trạng người mẹ 2.2. Những dấu hiệu đẻ khó do con co tử cung 2.3. Những dấu hiệu đẻ khó về ngôi và sự tiến triển của ngôi thai 2.4. Đẻ khó do những dấu hiệu độ lọt của ngôi thai 2.5. Dấu hiệu đẻ khó do cổ tử cung 2.6. Dấu hiệu đẻ khó do tình trạng sức khỏe của thai 2.7. Dấu hiệu đẻ khó biểu hiện bằng đầu ối, màng ối, nước ối 2.8. Dấu hiệu đẻ khó do dây rốn 3. Công tác điều dưỡng 3.1. Nhận định và đánh giá những dấu hiệu đẻ khó 3.2. Lập kế hoạch chăm sóc điều dưỡng	3	2	0	1

	3.3. Thực hiện công tác điều dưỡng trong đẻ khó				
4	Bài 4: Chuẩn bị và điều dưỡng thai phụ trước và sau mổ lấy thai 1. Mở đầu 2. Nhận định thai phụ trước khi mổ lấy thai: 3. Lập kế hoạch chuẩn bị và điều dưỡng trước mổ lấy thai 4. Thực hiện kế hoạch điều dưỡng 4.1. Thu thập các thông số sống của bệnh nhân 4.2. Đưa giấy cam đoan mổ 4.3. Kiểm tra 4.4. Làm vệ sinh cho thai phụ 4.5. Thu thập hồ sơ 4.6. Chăm sóc về tinh thần 4.7. Đo cơn co tử cung, độ lọt ngôi thai, nghe tim thai 4.8. Đưa thai phụ đi mổ 4.9. Chuẩn bị đón thai như một cuộc đẻ 5. Nhận định thai phụ sau mổ lấy thai: 5.1. Nhận định 5.2. Thực hiện y lệnh	5	1	4	
5	Bài 5: Sốc trong sản khoa 1. Định nghĩa 2. Biểu hiện lâm sàng 3. Xử trí 3.1. Xử trí ban đầu 3.2. Xử trí theo nguyên nhân gây sốc 3.2.1. Sốc do mất máu	1	1	0	

	3.2.2. Sốc do nhiễm khuẩn và nhiễm độc 3.3. Đánh giá lại				
6	Bài 6: Suy hô hấp sơ sinh 1. Tổng quan 1.1. Triệu chứng của suy hô hấp 1.2. Nguyên tắc cơ bản xử trí suy hô hấp ở trẻ sơ sinh 1.3. Chỉ định các phương pháp hỗ trợ hô hấp 2. Xử trí 2.1. Tuyến xã 2.2. Tuyến huyện 2.3. Tuyến tỉnh	1	1	0	
7	Bài 7: Hồi sức sơ sinh ngạt 1. Định nghĩa 2. Chuẩn bị dụng cụ 3. Đánh giá trẻ ngạt 4. Các bước hồi sức sơ sinh 4.1. Khai thông đường thở 4.2. Hỗ trợ hô hấp 4.3. Hỗ trợ tuần hoàn 4.4. Thuốc cấp cứu	6	2	4	
8	Bài 8: Các phương pháp gây chuyển dạ 1. Chỉ định 2. Chống chỉ định 3. Đánh giá trước khi gây chuyển dạ 3.1. Về phía mẹ 3.2. Về phía thai 4. Các phương pháp gây chuyển dạ: 4.1. Tách màng ối 4.2. Bấm ối	2	2	0	

	4.3. Gây chuyển dạ bằng bóng chuyên dụng 4.4. Gây chuyển dạ bằng Prostaglandin 4.5. Bấm ối kết hợp với truyền Oxytocin				
9	Bài 9: Kỹ thuật bấm ối 1. Chỉ định 2. Chống chỉ định 3. Chuẩn bị 3.1. Hộ sinh 3.2. Dụng cụ 3.3. Sản phụ 4. Kỹ thuật 5. Năm tình huống lâm sàng 6. Theo dõi và xử lý tai biến	4	0	4	
10	Bài 10: Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm 1. Chỉ định 2. Điều kiện 3. Chống chỉ định 4. Chuẩn bị 5. Các bước tiến hành 6. Theo dõi và xử lý tai biến 6.1. Phẫu thuật cấp cứu lấy thai ngay trong các trường hợp 6.2. Theo dõi thêm chuyển dạ	3	2	0	1
11	Bài 11: Bóc rau nhân tạo 1. Chỉ định 2. Chuẩn bị 2.1. Cán bộ chuyên khoa 2.2. Phương tiện 2.3. Sản phụ 3. Các bước tiến hành	4	0	4	

	4. Theo dõi và xử trí tai biến 4.1. Theo dõi 4.2. Xử trí				
12	Bài 12: Kiểm soát buồng tử cung 1. Chỉ định 2. Chuẩn bị 2.1. Phương tiện 2.2. Sản phụ 3. Các bước tiến hành 4. Theo dõi và xử trí tai biến	4	0	4	
	Cộng	45	15	28	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

BÀI 1 : DẠ SINH NON VÀ SINH NON (Thời gian: 6 giờ)

I.MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm dọa sinh non và sinh non
2. Trình bày được các triệu chứng của dọa sinh non và sinh non
3. Thực hiện xử trí ban đầu được nguyên tắc chung, xử trí cụ thể dọa sinh non và sinh non.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Khái niệm

2. Chẩn đoán

2.1. Dọa đẻ non

2.2. Đẻ non

2.3. Cận lâm sàng

2.4. Chẩn đoán phân biệt

3. Điều trị

3.1. Nguyên tắc chung

3.2. Điều trị cụ thể

BÀI 2: SUY THAI TRONG TỬ CUNG (Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm suy thai trong tử cung.
2. Trình bày được các dấu hiệu bất thường để chẩn đoán suy thai trong tử cung.
3. Kể được trình tự hồi sức đối với trẻ ngạt.
4. Tiên lượng và xử trí được các trường hợp suy thai trong tử cung.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Khái niệm

2. Chẩn đoán

2.1. Suy thai trong thời kỳ có thai

2.2. Suy thai trong chuyển dạ

3. Tiến triển

4. Xử trí

4.1. Trong khi có thai

4.2. Khi chuyển dạ

BÀI 3: NGUYÊN NHÂN, DẤU HIỆU ĐỂ KHÓ VÀ CÔNG TÁC ĐIỀU DƯỠNG (Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được những nguyên nhân gây đẻ khó: Về phía mẹ, về phía thai và phần phụ của thai.
2. Trình bày được những dấu hiệu dẫn tới đẻ khó.

3. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc các trường hợp đẻ khó.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Nguyên nhân đẻ khó

1.1. Những nguyên nhân về phía mẹ

1.2. Những nguyên nhân về phía thai

1.3. Đẻ khó do phần phụ của thai

2. Những dấu hiệu đẻ khó

2.1. Những dấu hiệu đẻ khó do tình trạng người mẹ

2.2. Những dấu hiệu đẻ khó do cơ co tử cung

2.3. Những dấu hiệu đẻ khó về ngôi và sự tiến triển của ngôi thai

2.4. Đẻ khó do những dấu hiệu độ lọt của ngôi thai

2.5. Dấu hiệu đẻ khó do cổ tử cung

2.6. Dấu hiệu đẻ khó do tình trạng sức khỏe của thai

2.7. Dấu hiệu đẻ khó biểu hiện bằng đầu ối, màng ối, nước ối

2.8. Dấu hiệu đẻ khó do dây rốn

3. Công tác điều dưỡng

3.1. Nhận định và đánh giá những dấu hiệu đẻ khó

3.2. Lập kế hoạch chăm sóc điều dưỡng

3.3. Thực hiện công tác điều dưỡng trong đẻ khó

BÀI 4: CHUẨN BỊ VÀ ĐIỀU DƯỠNG THAI PHỤ TRƯỚC VÀ SAU MỔ LẤY THAI

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận định được thai phụ trước và sau mổ lấy thai.

2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc cho sản phụ trước và sau mổ lấy thai.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Mở đầu

2. Nhận định thai phụ trước khi mổ lấy thai

3. Lập kế hoạch chuẩn bị và điều dưỡng trước mổ lấy thai

4. Thực hiện kế hoạch điều dưỡng

4.1. Thu thập các thông số sống của bệnh nhân

4.2. Đưa giấy cam đoan mổ

4.3. Kiểm tra

4.4. Làm vệ sinh cho thai phụ

4.5. Thu thập hồ sơ

4.6. Chăm sóc về tinh thần

4.7. Đo cơn co tử cung, độ lọt ngôi thai, nghe tim thai

4.8. Đưa thai phụ đi mổ

4.9. Chuẩn bị đón thai như một cuộc đẻ

5. Nhận định thai phụ sau mổ lấy thai

5.1. Nhận định

5.2. Thực hiện y lệnh

BÀI 5: SỐC TRONG SẢN KHOA (Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa về sốc trong sản khoa.
2. Trình bày được các biểu hiện sốc trên lâm sàng
3. Trình bày được xử trí ban đầu và xử trí nguyên nhân gây sốc trong sản khoa.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

1. Định nghĩa**2. Biểu hiện lâm sàng****3. Xử trí****3.1. Xử trí ban đầu****3.2. Xử trí theo nguyên nhân gây sốc****3.2.1. Sốc do mất máu****3.2.2. Sốc do nhiễm khuẩn và nhiễm độc****3.3. Đánh giá lại**

BÀI 6: SUY HÔ HẤP SƠ SINH
(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các triệu chứng của suy hô hấp sơ sinh.
2. Trình bày được các nguyên tắc xử trí ban đầu suy hô hấp sơ sinh.
3. Trình bày được chỉ định các phương pháp hỗ trợ suy hô hấp sơ sinh.
4. Xử trí ban đầu được các trường hợp suy hô hấp sơ sinh tại các tuyến.

II. NỘI DUNG BÀI (3)**1. Tổng quan****1.1. Triệu chứng của suy hô hấp****1.2. Nguyên tắc cơ bản xử trí suy hô hấp ở trẻ sơ sinh****1.3. Chỉ định các phương pháp hỗ trợ hô hấp****2. Xử trí****2.1. Tuyến xã****2.2. Tuyến huyện****2.3. Tuyến tỉnh**

BÀI 7: HỒI SỨC SƠ SINH NGẠT

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa sơ sinh ngạt.
2. Nêu được các nhóm dụng cụ cần chuẩn bị hồi sức sơ sinh ngạt
3. Đánh giá được tình trạng sơ sinh ngạt ngay sau đẻ.
4. Thực hiện được các bước trong hồi sức sơ sinh ngạt theo bảng kiểm.

II. NỘI DUNG BÀI (1)**1. Định nghĩa****2. Chuẩn bị dụng cụ****3. Đánh giá trẻ ngạt****4. Các bước hồi sức sơ sinh****4.1. Khai thông đường thở****4.2. Hỗ trợ hô hấp****4.3. Hỗ trợ tuần hoàn****4.4. Thuốc cấp cứu****BÀI 8: CÁC PHƯƠNG PHÁP GÂY CHUYỂN DẠ**

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được chỉ định và chống chỉ định các phương pháp gây chuyển dạ.
2. Đánh giá được trước khi gây chuyển dạ: về phía mẹ và về phía thai.
3. Trình bày được các phương pháp gây chuyển dạ.

II. NỘI DUNG BÀI (3)**1. Chỉ định****2. Chống chỉ định**

3. Đánh giá trước khi gây chuyển dạ

3.1. Về phía mẹ

3.2. Về phía thai

4. Các phương pháp gây chuyển dạ

4.1. Tách màng ối

4.2. Bấm ối

4.3. Gây chuyển dạ bằng bóng chuyên dụng

4.4. Gây chuyển dạ bằng Prostaglandin

4.5. Bấm ối kết hợp với truyền Oxytocin

BÀI 9: KỸ THUẬT BẤM ỎI (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được chỉ định và chống chỉ định của kỹ thuật bấm ối.
2. Thực hiện được các bước tiến hành trong kỹ thuật bấm ối.
3. Theo dõi và xử lý kịp thời các tai biến sau khi bấm ối.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

1. Chỉ định

2. Chống chỉ định

3. Chuẩn bị

3.1. Hộ sinh

3.2. Dụng cụ

3.3. Sản phụ

4. Kỹ thuật

5. Năm tình huống lâm sàng

6. Theo dõi và xử lý tai biến

BÀI 10: NGHIỆM PHÁP LỘT NGÔI CHỎM (Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được chỉ định, điều kiện và chống chỉ định nghiệm pháp lọt ngôi chỏm.
2. Thực hiện được các bước tiến hành nghiệm pháp lọt ngôi chỏm.
3. Theo dõi và xử lý kịp thời các tai biến trong nghiệm pháp lọt ngôi chỏm.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

1. Chỉ định

2. Điều kiện

3. Chống chỉ định

4. Chuẩn bị

5. Các bước tiến hành

6. Theo dõi và xử lý tai biến

6.1. Phẫu thuật cấp cứu lấy thai ngay trong các trường hợp

6.2. Theo dõi thêm chuyển dạ

BÀI 11: KIỂM SOÁT BUỒNG TỬ CUNG (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được chỉ định kiểm soát buồng tử cung.
2. Chuẩn bị được thai phụ, phương tiện kiểm soát buồng tử cung.
3. Thực hiện được các thao tác chuyên môn trong kiểm soát buồng tử cung.
4. Theo dõi và xử lý kịp thời các tai biến kiểm soát buồng tử cung.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

1. Chỉ định

2. Chuẩn bị

2.1. Cán bộ chuyên khoa**2.2. Phương tiện****2.3. Sản phụ****3. Các bước tiến hành****4. Theo dõi và xử trí tai biến****4.1. Theo dõi****4.2. Xử trí**

Bài 12: BÓC RAU NHÂN TẠO
(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được chỉ định bóc rau nhân tạo.
2. Chuẩn bị được thai phụ, phương tiện bóc rau nhân tạo.
3. Thực hiện được các thao tác chuyên môn trong bóc rau nhân tạo.
4. Theo dõi và xử lý kịp thời các tai biến bóc rau nhân tạo.

II. NỘI DUNG BÀI(3)**1. Chỉ định****2. Chuẩn bị****2.1. Cán bộ chuyên khoa****2.2. Phương tiện****2.3. Sản phụ****3. Các bước tiến hành****4. Theo dõi và xử trí tai biến****4.1. Theo dõi****4.2. Xử trí****D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC**

I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng:

- Học lý thuyết: Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.
- Học thực hành: Tại phòng Thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản.

II. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: Phấn, bảng, bút dạ, giấy A0.
- Học thực hành: Bảng kiểm thực hành, các mô hình mẹ và bé đa năng, các loại dụng cụ và vật tư y tế, các loại máy móc sử dụng trong y tế.

IV. Các điều kiện khác: Không**E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ****I. Nội dung****1. Kiến thức**

- Sinh viên phải đạt được các mục tiêu theo từng bài học, được lượng giá sau mỗi buổi học
- Cần nắm được một số nguyên tắc chung khi thực hiện chăm sóc sức khỏe cho khách hàng, bà mẹ và trẻ sơ sinh.

2. Kỹ năng

- Áp dụng được kiến thức đã học để lập kế hoạch chăm sóc phù hợp với từng trường hợp bệnh lý.
- Hình thành được kỹ năng làm việc nhóm, sử dụng thành thạo kỹ năng giao tiếp một cách hiệu quả.
- Xử trí kịp thời một số tình huống nguy hiểm cho bà mẹ, trẻ sơ sinh có thể gặp.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Rèn luyện được tính cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong phát hiện, chăm sóc và xử trí các bệnh thường gặp ở khách hàng, bà mẹ và trẻ sơ sinh..

- Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của người chăm sóc trẻ và phong tục tập quán liên quan đến khách hàng, bà mẹ và trẻ sơ sinh tại địa phương

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên: Đánh giá sinh viên chủ động học tập, tích cực, tham gia xây dựng bài trong quá trình lên lớp, tham gia mô đun.

2. Kiểm tra định kỳ:

+ Lý thuyết: Sinh viên làm bài trắc nghiệm trong thời gian 45 phút.

+ Thực hành: Sinh viên bốc thăm ngẫu nhiên và thực hiện một quy trình kỹ thuật trên mô hình, thời gian 7 phút/sinh viên.

3. Thi kết thúc mô đun: Sinh viên làm bài trắc nghiệm trong thời gian 60 phút.

Người học được dự thi kết thúc mô đun khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của mô đun;
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phạm vi áp dụng mô đun

Chương trình mô đun Chăm sóc chuyên dạ đẻ khó được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ Cao đẳng hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

1. Đối với nhà giáo:

Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: thuyết trình, vấn đáp, thực hành, làm mẫu, đóng vai, thảo luận nhóm. Sử dụng các dụng cụ trực quan trọng giảng dạy để sinh viên tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

2. Đối với người học: Tự nghiên cứu, bắt chước, thảo luận nhóm, thực hành, quan sát, động não trả lời câu hỏi.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Sinh viên phải tự nghiên cứu trước bài ở nhà. Vận dụng được các kỹ thuật chăm sóc cho bệnh nhân trên thực tế lâm sàng.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Sản Phụ khoa 2015.
2. Bộ Y tế. Điều dưỡng Sản Phụ khoa. Hà Nội 2011.
3. Bộ Y tế. Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản. Hà Nội 2016.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Chăm sóc sau đẻ

Mã mô đun: 61122014

Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ; (lý thuyết: 15 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 28 giờ; kiểm tra 02 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN

I. Vị trí: Là mô đun chuyên môn được thực hiện trong học kỳ V.

II. Tính chất: Là mô đun bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔ ĐUN

I. Về kiến thức

1. Trình bày được các hiện tượng lâm sàng của thời kỳ sau đẻ.
2. Trình bày vai trò và công việc của người hộ sinh phải làm trong quá trình theo dõi, chăm sóc bà mẹ và sơ sinh sau đẻ.
3. Trình bày được các nguyên nhân, các dấu hiệu sớm và cách xử trí ban đầu, các tình trạng bất thường ở bà mẹ và sơ sinh sau đẻ.
4. Phân tích được sự thay đổi về giải phẫu và sinh lý ở bộ phận sinh dục trong thời kỳ sau đẻ.

II. Về kỹ năng

1. Áp dụng 10 quyền khách hàng để giao tiếp, tư vấn trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ sau đẻ có hiệu quả.
2. Thực hiện được 100% chỉ tiêu kỹ năng các kỹ thuật chăm sóc cơ bản sản, phụ khoa bắt buộc trong quá trình thực hành theo quy trình.

3. Thực hiện được kỹ thuật chăm sóc sức khỏe bà mẹ và sơ sinh ngay sau đẻ thường và những ngày sau đẻ.

4. Phát hiện được những dấu hiệu bất thường của bà mẹ và sơ sinh ngay sau đẻ và những ngày sau đẻ để có hướng xử trí và chăm sóc kịp thời.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Khiêm tốn học hỏi, tích cực học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

2. Chủ động xác định nội dung, mục tiêu, phương pháp học tập, phương pháp lượng giá của mô đun.

3. Tôn trọng sự đa dạng về văn hóa, phong tục, tập quán có lợi cho cộng đồng trong công tác chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và trẻ sơ sinh.

C. NỘI DUNG MÔ ĐUN

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập ¹	Kiểm tra
	Bài 1: Chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ sau đẻ 1. Những hiện tượng thay đổi về giải phẫu sinh lý thời kỳ sau đẻ 1.1. Thay đổi ở tử cung 1.1.1. Thay đổi ở thân tử cung 1.1.2. Thay đổi ở lớp cơ 1.2. Thay đổi ở đoạn dưới và cổ tử cung 1.3. Thay đổi ở phúc mạc và niêm mạc tử cung 1.4. Thay đổi ở âm hộ, âm đạo và các phần phụ	8	4	4	

1.5. Âm môn 1.6. Bàng quang, trực tràng 1.7. Thay đổi ở vú 2. Những biểu hiện sinh lý và chăm sóc bà mẹ thời kỳ sau đẻ 2.1. Những biểu hiện sinh lý của bà mẹ ngay sau đẻ 2.2. Những biểu hiện sinh lý của bà mẹ tuần đầu sau đẻ 2.3. Theo dõi và chăm sóc bà mẹ sau đẻ 2.3.1. Ngày đầu sau đẻ 2.3.2. Tuần đầu sau đẻ 2.3.3. Sáu tuần đầu sau đẻ 2.4. Các biến cố có thể gặp sau đẻ 3. Công tác chăm sóc bà mẹ ngày đầu và những ngày sau đẻ 3.1. Nhận định 3.2. Chẩn đoán điều dưỡng 3.3. Lập kế hoạch chăm sóc 3.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 3.4.1. Theo dõi toàn trạng 3.4.2. Theo dõi sự tiết sữa, vệ sinh vú, hướng dẫn cách cho con bú 3.4.3. Theo dõi sự co hồi tử cung 3.4.4. Theo dõi sản dịch 3.4.5. Theo dõi vết khâu tầng sinh môn nếu có 3.4.6. Vệ sinh bộ phận sinh dục ngoài 3.4.7. Theo dõi đại tiểu tiện 3.4.8. Hướng dẫn chế độ ăn uống				
--	--	--	--	--

	3.4.9. Luyện tập sau đẻ 3.5. Đánh giá quá trình chăm sóc				
	Bài 2: Chăm sóc sơ sinh đủ tháng 1. Tiêu chuẩn sơ sinh đủ tháng 2. Chăm sóc sơ sinh ngay sau đẻ 3. Một số trường hợp bất thường ngay sau đẻ 4. Chăm sóc sơ sinh những ngày sau đẻ 4.1. Đánh giá tình trạng trẻ hàng ngày 4.2. Chăm sóc da, chăm sóc rốn, giữ ấm 4.3. Cho trẻ bú mẹ 4.4. Theo dõi toàn thân, vàng da, sứt cân sinh lý 5. Phòng bệnh 6. Một số trường hợp bất thường những ngày sau đẻ 6.1. Ngày đầu sau đẻ 6.2. Tuần đầu sau đẻ 6.3. Chú ý khi chăm sóc trẻ sơ sinh	7	3	4	
	Bài 3: Chảy máu trong thời kỳ sổ rau và sau đẻ 1. Nguyên nhân của chảy máu sau đ 2. Xử trí chung 3. Triệu chứng và xử trí 3.1. Đờ tử cung 3.1.1. Triệu chứng 3.1.2. Xử trí	10	2	8	

	3.2. Chấn thương đường sinh dục 3.2.1. Triệu chứng 3.2.2. Xử trí 3.3. Bất thường về bong sỏ rau 3.3.1. Sốt rau, sốt màng 3.3.2. Rau không bong 3.4. Rối loạn đông máu 4. Dự phòng 5. Chăm sóc 5.1. Nhận định 5.2. Chẩn đoán điều dưỡng 5.3. Lập kế hoạch chăm sóc 5.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 5.5. Đánh giá				
	Bài 4: Chăm sóc sản phụ nhiễm khuẩn hậu sản 1. Đại cương 2. Các hình thái nhiễm khuẩn hậu sản chính 2.1. Nhiễm khuẩn tầng sinh môn, âm hộ, âm đạo 2.1.1. Nguyên nhân 2.1.2. Triệu chứng 2.1.3. Điều trị 2.2. Viêm niêm mạc tử cung 2.2.1. Nguyên nhân 2.2.2. Triệu chứng 2.2.3. Điều trị 2.3. Viêm tử cung và viêm quanh tử cung 2.3.1. Triệu chứng 2.3.2. Điều trị	6	2	4	

2.4. Viêm phúc mạc tiểu khung 2.4.1. Triệu chứng 2.4.2. Tiến triển 2.4.3. Điều trị 2.5. Viêm phúc mạc toàn bộ 2.5.1. Nguyên nhân 2.5.2. Triệu chứng 2.5.3. Điều trị 2.6. Nhiễm khuẩn huyết 2.6.1. Triệu chứng 2.6.2. Điều trị 2.7. Viêm tắc tĩnh mạch chi 2.7.1. Nguyên nhân 2.7.2. Triệu chứng 2.7.3. Điều trị 3. Phòng bệnh 4. Kế hoạch chăm sóc 4.1. Nhận định 4.2. Chẩn đoán điều dưỡng 4.3. Lập kế hoạch chăm sóc 4.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 4.5. Đánh giá				
Bài 5: Tư vấn cho bà mẹ sau đẻ 1. Tư vấn cách tự chăm sóc, theo dõi cho bà mẹ sau đẻ 1.1. Mục đích 1.2. Các nội dung cần tư vấn cho bà mẹ sau đẻ 2. Tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ (NCBSM) và chăm sóc trẻ sau đẻ 2.1. Tư vấn NCBSM	14	4	8	2

	2.2. Tư vấn cách chăm sóc trẻ sau đẻ 2.3. Tư vấn bà mẹ đưa trẻ đi tiêm chủng đầy đủ và đúng lịch 3. Tư vấn kế hoạch hóa gia đình (KHHGĐ) cho bà mẹ sau đẻ 3.1. Mục đích 3.2. Vai trò của tư vấn KHHGĐ cho bà mẹ sau đẻ 3.3. Sự cần thiết của tư vấn KHHGĐ cho bà mẹ sau đẻ 3.4. Mười quyền cơ bản của khách hàng 3.5. Các phẩm chất cần thiết của người tư vấn KHHGĐ 3.6. Sáu bước tư vấn KHHGĐ 4. Tư vấn cho những trường hợp riêng biệt				
	Cộng	45	15	28	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

BÀI 1: CHĂM SÓC BÀ MẸ TRONG THỜI KỲ SAU ĐẺ (Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các hiện tượng lâm sàng của thời kỳ sau đẻ.
2. Phân tích được sự thay đổi về giải phẫu sinh lý ở bộ phận sinh dục trong thời kỳ sau đẻ.
3. Phát hiện được những biến cố có thể gặp ở bà mẹ trong thời kỳ sau đẻ.
4. Lập được kế hoạch chăm sóc bà mẹ tùy từng thời điểm khác nhau trong thời kỳ sau đẻ.
5. Thể hiện thái độ ân cần, chu đáo trong quá trình chăm sóc bà mẹ.

II. NỘI DUNG BÀI (1), (2)

1. Những hiện tượng thay đổi về giải phẫu sinh lý thời kỳ sau đẻ

1.1. Thay đổi ở tử cung

1.1.1. Thay đổi ở thân tử cung

1.1.2. Thay đổi ở lớp cơ

1.2. Thay đổi ở đoạn dưới và cổ tử cung

1.3. Thay đổi ở phúc mạc và niêm mạc tử cung

1.4. Thay đổi ở âm hộ, âm đạo và các phần phụ

1.5. Âm môn

1.6. Bàng quang, trực tràng

1.7. Thay đổi ở vú

2. Những biểu hiện sinh lý và chăm sóc bà mẹ thời kỳ sau đẻ

2.1. Những biểu hiện sinh lý của bà mẹ ngay sau đẻ

2.1. Những biểu hiện sinh lý của bà mẹ tuần đầu sau đẻ

2.3. Theo dõi và chăm sóc bà sau đẻ

2.3.1. Ngày đầu sau đẻ

2.3.2. Tuần đầu sau đẻ

2.3.3. Sáu tuần đầu sau đẻ

2.4. Những biến cố có thể gặp sau đẻ

3. Công tác chăm sóc sản phụ ngày đầu và những ngày sau đẻ

3.1. Nhận định

3.2. Chẩn đoán điều dưỡng

3.3. Lập kế hoạch chăm sóc

3.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

3.4.1. Theo dõi toàn trạng

3.4.2. Theo dõi sự tiết sữa, vệ sinh vú, hướng dẫn cách cho con bú

3.4.3. Theo dõi sự co hồi tử cung

3.4.4. Theo dõi sản dịch

3.4.5. Vết khâu tầng sinh môn nếu có

3.4.6. Vệ sinh bộ phận sinh dục ngoài

3.4.7. Theo dõi đại tiểu tiện

3.4.8. Hướng dẫn chế độ ăn uống

3.4.9. Luyện tập sau đẻ

3.5. Đánh giá quá trình chăm sóc

BÀI 2: CHĂM SÓC SƠ SINH ĐỦ THÁNG (Thời gian: 7 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được những tiêu chuẩn để nhận định một trẻ sơ sinh đủ tháng.
2. Trình bày được các nội dung chăm sóc sơ sinh đủ tháng ngay sau đẻ và những ngày sau đẻ.
3. Phát hiện được những dấu hiệu bất thường ở sơ sinh ngay sau đẻ và những ngày sau đẻ để có hướng xử trí kịp thời.
4. Thực hiện chăm sóc sơ sinh sau đẻ với tác phong nhẹ nhàng, thận trọng, đảm bảo nguyên tắc vô khuẩn.

II. NỘI DUNG BÀI (1), (2)

1. Tiêu chuẩn sơ sinh đủ tháng

2. Chăm sóc sơ sinh ngay sau đẻ

3. Một số trường hợp bất thường ngay sau đẻ

4. Chăm sóc sơ sinh những ngày sau đẻ

4.1. Đánh giá tình trạng trẻ hàng ngày

4.2. Chăm sóc da, chăm sóc rốn, giữ ấm

4.3. Cho trẻ bú mẹ

4.4. Theo dõi toàn thân, vàng da, sụt cân sinh lý

5. Phòng bệnh

6. Một số trường hợp bất thường những ngày sau đẻ

6.1. Ngày đầu sau đẻ

6.2. Tuần đầu sau đẻ

6.3. Chú ý khi chăm sóc trẻ sơ sinh

BÀI 3: CHẢY MÁU TRONG THỜI KỲ SỎ RAU VÀ SAU ĐẺ (Thời gian: 10 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nguyên nhân, dấu hiệu lâm sàng chảy máu sau đẻ.
2. Trình bày được các cách xử trí ban đầu với từng nguyên nhân gây chảy máu sau đẻ ở các tuyến.
3. Lập được kế hoạch chăm sóc bà mẹ bị chảy máu trong thời kỳ sổ rau và sau đẻ.
4. Thể hiện tác phong khẩn trương, nhanh nhẹn, nhẹ nhàng trong quá trình xử trí.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Nguyên nhân của chảy máu sau đẻ

2. Xử trí chung

3. Triệu chứng và xử trí

3.1. Đờ tử cung

3.1.1. Triệu chứng

3.1.2. Xử trí

3.2. Chấn thương đường sinh dục

3.2.1. Triệu chứng

3.2.2. Xử trí

3.3. Bất thường về bong sổ rau

3.3.1. Sốt rau, sốt màng

3.3.2. Rau không bong

3.4. Rối loạn đông máu

4. Dự phòng

5. Chăm sóc

5.1. Nhận định

5.2. Chẩn đoán điều dưỡng

5.3. Lập kế hoạch chăm sóc

5.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

5.5. Đánh giá

BÀI 4: CHĂM SÓC SẢN PHỤ NHIỄM KHUẨN SAU ĐẼ (Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nguyên nhân, triệu chứng của các hình thái nhiễm khuẩn sau đẻ.
2. Trình bày được cách xử trí phù hợp với từng hình thái nhiễm khuẩn sau đẻ.
3. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc sản phụ nhiễm khuẩn sau đẻ.
4. Thái độ ân cần, thông cảm với sản phụ trong quá trình chăm sóc và theo dõi.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Đại cương**2. Các hình thái nhiễm khuẩn hậu sản chính****2.1. Nhiễm khuẩn tầng sinh môn, âm hộ, âm đạo****2.1.1. Nguyên nhân****2.1.2. Triệu chứng****2.1.3. Điều trị****2.2. Viêm niêm mạc tử cung****2.2.1. Nguyên nhân****2.2.2. Triệu chứng****2.2.3. Điều trị****2.3. Viêm tử cung và viêm quanh tử cung****2.3.1. Triệu chứng****2.3.2. Điều trị****2.4. Viêm phúc mạc tiểu khung****2.4.1. Triệu chứng****2.4.2. Tiến triển****2.4.3. Điều trị****2.5. Viêm phúc mạc toàn bộ****2.5.1. Nguyên nhân****2.5.2. Triệu chứng****2.5.3. Điều trị****2.6. Nhiễm khuẩn huyết****2.6.1. Triệu chứng****2.6.2. Điều trị**

2.7. Viêm tắc tĩnh mạch chi

2.7.1. Nguyên nhân

2.7.2. Triệu chứng

2.7.3. Điều trị

3. Phòng bệnh

4. Kế hoạch chăm sóc

4.1. Nhận định

4.2. Chẩn đoán điều dưỡng

4.3. Lập kế hoạch chăm sóc

4.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

4.5. Đánh giá

BÀI 5: TƯ VẤN CHO BÀ MẸ SAU ĐẸ (Thời gian: 14 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nội dung cần tư vấn về nuôi con bằng sữa mẹ, cách chăm sóc trẻ sau đẻ.
2. Trình bày nội dung cần tư vấn về Kế hoạch hóa gia đình cho bà mẹ sau đẻ.
3. Phân tích những nội dung cần tư vấn và cách tự chăm sóc, theo dõi cho bà mẹ sau đẻ.
4. Áp dụng sáu bước tư vấn để thực hiện tư vấn cho bà mẹ về nuôi con bằng sữa mẹ, thực hiện kế hoạch hóa gia đình và cách chăm sóc mẹ và con sau đẻ trên cơ sở tôn trọng văn hóa, phong tục, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (1), (2)

1. Tư vấn cách tự chăm sóc, theo dõi cho bà mẹ sau đẻ

1.1. Mục đích

1.2. Các nội dung cần tư vấn cho bà mẹ sau đẻ

2. Tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ (NCBSM) và chăm sóc trẻ sau đẻ

2.1. Tư vấn NCBSM

2.2. Tư vấn cách chăm sóc trẻ sau đẻ

2.3. Tư vấn bà mẹ đưa trẻ đi tiêm chủng đầy đủ và đúng lịch

3. Tư vấn kế hoạch hóa gia đình (KHHGD) cho bà mẹ sau đẻ

3.1. Mục đích

3.2. Vai trò của tư vấn KHHGD cho bà mẹ sau đẻ

3.3. Sự cần thiết của tư vấn KHHGD cho bà mẹ sau đẻ

3.4. Mười quyền cơ bản của khách hàng

3.5. Các phẩm chất cần thiết của người tư vấn KHHGD

3.6. Sáu bước tư vấn KHHGD

4. Tư vấn cho những trường hợp riêng biệt

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

1. Học lý thuyết: Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.

2. Học thực hành: Tại phòng Thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản hoặc phòng Labo.

II. Trang thiết bị máy móc

Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: Phấn, bảng, bút dạ, giấy A0.

- Học thực hành: Bảng kiểm thực hành, các mô hình mẹ và bé đa năng, các loại dụng cụ và vật tư y tế, các loại máy móc sử dụng trong y tế.

IV. Các điều kiện khác: Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Trình bày được các hiện tượng lâm sàng của thời kỳ sau đẻ.
- Trình bày vai trò và công việc của người hộ sinh phải làm trong quá trình theo dõi, chăm sóc bà mẹ và sơ sinh sau đẻ.
- Trình bày được các nguyên nhân, các dấu hiệu sớm và cách xử trí ban đầu, các tình trạng bất thường ở bà mẹ và sơ sinh sau đẻ.
- Phân tích được sự thay đổi về giải phẫu và sinh lý ở bộ phận sinh dục trong thời kỳ sau đẻ.

II. Về kỹ năng

- Áp dụng 10 quyền khách hàng để giao tiếp, tư vấn trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ sau đẻ có hiệu quả.
- Thực hiện được 100% chỉ tiêu kỹ năng các kỹ thuật chăm sóc cơ bản sản, phụ khoa bắt buộc trong quá trình thực hành theo quy trình.
- Thực hiện được kỹ thuật chăm sóc sức khỏe bà mẹ và sơ sinh ngay sau đẻ thường và những ngày sau đẻ.
- Phát hiện được những dấu hiệu bất thường của bà mẹ và sơ sinh ngay sau đẻ và những ngày sau đẻ để có hướng xử trí và chăm sóc kịp thời.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Khiêm tốn học hỏi, tích cực học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.
- Chủ động xác định nội dung, mục tiêu, phương pháp học tập, phương pháp lượng giá của mô đun.
- Tôn trọng sự đa dạng về văn hóa, phong tục, tập quán có lợi cho cộng đồng trong công tác chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên: Đánh giá sinh viên chủ động học tập, tích cực, tham gia xây dựng bài trong quá trình lên lớp, tham gia mô đun.

2. Kiểm tra định kỳ:

- + Lý thuyết: Sinh viên làm bài trắc nghiệm trong thời gian 45 phút.
- + Thực hành: Sinh viên bốc thăm ngẫu nhiên và thực hiện một quy trình kỹ thuật trên mô hình, thời gian 7 phút/sinh viên.

3. Thi kết thúc mô đun: Sinh viên làm bài trắc nghiệm trong thời gian 60 phút.

Người học được dự thi kết thúc mô đun khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của mô đun;
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phạm vi áp dụng mô đun: Chương trình mô đun Chăm sóc sau đẻ được sử dụng đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: thuyết trình, vấn đáp, thực hành, làm mẫu, đóng vai, thảo luận nhóm.
- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trong giảng dạy để sinh viên tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

2. Đối với người học

Tự nghiên cứu, bắt chước, thảo luận nhóm, thực hành, quan sát, động não trả lời câu hỏi.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Sinh viên phải tự nghiên cứu trước bài ở nhà.
- Vận dụng được các kỹ thuật chăm sóc cho bệnh nhân trên thực tế lâm sàng.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản. Hà Nội: 2016.
2. Cao Ngọc Thành. Điều dưỡng sản phụ khoa. Hà Nội: Nhà xuất bản Y học; 2013.
3. Bộ Y tế Chăm sóc sau đẻ. Hà Nội: Nhà xuất bản Y học; 2005.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Sàng lọc trước sinh – sàng lọc sơ sinh

Mã môn học: 61122022

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ (lý thuyết 28 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 0 giờ; kiểm tra: 2 giờ)

A. Vị trí, tính chất của môn học

I. Vị trí: Là môn học chuyên môn được thực hiện trong học kỳ IV.

II. Tính chất: Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo chuyên ngành Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Trình bày được tầm quan trọng sàng lọc trước sinh và sơ sinh.
2. Trình bày được những rối loạn và biến cố có liên quan thời kỳ trước sinh và sơ sinh.
3. Trình bày được triệu chứng của các bệnh thường gặp ở thời kỳ trước sinh và sơ sinh.

II. Về kỹ năng

1. Thực hiện được truyền thông, giáo dục và tư vấn dịch vụ sàng lọc trước sinh và sơ sinh.
2. Phát hiện sớm, xử trí một số bệnh thường gặp có liên quan đến thời kỳ trước sinh và sơ sinh.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Ân cần, chu đáo với khách hàng trong khi cung cấp các dịch vụ sàng lọc trước sinh và sơ sinh.

2. Tôn trọng các yếu tố văn hóa, phong tục tập quán liên quan đến dịch vụ sàng lọc trước sinh và sơ sinh.

3. Tôn trọng và hợp tác tốt với đồng nghiệp để đảm bảo cung cấp dịch vụ an toàn.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên các bài trong môn học	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	Chương 1: Tổng quan chương trình sàng lọc trước sinh và sơ sinh 1. Mục tiêu của chương trình sàng lọc trước sinh và sơ sinh 1.1. Đối với sàng lọc trước sinh 1.2. Đối với sàng lọc sơ sinh 2. Nhiệm vụ chương trình sàng lọc trước sinh và sơ sinh 3. Các bệnh sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh 3.1. Chẩn đoán trước sinh và sơ sinh 3.2. Nguyên tắc sàng lọc trước sinh và sơ sinh 4. Đối tượng sàng lọc trước sinh và sơ sinh	2	2		
	Chương 2: Tư vấn trong sàng lọc trước sinh và sơ sinh	4	4		

	1. Mục đích 2. Các bước thực hiện 2.1. Bước 1: Cung cấp thông tin về chương trình sàng lọc 2.2. Bước 2: Giới thiệu về hiệu quả của chương trình 2.3. Bước 3: Hướng dẫn cách tham gia chương trình sàng lọc 2.4. Giới thiệu về cách lấy mẫu và hướng dẫn nhận kết quả sàng lọc				
	Chương 3: Sàng lọc trước sinh 1. Những nguy cơ trước sinh 2. Nguyên nhân 3. Ưu điểm của việc sàng lọc thời kỳ trước sinh 4. Hội chứng Down và thể tam nhiễm sắc thể 18/13 4.1. Hội chứng Down (thể tam nhiễm sắc thể 21) 4.2. Thể tam nhiễm sắc thể 13 5. Các dị tật của ống thần kinh 5.1. Nứt đốt sống 5.2. Quái thai vô não 5.3. Thoát vị não – màng não	8	8		
	Chương 4: Sàng lọc sơ sinh 1. Khái niệm sàng lọc sơ sinh 2. Các bệnh sàng lọc sơ sinh trên mẫu máu gót chân 2.1. Thiếu men G6PD 2.2. Suy giáp bẩm sinh	8	8		

	3. Hậu quả không thực hiện sàng lọc				
	Chương 5: Quy trình sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh 1. Mục đích 2. Những điểm cần lưu ý khi lấy mẫu 2.1. Chuẩn bị trước lấy mẫu 2.2. Những việc cần làm trước khi lấy mẫu 3. Quy trình quản lý 3.1. Tiên lượng, cảnh báo 3.2. Giáo dục bệnh nhân và người nhà	4	4		
	Chương 6: Tổ chức thực hiện sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh 1. Tuyển trung ương 2. Tuyển tỉnh 3. Tuyển huyện 4. Tuyển xã	2	2		
	Cộng	30	28	0	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CHƯƠNG TRÌNH SÀNG LỌC TRƯỚC SINH VÀ SÀNG LỌC SƠ SINH (Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình sàng lọc trước sinh và sơ sinh.
2. Trình bày được các mặt bệnh, nguyên tắc sàng lọc trước sinh và sơ sinh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1, 2)

1. Mục tiêu của chương trình sàng lọc trước sinh và sơ sinh

1.1. Đối với sàng lọc trước sinh

1.2. Đối với sàng lọc sơ sinh

2. Nhiệm vụ chương trình sàng lọc trước sinh và sơ sinh

3. Mặt bệnh sàng lọc và chẩn đoán

3.1. Chẩn đoán trước sinh và sơ sinh

3.2. Nguyên tắc sàng lọc trước sinh và sơ sinh

4. Đối tượng sàng lọc trước sinh và sơ sinh

CHƯƠNG 2: TƯ VẤN TRONG SÀNG LỌC TRƯỚC SINH VÀ SƠ SINH (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục tiêu tư vấn trong sàng lọc trước sinh và sơ sinh.
2. Thực hiện tư vấn đầy đủ 4 bước trong sàng lọc trước sinh và sơ sinh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1, 2)

1. Mục đích

2. Các bước thực hiện

2.1. Bước 1: Cung cấp thông tin về chương trình sàng lọc

2.2. Bước 2: Giới thiệu về hiệu quả của chương trình

2.3. Bước 3: Hướng dẫn cách tham gia chương trình sàng lọc

2.4. Bước 4: Giới thiệu về cách lấy mẫu và hướng dẫn nhận kết quả sàng

lọc

CHƯƠNG 3: SÀNG LỌC TRƯỚC SINH (Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân và những nguy cơ của thời kỳ trước sinh.

2. Trình bày được ưu điểm của việc sàng lọc thời kỳ trước sinh.
3. Trình bày được hội chứng Down và thể tam nhiễm sắc thể 18/13

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1, 3)

- 1. Những nguy cơ trước sinh**
- 2. Nguyên nhân**
- 3. Ưu điểm của việc sàng lọc thời kỳ trước sinh**
- 4. Hội chứng Down và thể tam nhiễm sắc thể 18/13**
 - 4.1. Hội chứng Down (thể tam nhiễm sắc thể 21)**
 - 4.2. Thể tam nhiễm sắc thể 13**
- 5. Các dị tật của ống thần kinh**
 - 5.1. Nứt đốt sống**
 - 5.2. Quái thai vô não**
 - 5.3. Thoát vị não – màng não**

CHƯƠNG 4: SÀNG LỌC VÀ CHẨN ĐOÁN SƠ SINH (Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm sàng lọc sơ sinh.
2. Trình bày được các bệnh sàng lọc sơ sinh trên mẫu máu gót chân.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(2, 3)

- 1. Khái niệm sàng lọc sơ sinh**
- 2. Các bệnh sàng lọc sơ sinh trên mẫu máu gót chân**
 - 2.1. Thiếu men G6PD**
 - 2.2. Suy giáp bẩm sinh**
- 3. Hậu quả không thực hiện sàng lọc**

CHƯƠNG 5: QUY TRÌNH SÀNG LỌC, CHẨN ĐOÁN TRƯỚC SINH VÀ SƠ SINH (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích và những điểm cần lưu ý khi lấy mẫu sàng lọc trước sinh và sơ sinh.
2. Trình bày được quy trình trong sàng lọc trước sinh và sau sinh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1, 2)

1. Mục đích

2. Những điểm cần lưu ý khi lấy mẫu

2.1. Chuẩn bị trước lấy mẫu

2.2. Những việc cần làm trước khi lấy mẫu

3. Quy trình quản lý

3.1. Tiên lượng, cảnh báo

3.2. Giáo dục bệnh nhân và người nhà

CHƯƠNG 6: TỔ CHỨC THỰC HIỆN SÀNG LỌC, CHẨN ĐOÁN, ĐIỀU TRỊ TRƯỚC SINH VÀ SƠ SINH (Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được cách tổ chức thực hiện trong sàng lọc trước sinh và sơ sinh.
2. Trình bày được chẩn đoán, điều trị trong sàng lọc trước sinh và sơ sinh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1, 2)

1. Tuyển trung ương

2. Tuyển tỉnh

3. Tuyển huyện

4. Tuyển xã

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng

Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.

II. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Phân, bảng, bút dạ, giấy A0.

IV. Các điều kiện khác: Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Trình bày được tổng quan chương trình sàng lọc trước sinh và sơ sinh.
- Trình bày được những rối loạn và biến cố có liên quan đến thời kỳ trước sinh và sơ sinh.
- Trình bày được triệu chứng của các bệnh thường gặp ở thai kỳ quý I và sơ sinh.

2. Kỹ năng

- Thực hiện được truyền thông, giáo dục và tư vấn dịch vụ sàng lọc trước sinh và sơ sinh.
- Phát hiện sớm, xử trí một số bệnh thường gặp có liên quan đến thai kỳ quý I và sơ sinh.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Ân cần, chu đáo với khách hàng trong khi cung cấp các dịch vụ sàng lọc trước sinh và sơ sinh.
- Tôn trọng các yếu tố văn hóa, phong tục tập quán liên quan đến dịch vụ sàng lọc trước sinh và sơ sinh.

- Tôn trọng và hợp tác tốt với đồng nghiệp để đảm bảo cung cấp dịch vụ an toàn .

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên: Đánh giá sinh viên chủ động học tập, tích cực, tham gia xây dựng bài trong quá trình lên lớp, tham gia môn học.

2. Kiểm tra định kỳ: Sinh viên làm bài trắc nghiệm trong thời gian 45 phút..

3. Thi kết thúc môn học: Sinh viên làm bài trắc nghiệm trong thời gian 60 phút.

Người học được dự thi kết thúc môn học khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của mô đun;
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Sàng lọc trước sinh và sơ sinh được sử dụng đào tạo đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

Sử dụng phương pháp giảng dạy: thuyết trình, vấn đáp, đóng vai, thảo luận nhóm, các dụng cụ trực quan trong giảng dạy để sinh viên tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

2. Đối với người học: tự nghiên cứu, thảo luận nhóm, quan sát, động não trả lời câu hỏi.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Sinh viên tự nghiên cứu trước bài ở nhà. Vận dụng được các kiến thức chăm sóc cho khách hàng, bà mẹ và người chăm sóc nuôi dưỡng trẻ trên thực tế lâm sàng.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Trường Đại học Y Dược Huế. Tài liệu Hướng dẫn sàng lọc trước sinh. Trung tâm Sàng lọc - Chẩn đoán trước sinh và sơ sinh 2010.
2. Trường Đại học Y Dược Huế. Tài liệu Sàng lọc và chẩn đoán sơ sinh. Trung tâm Sàng lọc - Chẩn đoán trước sinh và sơ sinh 2010.
3. Bộ Y tế. Quyết định số 1807/QĐ-BYT ngày 21 tháng 4 năm 2020 Ban hành hướng dẫn về chuyên môn kỹ thuật trong sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh. 2020.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có)

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Chăm sóc hộ sinh nâng cao

Mã môn học: 61122023

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ; (lý thuyết: 28 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 0 giờ; kiểm tra: 02 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí: Là môn học chuyên môn được thực hiện trong học kỳ V.

II. Tính chất: Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Trình bày được các nhóm dấu hiệu, triệu chứng giúp phát hiện sớm một số bệnh thường gặp trong thai kỳ có thể ảnh hưởng đến sức khỏe bà mẹ, thai nhi và sơ sinh.

2. Kể được các ảnh hưởng qua lại giữa bệnh lý, thai nghén và sinh đẻ.

3. Trình bày được phương thức xử trí, điều trị, dự phòng các tình trạng bệnh lý trong quá trình thai nghén, chuyển dạ đẻ và sau đẻ.

II. Về kỹ năng

1. Phát hiện được một số bệnh thường gặp có thể ảnh hưởng đến thai nghén và sinh đẻ, và cách chăm sóc, theo dõi bà mẹ, thai nhi, sơ sinh thời kỳ thai nghén, chuyển dạ đẻ và sau đẻ.

2. Thực hành được một số các kỹ thuật chăm sóc toàn diện cho phụ nữ mang thai có kèm một số bệnh lý thường gặp.

III. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Rèn luyện đức tính thận trọng, chính xác, đảm bảo an toàn và tôn trọng người được chăm sóc

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm Tra
1	Chương 1: Bệnh tim với thai nghén và sinh đẻ 1. Triệu chứng và hoàn cảnh phát hiện 1.1 Hoàn cảnh phát hiện 1.2. Triệu chứng và dấu hiệu giúp phát hiện bệnh tim 2. Ảnh hưởng của bệnh tim, thai nghén và sinh đẻ 2.1. Ảnh hưởng của thai nghén và sinh đẻ đến bệnh tim 2.2. Ảnh hưởng của bệnh tim đến thai nghén và sinh đẻ 3. Xử trí 3.1. Khi có thai 3.2. Khi chuyển dạ 3.3. Thời kỳ sau đẻ 4. Chăm sóc 4.1. Nhận định 4.2. Những vấn đề cần chăm sóc/ chẩn đoán chăm sóc 4.3. Lập kế hoạch 4.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc	3	3		

	4.5. Đánh giá, chăm sóc				
2	Chương 2: Bệnh thận, tiết niệu với thai nghén và sinh đẻ 1. Triệu chứng, dấu hiệu giúp phát hiện bệnh thận tiết niệu 2. Ảnh hưởng giữa bệnh thận - tiết niệu đến thai nghén và sinh đẻ 2.1. Ảnh hưởng của thai nghén - sinh đẻ đến bệnh thận - tiết niệu 2.2. Ảnh hưởng của bệnh thận - tiết niệu đến thai nghén và sinh đẻ 3. Xử trí 4. Chăm sóc 4.1. Nhận định 4.2. Những vấn đề cần chăm sóc/chẩn đoán chăm sóc 4.3. Lập kế hoạch 4.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 4.5. Đánh giá, chăm sóc	3	3		
3	Chương 3: Thiếu máu và thai nghén 1. Các nguyên nhân gây thiếu máu hoặc làm cho thiếu máu nặng lên ở thai phụ 2. Chẩn đoán thiếu máu ở thai phụ và người mẹ đang nuôi con 3. Ảnh hưởng của thiếu máu tới thai nghén và sinh đẻ 4. Xử trí 5. Chăm sóc 5.1. Nhận định 5.2. Những vấn đề cần chăm sóc/chẩn đoán chăm sóc 5.3. Lập kế hoạch 5.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc	2	2		

	5.5. Đánh giá, chăm sóc				
4	Chương 4: Bệnh viêm ruột thừa cấp và thai nghén 1. Triệu chứng của bệnh viêm ruột thừa cấp 2. Ảnh hưởng giữa thai nghén và bệnh viêm ruột thừa cấp 3. Xử trí 4. Chăm sóc 4.1. Nhận định 4.2. Những vấn đề cần chăm sóc/chẩn đoán chăm sóc 4.3. Lập kế hoạch 4.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 4.5. Đánh giá, chăm sóc	3	3		
5	Chương 5: Bệnh đái tháo đường và thai nghén 1. Triệu chứng của bệnh đái tháo đường 2. Biến chứng của đái tháo đường 3. Ảnh hưởng giữa bệnh đái tháo đường và thai kỳ 4. Xử trí 5. Chăm sóc 5.1. Nhận định 5.2. Những vấn đề cần chăm sóc/chẩn đoán chăm sóc 5.3. Lập kế hoạch 5.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 5.5. Đánh giá, chăm sóc	4	3		1
6	Chương 6: Nhiễm HIV/AIDS với thai nghén và sinh đẻ 1. Các đường lây của HIV/AIDS và ứng dụng dự phòng khi có thai và sinh đẻ	4	4		

	2. Ảnh hưởng qua lại với thai nghén và sinh đẻ 3. Xử trí 3.1. Khi có thai 3.2. Khi đỡ đẻ 3.3. Sau đẻ 4. Chăm sóc 4.1. Nhận định 4.2. Những vấn đề cần chăm sóc/ chẩn đoán chăm sóc 4.3. Lập kế hoạch 4.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 4.5. Đánh giá, chăm sóc				
7	Chương 7: Viêm Gan B và thai nghén 1. Khái niệm 2. Chẩn đoán 2.1. Chẩn đoán xác định 2.2. Chẩn đoán phân biệt 3. Hậu quả và tiên lượng 3.1. Biến chứng 3.2. Tiên lượng 4. Điều trị 5. Phòng bệnh 6. Chăm sóc 6.1. Nhận định 6.2. Những vấn đề cần chăm sóc/ chẩn đoán chăm sóc 6.3. Lập kế hoạch 6.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 6.5. Đánh giá, chăm sóc	3	3		
8	Chương 8: Rối loạn tăng huyết áp trong thai kỳ	4	4		

	1. Đại cương 2. Các hình thái bệnh tăng huyết áp trong thai kỳ 3. Triệu chứng 4. Xử trí 4.1. Thai nghén gây tăng huyết áp (tăng huyết áp thai kỳ) 4.2. Tiền sản giật, sản giật 4.3. Tăng huyết áp mạn tính trong khi có thai 5. Tiến triển và tiên lượng 6. Dự phòng và tư vấn 7. Chăm sóc thai phụ tăng huyết áp do thai 7.1. Nhận định 7.2. Chẩn đoán điều dưỡng 7.3. Chăm sóc tiền sản giật 7.4. Đánh giá				
9	Chương 9: Các nhiễm khuẩn đường sinh dục và bệnh lây truyền qua đường tình dục trong thai kỳ 1. Các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh dục. 2. Các hậu quả của nhiễm khuẩn đường sinh dục đối với thai kỳ, cuộc đẻ và trẻ sơ sinh 3. Các hội chứng thường gặp trong các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh dục, bệnh lây truyền qua đường tình dục và các căn nguyên chính 4. Các hội chứng thường gặp trong các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh dục, bệnh lây truyền qua đường tình dục và các căn nguyên chính 4.1. Hội chứng tiết dịch âm đạo	4	3		1

4.2. Hội chứng tiết dịch niệu đạo 4.3. Hội chứng đau bụng dưới 4.4. Hội chứng sung hạch bẹn 4.5. Sùi mào gà sinh dục 4.6. Loét sinh dục 5. Tư vấn và phòng bệnh 6. Chăm sóc 6.1. Nhận định 6.2. Những vấn đề cần chăm sóc/ chẩn đoán chăm sóc 6.3. Lập kế hoạch 6.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 6.5. Đánh giá, chăm sóc				
Cộng	30	28		2

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: BỆNH TIM VỚI THAI NGHÉN VÀ SINH ĐẼ (Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được 6 nhóm triệu chứng và 3 nhóm tai biến tim mạch thường gặp ở thai phụ có bệnh tim.
2. Trình bày được 6 ảnh hưởng của bệnh tim đến thai nghén và khi sinh đẻ.
3. Mô tả được cách xử trí với thai phụ trong thời gian mang thai và sản phụ trong thời kỳ hậu sản.
4. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc thai phụ mắc bệnh tim trong thời kỳ mang thai.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1),(2),(3)

1. Triệu chứng và hoàn cảnh phát hiện

1.1. Hoàn cảnh phát hiện

1.2. Triệu chứng và dấu hiệu giúp phát hiện bệnh tim

2. Ảnh hưởng của bệnh tim, thai nghén và sinh đẻ

2.1. Ảnh hưởng của thai nghén và sinh đẻ đến bệnh tim

2.2. Ảnh hưởng của bệnh tim đến thai nghén và sinh đẻ

3. Xử trí

3.1. Khi có thai

3.2. Khi chuyển dạ

3.3. Thời kỳ sau đẻ

4. Chăm sóc

4.1. Nhận định

4.2. Những vấn đề cần chăm sóc/ chẩn đoán chăm sóc

4.3. Lập kế hoạch

4.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

4.5. Đánh giá, chăm sóc

CHƯƠNG 2: BỆNH THẬN, TIẾT NIỆU VỚI THAI NGHÉN VÀ SINH ĐẸ (Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được 4 nhóm triệu chứng/dấu hiệu lâm sàng giúp phát hiện bệnh thận, tiết niệu.

2. Trình bày được các vấn đề ảnh hưởng giữa bệnh thận, tiết niệu đến thai nghén và sinh đẻ

3. Mô tả cách xử trí đối với thai phụ có bệnh thận, tiết niệu.

4. Lập được kế hoạch chăm sóc thai phụ có bệnh thận, tiết niệu trong thời kỳ thai nghén.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1),(2)

1. Triệu chứng, dấu hiệu giúp phát hiện bệnh thận tiết niệu

2. Ảnh hưởng giữa bệnh thận, tiết niệu đến thai nghén và sinh đẻ

2.1. Ảnh hưởng của thai nghén, sinh đẻ đến bệnh thận, tiết niệu

2.2. Ảnh hưởng của bệnh thận, tiết niệu đến thai nghén và sinh đẻ

3. Xử trí

4. Chăm sóc

4.1. Nhận định

4.2. Những vấn đề cần chăm sóc/ chẩn đoán chăm sóc

4.3. Lập kế hoạch

4.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

4.5. Đánh giá, chăm sóc

CHƯƠNG 3: THIẾU MÁU VỚI THAI NGHÉN VÀ SINH ĐẼ (Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được 2 nhóm nguyên nhân gây thiếu máu và 2 nhóm triệu chứng giúp chẩn đoán thiếu máu.
2. Trình bày được 4 nhóm ảnh hưởng của thiếu máu đến người mẹ, thai nhi.
3. Trình bày được 3 việc cần xử trí với thai phụ thiếu máu.
4. Lập được kế hoạch chăm sóc thai phụ có thiếu máu trong thời kỳ thai nghén.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1),(2),(3)

- 1. Các nguyên nhân gây thiếu máu hoặc làm cho thiếu máu nặng lên ở thai phụ**
- 2. Chẩn đoán thiếu máu ở thai phụ và người mẹ đang nuôi con**
- 3. Ảnh hưởng của thiếu máu tới thai nghén và sinh đẻ**
- 4. Xử trí**

5. Chăm sóc

5.1. Nhận định

5.2. Những vấn đề cần chăm sóc/ chẩn đoán chăm sóc

5.3. Lập kế hoạch

5.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

5.5. Đánh giá, chăm sóc

CHƯƠNG 4: VIÊM RUỘT THỪA CẤP VỚI THAI NGHÉN (Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các triệu chứng của bệnh viêm ruột thừa cấp.
2. Trình bày được các ảnh hưởng giữa thai nghén đến bệnh viêm ruột thừa cấp.
3. Tư vấn được cách xử trí đối với thai phụ nghi ngờ viêm ruột thừa cấp.
4. Lập được kế hoạch chăm sóc thai phụ/ sản phụ viêm ruột thừa cấp.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1),(2)

1. Triệu chứng của bệnh viêm ruột thừa cấp

2. Ảnh hưởng giữa thai nghén và bệnh viêm ruột thừa cấp

3. Xử trí

4. Chăm sóc

4.1. Nhận định

4.2. Những vấn đề cần chăm sóc/ chẩn đoán chăm sóc

4.3. Lập kế hoạch

4.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

4.5. Đánh giá, chăm sóc

CHƯƠNG 5: BỆNH ĐÁI THÁO ĐƯỜNG VÀ THAI NGHÉN (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được 3 nhóm biến chứng của bệnh đái tháo đường, nêu ví dụ trong từng nhóm.
3. Trình bày được 4 ảnh hưởng giữa bệnh đái tháo đường với thai nghén và cách xử trí.
4. Lập được kế hoạch chăm sóc thai phụ/ sản phụ mắc bệnh đái tháo đường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1),(2),(3)

- 1. Triệu chứng của bệnh đái tháo đường**
- 2. Biến chứng của đái tháo đường**
- 3. Ảnh hưởng giữa bệnh đái tháo đường và thai kỳ**
- 4. Xử trí**
- 5. Chăm sóc**
 - 5.1. Nhận định*
 - 5.2. Những vấn đề cần chăm sóc/ chẩn đoán chăm sóc*
 - 5.3. Lập kế hoạch*
 - 5.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc*
 - 5.5. Đánh giá, chăm sóc*

CHƯƠNG 6: NHIỄM HIV/AIDS VỚI THAI NGHÉN VÀ SINH ĐẼ (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được 4 đường lây nhiễm và các biện pháp ứng dụng để dự phòng HIV/AIDS.
2. Trình bày được cách xử trí thai với thai phụ HIV (+).
3. Trình bày được 5 việc phải làm khi đỡ đẻ cho sản phụ HIV (+).

4. Trình bày được cách điều trị, chăm sóc để phòng lây truyền HIV từ mẹ sang thai và các biện pháp xử trí và chăm sóc với trẻ sơ sinh có mẹ HIV (+).

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1),(2),(3)

1. Các đường lây của HIV/AIDS và ứng dụng dự phòng khi có thai và sinh đẻ

2. Ảnh hưởng qua lại với thai nghén và sinh đẻ

3. Xử trí

3.1. Khi có thai

3.2. Khi đỡ đẻ

3.3. Sau đẻ

4. Chăm sóc

4.1. Nhận định

4.2. Những vấn đề cần chăm sóc/ chẩn đoán chăm sóc

4.3. Lập kế hoạch

4.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

4.5. Đánh giá, chăm sóc

CHƯƠNG 7: VIÊM GAN B VỚI THAI NGHÉN VÀ SINH ĐẺ (Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng của bệnh viêm gan B ở phụ nữ mang thai.

2. Trình bày được phương pháp điều trị viêm gan B ở phụ nữ mang thai.

3. Kể được các biến chứng, tiên lượng đối với mẹ và thai khi mẹ bị viêm gan B.

4. Lập được kế hoạch chăm sóc thai phụ mắc viêm gan B.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1),(2),(3)

1. Khái niệm**2. Chẩn đoán****2.1. Chẩn đoán xác định****2.2. Chẩn đoán phân biệt****3. Hậu quả và tiên lượng****3.1. Biến chứng****3.2. Tiên lượng****4. Điều trị****5. Phòng bệnh****6. Chăm sóc****6.1. Nhận định****6.2. Những vấn đề cần chăm sóc/chẩn đoán chăm sóc****6.3. Lập kế hoạch****6.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc****6.5. Đánh giá, chăm sóc****CHƯƠNG 8: RỐI LOẠN TĂNG HUYẾT ÁP TRONG THAI KỲ
(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các hình thái bệnh tăng huyết áp trong thai nghén.
2. Trình bày được các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng của tiền sản giật , sản giật.
3. Trình bày được cách điều trị theo từng thể bệnh lâm sàng.
4. Kể được các biện pháp dự phòng cao huyết áp trong thai nghén.
5. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc cho thai phụ có hội chứng tăng huyết áp trong thai nghén.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1),(2)

1. Đại cương

2. Các hình thái bệnh tăng huyết áp trong thai kỳ

3. Triệu chứng

4. Xử trí

4.1. Thai nghén gây tăng huyết áp (tăng huyết áp thai kỳ)

4.2. Tiền sản giật, sản giật

4.3. Tăng huyết áp mạn tính trong khi có thai

5. Tiến triển và tiên lượng

6. Dự phòng và tư vấn

7. Chăm sóc thai phụ tăng huyết áp do thai

7.1. Nhận định

7.2. Chẩn đoán điều dưỡng

7.3. Chăm sóc tiền sản giật

7.4. Đánh giá

CHƯƠNG 9: CÁC NHIỄM KHUẨN ĐƯỜNG SINH DỤC VÀ BỆNH LÂY TRUYỀN QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC TRONG THAI KỲ (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được 3 loại nhiễm khuẩn đường sinh dục và 7 hậu quả của nhiễm khuẩn đường sinh dục.

2. Kể được tên 6 hội chứng thường gặp của nhiễm khuẩn đường sinh dục và bệnh lây truyền qua đường tình dục, mô tả triệu chứng và kể nguyên nhân từng loại.

3. Giải thích được nguyên tắc xử trí và chăm sóc nhiễm khuẩn đường sinh dục.

4. Viết được phác đồ điều trị và lập kế hoạch chăm sóc cho từng hội chứng khi chẩn đoán được và không được căn nguyên.

5. Tư vấn được biện pháp dự phòng nhiễm khuẩn đường sinh dục và bệnh lây truyền qua đường tình dục

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1),(2)

1. Các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh dục

2. Các hậu quả của nhiễm khuẩn đường sinh dục đối với thai kỳ, cuộc đẻ và trẻ sơ sinh

3. Các hội chứng thường gặp trong các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh dục, bệnh lây truyền qua đường tình dục và các căn nguyên chính

4. Các hội chứng thường gặp trong các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh dục, bệnh lây truyền qua đường tình dục và các căn nguyên chính

4.1. Hội chứng tiết dịch âm đạo

4.2. Hội chứng tiết dịch niệu đạo

4.3. Hội chứng đau bụng dưới

4.4. Hội chứng sưng hạch bẹn

4.5. Sùi mào gà sinh dục

4.6. Loét sinh dục

5. Tư vấn và phòng bệnh

6. Chăm sóc

6.1. Nhận định

6.2. Những vấn đề cần chăm sóc/chẩn đoán chăm sóc

6.3. Lập kế hoạch

6.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

6.5. Đánh giá, chăm sóc

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

Học lý thuyết: Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.

II. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Học lý thuyết: Phấn, bảng, bút dạ, giấy A0.

IV. Các điều kiện khác: Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Trình bày được các nhóm dấu hiệu, triệu chứng giúp phát hiện sớm một số bệnh thường gặp trong thai kỳ có thể ảnh hưởng đến sức khỏe bà mẹ, thai nhi và sơ sinh.

- Kể được các ảnh hưởng qua lại giữa bệnh lý, thai nghén và sinh đẻ.

- Trình bày được phương thức xử trí, điều trị, dự phòng các tình trạng bệnh lý trong quá trình thai nghén, chuyển dạ đẻ và sau đẻ.

2. Kỹ năng

- Phát hiện được một số bệnh thường gặp có thể ảnh hưởng đến thai nghén và sinh đẻ, và cách chăm sóc, theo dõi bà mẹ, thai nhi, sơ sinh thời kỳ thai nghén, chuyển dạ đẻ và sau đẻ.

- Thực hành được kỹ thuật thực hành chăm sóc toàn diện cho phụ nữ mang thai có kèm một số bệnh lý thường gặp.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Rèn luyện đức tính thận trọng, chính xác, đảm bảo an toàn và tôn trọng người được chăm sóc

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên: Đánh giá sinh viên chủ động học tập, tích cực, tham gia xây dựng bài trong quá trình lên lớp, tham gia môn học.

2. Kiểm tra định kỳ: Sinh viên làm bài trắc nghiệm trong thời gian 45 phút..

3. Thi kết thúc môn học: Sinh viên làm bài trắc nghiệm trong thời gian 60 phút.

Người học được dự thi kết thúc môn học khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học;
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Chăm sóc hộ sinh nâng cao được sử dụng đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề. Sử dụng các dụng cụ trực quan trong giảng dạy để sinh viên tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

2. Đối với người học

Cần có thái độ nghiêm túc trong học tập, nghiên cứu, hợp tác trao đổi với giảng viên, cố vấn học tập. Vận dụng được lý thuyết vào thực tiễn. Có kế hoạch học tập, nghiên cứu cụ thể, hoàn thiện các bài tập, bài kiểm tra, đánh giá.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Triệu chứng, chẩn đoán, phương pháp điều trị, dự phòng các tình trạng bệnh lý trong quá trình thai nghén, chuyển dạ đẻ và sau đẻ.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Hướng dẫn chuẩn Quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản. Hà Nội: Bộ trưởng Bộ Y tế; 2016.
2. Bộ Y tế. Tài liệu tham khảo đào tạo Hộ sinh. Hà Nội: Bộ trưởng Bộ Y tế; 2011.
3. Bộ Y tế. Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị các bệnh sản phụ khoa. Hà Nội: Bộ trưởng Bộ Y tế; 2015.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Chăm sóc sức khỏe trẻ em

Mã môn học: 61143020

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ; (lý thuyết: 42 giờ; kiểm tra: 03 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí: Là môn học chuyên môn được thực hiện trong học kỳ V.

II. Tính chất: Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Trình bày được đặc điểm, giải phẫu sinh lý ở trẻ em, sự phát triển của trẻ qua các thời kỳ.
2. Mô tả được sự phát triển về thể chất, tinh thần và vận động ở trẻ em.
3. Mô tả được các dấu hiệu, triệu chứng và cách phòng bệnh trong một số bệnh thường gặp ở trẻ em (hô hấp, tiêu hóa, dinh dưỡng, thận tiết niệu...) và một số bệnh ngoài da thường gặp ở trẻ sơ sinh.
4. Trình bày được cách xử trí một số cấp cứu thường gặp ở trẻ em (sặc sữa, các dị vật đường thở...).
5. Trình bày được các loại vắc xin và lịch tiêm chủng ở trẻ sơ sinh, trẻ em trong chương trình tiêm chủng mở rộng.
6. Trình bày một số yếu tố văn hóa, xã hội, môi trường, thói quen và phong tục tập quán có ảnh hưởng trong chăm sóc sức khỏe trẻ em

II. Về kỹ năng

1. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc trẻ khỏe.
2. Lập kế hoạch chăm sóc trẻ em mắc số bệnh thường gặp (hô hấp, tiêu hóa, dinh dưỡng...) và một số bệnh ngoài da thường gặp ở trẻ sơ sinh
3. Thực hiện được sơ cứu kịp thời một số cấp cứu trong nhi khoa (sặc sữa, các dị vật đường thở...).
4. Sử dụng được kỹ năng giao tiếp hiệu quả hướng dẫn người chăm sóc trẻ theo khoa học.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Rèn luyện được tính cẩn thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong phát hiện, chăm sóc và xử trí các bệnh thường gặp ở trẻ em.
2. Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của người chăm sóc trẻ và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe trẻ em tại địa phương.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1: Đặc điểm giải phẫu sinh lý ở trẻ em 1. Da và lớp mỡ dưới da 1.1. Đặc điểm cấu tạo 1.2. Đặc điểm sinh lý 2. Hệ cơ 2.1. Đặc điểm cấu tạo 2.2. Đặc điểm về sự phát triển cơ 3. Hệ xương	4	4	-	

	3.1. Đặc điểm cấu tạo 3.2. Đặc điểm một số xương 4. Hệ hô hấp 4.1. Đặc điểm giải phẫu 4.2. Đặc điểm sinh lý 5. Hệ tuần hoàn 5.1. Vòng tuần hoàn thai nhi và sau khi đẻ 5.2. Tim 5.3. Mạch máu 5.4. Huyết áp động mạch 5.5. Máu ngoại biên của trẻ em 6. Hệ tiêu hóa 6.1. Miệng 6.2. Thực quản 6.3. Dạ dày 6.4. Ruột 6.5. Phân 6.6. Gan 7. Hệ tiết niệu 7.1. Thận 7.2. Niệu quản 7.3. Bàng quang 7.4. Niệu đạo				
2	Chương 2: Sự phát triển của trẻ qua các thời kỳ 1. Đại cương 2. Các thời kỳ phát triển của trẻ 2.1. Thời kỳ phát triển trong tử cung 2.2. Thời kỳ sơ sinh 2.3. Thời kỳ bú mẹ 2.4. Thời kỳ răng sữa 2.5. Thời kỳ thiếu niên	2	2	-	

	2.6. Thời kỳ dậy thì 3. Biện pháp giúp trẻ phát triển toàn diện				
3	Chương 3: Sự phát triển thể chất, tinh thần và vận động ở trẻ em 1. Sự phát triển thể chất ở trẻ em 1.1. Cân nặng 1.2. Chiều cao 1.3. Vòng đầu 1.4. Vòng ngực 1.5. Vòng cánh tay 1.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển thể chất 2. Sự phát triển tinh thần - vận động ở trẻ em 2.1. Các yếu tố đảm bảo cho trẻ có thể phát triển tinh thần - vận động bình thường 2.2. Sự phát triển tinh thần, vận động ở trẻ em 3. Biểu đồ tăng trưởng 3.1. Tác dụng 3.2. Cấu tạo 3.3. Cách theo dõi biểu đồ	2	2	-	
4	Chương 4: Dinh dưỡng trẻ em 1. Nuôi con bằng sữa mẹ 1.1. Giá trị của sữa mẹ và lợi ích của việc nuôi con bằng sữa mẹ 1.2. Sinh lý Bài tiết sữa 1.3. Cách bảo vệ nguồn sữa mẹ 1.4. Cách cho trẻ bú 1.5. Cách xử trí một trẻ có vấn đề nuôi dưỡng chưa hợp lý hoặc nhẹ cân 1.6. Xử trí một số tình huống khi cho con bú	4	4	-	

	2. Ăn nhân tạo 2.1. Các loại sữa cho trẻ ăn nhân tạo 2.2. Cách cho trẻ ăn khi thiếu hoặc mất sữa mẹ 3. Ăn bổ sung (ăn sam, ăn dặm) 3.1. Định nghĩa 3.2. Thời gian cho trẻ ăn bổ sung 3.3. Thức ăn bổ sung: Theo ô vuông thức ăn 3.4. Nguyên tắc cho trẻ ăn 3.5. Cách chế biến một số món ăn 3.6. Hướng dẫn nuôi dưỡng trẻ				
5	Chương 5: Chăm sóc trẻ sơ sinh 1. Đặc điểm trẻ sơ sinh 1.1. Đặc điểm hình thể 1.2. Đặc điểm sinh lý 2. Chăm sóc trẻ sơ sinh 2.1. Trẻ sơ sinh đủ tháng 2.2. Trẻ sơ sinh non tháng 2.3. Trẻ sơ sinh già tháng	2	2	-	
6	Chương 6: Chăm sóc một số bệnh ngoài da thường gặp ở trẻ sơ sinh 1. Vàng da sơ sinh 1.1. Nguyên nhân 1.2. Triệu chứng 1.3. Chăm sóc 1.4. Biện chứng 2. Mụn sữa 2.1. Nguyên nhân 2.2. Triệu chứng 2.3. Chăm sóc 3. Viêm da tiết bã 3.1. Nguyên nhân	4	3	-	1

	3.2. Triệu chứng 3.3. Chăm sóc 4. Chàm Eczema 4.1. Nguyên nhân 4.2. Triệu chứng 4.3. Chăm sóc 5. Rôm sảy 5.1. Nguyên nhân 5.2. Triệu chứng 5.3. Chăm sóc 6. Hăm tã 6.1. Nguyên nhân 6.2. Triệu chứng 6.3. Chăm sóc 7. Tưa lưỡi 7.1. Nguyên nhân 7.2. Triệu chứng 7.3. Chăm sóc				
7	Chương 7: Bài trình phòng chống suy dinh dưỡng và Chăm sóc trẻ bị suy dinh dưỡng 1. Chương trình phòng chống suy dinh dưỡng 2. Chăm sóc trẻ suy dinh dưỡng 2.1. Khái niệm 2.2. Tác hại 2.3. Nguyên nhân 2.4. Phân loại suy dinh dưỡng 2.5. Chăm sóc	2	2	-	
8	Chương 8: Chăm sóc trẻ bị bệnh còi xương 1. Khái niệm 2. Nguồn cung cấp vitamin D	1	1	-	

	3. Vai trò của vitamin D 4. Nguyên nhân 5. Triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng 6. Chăm sóc 6.1. Nhận định 6.2. Các vấn đề chăm sóc 6.3. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc				
9	Chương 9: Chăm sóc trẻ bị nhiễm khuẩn hô hấp cấp 1. Chương trình nhiễm khuẩn hô hấp cấp (ARI) 1.1. Tầm quan trọng của NKHHC ở trẻ em 1.2. Mục tiêu của chương trình ARI 1.3. Biện pháp thực hiện mục tiêu 1.4. Các nội dung hoạt động chính của chương trình 2. Nhiễm khuẩn hô hấp cấp 2.1. Nguyên nhân 2.2. Triệu chứng 2.3. Phân loại 3. Phòng bệnh 4. Chăm sóc 4.1. Nhận định 4.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc 4.3. Đánh giá	4	4		
10	Chương 10: Chăm sóc trẻ bị bệnh tiêu chảy 1. Chương trình phòng chống tiêu chảy (CDD) 1.1. Tầm quan trọng của bệnh 1.2. Mục tiêu của chương trình 1.3. Nội dung triển khai tại y tế cơ sở	4	4	-	

	2. Bệnh tiêu chảy 2.1. Định nghĩa 2.2. Tác hại của tiêu chảy 3. Nguyên nhân gây tiêu chảy 3.1. Do nhiễm khuẩn 3.2. Do chế độ ăn sai về số lượng và chất lượng 3.3. Do biến chứng của một số bệnh 4. Triệu chứng và cách phân loại 5. Phòng bệnh 6. Chăm sóc 6.1. Nhận định 6.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc				
11	Chương 11: Chăm sóc trẻ bị viêm cầu thận cấp 1. Đại cương 2. Nguyên nhân 3. Triệu chứng 3.1. Thời kỳ khởi phát 3.2. Thời kỳ toàn phát 4. Tiến triển và biến chứng 5. Chăm sóc 5.1. Nhận định 5.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc 6. Phòng bệnh	1	1	-	
12	Chương 12: Chăm sóc trẻ bị Hội chứng thận hư 1. Đại cương 2. Nguyên nhân 3. Triệu chứng 3.1. Thời kỳ khởi phát 3.2. Thời kỳ toàn phát 4. Tiến triển và biến chứng	1	1	-	

	5. Chăm sóc 5.1. Nhận định 5.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc				
13	Chương 13: Chăm sóc trẻ bệnh thấp tim 1. Đại cương 2. Nguyên nhân 3. Triệu chứng 3.1. Triệu chứng lâm sàng 3.2. Cận lâm sàng 4. Chăm sóc 4.1. Nhận định 4.2. Vấn đề chăm sóc 4.3. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc 4.4. Lượng giá 5. Phòng bệnh	2	2	-	
14	Chương 14: Chăm sóc trẻ bị co giật 1. Đại cương 2. Nguyên nhân 2.1. Co giật do tổn thương thực thể ở não và màng não 2.2. Co giật do rối loạn chức năng não: 2.3. Do cao huyết áp 2.4. Do sốt cao 2.5. Bệnh động kinh 3. Phân loại 3.1. Co giật không động kinh 3.2. Co giật động kinh 4. Triệu chứng 4.1. Co giật do sốt cao 4.2. Co giật do nhiễm trùng ở hệ thần kinh trung ương 4.3 Co giật do động kinh:	2	2	-	

	5. Chăm sóc 5.1. Nguyên tắc 5.2. Chăm sóc cụ thể				
15	Chương 15: Chăm sóc trẻ bị các dị tật bẩm sinh 1. Đại cương 2. Nguyên nhân 3. Những hình thái dị tật 3.1. Những dị tật cần phẫu thuật cấp cứu trong thời kỳ sơ sinh 3.2. Những dị tật bẩm sinh không cần phẫu thuật hay chưa cần phẫu thuật cấp cứu trong thời kỳ sơ sinh	2	2	-	
16	Chương 16: Xử trí một số tình huống thường gặp ở trẻ em 1. Dị vật đường thở 1.1. Các dấu hiệu khi trẻ bị dị vật đường thở 1.2. Xử trí khi trẻ bị dị vật đường thở 1.3. Theo dõi 1.4. Chuyển tuyến 2. Sặc sữa 2.1. Cách nhận biết sặc sữa 2.2. Cách xử trí sặc sữa 3. Đuối nước 3.1. Ngay nơi xảy ra đuối nước 3.2. Xử trí tại cơ sở y tế 4. Gãy chi 4.1. Cách phát hiện 4.2. Xử trí tai nạn gãy chi 4.3. Theo dõi 5. Bỏng	4	2	-	2

	5.1. Mức độ bông 5.2. Mức độ tổn thương của bông 5.3. Xử trí bông				
17	Chương 17: Chương trình tiêm chủng mở rộng 1. Mục tiêu, mục đích, ý nghĩa của tiêm chủng 1.1. Mục tiêu của chương trình tiêm chủng mở rộng 1.2. Mục đích của tiêm chủng 1.3. Ý nghĩa của tiêm chủng và chương trình tiêm chủng mở rộng 2. Vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng 2.1. Vắc xin Bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT) 2.2. Vắc xin sởi 2.3. Vắc xin bại liệt uống (OPV) và (IPV) tiêm 2.4. Vắc xin uốn ván (UV) 2.5. Vắc xin phòng lao (BCG) 2.6. Vắc xin viêm gan B 2.7. Vắc xin phối hợp (DPT - VGB - Hib) 2.8. Vắc xin viêm não Nhật Bản (JE): 2.9. Vắc xin Tả 2.10. Vắc xin Thương hàn 3. Lịch tiêm chủng chương trình tiêm chủng mở rộng 3.1. Lịch tiêm chủng vắc xin cơ bản cho trẻ em 3.2. Lịch tiêm chủng vắc xin viêm não Nhật Bản B, tả, thương hàn tại các vùng lưu hành bệnh 4. Thực hiện tiêm chủng	4	4	-	

4.1. Chuẩn bị cho một buổi tiêm chủng tại cơ sở y tế 4.2. Tổ chức buổi tiêm chủng 5. Bảo quản vắc xin, dây truyền lạnh và cách sử dụng phích giữ lạnh vắc xin 5.1. Bảo quản Vắc xin 5.2. Dây truyền lạnh 5.3. Sử dụng phích vắc xin bảo quản vắc xin 5.4. Giữ lạnh vắc xin trong khi vận chuyển 5.5. Giữ lạnh Vắc xin trong suốt buổi tiêm chủng				
Cộng	45	42	0	3

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: ĐẶC ĐIỂM GIẢI PHẪU SINH LÝ Ở TRẺ EM (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm cấu tạo và đặc điểm sinh lý về giải phẫu ở trẻ em.
2. Nêu được các chỉ số để đánh giá hoạt động sinh lý của trẻ em theo lứa tuổi.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Da và lớp mỡ dưới da

1.1. Đặc điểm cấu tạo

1.2. Đặc điểm sinh lý

2. Hệ cơ

2.1. Đặc điểm cấu tạo

2.2. Đặc điểm về sự phát triển cơ

3. Hệ xương

3.1. Đặc điểm cấu tạo

3.2. Đặc điểm một số xương

4. Hệ hô hấp

4.1. Đặc điểm giải phẫu

4.2. Đặc điểm sinh lý

5. Hệ tuần hoàn

5.1. Vòng tuần hoàn thai nhi và sau khi đẻ

5.2. Tim

5.3. Mạch máu

5.4. Huyết áp động mạch

5.5. Máu ngoại biên của trẻ em

6. Hệ tiêu hóa

6.1. Miệng

6.2. Thực quản

6.3. Dạ dày

6.4. Ruột

6.5. Phân

6.6. Gan

7. Hệ tiết niệu

7.1. Thận

7.2. Niệu quản

7.3. Bàng quang

7.4. Niệu đạo

CHƯƠNG 2: SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ QUA CÁC THỜI KỲ (Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm sinh lý, bệnh lý của trẻ em qua 6 thời kỳ.
2. Kể được 8 biện pháp chung giúp trẻ em phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần .

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Đại cương

2. Các thời kỳ phát triển của trẻ

2.1. Thời kỳ phát triển trong tử cung

2.2. Thời kỳ sơ sinh

2.3. Thời kỳ bú mẹ

2.4. Thời kỳ răng sữa

2.5. Thời kỳ thiếu niên

2.6. Thời kỳ dậy thì

3. Biện pháp giúp trẻ phát triển toàn diện

CHƯƠNG 3: SỰ PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT, TINH THẦN VÀ VẬN ĐỘNG Ở TRẺ EM (Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các chỉ số chính để đánh giá sự phát triển thể chất của trẻ em
2. Trình bày được các đặc điểm của sự phát triển tinh thần vận động ở trẻ em
3. Ứng dụng được vào công tác chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em và giáo dục sức khỏe.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Sự phát triển thể chất ở trẻ em

1.1. Cân nặng**1.2. Chiều cao****1.3. Vòng đầu****1.4. Vòng ngực****1.5. Vòng cánh tay****1.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển thể chất****2. Sự phát triển tinh thần - vận động ở trẻ em****2.1. Các yếu tố đảm bảo cho trẻ có thể phát triển tinh thần - vận động bình thường****2.2. Sự phát triển tinh thần, vận động ở trẻ em****3. Biểu đồ tăng trưởng (2)****3.1. Tác dụng****3.2. Cấu tạo****3.3. Cách theo dõi biểu đồ****CHƯƠNG 4: DINH DƯỠNG TRẺ EM
(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Kể được giá trị của sữa mẹ và lợi ích của việc nuôi con bằng sữa mẹ.
2. Trình bày cách bà mẹ cho trẻ bú đúng.
3. Trình bày cách xử trí một số tình huống khó khăn khi mẹ cho con bú.
4. Thực hiện được cách cho trẻ ăn nhân tạo và chế độ ăn bổ sung của trẻ.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)**1. Nuôi con bằng sữa mẹ****1.1. Giá trị của sữa mẹ và lợi ích của việc nuôi con bằng sữa mẹ****1.2. Sinh lý bài tiết sữa**

1.3. Cách bảo vệ nguồn sữa mẹ**1.4. Cách cho trẻ bú****1.5. Cách xử trí một trẻ có vấn đề nuôi dưỡng chưa hợp lý hoặc nhẹ cân****1.6. Xử trí một số tình huống khi cho con bú****2. Ăn nhân tạo****2.1. Các loại sữa cho trẻ ăn nhân tạo****2.2. Cách cho trẻ ăn khi thiếu hoặc mất sữa mẹ****3. Ăn bổ sung (ăn sam, ăn dặm)****3.1. Định nghĩa****3.2. Thời gian cho trẻ ăn bổ sung****3.3. Thức ăn bổ sung: Theo ô vuông thức ăn****3.4. Nguyên tắc cho trẻ ăn****3.5. Cách chế biến một số món ăn****3.6. Hướng dẫn nuôi dưỡng trẻ****CHƯƠNG 5: CHĂM SÓC TRẺ SƠ SINH****(Thời gian: 2 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được đặc điểm của trẻ sơ sinh đủ tháng, non tháng và già tháng
2. Thực hiện chăm sóc được một trẻ sơ sinh đủ tháng, non tháng và già tháng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 3)**1. Đặc điểm trẻ sơ sinh****1.1. Đặc điểm hình thể****1.2. Đặc điểm sinh lý****2. Chăm sóc trẻ sơ sinh**

2.1. Trẻ sơ sinh đủ tháng

2.2. Trẻ sơ sinh non tháng

2.3. Trẻ sơ sinh già tháng.

CHƯƠNG 6: CHĂM SÓC MỘT SỐ BỆNH NGOÀI DA THƯỜNG GẶP Ở TRẺ SƠ SINH (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng về các bệnh lý ngoài da thường gặp ở trẻ sơ sinh.
2. Thực hiện được cách chăm sóc các bệnh lý ngoài da thường gặp ở trẻ sơ sinh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Vàng da sơ sinh (4)

1.1. Nguyên nhân

1.2. Triệu chứng

1.3. Chăm sóc

1.4. Biến chứng

2. Mụn sữa

2.1. Nguyên nhân

2.2. Triệu chứng

2.3. Chăm sóc

3. Viêm da tiết bã

3.1. Nguyên nhân

3.2. Triệu chứng

3.3. Chăm sóc

4. Chàm Eczema

4.1. Nguyên nhân**4.2. Triệu chứng****4.3. Chăm sóc****5. Rôm sảy****5.1. Nguyên nhân****5.2. Triệu chứng****5.3. Chăm sóc****6. Hăm tã****6.1. Nguyên nhân****6.2. Triệu chứng****6.3. Chăm sóc****7. Tưa lưỡi****7.1. Nguyên nhân****7.2. Triệu chứng****7.3. Chăm sóc**

CHƯƠNG 7: CHĂM SÓC TRẺ BỊ SUY DINH DƯỠNG

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được các nội dung trong chương trình phòng chống suy dinh dưỡng
2. Trình bày được khái niệm, tác hại, nguyên nhân và triệu chứng bệnh suy dinh dưỡng.
3. Phân loại được các mức độ suy dinh dưỡng.
4. Thực hiện được cách lập kế hoạch chăm sóc trẻ suy dinh dưỡng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 3)

1. Chương trình phòng chống suy dinh dưỡng**2. Chăm sóc trẻ suy dinh dưỡng****2.1. Khái niệm****2.2. Tác hại****2.3. Nguyên nhân****2.4. Phân loại suy dinh dưỡng****2.5. Chăm sóc****CHƯƠNG 8: CHĂM SÓC TRẺ BỊ BỆNH CÒI XƯƠNG**
(Thời gian: 1 giờ)**I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày đúng nguyên nhân và triệu chứng chính của bệnh còi xương.
2. Lập được kế hoạch chăm sóc trẻ còi xương.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 3)**1. Khái niệm****2. Nguồn cung cấp vitamin D****3. Vai trò của vitamin D****4. Nguyên nhân****5. Triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng****6. Chăm sóc****6.1. Nhận định****6.2. Các vấn đề chăm sóc****6.3. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc****CHƯƠNG 9: CHĂM SÓC TRẺ BỊ NHIỄM KHUẨN HÔ HẤP CẤP**
(Thời gian: 4 giờ)**I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được mục tiêu và nội dung triển khai chương trình tại tuyến y tế cơ sở.
2. Kể được nguyên nhân và nguy cơ gây nhiễm khuẩn hô hấp cấp.
3. Trình bày được triệu chứng chính và cách phân loại nhiễm khuẩn hô hấp cấp.
4. Lập được kế hoạch chăm sóc trẻ không viêm phổi, viêm phổi và viêm phổi nặng hoặc bệnh rất nặng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 3, 5)

1. Chương trình nhiễm khuẩn hô hấp cấp (ARI)

1.1. Tầm quan trọng của NKHHC ở trẻ em

1.2. Mục tiêu của chương trình ARI

1.3. Biện pháp thực hiện mục tiêu

1.4. Các nội dung hoạt động chính của chương trình

2. Nhiễm khuẩn hô hấp cấp

2.1. Nguyên nhân

2.2. Triệu chứng

2.3. Phân loại

2.4. Phòng bệnh

4. Chăm sóc

4.1. Nhận định

4.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc

4.3. Đánh giá

CHƯƠNG 10: CHĂM SÓC TRẺ BỊ BỆNH TIÊU CHẢY (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục tiêu và nội dung chương trình phòng chống tiêu chảy.
2. Trình bày được nguyên nhân và tác hại của bệnh tiêu chảy.
3. Thực hiện đánh giá và phân loại mất nước ở bệnh nhân tiêu chảy cấp.
4. Lập được kế hoạch chăm sóc cho bệnh nhân tiêu chảy theo mức độ phân loại.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 3, 5)

1. Chương trình phòng chống tiêu chảy (CDD)

1.1. Tầm quan trọng của bệnh

1.2. Mục tiêu của chương trình

1.3. Nội dung triển khai tại y tế cơ sở

2. Bệnh tiêu chảy

2.1. Định nghĩa

2.2. Tác hại của tiêu chảy

3. Nguyên nhân gây tiêu chảy

3.1. Do nhiễm khuẩn

3.2. Do chế độ ăn sai về số lượng và chất lượng

3.3. Do biến chứng của một số bệnh

4. Triệu chứng và cách phân loại

5. Phòng bệnh

6. Chăm sóc

6.1. Nhận định

6.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc.

CHƯƠNG 11: CHĂM SÓC TRẺ BỊ VIÊM CẦU THẬN CẤP (Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng, tiến triển và biến chứng của bệnh viêm cầu thận cấp.
2. Trình bày được cách lập kế hoạch chăm sóc trẻ viêm cầu thận.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 3)

1. Đại cương

2. Nguyên nhân

3. Triệu chứng

3.1. Thời kỳ khởi phát

3.2. Thời kỳ toàn phát

4. Tiến triển và biến chứng

5. Chăm sóc

5.1. Nhận định

5.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc

6. Phòng bệnh

CHƯƠNG 12: CHĂM SÓC TRẺ BỊ HỘI CHỨNG THẬN HƯ' (Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng, tiến triển và biến chứng của hội chứng thận hư.
2. Thực hiện lập kế hoạch chăm sóc bệnh nhân hội chứng thận hư.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 3)

1. Đại cương

2. Nguyên nhân

3. Triệu chứng

3.1. Thời kỳ khởi phát**3.2. Thời kỳ toàn phát****4. Tiến triển và biến chứng****5. Chăm sóc****5.1. Nhận định****5.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc.**

CHƯƠNG 13: CHĂM SÓC TRẺ BỆNH THẤP TIM
(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng bệnh thấp tim.
2. Lập được kế hoạch chăm sóc cho trẻ bị bệnh thấp tim.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG: (1, 3)**1. Đại cương****2. Nguyên nhân****3. Triệu chứng****3.1. Triệu chứng lâm sàng****3.2. Cận lâm sàng****4. Chăm sóc****4.1. Nhận định****4.2. Vấn đề chăm sóc****4.3. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc****4.4. Lượng giá****5. Phòng bệnh**

CHƯƠNG 14: CHĂM SÓC TRẺ BỊ CO GIẬT
(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân gây co giật.
2. Phân loại được co giật.
3. Thực hiện được cách chăm sóc trẻ khi lên cơn co giật.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG: (1, 3)

1. Đại cương

2. Nguyên nhân

2.1. Co giật do tổn thương thực thể ở não và màng não

2.2. Co giật do rối loạn chức năng não:

2.3. Do cao huyết áp

2.4. Do sốt cao:

2.5. Bệnh động kinh

3. Phân loại

3.1. Co giật không động kinh

3.2. Co giật động kinh

4. Triệu chứng

4.1. Co giật do sốt cao

4.2. Co giật do nhiễm trùng ở hệ thần kinh trung ương

4.3 Co giật do động kinh

5. Chăm sóc

5.1. Nguyên tắc

5.2. Chăm sóc cụ thể

CHƯƠNG 15: CHĂM SÓC TRẺ BỊ CÁC DỊ TẬT BẨM SINH (Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân gây dị tật bẩm sinh.

2. Phân biệt được các hình thái dị tật bẩm sinh.
3. Thực hiện chăm sóc được cho trẻ bị dị tật bẩm sinh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Đại cương

2. Nguyên nhân

3. Những hình thái dị tật

3.1. Những dị tật cần phẫu thuật cấp cứu trong thời kỳ sơ sinh

3.2. Những dị tật bẩm sinh không cần phẫu thuật hay chưa cần phẫu thuật cấp cứu trong thời kỳ sơ sinh

CHƯƠNG 16: XỬ TRÍ MỘT SỐ TÌNH HUỐNG THƯỜNG GẶP Ở TRẺ EM

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các dấu hiệu nhận biết khi trẻ bị dị vật đường thở, sặc sữa, đuối nước và gãy xương.
2. Thực hiện sơ cứu được các tình huống thường gặp nguy hiểm ở trẻ em.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (6)

1. Dị vật đường thở

1.1. Các dấu hiệu khi trẻ bị dị vật đường thở

1.2. Xử trí khi trẻ bị dị vật đường thở

1.3. Theo dõi

1.4. Chuyển tuyến

2. Sặc sữa

2.1. Cách nhận biết sặc sữa

2.2. Cách xử trí sặc sữa

3. Đuối nước

3.1. Ngay nơi xảy ra đuối nước**3.2. Xử trí tại cơ sở y tế****4. Gãy chi****4.1. Cách phát hiện****4.2. Xử trí tại nạn gãy chi****4.3. Theo dõi****5. Bỏng****5.1. Mức độ bỏng****5.2. Mức độ tổn thương của bỏng****5.3. Xử trí bỏng**

CHƯƠNG 17: CHƯƠNG TRÌNH TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG
(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nêu được mục tiêu của chương trình tiêm chủng mở rộng.
2. Liệt kê được các loại vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng.
3. Trình bày được lịch tiêm chủng cách sử dụng, bảo quản vắc xin.
4. Chuẩn bị được các nội dung cho một buổi tiêm chủng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG: (7)**1. Mục tiêu, mục đích, ý nghĩa của tiêm chủng****1.1. Mục tiêu của chương trình tiêm chủng mở rộng****1.2. Mục đích của tiêm chủng****1.3. Ý nghĩa của tiêm chủng và chương trình tiêm chủng mở rộng****2. Vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng****2.1. Vắc xin Bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT)****2.2. Vắc xin sởi (8)**

2.3. *Vắc xin bại liệt uống (OPV) và (IPV) tiêm (9)*

2.4. *Vắc xin uốn ván (UV)*

2.5. *Vắc xin phòng lao (BCG)*

2.6. *Vắc xin viêm gan B*

2.7. *Vắc xin phối hợp (DPT - VGB - Hib)*

2.8. *Vắc xin viêm não Nhật Bản (JE)*

2.9. *Vắc xin Tả*

2.10. *Vắc xin Thương hàn*

3. *Lịch tiêm chủng chương trình tiêm chủng mở rộng*

3.1. *Lịch tiêm chủng vắc xin cơ bản cho trẻ em*

3.2. *Lịch tiêm chủng vắc xin viêm não Nhật Bản B, tả, thương hàn tại các vùng lưu hành bệnh*

4. *Thực hiện tiêm chủng (10)*

4.1. *Chuẩn bị cho một buổi tiêm chủng tại cơ sở y tế*

4.2. *Tổ chức buổi tiêm chủng*

5. *Bảo quản vắc xin, dây truyền lạnh và cách sử dụng phích giữ lạnh vắc xin*

5.1. *Bảo quản Vắc xin*

5.2. *Dây truyền lạnh*

5.3. *Sử dụng phích vắc xin bảo quản vắc xin*

5.4. *Giữ lạnh vắc xin trong khi vận chuyển*

5.5. *Giữ lạnh vắc xin trong suốt buổi tiêm chủng*

D. *ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC*

I. *Phòng học chuyên môn hóa:* Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm, phòng học lý thuyết.

II. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, bảng video, tranh ảnh, áp phích.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Phấn, bảng, bút dạ, giấy A0, biểu đồ tăng trưởng, mô hình búp bê sơ sinh.

IV. Các điều kiện khác: Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung:

1. Kiến thức

+ Trình bày được đặc điểm, giải phẫu sinh lý ở trẻ em, sự phát triển của trẻ qua các thời kỳ.

+ Mô tả được sự phát triển về thể chất, tinh thần và vận động ở trẻ em.

+ Mô tả được các dấu hiệu, triệu chứng và cách phòng bệnh trong một số bệnh thường gặp ở trẻ em (hô hấp, tiêu hóa, dinh dưỡng, thận tiết niệu...) và một số bệnh ngoài da thường gặp ở trẻ sơ sinh.

+ Trình bày được cách xử trí một số cấp cứu thường gặp ở trẻ em (sặc sữa, các dị vật đường thở...).

+ Trình bày được lịch tiêm chủng ở trẻ sơ sinh và trẻ em trong Bài trình tiêm chủng mở rộng.

+ Trình bày một số yếu tố văn hóa, xã hội, môi trường, thói quen và phong tục tập quán có ảnh hưởng trong chăm sóc sức khỏe trẻ em.

2. Kỹ năng:

+ Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc trẻ khỏe.

+ Lập kế hoạch chăm sóc trẻ em mắc số bệnh thường gặp (hô hấp, tiêu hóa, dinh dưỡng...) và một số bệnh ngoài da thường gặp ở trẻ sơ sinh

+ Sơ cứu kịp thời một số cấp cứu trong nhi khoa (sặc sữa, các dị vật đường thở...).

+ Sử dụng kỹ năng giao tiếp hiệu quả hướng dẫn người chăm sóc trẻ theo khoa học.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Cần thận, kiên trì, khẩn trương, chính xác trong phát hiện, chăm sóc và xử trí các bệnh thường gặp ở trẻ em.

+ Lắng nghe, tôn trọng sự hiểu biết của người chăm sóc trẻ và phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe trẻ em tại địa phương.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên: Sinh viên chủ động học tập, rèn luyện, tự đánh giá và chủ động đề nghị được đánh giá từ giảng viên.

2. Kiểm tra định kỳ: 01 bài, lập kế hoạch chăm sóc cho trẻ theo tình huống, thời gian 45 phút.

3. Thi kết thúc môn học: 01 bài, hình thức trắc nghiệm, thời gian 60 phút.

Người học được dự thi kết thúc môn học khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học;
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Chăm sóc sức khỏe trẻ em được sử dụng đào tạo đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học:

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, thảo luận nhóm.

- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trọng giảng dạy để sinh viên tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

2. Đối với người học: Thảo luận nhóm, quan sát, động não, trả lời câu hỏi.

III Những trọng tâm cần chú ý

- Sinh viên phải tự nghiên cứu trước bài ở nhà.

- Vận dụng được các kỹ thuật chăm sóc cho bệnh nhi trên thực tế lâm sàng.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Đinh Ngọc Đệ. Bộ Y tế. Điều dưỡng Nhi khoa: Nhà Xuất bản Y học; 2006.

2. Viện dinh dưỡng quốc gia. Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và theo dõi tăng trưởng Bộ Y tế 2015 [Available from: <http://viendinhduong.vn/vi/pho-bien-kien-thuc-chuyen-mon/danh-gia-tinh-trang-dinh-duong-va-theo-doi-tang-truong.html>].

3. Đinh Ngọc Đệ. Bộ giáo dục và Đào tạo. Chăm sóc sức khỏe trẻ em. Nhà xuất bản Giáo dục 2015.

4. Nguyễn Gia Khánh. Trường Đại học Y Hà Nội. Bài giảng Nhi khoa tập 1: Nhà Xuất bản Y học; 2009.

5. Tổ chức Y tế thế giới (WHO) và Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) và Bộ Y tế. Hướng dẫn xử trí lồng ghép các bệnh thường gặp ở trẻ em theo IMCI. Bộ Y tế 1992.

6. Nguyễn Gia Khánh. Trường Đại học Y Hà Nội. Bài giảng Nhi khoa tập 2. Nhà xuất bản Y học 2009.

7. Bộ Y tế. Thông tư 38/2017/TT-BYT ngày 17/10/2017 về việc ban hành danh mục bệnh truyền nhiễm, phạm vi và đối tượng phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm Y tế bắt buộc. Hà Nội 2017.

8. Bộ Y tế. Quyết định số 1637/QĐ-BYT, ngày 6/5/2016 về việc phê duyệt lịch tiêm chủng vắc xin Sởi – Rubella trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng. Hà Nội 2016.

9. Bộ Y tế. Quyết định số 2144/QĐ-BYT, ngày 04/6/2016 về việc phê duyệt lịch tiêm chủng vắc xin bại liệt IPV trong Chương trình tiêm chủng mở rộng. Hà Nội 2016.

10. Bộ Y tế. Quyết định số 1731/QĐ-BYT về việc ban hành "Hướng dẫn tổ chức một buổi tiêm chủng". Hà Nội 2014.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Dân số, kế hoạch hóa gia đình, phá thai an toàn

Mã mô đun: 61123024

Thời gian thực hiện mô đun: 60 giờ; (lý thuyết: 30 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 27 giờ; kiểm tra: 03 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN

I. Vị trí: Là mô đun chuyên môn được thực hiện trong học kỳ VI.

II Tính chất: Là mô đun bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔ ĐUN

I. Về kiến thức

1. Trình bày được mục tiêu chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030.
2. Trình bày được chỉ định, chống chỉ định của các biện pháp tránh thai (BPTT), và các mốc tuần tuổi thai để thực hiện phá thai an toàn.
3. Trình bày được pháp lệnh dân số của Việt Nam.
4. Trình bày vai trò và công việc của người hộ sinh phải làm trong công tác dân số, Kế hoạch hóa gia đình (DS, KHHGĐ).

II. Về kỹ năng

1. Chuẩn bị được khách hàng, phương tiện, dụng cụ và thuốc đầy đủ khi thực hiện phá thai an toàn.
2. Thực hiện được cách tính, ý nghĩa, nguồn số liệu và phương pháp thu thập các chỉ số về chăm sóc sức khỏe sinh sản (SKSS).

3. Áp dụng 10 quyền khách hàng để giao tiếp, tư vấn trong tư vấn KHHGD và phá thai an toàn cho khách hàng đạt hiệu quả.

4. Phát hiện và xử trí kịp thời được các tai biến khi thực hiện các thủ thuật đặt dụng cụ tử cung, phá thai.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Khiêm tốn học hỏi, tích cực học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

2. Chủ động xác định nội dung, mục tiêu, phương pháp học tập, phương pháp lượng giá của mô đun.

3. Tôn trọng sự đa dạng về văn hóa, phong tục, tập quán có lợi cho cộng đồng trong công tác DS, KHHGD.

C. NỘI DUNG MÔ ĐUN

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 1: Đại cương về dân số 1. Đại cương về dân số 1.1. Dân số 1.2. Dân số trung bình 1.3. Quy mô dân số 1.4. Cơ cấu dân số 1.5. Gia tăng dân số 1.6. Biến động dân số 1.7. Chất lượng dân số 2. Dân số Thế giới và dân số Việt Nam	4	4		

	3. Pháp lệnh dân số của nhà nước Việt Nam 3.1. Những quy định chung 3.1.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 3.1.2. Nguyên tắc của công tác dân số 3.1.3. Quyền và nghĩa vụ của công dân về công tác dân số 3.1.4. Trách nhiệm của nhà nước, cơ quan, tổ chức trong công tác dân số 3.1.5. Các biện pháp thực hiện công tác dân số 3.1.6. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân trong công tác dân số 3.1.7. Các hành vi bị nghiêm cấm 3.2. Mục tiêu chiến lược của công tác dân số Việt Nam đến năm 2030 4. Cách đánh giá DS, KHHGD ở một nước hay một địa phương				
2	Bài 2: Quản lý các dịch vụ dân số, Kế hoạch hóa gia đình 1. Khái niệm 2. Phân loại 2.1. Phân loại theo nội dung cơ bản của quá trình dân số 2.2. Phân loại theo chủ sở hữu của người cung cấp dịch vụ 2.3. Phân loại theo chế độ cung cấp 3. Quản lý dịch vụ DS, KHHGD 3.1. Hệ thống dịch vụ DS, KHHGD	8	4	4	

	3.2. Cơ sở pháp luật quản lý dịch vụ DS, KHHGĐ 3.3. Quản lý dịch vụ DS, KHHGĐ 4. Quản lý phương tiện tránh thai 4.1. Lập dự trù các phương tiện tránh thai (PTTT) 4.1.1. Những nội dung cần lập dự trù 4.1.2. Lập dự trù các phương tiện tránh thai (PTTT) 4.2. Quản lý các phương tiện tránh thai				
3	Bài 3: Các chỉ số về chăm sóc sức khỏe sinh sản 1. Khái niệm 2. Các dạng chỉ số 3. Danh mục các chỉ số cơ bản 4. Chỉ số về sức khỏe sinh sản 4.1. Chỉ số về dân số 4.1.1. Dân số trung bình 4.1.2. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 4.1.3. Tỷ suất sinh thô 4.1.4. Tỷ suất chết thô 4.2. Chỉ số về sức khỏe bà mẹ 4.2.1. Tỷ lệ phụ nữ 15 - 35 được tiêm phòng uốn ván từ ≥ 2 lần 4.2.2. Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng uốn ván từ ≥ 2 mũi 4.2.3. Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 1 lần 4.2.4. Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ≥ 3 lần 4.2.5. Tỷ lệ phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế	8	4	3	1

	4.2.6. Tỷ lệ phụ nữ để được cán bộ y tế chăm sóc 4.2.7. Tỷ lệ các cặp vợ chồng chấp nhận biện pháp tránh thai 4.2.8. Tỷ số nạo hút thai 4.2.9. Tỷ suất mắc, chết do tai biến sản khoa 4.2.10. Tỷ số tử vong mẹ 4.3. Chăm sóc sức khỏe trẻ em 4.4. Dinh dưỡng				
4	Bài 4: Tư vấn về kế hoạch hóa gia đình 1. Mục đích của tư vấn KHHGĐ 1.1. Tư vấn là gì 1.2. Kế hoạch hóa gia đình là gì 1.3. Những kiến thức tư vấn cần cho các biện pháp KHHGĐ 1.4. Những kỹ năng tư vấn cần cho các biện pháp KHHGĐ 2. Năm kỹ năng tư vấn KHHGĐ 3. Sáu bước cơ bản về tư vấn KHHGĐ 4. Những điều cần tránh và những điều nên làm trong khi tư vấn 5. Những trở ngại và những tin đồn sai lệch về các biện pháp tránh thai 5.1. Những trở ngại 5.2. Những tin đồn sai lệch về các biện pháp tránh thai 5.3. Những giải pháp để khắc phục những trở ngại và những tin đồn sai lệch trên	9	4	4	1
5	Bài 5: Các biện pháp tránh thai 1. Dụng cụ tránh thai trong tử cung	22	10	12	

1.1. Chỉ định 1.2. Chống chỉ định 1.3. Quy trình thực hiện 1.4. Những vấn đề khó khăn khi sử dụng và cách xử trí 1.5. Đối với khách hàng HIV (+) 2. Bao cao su 2.1. Chỉ định 2.2. Chống chỉ định 2.3. Quy trình thực hiện 2.4. Những vấn đề khó khăn khi sử dụng và cách xử trí 2.5. Đối với khách hàng HIV (+) 3. Viên thuốc tránh thai kết hợp liều thấp 3.1. Chỉ định 3.2. Chống chỉ định 3.3. Quy trình thực hiện 3.4. Những vấn đề khó khăn khi sử dụng và cách xử trí 3.5. Đối với khách hàng HIV (+) 4. Viên thuốc tránh thai chỉ có progestin 4.1. Chỉ định 4.2. Chống chỉ định 4.3. Quy trình thực hiện 4.4. Những vấn đề khó khăn khi sử dụng và cách xử trí 4.5. Đối với khách hàng HIV (+) 5. Thuốc tiêm tránh thai: 5.1. Chỉ định 5.2. Chống chỉ định 5.3. Quy trình thực hiện				
--	--	--	--	--

	5.4. Những vấn đề khó khăn khi sử dụng và cách xử trí 5.5. Đối với khách hàng HIV (+) 6. Thuốc cấy tránh thai 6.1. Chỉ định 6.2. Chống chỉ định 6.3. Quy trình thực hiện 6.4. Những vấn đề khó khăn khi sử dụng và cách xử trí 6.5. Đối với khách hàng HIV (+) 7. Triệt sản nam 7.1. Chỉ định 7.2. Chống chỉ định 7.3. Quy trình thực hiện 7.4. Tai biến và biến chứng 7.5. Đối với khách hàng HIV (+) 8. Triệt sản nữ 8.1. Chỉ định 8.2. Chống chỉ định 8.3. Quy trình thực hiện 8.4. Tai biến và biến chứng 8.5. Đối với khách hàng HIV (+) 9. Các biện pháp tránh thai tự nhiên 9.1. Chỉ định 9.2. Chống chỉ định 9.3. Hướng dẫn thực hiện 9.4. Đối với khách hàng HIV (+)				
6	Bài 6: Phá thai an toàn 1. Hướng dẫn chung 1.1. Một số khái niệm 1.2. Các phương pháp phá thai đến hết 12 tuần	9	4	4	1

	1.3. Các phương pháp phá thai từ tuần 13 đến hết 22 tuần 2. Tư vấn về phá thai 2.1. Yêu cầu với cán bộ tư vấn 2.2. Địa điểm tư vấn 2.3. Quy trình tư vấn 2.4. Tư vấn cho các nhóm đối tượng đặc biệt 3. Phá thai bằng phương pháp hút chân không 3.1. Chỉ định 3.2. Chống chỉ định 3.3. Cơ sở vật chất 3.4. Quy trình kỹ thuật 3.4. Xử lý dụng cụ hút thai chân không bằng tay 4. Phá thai bằng thuốc đến hết 9 tuần và từ tuần thứ 10 đến hết tuần thứ 12 4.1. Chỉ định 4.2. Chống chỉ định 4.3. Điều kiện áp dụng 4.4. Cơ sở vật chất, trang thiết bị và thuốc 4.5. Quy trình kỹ thuật 5. Phá thai bằng thuốc từ tuần 13 đến hết tuần 22 5.1. Chỉ định 5.2. Chống chỉ định 5.3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị và thuốc 5.4. Quy trình kỹ thuật				
	Cộng	60	30	27	3

NỘI DUNG CHI TIẾT

BÀI 1: ĐẠI CƯƠNG VỀ DÂN SỐ (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được những nét khái quát của tình hình dân số thế giới và dân số Việt Nam.
2. Trình bày được những thách thức của vấn đề dân số đối với sự phát triển bền vững của nước ta hiện nay.
3. Trình bày được nội dung về pháp lệnh dân số của Việt Nam.

II. NỘI DUNG BÀI (1),(2),(3)

1. Đại cương về dân số

1.1. Dân số

1.2. Dân số trung bình

1.3. Quy mô dân số

1.4. Cơ cấu dân số

1.5. Gia tăng dân số

1.6. Biến động dân số

1.7. Chất lượng dân số

2. Dân số Thế giới và dân số Việt Nam

2.1. Những thách thức của vấn đề dân số đối với sự phát triển bền vững của nước ta hiện nay

3. Pháp lệnh dân số của nhà nước Việt Nam

3.1. Những quy định chung

3.1.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

3.1.2. Nguyên tắc của công tác dân số

3.1.3. Quyền và nghĩa vụ của công dân về công tác dân số

3.1.4. Trách nhiệm của nhà nước, cơ quan, tổ chức trong công tác dân số

3.1.5. Các biện pháp thực hiện công tác dân số

3.1.6. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân trong công tác dân số

3.1.7. Các hành vi bị nghiêm cấm

3.2. Mục tiêu chiến lược của công tác dân số đến năm 2030

4. Cách đánh giá DS - KHHGD ở một nước hay một địa phương

BÀI 2: QUẢN LÝ CÁC DỊCH VỤ DÂN SỐ, KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH (Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được cách quản lý và phân loại được các đối tượng cần thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

2. Nắm được cơ sở pháp luật về quản lý dịch vụ Dân số, Kế hoạch hóa gia đình.

3. Thực hiện lập dự trù, phân phối và quản lý các phương tiện tránh thai theo từng phân cấp đúng, đủ.

II. NỘI DUNG BÀI (4)

1. Khái niệm

2. Phân loại

2.1. Phân loại theo nội dung cơ bản của quá trình dân số

2.2. Phân loại theo chủ sở hữu của người cung cấp dịch vụ

2.3. Phân loại theo chế độ cung cấp

3. Quản lý dịch vụ Dân số, KHHGD

3.1. Hệ thống dịch vụ DS, KHHGD

3.2. Cơ sở pháp luật quản lý dịch vụ DS, KHHGD

3.3. Quản lý dịch vụ DS, KHHGD

4. Quản lý phương tiện tránh thai

4.1. Lập dự trù các phương tiện tránh thai (PTTT)

4.1.1. Những nội dung cần lập dự trù

4.1.2. Lập dự trù các phương tiện tránh thai (PTTT)

4.2. Quản lý các phương tiện tránh thai

BÀI 3: CÁC CHỈ SỐ VỀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN (Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các chỉ số để đánh giá về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em và kế hoạch hóa gia đình.
2. Nêu được cách tính, ý nghĩa, nguồn và số liệu và phương pháp thu thập các chỉ số trên.
3. Phân biệt được tỷ số, tỷ lệ, tỷ suất và các chỉ số hiện dùng trong hệ thống y tế và dân số.
4. Áp dụng công thức để làm được một số các bài toán về dân số, về chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc sức khỏe trẻ em.

II. NỘI DUNG BÀI (5)

1. Khái niệm

2. Các dạng chỉ số

3. Danh mục các chỉ số cơ bản

4. Chỉ số về sức khỏe sinh sản

4.1. Chỉ số về dân số

4.1.1. Dân số trung bình

4.1.2. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

4.1.3. Tỷ suất sinh thô

4.1.4. Tỷ suất chết thô

4.2. Chỉ số về sức khỏe bà mẹ

4.2.1. Tỷ lệ phụ nữ 15 - 35 được tiêm phòng uốn ván từ ≥ 2 lần

4.2.2. Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng uốn ván từ ≥ 2 mũi

4.2.3. Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 1 lần

4.2.4. Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ≥ 3 lần:

4.2.5. Tỷ lệ phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế

4.2.6. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế chăm sóc

4.2.7. Tỷ lệ các cặp vợ chồng chấp nhận biện pháp tránh thai

4.2.8. Tỷ số nạo hút thai

4.2.9. Tỷ suất mắc, chết do tai biến sản khoa

4.2.10. Tỷ số tử vong mẹ

4.3. Chăm sóc sức khỏe trẻ em

4.4. Dinh dưỡng

BÀI 4: TƯ VẤN KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH (Thời gian: 9 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích của tư vấn kế hoạch hóa gia đình (KHHGD).
2. Trình bày được 5 kỹ năng và 6 bước cơ bản tư vấn về KHHGD.
3. Trình bày được những điều cần tránh và những điều cần làm trong khi tư vấn về KHHGD.
4. Tư vấn được cho một cặp vợ chồng muốn áp dụng KHHGD nhưng lại thắc mắc và biết về những tin đồn sai lệch về các biện pháp tránh thai trên cơ sở tôn trọng văn hóa, phong tục, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Mục đích của tư vấn KHHGD

1.1. Tư vấn là gì**1.2. Kế hoạch hóa gia đình là gì****1.3. Những kiến thức tư vấn cần cho các biện pháp KHHGĐ****1.4. Những kỹ năng tư vấn cần cho các biện pháp KHHGĐ****2. Năm kỹ năng tư vấn KHHGĐ****3. Sáu bước cơ bản về tư vấn KHHGĐ****4. Những điều cần tránh và những điều nên làm trong khi tư vấn****5. Những trở ngại và những tin đồn sai lệch về các biện pháp tránh thai****5.1. Những trở ngại****5.2. Những tin đồn sai lệch về các biện pháp tránh thai****5.3. Những giải pháp để khắc phục những trở ngại và những tin đồn sai lệch trên****BÀI 5: CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI
(Thời gian: 22 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được chỉ định, chống chỉ định, và quy trình thực hiện của các BPTT.

2. Phát hiện được những vấn đề khó khăn khi sử dụng các BPTT và cách xử trí.

3. Tư vấn được cho khách hàng có HIV (+) sử dụng đúng cách, thường xuyên bao cao su giúp tránh thai và ngăn ngừa lây nhiễm HIV và các bệnh lây truyền qua đường tình dục (LTQĐTD) .

4. Áp dụng các kỹ năng tư vấn để thực hiện tư vấn cho khách hàng về cách sử dụng các BPTT an toàn, đạt hiệu quả.

II. NỘI DUNG BÀI (2)**1. Dụng cụ tránh thai trong tử cung**

1.1. Chỉ định**1.2. Chống chỉ định****1.3. Quy trình thực hiện****1.4. Những vấn đề khó khăn khi sử dụng và cách xử trí****1.5. Đối với khách hàng HIV (+)****2. Bao cao su****2.1. Chỉ định****2.2. Chống chỉ định****2.3. Quy trình thực hiện****2.4. Những vấn đề khó khăn khi sử dụng và cách xử trí****2.5. Đối với khách hàng HIV (+)****3. Viên thuốc tránh thai kết hợp liều thấp****3.1. Chỉ định****3.2. Chống chỉ định****3.3. Quy trình thực hiện****3.4. Những vấn đề khó khăn khi sử dụng và cách xử trí****3.5. Đối với khách hàng HIV (+)****4. Viên thuốc tránh thai chỉ có progestin****4.1. Chỉ định****4.2. Chống chỉ định****4.3. Quy trình thực hiện****4.4. Những vấn đề khó khăn khi sử dụng và cách xử trí****4.5. Đối với khách hàng HIV (+)****5. Thuốc tiêm tránh thai**

5.1. Chỉ định**5.2. Chống chỉ định****5.3. Quy trình thực hiện****5.4. Những vấn đề khó khăn khi sử dụng và cách xử trí****5.5. Đối với khách hàng HIV (+)****6. Thuốc cấy tránh thai****6.1. Chỉ định****6.2. Chống chỉ định****6.3. Quy trình thực hiện****6.4. Những vấn đề khó khăn khi sử dụng và cách xử trí****6.5. Đối với khách hàng HIV (+)****7. Triệt sản nam****7.1. Chỉ định****7.2. Chống chỉ định****7.3. Quy trình thực hiện****7.4. Tai biến và biến chứng****7.5. Đối với khách hàng HIV (+)****8. Triệt sản nữ****8.1. Chỉ định****8.2. Chống chỉ định****8.3. Quy trình thực hiện****8.4. Tai biến và biến chứng****8.5. Đối với khách hàng HIV (+)****9. Các biện pháp tránh thai tự nhiên**

9.1. Chỉ định**9.2. Chống chỉ định****9.3. Hướng dẫn thực hiện****9.4. Đối với khách hàng HIV (+)****BÀI 6: PHÁ THAI AN TOÀN
(Thời gian: 9 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các chỉ định và chống chỉ định của phá thai bằng phương pháp hút chân không.
2. Trình bày được các chỉ định và chống chỉ định của phá thai bằng thuốc ở các thời điểm tuần của tuổi thai.
3. Trình bày được nội dung cần tư vấn và theo dõi sau phá thai bằng phương pháp hút chân không và phá thai bằng thuốc.
4. Phát hiện sớm các tai biến có thể xảy ra trong và sau thực hiện thủ thuật để xử trí kịp thời.
5. Thực hiện thao tác nhẹ nhàng, chính xác trong quá trình thực hiện các thủ thuật.

II. NỘI DUNG BÀI (2)**1. Hướng dẫn chung****1.1. Một số khái niệm****1.2. Các phương pháp phá thai đến hết 12 tuần****1.3. Các phương pháp phá thai từ tuần 13 đến hết 22 tuần****2. Tư vấn về phá thai****2.1. Yêu cầu với cán bộ tư vấn****2.2. Địa điểm tư vấn****2.3. Quy trình tư vấn**

2.4. Tư vấn cho các nhóm đối tượng đặc biệt

3. Phá thai bằng phương pháp hút chân không

3.1. Chỉ định

3.2. Chống chỉ định

3.3. Cơ sở vật chất

3.4. Quy trình kỹ thuật

3.4. Xử lý dụng cụ hút thai chân không bằng tay

4. Phá thai bằng thuốc đến hết 9 tuần và từ tuần thứ 10 đến hết tuần thứ 12

4.1. Chỉ định

4.2. Chống chỉ định

4.3. Điều kiện áp dụng

4.4. Cơ sở vật chất, trang thiết bị và thuốc

4.5. Quy trình kỹ thuật

5. Phá thai bằng thuốc từ tuần 13 đến hết tuần 22

5.1. Chỉ định

5.2. Chống chỉ định

5.3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị và thuốc

5.4. Qui trình kỹ thuật

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

- Học lý thuyết: Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.
- Học thực hành: Tại phòng Thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản hoặc phòng Labo.

II. Trang thiết bị máy móc

Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: Phần, bảng, bút dạ, giấy A0.

- Học thực hành: Bảng kiểm thực hành, mô hình phụ nữ, mô hình tử cung đa năng, mô hình dương vật, các loại dụng cụ và vật tư: dụng cụ tử cung, bao cao su, thuốc tránh thai...

IV. Các điều kiện khác: Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Trình bày được mục tiêu chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030.

- Trình bày được chỉ định, chống chỉ định và quy trình thực hiện các biện pháp tránh thai.

- Trình bày được chỉ định và chống chỉ định của các thời điểm tuân tuổi thai để thực hiện phá thai.

- Trình bày được pháp lệnh dân số của Việt Nam.

- Trình bày vai trò và công việc của người hộ sinh phải làm trong công tác dân số, Kế hoạch hóa gia đình (DS, KHHGĐ).

2. Kỹ năng

- Chuẩn bị được khách hàng, phương tiện, dụng cụ và thuốc đầy đủ khi thực hiện phá thai an toàn.

- Thực hiện được cách tính, ý nghĩa, nguồn số liệu và phương pháp thu thập các chỉ số về chăm sóc sức khỏe sinh sản (SKSS).

- Áp dụng 10 quyền khách hàng để giao tiếp, tư vấn trong tư vấn KHHGĐ và phá thai an toàn cho khách hàng đạt hiệu quả.

- Phát hiện và xử trí kịp thời được các tai biến khi thực hiện các thủ thuật đặt dụng cụ tử cung, phá thai.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Khiêm tốn học hỏi, tích cực học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

- Chủ động xác định nội dung, mục tiêu, phương pháp học tập, phương pháp lượng giá của mô đun.

- Tôn trọng sự đa dạng về văn hóa, phong tục, tập quán có lợi cho cộng đồng trong công tác dân số - KHHGD.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên: Đánh giá sinh viên chủ động học tập, tích cực, tham gia xây dựng bài trong quá trình lên lớp, tham gia mô đun.

2. Kiểm tra định kỳ:

+ Lý thuyết: Sinh viên làm bài trắc nghiệm trong thời gian 45 phút.

+ Thực hành: Sinh viên bốc thăm ngẫu nhiên và thực hiện một quy trình kỹ thuật trên mô hình, thời gian 7 phút/sinh viên.

3. Thi kết thúc mô đun: Sinh viên làm bài trắc nghiệm trong thời gian 60 phút.

Người học được dự thi kết thúc mô đun khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của mô đun;
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;

- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phạm vi áp dụng mô đun

Chương trình mô đun Dân số - Kế hoạch hóa gia đình - Phá thai an toàn được sử dụng đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: thuyết trình, vấn đáp, thực hành, làm mẫu, đóng vai, bài tập, thảo luận nhóm.

- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trọng giảng dạy để sinh viên tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

2. Đối với người học

Tự nghiên cứu, bắt chước, thảo luận nhóm, thực hành, quan sát, động não trả lời câu hỏi.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Sinh viên phải tự nghiên cứu trước bài học ở nhà.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Thủ tướng Chính phủ. Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030. Hà Nội: 2019.

2. Bộ Y tế. Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản. Hà Nội: 2016.

3. Văn phòng Quốc hội. Pháp lệnh Dân số. Hà Nội: 2013.

4. Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông. Quản lý chương trình dân số kế hoạch gia đình. Hà Nội: 2011.

5. Bộ Y tế. Vụ khoa học và đào tạo. Dân số Kế hoạch hoá gia đình. Hà Nội, Nhà xuất bản Y học: 2005.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Mã môn học: 61132024

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ; (lý thuyết: 28 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 0 giờ; kiểm tra: 02 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí: Là môn học chuyên môn được thực hiện trong học kỳ V.

II. Tính chất: Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Trình bày được khái niệm về điều dưỡng cộng đồng, chức năng và nhiệm vụ của người điều dưỡng trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

2. Trình bày được khái niệm và các bước tiến hành của quy trình điều dưỡng cộng đồng

II. Về kỹ năng

1. Lập được kế hoạch chăm sóc cho cá nhân, gia đình và cộng đồng.

2. Thực hiện chăm sóc sức khỏe tại gia đình và cộng đồng.

3. Ghi chép và quản lý hồ sơ sức khỏe tại Trạm y tế.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Sinh viên mạnh dạn tiếp xúc cộng đồng; tự tin trong giao tiếp; có tinh thần học tập tích cực, tự học, tự nghiên cứu, tham gia có hiệu quả các hoạt động học tập.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC**NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN**

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1: Khái niệm về điều dưỡng cộng đồng 1. Cộng đồng là gì? 1.1. Định nghĩa sức khỏe của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) 1.2. Khái niệm về sức khỏe toàn diện 1.3. Các yếu tố quyết định sức khỏe 1.4. Y tế công cộng/sức khỏe cộng đồng (Public health/community health) 1.5. Chăm sóc sức khỏe 1.6. Dịch vụ Chăm sóc sức khỏe 1.7. Chăm sóc sức khỏe ban đầu 2. Điều dưỡng cộng đồng 2.1. Khái niệm 2.2. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng 2.3. Mục tiêu của điều dưỡng cộng đồng 2.4. Người điều dưỡng cộng đồng 2.5. Vai trò và năng lực của Người điều dưỡng cộng đồng 2.6. Chức năng và nhiệm vụ của người điều dưỡng cộng đồng	4	4		

2	Chương 2: Lượng giá nhu cầu và lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho cộng dân cư 1. Lượng giá nhu cầu điều dưỡng cộng đồng 1.1. Khái niệm về lượng giá nhu cầu điều dưỡng 1.2. Mục đích của lượng giá nhu cầu điều dưỡng 1.3. Xác định nhu cầu điều dưỡng 1.4. Chẩn đoán chăm sóc 2. Lập kế hoạch điều dưỡng tại cộng đồng 2.1. Khái niệm về kế hoạch điều dưỡng 2.2. Kế hoạch điều dưỡng cho cá nhân người bệnh 2.3. Lập kế hoạch chăm sóc cho gia đình và cộng đồng	6	6		
3	Chương 3: Quy trình điều dưỡng cộng đồng 1. Khái niệm 2. Quy trình điều dưỡng 2.1. Lượng giá nhu cầu 2.2. Lập kế hoạch điều dưỡng 2.3. Thực hiện kế hoạch điều dưỡng 2.4. Đánh giá điều dưỡng	6	6		
4	Chương 4: Thăm và chăm sóc sức khỏe gia đình tại cộng đồng 1. Khái niệm gia đình 1.1. Gia đình là gì? 1.2. Vị trí và vai trò của gia đình 1.3. Cấu trúc gia đình 2. Sức khỏe gia đình 2.1. Định nghĩa sức khỏe gia đình	6	6		

	2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe gia đình 2.3. Chăm sóc sức khỏe tại gia đình (Home care) 2.4. Chỉ số sức khỏe gia đình 2.5. Vai trò của người điều dưỡng cộng đồng đối với sức khỏe gia đình 3. Thăm gia đình (Home visit) 3.1. Mục đích của thăm gia đình 3.2. Thực hiện thăm gia đình 3.3. Kỹ năng nói chuyện với gia đình 3.4. Phiếu nhận định về tình hình gia đình				
5	Chương 5: Quản lý sức khỏe tại Trạm Y tế 1. Khái niệm về quản lý sức khỏe 2. Quản lý sức khỏe tại trạm y tế 2.1. Chức năng quản lý sức khỏe tại trạm y tế 2.2. Cách tính các chỉ số cơ bản tại tuyến y tế cơ sở 2.3 Thu thập thông tin tại trạm y tế cơ sở: 2.4. Vai trò của sổ sách trong việc quản lý sức khỏe tại tuyến y tế cơ sở 2.5. Khả năng khai thác chỉ số y tế từ 7 quyển sổ ở tuyến y tế cơ sở 3. Bài tập minh họa	8	6		2
	Cộng	30	28		2

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: KHÁI NIỆM VỀ ĐIỀU DƯỠNG CỘNG ĐỒNG (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm về cộng đồng, sức khỏe cộng đồng. Vị trí, vai trò và chức năng của người điều dưỡng cộng đồng.

2. Trình bày được khái niệm về công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, mối liên hệ trong công tác của người điều dưỡng cộng đồng đối với chăm sóc sức khỏe ban đầu

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1), (2), (3)

1. Cộng đồng là gì?

1.1. Định nghĩa sức khỏe của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO)

1.2. Khái niệm về sức khỏe toàn diện

1.3. Các yếu tố quyết định sức khỏe

1.4. Y tế công cộng/sức khỏe cộng đồng (Public health/community health)

1.5. Chăm sóc sức khỏe

1.6. Dịch vụ Chăm sóc sức khỏe

1.7. Chăm sóc sức khỏe ban đầu

2. Điều dưỡng cộng đồng

2.1. Khái niệm

2.2. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

2.3. Mục tiêu của điều dưỡng cộng đồng

2.4. Người điều dưỡng cộng đồng

2.5. Vai trò và năng lực của Người điều dưỡng cộng đồng

2.6. Chức năng và nhiệm vụ của người điều dưỡng cộng đồng

CHƯƠNG 2: LƯỢNG GIÁ NHU CẦU VÀ LẬP KẾ HOẠCH

CHĂM SÓC SỨC KHỎE CHO CỤM DÂN CƯ (Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm và mục đích của lượng giá nhu cầu điều dưỡng cộng đồng.
2. Xác định được nhu cầu điều dưỡng cộng đồng và lập được kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho cụm dân cư.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1), (2), (3), (4)

1. Lượng giá nhu cầu điều dưỡng cộng đồng

1.1. Khái niệm về lượng giá nhu cầu điều dưỡng

1.2. Mục đích của lượng giá nhu cầu điều dưỡng

1.3. Xác định nhu cầu điều dưỡng

1.4. Chẩn đoán chăm sóc

2. Lập kế hoạch điều dưỡng tại cộng đồng

2.1. Khái niệm về kế hoạch điều dưỡng

2.2. Kế hoạch điều dưỡng cho cá nhân người bệnh

2.3. Lập kế hoạch chăm sóc cho gia đình và cộng đồng

CHƯƠNG 3: QUY TRÌNH ĐIỀU DƯỠNG CỘNG ĐỒNG (Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa và các bước của quy trình điều dưỡng cộng đồng.
2. Lập được quy trình kế hoạch chăm sóc cho cá nhân, gia đình và cộng đồng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1), (2), (3)

1. Khái niệm

2. Quy trình điều dưỡng

2.1. Lượng giá nhu cầu

2.2. Lập kế hoạch điều dưỡng

2.3. Thực hiện kế hoạch điều dưỡng

2.4. Đánh giá điều dưỡng

CHƯƠNG 4: THĂM VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE GIA ĐÌNH TẠI CỘNG ĐỒNG (Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa gia đình, sức khỏe gia đình và vai trò của sức khỏe gia đình.
2. Trình bày được vai trò của người điều dưỡng cộng đồng đối với sức khỏe gia đình.
3. Thực hiện được các bước của quy trình thăm và chăm sóc sức khỏe tại gia đình.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1), (2), (3), (4)

1. Khái niệm gia đình

1.1. Gia đình là gì?

1.2. Vị trí và vai trò của gia đình

1.3. Cấu trúc gia đình

2. Sức khỏe gia đình

2.1. Định nghĩa sức khỏe gia đình

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe gia đình

2.3. Chăm sóc sức khỏe tại gia đình (Home care)

2.4. Chỉ số sức khỏe gia đình

2.5. Vai trò của người điều dưỡng cộng đồng đối với sức khỏe gia đình

3. Thăm gia đình (Home visit)

3.1. Mục đích của thăm gia đình

3.2. Thực hiện thăm gia đình

3. Kỹ năng nói chuyện với gia đình

4. Phiếu nhận định về tình hình gia đình

CHƯƠNG 5: QUẢN LÝ SỨC KHỎE TẠI TRẠM Y TẾ (Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm và vai trò của quản lý sức khỏe tại Trạm y tế.
2. Tổ chức thực hiện được công tác quản lý sức khỏe tại Trạm y tế.
3. Có tinh thần trách nhiệm, chu đáo trong thực hiện nhiệm vụ.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1), (2), (3)

1. Khái niệm về quản lý sức khỏe

2. Quản lý sức khỏe tại trạm y tế

2.1. Chức năng quản lý sức khỏe tại trạm y tế

2.2. Cách tính các chỉ số cơ bản tại tuyến y tế cơ sở

2.3 Thu thập thông tin tại trạm y tế cơ sở

2.4. Vai trò của sổ sách trong việc quản lý sức khỏe tại tuyến y tế cơ sở

2.5. Khả năng khai thác chỉ số y tế từ 7 quyển sổ ở tuyến y tế cơ sở

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa: Phòng học lý thuyết, Phòng học thực hành.

II. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu, giấy A0, bút...

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, các tình huống giao tiếp đã trải nghiệm.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Trình bày được khái niệm về điều dưỡng cộng đồng, chức năng và nhiệm vụ của người điều dưỡng trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

- Trình bày được khái niệm và các bước tiến hành của quy trình điều dưỡng cộng đồng

2. Kỹ năng

- Lập được kế hoạch chăm sóc cho cá nhân, gia đình và cộng đồng.

- Thực hiện chăm sóc sức khỏe tại gia đình và cộng đồng.

- Ghi chép và quản lý hồ sơ sức khỏe tại Trạm y tế.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Sinh viên mạnh dạn tiếp xúc cộng đồng; Tự tin trong giao tiếp; Có tinh thần học tập tích cực, tự học, tự nghiên cứu, tham gia có hiệu quả các hoạt động học tập.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên: Đánh giá sinh viên chủ động học tập, tích cực, chủ động tham gia xây dựng bài trong quá trình lên lớp, tham gia môn học.

2. Kiểm tra định kỳ:

Phân lý thuyết: Sinh viên làm bài trắc nghiệm trong thời gian 45 phút (Tự luận, trắc nghiệm, bài tập tình huống).

3. Thi kết thúc môn học: Sinh viên làm bài trong thời gian 60 phút (Tự luận, trắc nghiệm, bài tập tình huống).

Người học được dự thi kết thúc mô đun khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học;

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Chăm sóc sức khỏe cộng đồng được sử dụng đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực.
- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trọng giảng dạy để học sinh tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.
- Phương pháp hướng dẫn thực hành theo trình tự của quy trình hướng dẫn kỹ năng.

2. Đối với người học

- Tự nghiên cứu tài liệu trước mỗi bài học
- Tham gia học tập tích cực tại lớp

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Lượng giá nhu cầu và lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho cụm dân cư;
 Nắm vững và thực hiện được Quy trình điều dưỡng cộng đồng;
 Nắm vững và thực hiện quy trình thăm và chăm sóc sức khỏe tại gia đình đạt hiệu quả;
 Quản lý sức khỏe tại Trạm Y tế.

- Sau khi học xong môn học này, người học có khả năng vận dụng các kiến thức đã học vào công tác chẩn đoán, chăm sóc sức khỏe cho cá nhân, gia đình và quản lý sức khỏe tại cộng đồng.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y Tế. Điều Dưỡng Cộng Đồng. Hà Nội: Nhà xuất bản Y Học; 2006.
2. TS. Trần Văn Long. Giáo trình điều dưỡng cộng đồng. Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam; 2020.
3. Chăm sóc điều dưỡng ở cộng đồng tập I và tập II. Hà Nội: Nhà xuất bản Y học; 2020.
4. Bộ Y Tế . Bài Giảng Áp dụng quy trình điều dưỡng trong chăm sóc người bệnh. Hà Nội: Nhà xuất bản Y học Hà Nội; 2020.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Quản lý hộ sinh

Mã môn học: 61122026

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ; (lý thuyết: 28 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 0 giờ; kiểm tra: 02 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT MÔN HỌC

I. Vị trí: Là môn học chuyên môn được thực hiện trong học kỳ III.

II. Tính chất: Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Trình bày được tầm quan trọng của kỹ năng lãnh đạo, quản lý trong thực hành nghề nghiệp của người Điều dưỡng, hộ sinh.
2. Trình bày được cách tiếp cận, phân tích và đề xuất được các giải pháp giải quyết vấn đề.
3. Trình bày được tầm quan trọng, nguyên tắc, phương pháp, hình thức và nguyên tắc xây dựng bảng kiểm dùng cho hoạt động giám sát.
4. Phân tích được vai trò quản lý của người Điều dưỡng trưởng.

II. Về kỹ năng

1. Lập được kế hoạch giải quyết vấn đề và đánh giá kết quả thực hiện bằng phương pháp 5 Why và sơ đồ xương cá.
2. Lập được kế hoạch quản lý nhân lực, tài sản và vật tư vào công tác quản lý của đơn vị.

3. Thực hành kỹ năng tìm kiếm, đọc, tổng quan tài liệu để thiết kế cây vấn đề.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Chủ động xác định được nội dung, mục tiêu, phương pháp học tập, phương pháp lượng giá.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	Chương 1: Hệ thống tổ chức ngành Điều dưỡng Việt Nam 1. Các hình thái và nguyên tắc tổ chức 1.1. Các hình thái tổ chức 1.2. Các nguyên tắc tổ chức 2. Tổ chức điều dưỡng các cấp 2.1. Tổ chức nhiệm vụ của phòng Điều dưỡng tại Bộ Y tế 2.2. Tổ chức, nhiệm vụ của Điều dưỡng trưởng tại Sở Y tế 3. Tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức điều dưỡng, hộ sinh 4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Điều dưỡng trưởng bệnh viện 4.1. Nhiệm vụ 4.2. Quyền hạn 5. Nhiệm vụ của Điều dưỡng trưởng khoa 5.1. Chức năng chăm sóc bệnh nhân	4	4		

	5.2. Quản lý và điều hành nhân lực 5.3. Quản lý tài sản, vật tư 5.4. Quản lý hành chính 5.5. Hướng dẫn và huấn luyện				
	Chương 2: Các mô hình phân công chăm sóc 1. Đặc điểm của mô hình chăm sóc tốt 1.1. Lấy bệnh nhân là trung tâm của bệnh viện 1.2. Tính liên tục trong chăm sóc 1.3. Phù hợp với đặc điểm chuyên môn và điều kiện từng khoa 2. Các mô hình phân công chăm sóc 2.1. Mô hình phân công chăm sóc theo nhiệm vụ 2.2. Mô hình phân công chăm sóc theo nhóm 2.3. Mô hình chăm sóc toàn diện	4	4		
	Chương 3: Phong cách lãnh đạo và quản lý 1. Quản lý và lãnh đạo 1.1. Khái niệm về quản lý 1.2. Các biện pháp quản lý 1.3. Khái niệm về lãnh đạo 2. Người lãnh đạo và người quản lý 2.1. Người lãnh đạo 2.2. Sự lãnh đạo 2.3. Chức năng của người lãnh đạo 3. Tiêu chuẩn để đánh giá người lãnh đạo 4. Người quản lý	4	4		

	5. Nhiệm vụ chính của người lãnh đạo/ người quản lý 6. Tác phong và phương pháp lãnh đạo 7. Phong cách lãnh đạo 7.1. Khái niệm về phong cách lãnh đạo 7.2. Các phong cách lãnh đạo				
	Chương 4: Quản lý dựa vào kết quả 1. Khái niệm 2. Đầu vào 2.1. Nhân lực 2.2. Vật lực 2.3. Tài lực/tài chính 2.4. Thời gian 3. Hoạt động 4. Kết quả 5. Phân chuỗi kết quả 6. Phân biệt hoạt động và kết quả ngắn hạn 7. Phân biệt tiêu chí và kết quả 8. Phân loại tiêu chí 9. Ưu điểm của phương pháp quản lý dựa vào kết quả 10. Các bước áp dụng quản lý dựa vào kết quả	6	4		2
	Chương 5: Phương pháp giải quyết vấn đề 1. Cách tiếp cận giải quyết vấn đề 1.1. Định nghĩa 1.2. Mô tả vấn đề 1.3. Phân tích vấn đề	4	4		

	2. Áp dụng kỹ thuật SWOT để phân tích tình hình: 3. Giải pháp cho vấn đề 4. Lập kế hoạch giải quyết vấn đề 5. Giám sát và đánh giá thực hiện				
	Chương 6: Quản lý nhân lực, quản lý tài sản vật tư 1. Cơ sở để xây dựng kế hoạch nhân lực 1.1. Căn cứ vào loại hình bệnh viện 1.2. Căn cứ vào số giường bệnh 1.3. Căn cứ vào cấu trúc và trang thiết bị 1.4. Căn cứ vào tài chính 1.5. Căn cứ theo quy định và chỉ tiêu biên chế của Nhà nước 2. Nội dung quản lý nhân lực 2.1. Đánh giá khối lượng và loại công việc chăm sóc 2.2. Cách tính số lượng nhân viên cần thiết trong đơn vị 2.3. Cách bố trí nhân lực 2.4. Xây dựng mô hình chăm sóc 2.5. Cách tuyển chọn nhân viên 2.6. Kiểm tra, đánh giá và động viên khuyến khích nhân viên 3. Quá trình quản lý tài sản, vật tư 3.1. Dự trù tài sản, vật tư 3.2. Lĩnh 3.3. Cất giữ, bảo quản tài sản vật tư trong kho 3.4. Cấp phát 3.5. Sử dụng 3.6. Kiểm tra đánh giá	4	4		

	Chương 7: Kỹ năng giám sát 1. Khái niệm 2. Phân biệt giữa giám sát, kiểm tra, thanh tra 3. Tầm quan trọng của giám sát 3.1. Đảm bảo các mục tiêu hoạt động phù hợp 3.2. Đảm bảo giải quyết được các vấn đề khó khăn gặp phải 3.3. Giúp đỡ động viên 3.4. Khuyến khích nâng cao năng lực cán bộ 4. Nguyên tắc cơ bản của giám sát 5. Phương pháp và hình thức giám sát 5.1. Phương pháp giám sát 5.2. Hình thức giám sát 6. Các bước hoạt động giám sát 6.1. Chuẩn bị cho giám sát 6.2. Quan sát và trao đổi trực tiếp 6.3. Hướng dẫn 6.4. Động viên hỗ trợ 6.5. Hỗ trợ về hậu cần 6.6. Kết luận và kết quả giám sát 7. Công việc sau giám sát 8. Xây dựng công cụ giám sát 8.1. Khái niệm bảng kiểm giám sát 8.2. Nguyên tắc xây dựng bảng kiểm 8.3. Cách viết một bảng kiểm giám sát	4	4		
	Cộng	30	28		2

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: HỆ THỐNG TỔ CHỨC NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG VIỆT NAM (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các hình thái và nguyên tắc tổ chức.
2. Trình bày được tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức điều dưỡng.
3. Trình bày được tổ chức và nhiệm vụ của phòng Điều dưỡng Bộ Y tế, nhiệm vụ và quyền hạn của Điều dưỡng trưởng tại Sở Y tế, bệnh viện, khoa phòng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Các hình thái và nguyên tắc tổ chức

1.1. Các hình thái tổ chức

1.2. Các nguyên tắc tổ chức

2. Tổ chức điều dưỡng các cấp

2.1. Tổ chức nhiệm vụ của phòng Điều dưỡng tại Bộ Y tế

2.2. Tổ chức, nhiệm vụ của Điều dưỡng trưởng tại Sở Y tế

3. Tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức điều dưỡng, hộ sinh

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Điều dưỡng trưởng bệnh viện

4.1. Nhiệm vụ

4.2. Quyền hạn

5. Nhiệm vụ của Điều dưỡng trưởng khoa

5.1. Chức năng chăm sóc bệnh nhân

5.2. Quản lý và điều hành nhân lực

5.3. Quản lý tài sản, vật tư:

5.4. Quản lý hành chính:

5.5. Hướng dẫn và huấn luyện

CHƯƠNG 2: CÁC MÔ HÌNH PHÂN CÔNG CHĂM SÓC (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được tiêu chuẩn đánh giá mô hình chăm sóc tốt.
2. Nhận biết được ưu điểm, nhược điểm các mô hình phân công chăm sóc.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2)

1. Đặc điểm của mô hình chăm sóc tốt

1.1. Lấy bệnh nhân là trung tâm của bệnh viện

1.2. Tính liên tục trong chăm sóc

1.3. Phù hợp với đặc điểm chuyên môn và điều kiện từng khoa

2. Các mô hình phân công chăm sóc

2.1. Mô hình phân công chăm sóc theo nhiệm vụ

2.2. Mô hình phân công chăm sóc theo nhóm

2.3. Mô hình chăm sóc toàn diện

CHƯƠNG 3: PHONG CÁCH LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được bản chất của chức năng lãnh đạo trong quản lý.
2. Đánh giá được các yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến công tác quản lý.
3. Xác định được vai trò quản lý của người Điều dưỡng trưởng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Quản lý và lãnh đạo

1.1. Khái niệm về quản lý

1.2. Các biện pháp quản lý

1.3. Khái niệm về lãnh đạo

2. Người lãnh đạo

2.1. Người lãnh đạo

2.2. Sự lãnh đạo**2.3. Chức năng của người lãnh đạo****3. Tiêu chuẩn để đánh giá người lãnh đạo****4. Người quản lý****5. Nhiệm vụ chính của người lãnh đạo/ người quản lý****6. Tác phong và phương pháp lãnh đạo****7. Phong cách lãnh đạo****7.1. Khái niệm về phong cách lãnh đạo****7.2. Các phong cách lãnh đạo**

CHƯƠNG 4: QUẢN LÝ DỰA VÀO KẾT QUẢ
(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm quản lý dựa vào kết quả.
2. Phân biệt được một số thuật ngữ quan trọng liên quan đến phương pháp quản lý dựa vào kết quả.
3. Phân tích được sơ đồ chuỗi kết quả.
4. Xây dựng được các tiêu chí để đo lường kết quả đạt được.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)**1. Khái niệm****2. Đầu vào****2.1. Nhân lực****2.2. Vật lực****2.3. Tài lực/tài chính****2.4. Thời gian****3. Hoạt động**

4. Kết quả**5. Phân chuỗi kết quả****6. Phân biệt hoạt động và kết quả ngắn hạn****7. Phân biệt tiêu chí và kết quả****8. Phân loại tiêu chí****9. Ưu điểm của phương pháp quản lý dựa vào kết quả****10. Các bước áp dụng quản lý dựa vào kết quả****CHƯƠNG 5: PHƯƠNG PHÁP GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ****Thời gian: 4 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được cách tiếp cận giải quyết vấn đề.
2. Phân tích và đề xuất được các giải pháp giải quyết vấn đề.
3. Lập được kế hoạch giải quyết vấn đề và đánh giá kết quả thực hiện.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)**1. Cách tiếp cận giải quyết vấn đề*****1.1. Định nghĩa******1.2. Mô tả vấn đề******1.3. Phân tích vấn đề*****2. Áp dụng kỹ thuật SWOT để phân tích tình hình****3. Giải pháp cho vấn đề****4. Lập kế hoạch giải quyết vấn đề****5. Giám sát và đánh giá thực hiện****CHƯƠNG 6: QUẢN LÝ NHÂN LỰC, QUẢN LÝ TÀI SẢN VẬT TƯ****(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được nội dung, quy trình quản lý tài sản, vật tư.

2. Nêu được tầm quan trọng của công tác quản lý tài sản, vật tư.
3. Lập được kế hoạch quản lý nhân lực vào công tác quản lý của đơn vị.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Cơ sở để xây dựng kế hoạch nhân lực

1.1. Căn cứ vào loại hình bệnh viện

1.2. Căn cứ vào số giường bệnh

1.3. Căn cứ vào cấu trúc và trang thiết bị

1.4. Căn cứ vào tài chính

1.5. Căn cứ theo quy định và chỉ tiêu biên chế của Nhà nước

2. Nội dung quản lý nhân lực

2.1. Đánh giá khối lượng và loại công việc chăm sóc

2.2. Cách tính số lượng nhân viên cần thiết trong đơn vị

2.3. Cách bố trí nhân lực

2.4. Xây dựng mô hình chăm sóc

2.5. Cách tuyển chọn nhân viên

2.6. Kiểm tra, đánh giá và động viên khuyến khích nhân viên

3. Quá trình quản lý tài sản, vật tư

3.1. Dự trù tài sản, vật tư

3.2. Lĩnh

3.3. cất giữ, bảo quản tài sản vật tư trong kho

3.4. Cấp phát

3.5. Sử dụng

3.6. Kiểm tra đánh giá

CHƯƠNG 7: KỸ NĂNG GIÁM SÁT

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm và tầm quan trọng của hoạt động giám sát.
2. Trình bày được nguyên tắc, phương pháp, hình thức và các bước cơ bản trong giám sát.
3. Trình bày được nguyên tắc xây dựng bảng kiểm dùng cho hoạt động giám sát.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Khái niệm

2. Phân biệt giữa giám sát, kiểm tra, thanh tra

3. Tầm quan trọng của giám sát

3.1. Đảm bảo các mục tiêu hoạt động phù hợp

3.2. Đảm bảo giải quyết được các vấn đề khó khăn gặp phải

3.3. Giúp đỡ động viên

3.4. Khuyến khích nâng cao năng lực cán bộ

4. Nguyên tắc cơ bản của giám sát

5. Phương pháp và hình thức giám sát

5.1. Phương pháp giám sát

5.2. Hình thức giám sát

6. Các bước hoạt động giám sát

6.1. Chuẩn bị cho giám sát

6.2. Quan sát và trao đổi trực tiếp

6.3. Hướng dẫn

6.4. Động viên hỗ trợ

6.5. Hỗ trợ về hậu cần**6.6. Kết luận và kết quả giám sát****7. Công việc sau giám sát****8. Xây dựng công cụ giám sát****8.1. Khái niệm bảng kiểm giám sát****8.2. Nguyên tắc xây dựng bảng kiểm****8.3. Cách viết một bảng kiểm giám sát****D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC****I. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng**

Học lý thuyết: Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.

II. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Học lý thuyết: Phấn, bảng, bút dạ, giấy A0.

IV. Các điều kiện khác: Không**E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ****I. Nội dung****1. Kiến thức**

- Trình bày được tầm quan trọng của kỹ năng lãnh đạo, quản lý trong thực hành nghề nghiệp của người Điều dưỡng.

- Trình bày được cách tiếp cận, phân tích và đề xuất được các giải pháp giải quyết vấn đề.

- Trình bày được tầm quan trọng, nguyên tắc, phương pháp, hình thức và nguyên tắc xây dựng bảng kiểm dùng cho hoạt động giám sát.

- Phân tích được vai trò quản lý của người Điều dưỡng trưởng.

2. Kỹ năng

- Lập được kế hoạch giải quyết vấn đề và đánh giá kết quả thực hiện bằng phương pháp 5 Why và sơ đồ xương cá.
- Lập được kế hoạch quản lý nhân lực, tài sản và vật tư vào công tác quản lý của đơn vị.
- Thực hành kỹ năng tìm kiếm, đọc, tổng quan tài liệu để thiết kế cây vấn đề.
- Lập được kế hoạch quản lý nhân lực vào công tác quản lý của đơn vị.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Chủ động xác định được nội dung, mục tiêu, phương pháp học tập, phương pháp lượng giá.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên: Đánh giá sinh viên chủ động học tập, tích cực, chủ động tham gia xây dựng bài trong quá trình lên lớp, tham gia môn học.

2. Kiểm tra định kỳ

Sinh viên sẽ thảo luận và trình bày theo nhóm các kỹ năng thực hành quản lý thông qua việc giải quyết bài tập tình huống trong thời gian: 45 phút.

3.Thi kết thúc môn học: Sinh viên làm bài tự luận và trắc nghiệm trong thời gian 60 phút.

Người học được dự thi kết thúc môn học khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham gia ít nhất 80% thời gian học tập và các điều kiện khác của môn học;
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Quản lý hộ sinh được sử dụng đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực.
- Nhà giáo liên hệ thực tiễn để đưa ra các tình huống cụ thể để sinh viên tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

2. Đối với người học: tự nghiên cứu, thực hành, thảo luận nhóm, quan sát, động não trả lời câu hỏi.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Năng lực thiết kế kế hoạch quản lý hoạt động tổ chức chăm sóc của hộ sinh.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Cục quản lý khám chữa bệnh. Tài liệu đào tạo Tăng cường năng lực Quản lý điều dưỡng Hà Nội 2012.
2. Bộ Y tế. Cục quản lý khám chữa bệnh. Tài liệu đào tạo liên tục Chăm sóc người bệnh toàn diện Hà Nội 2014.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y học

Mã môn học: 61122027

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ; (lý thuyết: 15 giờ; thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; kiểm tra 02 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí: Là môn chuyên môn được thực hiện trong học kỳ VI.

II. Tính chất: Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Mô tả được cách xây dựng một đề cương nghiên cứu khoa học phù hợp với một vấn đề sức khỏe cụ thể.

2. Trình bày được các tiêu chuẩn cho việc lựa chọn các vấn đề sức khỏe ưu tiên cho nghiên cứu.

3. Trình bày được cách chọn mẫu và tính toán cỡ mẫu phù hợp với nghiên cứu.

4. Trình bày được cách xác định biến số và mô tả được tầm quan trọng của việc lựa chọn các biến số phù hợp trong nghiên cứu.

5. Trình bày được các phương pháp nghiên cứu khoa học và ưu, nhược điểm của từng phương pháp

6. Mô tả, giải thích được các kỹ thuật thu thập số liệu, ưu nhược điểm của từng kỹ thuật thu thập số liệu trong nghiên cứu khoa học.

7. Giải thích được các lý thuyết thống kê cơ bản trong nghiên cứu khoa học

II. Về kỹ năng

1. Lựa chọn được vấn đề nghiên cứu phù hợp.

2. Xác định, phân tích được vấn đề nghiên cứu.

3. Viết được mục tiêu nghiên cứu, lựa chọn được thiết kế nghiên cứu, chọn mẫu và tính toán được cỡ mẫu phù hợp

4. Xác định được đối tượng và phương pháp nghiên cứu phù hợp cho một vấn đề sức khỏe.

5. Sử dụng được các phương pháp thu thập số liệu phù hợp trong nghiên cứu khoa học

6. Thiết kế được bộ công cụ thu thập số liệu phù hợp với vấn đề nghiên cứu.

7. Thực hiện được một số phương pháp thu thập số liệu trong nghiên cứu khoa học.

8. Tính toán được các giá trị thống kê toán học cơ bản.

9. Xử lý được số liệu bằng phần mềm STATA: thực hiện được một số thao tác xử lý, phân tích số liệu cơ bản.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Hình thành được kỹ năng làm việc nhóm, tính cẩn thận trong công việc, phát triển năng lực bản thân.

2. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác nghiên cứu khoa học trong việc góp phần phát triển ngành.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1: Đại cương về phương pháp nghiên cứu khoa học 1. Một số khái niệm 1.1. Khái niệm khoa học 1.2. Khái niệm nghiên cứu khoa học 1.2.1. Nghiên cứu khoa học 1.2.2. Nghiên cứu khoa học y học 2. Vai trò nghiên cứu trong y học 3. Những yêu cầu đối với người nghiên cứu khoa học 3.1. Trình độ chuyên môn 3.2. Phương pháp làm việc khoa học 4. Các bước xây dựng đề cương	2	2	0	
2	Chương 2: Đạo đức trong nghiên cứu 1. Đại cương 2. Các quy tắc của đạo đức trong nghiên cứu 2.1. Tuân thủ các quy định yêu cầu sự chấp thuận và được thông tin đầy đủ của đối tượng tham gia nghiên cứu 2.2. Tôn trọng sự bảo mật và riêng tư 2.3. Quản lý dữ liệu nghiên cứu 3. Việc công bố kết quả nghiên cứu và vấn đề tác giả 3.1. Việc công bố kết quả nghiên cứu	1	1	0	

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	3.2. Vấn đề tác giả				
3	Chương 3: Xác định và phân tích vấn đề nghiên cứu 1. Tra cứu các tư liệu khoa học có liên quan 2. Phân tích vấn đề nghiên cứu 2.1. Tại sao phải phân tích vấn đề 2.2. Các bước phân tích vấn đề 2.3. Một số tiêu chuẩn để ưu tiên chọn đề tài 2.3. 1. Tính phù hợp 2.3.2. Tránh trùng lặp 2.3.3. Tính cấp thiết của số liệu cần thiết (thời điểm nghiên cứu) 2.3.4. Sự chấp nhận về mặt chính trị 2.3.5. Tính khả thi 2.3.6. Khả năng áp dụng được các kết quả và khuyến nghị 2.3.7. Sự chấp nhận về mặt đạo đức 3. Phát triển phần đặt vấn đề 3.1. Tầm quan trọng của đặt vấn đề 3.2. Các thông tin đưa vào phần đặt vấn đề 4. Phương pháp nêu giả thuyết	5	1	4	
4	Chương 4: Mục tiêu và biến số nghiên cứu 1. Mục tiêu nghiên cứu 1.1. Lý do cần xác định mục tiêu nghiên cứu	5	1	4	

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	1.2. Đặt tên cho đề tài 2. Định nghĩa biến số 2.1. Biến số là gì? 2.2. Phân loại biến số 3. Mối tương quan giữa các biến số 3.1. Biến phụ thuộc 3.2. Biến độc lập 4. Ý nghĩa của việc phân loại biến số 5. Cách lựa chọn các biến số				
5	Chương 5: Các loại thiết kế nghiên cứu 1. Nghiên cứu không can thiệp 1.1. Nghiên cứu mô tả 1.1.1. Mô tả trường hợp 1.1.2. Điều tra cắt ngang trên quy mô lớn 1.2. Nghiên cứu so sánh hay nghiên cứu phân tích 1.2.1. Nghiên cứu cắt ngang có so sánh 1.2.2. Nghiên cứu bệnh chứng 1.2.3. Nghiên cứu thuần tập 2. Nghiên cứu can thiệp 2.1. Nghiên cứu thực nghiệm 2.2. Nghiên cứu phỏng thực nghiệm	1	1	0	
6	Chương 6: Cỡ mẫu nghiên cứu 1. Lý do chọn mẫu	2	0	2	

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	2. Cách tính cỡ mẫu 2.1. Nghiên cứu cắt ngang mô tả 2.2. Nghiên cứu cắt ngang phân tích				
7	Chương 7: Phương pháp chọn mẫu 1. Chọn mẫu ngẫu nhiên 1.1. Mẫu ngẫu nhiên đơn 1.1.1. Nguyên tắc 1.1.2. Ưu điểm và hạn chế 1.1.3. Các bước tiên hành 1.2. Mẫu hệ thống 1.2.1. Nguyên tắc 1.2.2. Ưu điểm và hạn chế 1.2.3. Các bước tiên hành 1.3. Mẫu tầng 1.3.1. Nguyên tắc 1.3.2. Ưu điểm và hạn chế 1.3.3. Các bước tiên hành 1.4. Mẫu cụm 1.4.1. Nguyên tắc 1.4.2. Ưu điểm và hạn chế 1.4.3. Các bước tiên hành 2. Phương pháp chọn mẫu không ngẫu nhiên 2.1. Chọn mẫu thuận tiện 2.2. Chọn mẫu có chủ định 2.3. Chọn mẫu tự nguyện	3	1	2	

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
8	Chương 8: Phương pháp thu thập số liệu 1. Các kỹ thuật thu thập số liệu 1.1. Thu thập thông tin sẵn có 1.2. Quan sát 1.3. Phỏng vấn 1.4. Điều tra bằng bộ câu hỏi tự điền 1.5. Thảo luận nhóm trọng tâm 1.6. Các kỹ thuật lâm sàng, xét nghiệm 2. Các khái niệm về bộ câu hỏi và cấu trúc một bộ câu hỏi 2.1. Các khái niệm về bộ câu hỏi 2.2. Các loại câu hỏi 1.3. Cấu trúc bộ câu hỏi và cách phát triển bộ câu hỏi	4	2	2	
9	Chương 9: Cách viết đề cương nghiên cứu 1. Các bước viết một đề cương nghiên cứu y học 1.1. Định nghĩa của một đề cương nghiên cứu 1.2. Cấu trúc của một đề cương nghiên cứu khoa học 2. Phương pháp trình bày trong nội dung phương pháp nghiên cứu 2.1. Yêu cầu chung 2.2. Các phần cần trình bày trong nội dung nghiên cứu	6	1	4	1

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	2.2.1. Đặt vấn đề 2.2.2. Tổng quan nghiên cứu 2.2.3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu 2.2.4. Kết quả nghiên cứu 2.2.5. Bàn luận 2.2.6. Kết luận và khuyến nghị 3. Trình bày tổng quan tài liệu 3.1. Sự cần thiết của nghiên cứu tài liệu 3.2. Một số nguồn thông tin thu được 3.3. Cách sử dụng các nguồn tài liệu tham khảo 3.4. Cách trích dẫn tài liệu tham khảo				
10	Chương 10: Đại cương về thống kê và thống kê mô tả 1. Định nghĩa 1.1. Định nghĩa thống kê 1.2. Định nghĩa biến số và các loại biến số 1.3 Thống kê mô tả khuynh hướng tập trung 1.4 Thống kê mô tả tính phân tán 2. Phương pháp trình bày số liệu 2.1. Trình bày bảng 2.2. Biểu đồ và đồ thị 2.2.1. Biểu đồ hình thanh 2.2.2. Biểu đồ hình bánh	2	2	0	

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	2.2.3. Tổ chức đồ và đa giác tần suất				
11	Chương 11: Xử lý và phân tích số liệu 1. Khái niệm về quy trình nghiên cứu 1.1. Qui trình của một cuộc nghiên cứu 1.2. Xử lý thông tin trong nghiên cứu thực địa 1.3. Qui trình xử lý số liệu 1.4. Một số lý thuyết thống kê cơ bản 1.4.1. Các tham số thống kê đo lường độ tập trung hay hội tụ của dữ liệu 1.4.2. Các tham số thống kê đo lường mức độ phân tán của dữ liệu 1.4.3. Khoảng ước lượng 1.4.4. Kiểm nghiệm giả thuyết 2. Giới thiệu phần mềm Stata 2.1. Màn hình quản lý dữ liệu 2.2. Màn hình quản lý biến 2.3. Màn hình hiển thị kết quả 2.4. Màn hình cú pháp 2.5. Khái quát về phân tích dữ liệu 2.5.1. Kiểm tra dữ liệu 2.5.2. Thống kê mô tả 2.5.3. Kiểm nghiệm các so sánh trung bình mẫu	9	1	8	

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	2.5.4. Kiểm nghiệm các mối quan hệ 3. Chuẩn bị dữ liệu 3.1. Kiểm tra và hiệu đính dữ liệu 3.2. Mã hoá dữ liệu 3.3. Nhập dữ liệu 4. Phân tích dữ liệu 4.1. Phân tích mô tả 4.2. phân tích mối liên quan 4.3. Phiên giải số liệu				
12	Chương 12: Các sai số trong nghiên cứu dịch tễ học 1. Sai số hệ thống 1.1. Sai số lựa chọn 1.2. Sai số thông tin 1.3. Sai số do yếu tố gây nhiễu	2	2	0	
13	Chương 13: Trình bày kết quả nghiên cứu và viết một báo cáo khoa học 1. Trình bày số liệu bảng 2. Trình bày bằng biểu đồ và đồ thị 2.1. Các loại biểu đồ và chức năng của chúng 2.2. Một số dạng biểu đồ thường dùng 3. Trình bày kết quả bằng bảng 2 x2	3	0	2	1
	Cộng	45	15	28	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: ĐẠI CƯƠNG VỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các khái niệm về khoa học, nghiên cứu khoa học, vai trò của nghiên cứu khoa học trong y học.
2. Giải thích được những yêu cầu của người làm nghiên cứu khoa học.
3. Liệt kê được các bước xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Một số khái niệm

1.1. Khái niệm khoa học

1.2. Khái niệm nghiên cứu khoa học

1.2.1. Nghiên cứu khoa học

1.2.2. Nghiên cứu khoa học y học

2. Vai trò nghiên cứu trong y học

3. Những yêu cầu đối với người nghiên cứu khoa học

3.1. Trình độ chuyên môn

3.2. Phương pháp làm việc khoa học

4. Các bước xây dựng một đề cương nghiên cứu khoa học (1)

CHƯƠNG 2: ĐẠO ĐỨC NGHIÊN CỨU (Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Giải thích được đạo đức trong nghiên cứu.
2. Trình bày được các quy tắc khi thực hiện nghiên cứu.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Đại cương

2. Các quy tắc của đạo đức trong nghiên cứu

2.1. Tuân thủ các quy định yêu cầu sự chấp thuận và được thông tin đầy đủ của đối tượng tham gia nghiên cứu

2.2. Tôn trọng sự bảo mật và riêng tư

2.3. Quản lý dữ liệu nghiên cứu

3. Việc công bố kết quả nghiên cứu và vấn đề tác giả

3.1. Việc công bố kết quả nghiên cứu

3.2. Vấn đề tác giả (2).

CHƯƠNG 3: XÁC ĐỊNH VÀ PHÂN TÍCH VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU (Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Xác định được đề tài nghiên cứu phù hợp.
2. Xây dựng được mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, tên đề tài nghiên cứu phù hợp.
3. Xây dựng phân đặt vấn đề cho đề tài nghiên cứu cụ thể.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Tra cứu các tư liệu khoa học có liên quan

2. Phân tích vấn đề nghiên cứu

2.1. Tại sao phải phân tích vấn đề

2.2. Các bước phân tích vấn đề

2.3. Một số tiêu chuẩn để ưu tiên chọn đề tài

2.3.1. Tính phù hợp

2.3.2. Tránh trùng lặp

2.3.3. Tính cấp thiết của số liệu cần thiết (thời điểm nghiên cứu)

2.3.4. Sự chấp nhận về mặt chính trị

2.3.5. Tính khả thi

2.3.6. Khả năng áp dụng được các kết quả và khuyến nghị

2.3.7. Sự chấp nhận về mặt đạo đức

3. Phát triển phần đặt vấn đề

3.1. Tầm quan trọng của đặt vấn đề

3.2. Các thông tin đưa vào phần đặt vấn đề

4. Phương pháp nêu giả thuyết(3).

CHƯƠNG 4: MỤC TIÊU VÀ BIẾN SỐ NGHIÊN CỨU (Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Chỉ ra được các loại biến số và giải thích được tầm quan trọng của việc lựa chọn các biến số phù hợp trong nghiên cứu.
2. Giải thích được sự khác nhau giữa biến độc lập và biến phụ thuộc.
3. Xác định được các biến số trong nghiên cứu.
4. Viết được mục tiêu nghiên cứu.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Mục tiêu nghiên cứu

1.1. Lý do cần xác định mục tiêu nghiên cứu

1.2. Đặt tên cho đề tài

2. Định nghĩa biến số

2.1. Biến số là gì?

2.2. Phân loại biến số

3. Mối tương quan giữa các biến số

3.1. Biến phụ thuộc

3.2. Biến độc lập

4. Ý nghĩa của việc phân loại biến số

5. Cách lựa chọn các biến số (4)

CHƯƠNG 5: CÁC LOẠI THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU (Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Giải thích được các loại thiết kế nghiên cứu được sử dụng trong nghiên cứu khoa học.
2. Lựa chọn được loại thiết kế nghiên cứu phù hợp cho đề tài nghiên cứu cụ thể.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Nghiên cứu không can thiệp

1.1. *Nghiên cứu mô tả*

1.1.1. *Mô tả trường hợp*

1.1.2. *Điều tra cắt ngang trên quy mô lớn*

1.2. *Nghiên cứu so sánh hay nghiên cứu phân tích*

1.2.1. *Nghiên cứu cắt ngang có so sánh*

1.2.2. *Nghiên cứu bệnh chứng*

1.2.3. *Nghiên cứu thuần tập*

2. Nghiên cứu can thiệp

2.1. *Nghiên cứu thực nghiệm*

2.2. *Nghiên cứu phỏng thực nghiệm(5).*

CHƯƠNG 6: CỖ MẪU NGHIÊN CỨU (Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Tính được các công thức cỡ mẫu.
2. Xác định được cỡ mẫu và cách chọn mẫu.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Lý do chọn mẫu**2. Cách tính cỡ mẫu****2.1. Nghiên cứu cắt ngang mô tả****2.2. Nghiên cứu cắt ngang phân tích(5).**

CHƯƠNG 7: PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU
(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các cách chọn mẫu ngẫu nhiên
2. Trình bày được cách chọn mẫu không ngẫu nhiên

II. NỘI DUNG CHƯƠNG**1. Chọn mẫu ngẫu nhiên****1.1. Mẫu ngẫu nhiên đơn***1.1.1. Nguyên tắc**1.1.2. Ưu điểm và hạn chế**1.1.3. Các bước tiến hành***1.2. Mẫu hệ thống***1.2.1. Nguyên tắc**1.2.2. Ưu điểm và hạn chế**1.2.3. Các bước tiến hành***1.3. Mẫu tầng***1.3.1. Nguyên tắc**1.3.2. Ưu điểm và hạn chế**1.3.3. Các bước tiến hành***1.4. Mẫu cụm***1.4.1. Nguyên tắc*

1.4.2. Ưu điểm và hạn chế

1.4.3. Các bước tiến hành

2. Phương pháp chọn mẫu không ngẫu nhiên

2.1. Chọn mẫu thuận tiện

2.2. Chọn mẫu có chủ định

2.3. Chọn mẫu tự nguyện (5).

CHƯƠNG 8: CÁC KỸ THUẬT THU THẬP SỐ LIỆU, THIẾT KẾ CÔNG CỤ THU THẬP SỐ LIỆU (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các kỹ thuật thu thập số liệu, những ưu điểm, hạn chế của các kỹ thuật này.
2. Nêu được các nguồn sai số khác nhau trong thu thập số liệu và cách phòng ngừa các sai số.
3. Xác định được các vấn đề đạo đức liên quan đến việc tiến hành nghiên cứu.
4. Lựa chọn được kỹ thuật thu thập số liệu trong nghiên cứu.
5. Chuẩn bị được công cụ thu thập số liệu trong nghiên cứu.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Các kỹ thuật thu thập số liệu

1.1. Thu thập thông tin sẵn có

1.2. Quan sát

1.3. Phỏng vấn

1.4. Điều tra bằng bộ câu hỏi tự điền

1.5. Thảo luận nhóm trọng tâm

1.6. Các kỹ thuật lâm sàng, xét nghiệm

2. Các khái niệm về bộ câu hỏi và cấu trúc một bộ câu hỏi

2.1. Các khái niệm về bộ câu hỏi

2.2. Các loại câu hỏi

1.3. Cấu trúc bộ câu hỏi và cách phát triển bộ câu hỏi (6), (7).

CHƯƠNG 9: CÁCH VIẾT ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU (Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê được các bước viết được một đề cương nghiên cứu khoa học.
2. Xác định được các bước trình bày một đề tài khoa học.
3. Hoàn chỉnh 1 đề cương nghiên cứu về một vấn đề tại địa phương.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Các bước viết một đề cương nghiên cứu y học

1.1. Định nghĩa của một đề cương nghiên cứu

1.2. Cấu trúc của một đề cương nghiên cứu khoa học

2. Phương pháp trình bày trong nội dung phương pháp nghiên cứu

2.1. Yêu cầu chung

2.2. Các phần cần trình bày trong nội dung nghiên cứu

2.2.1. Đặt vấn đề

2.2.2. Tổng quan nghiên cứu

2.2.3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.2.4. Kết quả nghiên cứu

2.2.5. Bàn luận

2.2.6. Kết luận và khuyến nghị

3. Trình bày tổng quan tài liệu

3.1. Sự cần thiết của nghiên cứu tài liệu

3.2. Một số nguồn thông tin thu được

3.3. Cách sử dụng các nguồn tài liệu tham khảo

3.4. Cách trích dẫn tài liệu tham khảo (1), (2).

CHƯƠNG 10: ĐẠI CƯƠNG VỀ THỐNG KÊ VÀ THỐNG KÊ MÔ TẢ (Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các định nghĩa thống kê.
2. Trình bày được cách trình bày số liệu.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Định nghĩa

1.1. Định nghĩa thống kê

1.2. Định nghĩa biến số và các loại biến số

1.3 Thống kê mô tả khuynh hướng tập trung

1.4 Thống kê mô tả tính phân tán

2. Phương pháp trình bày số liệu

2.1. Trình bày bảng

2.2. Biểu đồ và đồ thị

2.2.1. Biểu đồ hình thanh

2.2.2. Biểu đồ hình bánh

2.2.3. Tổ chức đồ và đa giác tần suất(6).

CHƯƠNG 11. XỬ LÝ VÀ PHÂN TÍCH SỐ LIỆU (Thời gian: 9 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Thực hiện được các quy trình quản lý số liệu bằng STATA

2. Thực hiện thành thạo các thao tác nhập liệu, xử lý số liệu cơ bản trên STATA.

3. Phân tích được số liệu bằng phần mềm STATA.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Khái niệm về quy trình nghiên cứu

1.1. Quy trình của một cuộc nghiên cứu

1.2. Xử lý thông tin trong nghiên cứu thực địa

1.3. Quy trình xử lý số liệu

1.4. Một số lý thuyết thống kê cơ bản

1.4.1. Các tham số thống kê đo lường độ tập trung hay hội tụ của dữ liệu

1.4.2. Các tham số thống kê đo lường mức độ phân tán của dữ liệu

1.4.3. Khoảng ước lượng

1.4.4. Kiểm nghiệm giả thuyết

2. Giới thiệu phần mềm Stata

2.1. Màn hình quản lý dữ liệu

2.2. Màn hình quản lý biến

2.3. Màn hình hiển thị kết quả

2.4. Màn hình cú pháp

2.5. Khái quát về phân tích dữ liệu

2.5.1. Kiểm tra dữ liệu

2.5.2. Thống kê mô tả

2.5.3. Kiểm nghiệm các so sánh trung bình mẫu

2.5.4. Kiểm nghiệm các mối quan hệ

3. Chuẩn bị dữ liệu

3.1. Kiểm tra và hiệu đính dữ liệu**3.2. Mã hoá dữ liệu****3.3. Nhập dữ liệu****4. Phân tích dữ liệu****4.1. Phân tích mô tả****4.2. phân tích mối liên quan****4.3. Phiên giải số liệu (8).****CHƯƠNG 12. CÁC SAI SỐ TRONG NGHIÊN CỨU DỊCH TỄ HỌC**
(Thời gian: 2 giờ)**I. MỤC TIÊU**

1. Liệt kê được các loại sai số trong nghiên cứu dịch tễ học.
2. Phân biệt được các loại sai số trong nghiên cứu dịch tễ học.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Sai số lựa chọn.
2. Sai số thông tin.
3. Sai số do yếu tố gây nhiễu (3).

CHƯƠNG 13. TRÌNH BÀY KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ VIẾT MỘT BÀI BÁO KHOA HỌC
(Thời gian: 3 giờ)**I. MỤC TIÊU**

1. Thống kê được các hình thức trình bày số liệu.
2. Phân tích được ưu nhược điểm của mỗi loại hình thức trình bày số liệu.
3. Sử dụng được các bảng biểu để trình bày một bài báo cáo nghiên cứu khoa học.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Trình bày số liệu bảng

2. Trình bày bằng biểu đồ và đồ thị

2.1. Các loại biểu đồ và chức năng của chúng

2.2. Một số dạng biểu đồ thường dùng

3. Trình bày kết quả bằng bảng 2 x 2(9).

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa: Phòng học lý thuyết.

II. Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu, máy tính, bảng, màn chiếu, micro-âm thanh.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Tài liệu mẫu (Tập bài giảng môn nghiên cứu khoa học, công cụ thu thập số liệu.....).

IV. Các điều kiện khác: Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Cách xây dựng một đề cương nghiên cứu khoa học phù hợp với một vấn đề sức khỏe cụ thể.
- Các tiêu chuẩn cho việc lựa chọn các vấn đề sức khỏe ưu tiên cho nghiên cứu.
- Cách chọn mẫu và tính toán cỡ mẫu phù hợp với nghiên cứu.
- Cách xác định biến số và mô tả được tầm quan trọng của việc lựa chọn các biến số phù hợp trong nghiên cứu.
- Các phương pháp nghiên cứu khoa học và ưu, nhược điểm của từng phương pháp
- Các kỹ thuật thu thập số liệu, ưu nhược điểm của từng kỹ thuật thu thập số liệu trong nghiên cứu khoa học.
- Các lý thuyết thống kê cơ bản trong nghiên cứu khoa học

2. Kỹ năng

- Lựa chọn vấn đề nghiên cứu phù hợp.
- Xác định, phân tích vấn đề nghiên cứu.
- Viết được mục tiêu nghiên cứu, lựa chọn thiết kế nghiên cứu, chọn mẫu và tính toán cỡ mẫu phù hợp
- Xác định đối tượng và phương pháp nghiên cứu phù hợp cho một vấn đề sức khỏe.
- Sử dụng các phương pháp thu thập số liệu phù hợp trong nghiên cứu khoa học
- Thiết kế bộ công cụ thu thập số liệu phù hợp với vấn đề nghiên cứu.
- Thực hiện một số phương pháp thu thập số liệu trong nghiên cứu khoa học.
- Tính toán các giá trị thống kê toán học cơ bản.
- Xử lý số liệu bằng phần mềm STATA: thực hiện một số thao tác xử lý, phân tích số liệu cơ bản.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Hình thành kỹ năng làm việc nhóm, tính cẩn thận trong công việc, phát triển năng lực bản thân.
- Nhận thức tầm quan trọng của công tác nghiên cứu khoa học trong việc góp phần phát triển ngành.

II. Phương pháp:

1. Kiểm tra thường xuyên: Đánh giá sinh viên chủ động học tập, tích cực, chủ động tham gia xây dựng bài trong quá trình lên lớp, tham gia môn học.

2. Kiểm tra định kỳ: Sinh viên làm bài hoặc trắc nghiệm hoặc tự luận, hoặc sản phẩm thực hành, hoặc sản phẩm học tập trong thời gian 45 phút.

3. Thi kết thúc môn học: Thi viết (tự luận, trắc nghiệm hoặc kết hợp), trong thời gian 60 phút.

Người học được dự thi kết thúc môn học khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham dự ít nhất 80% thời gian học và các yêu cầu khác của môn học;
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học:

Chương trình môn học Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y học được sử dụng đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo: Thuyết trình, thảo luận, bài tập

2. Đối với người học:

Đọc trước bài giảng và các tài liệu tham khảo liên quan trước mỗi buổi học. Tự học theo nội dung được hướng dẫn.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Sinh viên phải có đủ thời gian chuẩn bị cá nhân và hoàn thành các bài tập được giao trước khi vào học.

IV. Tài liệu tham khảo:

1. Lưu Ngọc Hoạt. Nghiên cứu khoa học: Phương pháp viết đề cương nghiên cứu (Tập 1). Nhà xuất bản Y học HN, 2013.
2. Hồ Thị Hiền và Cộng sự. Phương pháp nghiên cứu định tính. Nhà xuất bản Lao động Xã hội HN, 2014.
3. Hoàng Văn Minh. Phương pháp nghiên cứu khoa học Y học. Nhà xuất bản Y học HN, 2014.

4. Nguyễn Văn Tuấn. Đi vào nghiên cứu khoa học. Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh HCM, 2015.
5. Trường Đại học Y tế công cộng. Phương pháp nghiên cứu kết hợp Nhà xuất bản Lao động Xã hội HN, 2014.
6. Trường Đại học Y tế công cộng. Giáo trình thống kê Y tế công cộng (Phần 1). Nhà xuất bản Y học HN, 2005.
7. Trường Đại học Y tế công cộng. Giáo trình thống kê Y tế công cộng (Phần 2). Nhà xuất bản Y học HN, 2005.
8. Hoàng Văn Minh. Xử lý số liệu nghiên cứu với STATA, . Nhà xuất bản Y học HN, 2014.
9. Nguyễn Thế Dũng. Thực hành nghiên cứu điều dưỡng. Nhà xuất bản Y học HN, 2014.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Điều dưỡng sau phẫu thuật sản phụ khoa

Mã mô đun: 61122016

Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ (lý thuyết 15 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 28 giờ; kiểm tra: 02 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN

I. Vị trí: Là mô đun chuyên môn được thực hiện trong học kỳ IV.

II. Tính chất: Là mô đun tự chọn trong chương trình đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔ ĐUN

I. Về kiến thức

Trình bày được những nội dung cần chăm sóc cho người bệnh sau phẫu thuật sản phụ khoa và kế hoạch hóa gia đình.

II. Về kỹ năng

1. Tư vấn được cho người bệnh và gia đình người bệnh cách chăm sóc sau phẫu thuật sản phụ khoa và kế hoạch hóa gia đình.

2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật sản phụ khoa và kế hoạch hóa gia đình.

III. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Ân cần, chu đáo với khách hàng trong khi cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản (CSSKSS).

2. Tôn trọng các yếu tố văn hóa, phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe sinh sản.

3. Tôn trọng và hợp tác tốt với đồng nghiệp để đảm bảo cung cấp dịch vụ an toàn.

C. NỘI DUNG MÔ ĐUN

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 1: Tư vấn, giáo dục sức khỏe cho người bệnh sau phẫu thuật sản phụ khoa 1. Mục đích 2. Nguyên tắc chung 3. Nội dung cần tư vấn 3.1. Chăm sóc vết mổ 3.2. Dinh dưỡng 3.2. Vệ sinh 3.3. Vận động 3.4. Các vấn đề liên quan khác	11	3	8	
2	Bài 2: Đại cương về chăm sóc người bệnh trước và sau phẫu thuật 1. Chăm sóc người bệnh trước phẫu thuật 1.1. Mục đích 1.2. Chuẩn bị 1.3. Các bước tiến hành 1.4. Đánh giá, ghi hồ sơ và báo cáo 1.5. Hướng dẫn người bệnh và gia đình 2. Chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật	6	2	4	

	2.1. Mục đích 2.2. Chuẩn bị 2.3. Các bước tiến hành 2.4. Đánh giá, ghi hồ sơ và báo cáo 2.5. Hướng dẫn người bệnh và gia đình				
3	Bài 3: Chăm sóc sản phụ sau phẫu thuật lấy thai 1. Mục đích 2. Chuẩn bị 2.1. Người thực hiện 2.2. Nơi thực hiện 2.3. Người bệnh 2.4. Dụng cụ 3. Các bước tiến hành 3.1. Theo dõi toàn thân 3.2. Theo dõi hô hấp 3.3. Theo dõi tuần hoàn 3.4. Theo dõi truyền dịch và truyền máu 3.5. Theo dõi tiết niệu 3.6. Theo dõi chảy máu và vết mổ 3.7. Dinh dưỡng 4. Đánh giá, ghi hồ sơ và báo cáo 5. Hướng dẫn người bệnh và gia đình	12	3	8	1
4	Bài 4: Chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật các bệnh phụ khoa 1. Mục đích 2. Chuẩn bị 2.1. Người thực hiện 2.2. Nơi thực hiện 2.3. Người bệnh 2.4. Dụng cụ 3. Các bước tiến hành	8	4	4	

	3.1. Trong 2 ngày đầu sau mổ 3.2. Sau 2 ngày 3.3. Các chăm sóc khác 4. Đánh giá, ghi hồ sơ và báo cáo 5. Hướng dẫn người bệnh và gia đình				
5	Bài 5: Chăm sóc người bệnh sau đình sản nam, nữ 1. Mục đích 2. Chuẩn bị 2.1. Người thực hiện 2.2. Nơi thực hiện 2.3. Người bệnh 2.4. Dụng cụ 3. Các bước tiến hành 3.1. Trong 6 giờ đầu sau mổ 3.2. Những ngày sau mổ 3.3. Các chăm sóc khác 4. Đánh giá, ghi hồ sơ và báo cáo 5. Hướng dẫn người bệnh và gia đình	8	3	4	1
	Cộng	45	15	28	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

BÀI 1: TƯ VẤN, GIÁO DỤC SỨC KHỎE CHO NGƯỜI BỆNH SAU PHẪU THUẬT SẢN PHỤ KHOA (Thời gian: 11 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích và nguyên tắc chung trong tư vấn cho người bệnh sau phẫu thuật sản phụ khoa.
2. Thực hiện tư vấn đầy đủ cho người bệnh về chăm sóc sau phẫu thuật.

II. NỘI DUNG BÀI(1)

1. Mục đích

2. Nguyên tắc chung

3. Nội dung cần tư vấn

3.1. Chăm sóc vết mổ

3.2. Dinh dưỡng

3.3. Vệ sinh

3.4. Vận động

3.5. Các vấn đề liên quan khác

BÀI 2: ĐẠI CƯƠNG VỀ CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH TRƯỚC VÀ SAU PHẪU THUẬT (Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nội dung chuẩn bị chăm sóc trước và sau phẫu thuật.
2. Thực hiện được các bước chăm sóc người bệnh trước và sau phẫu thuật.

II. NỘI DUNG BÀI(2)

1. Chăm sóc người bệnh trước phẫu thuật

1.1.Mục đích

1.2. Chuẩn bị

1.3. Các bước tiến hành

1.4. Đánh giá, ghi hồ sơ và báo cáo

1.5. Hướng dẫn người bệnh và gia đình

2.Chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật

2.1. Mục đích

2.2. Chuẩn bị

2.3. Các bước tiến hành

2.4. Đánh giá, ghi hồ sơ và báo cáo

2.5. Hướng dẫn người bệnh và gia đình

BÀI 3: CHĂM SÓC SẢN PHỤ SAU PHẪU THUẬT LẤY THAI (Thời gian: 12 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nội dung chuẩn bị chăm sóc sau phẫu thuật lấy thai.
2. Thực hiện được các bước chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật lấy thai.

II. NỘI DUNG BÀI(2)

1.Mục đích

2. Chuẩn bị

2.1. Người thực hiện

2.2. Nơi thực hiện

2.3. Người bệnh

2.4. Dụng cụ

3. Các bước tiến hành

3.1. Theo dõi toàn thân

3.2. Theo dõi hô hấp

3.3. Theo dõi tuần hoàn

3.4. Theo dõi truyền dịch và truyền máu

3.5. Theo dõi tiết niệu

3.6. Theo dõi chảy máu và vết mổ

3.7. Dinh dưỡng

4. Đánh giá, ghi hồ sơ và báo cáo

5. Hướng dẫn người bệnh và gia đình

BÀI 4: CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH SAU PHẪU THUẬT CÁC BỆNH PHỤ KHOA (Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nội dung chuẩn bị chăm sóc sau phẫu thuật các bệnh phụ khoa.
2. Thực hiện được các bước chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật các bệnh phụ khoa.

II. NỘI DUNG BÀI(3)

1. Mục đích

2. Chuẩn bị

2.1. Người thực hiện

2.2. Nơi thực hiện

2.3. Người bệnh

2.4. Dụng cụ

3. Các bước tiến hành

3.1. Trong 2 ngày đầu sau mổ

3.2. Sau 2 ngày

3.3. Các chăm sóc khác

4. Đánh giá, ghi hồ sơ và báo cáo

5. Hướng dẫn người bệnh và gia đình

BÀI 5: CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH SAU ĐÌNH SẢN NAM, NỮ (Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nội dung chuẩn bị chăm sóc sau đình sản nam, nữ.
2. Thực hiện được các bước chăm sóc người bệnh sau sau đình sản nam, nữ.

II. NỘI DUNG BÀI(3)

1. Mục đích**2. Chuẩn bị****2.1. Người thực hiện****2.2. Nơi thực hiện****2.3. Người bệnh****2.4. Dụng cụ****3. Các bước tiến hành****3.1. Trong 6 giờ đầu sau mổ****3.2. Những ngày sau mổ****3.3. Các chăm sóc khác****4. Đánh giá, ghi hồ sơ và báo cáo****5. Hướng dẫn người bệnh và gia đình****D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN****I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng**

- Học lý thuyết: Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.
- Học thực hành: Tại phòng Thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản.

II. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: Phấn, bảng, bút dạ, giấy A0.
- Học thực hành: Bảng kiểm thực hành, các mô hình mẹ và bé đa năng, các loại dụng cụ và vật tư y tế, các loại máy móc sử dụng trong y tế.

IV. Các điều kiện khác**E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ****I. Nội dung**

1. Kiến thức

- Trình bày được những nội dung cần chăm sóc cho người bệnh sau phẫu thuật sản phụ khoa và kế hoạch hóa gia đình.

2. Kỹ năng

- Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật sản phụ khoa và kế hoạch hóa gia đình.

- Tư vấn được cho người bệnh và gia đình người bệnh cách chăm sóc sau phẫu thuật sản phụ khoa và kế hoạch hóa gia đình.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Ân cần, chu đáo với khách hàng trong khi cung cấp các dịch vụ CSSKSS.
- Tôn trọng các yếu tố văn hóa, phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe sinh sản.
- Tôn trọng và hợp tác tốt với đồng nghiệp để đảm bảo cung cấp dịch vụ an toàn.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên: Đánh giá sinh viên chủ động học tập, tích cực, tham gia xây dựng bài trong quá trình lên lớp, tham gia mô đun.

2. Kiểm tra định kỳ:

- + Lý thuyết: Sinh viên làm bài trắc nghiệm trong thời gian 45 phút.
- + Thực hành: Sinh viên bốc thăm ngẫu nhiên và thực hiện một quy trình kỹ thuật trên mô hình, thời gian 7 phút/sinh viên.

3. Thi kết thúc mô đun: Sinh viên làm bài trắc nghiệm trong thời gian 60 phút.

Người học được dự thi kết thúc mô đun khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham dự ít nhất 80% thời gian học và các yêu cầu khác của mô đun;

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;

- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phạm vi áp dụng mô đun

Chương trình mô đun Điều dưỡng sau phẫu thuật sản phụ khoa được sử dụng đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, thực hành, làm mẫu, đóng vai, thảo luận nhóm.

- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trọng giảng dạy để sinh viên tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

2. Đối với người học: Tự nghiên cứu, thảo luận nhóm, thực hành, quan sát, động não trả lời câu hỏi.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Sinh viên phải tự nghiên cứu trước bài ở nhà.

- Vận dụng được các kỹ thuật chăm sóc cho bệnh nhân trên thực tế lâm sàng.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản. Hà Nội 2016.

2. Bộ Y tế. Điều dưỡng Sản Phụ khoa. Hà Nội 2013.

3. Bộ Y tế. Sổ tay Quy trình thực hành hộ sinh. Vụ Khoa học và Đào tạo 2005.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có). Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Chăm sóc sức khỏe sinh sản tại Trạm y tế theo nguyên lý Y học gia đình

Mã mô đun: 61122029

Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ; (lý thuyết: 15 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 28 giờ; kiểm tra 02 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN

I. Vị trí: Là mô đun chuyên môn được thực hiện trong học kỳ VI.

II. Tính chất: Là mô đun tự chọn trong chương trình đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔ ĐUN

I. Về kiến thức

1. Trình bày được khái niệm Y học gia đình, phòng khám Bác sĩ gia đình.
2. Trình bày được các nội dung của hồ sơ quản lý sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo nguyên lý Y học gia đình.
3. Nêu được 7 nhiệm vụ, nguyên lý quản lý của Trạm y tế xã hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình
4. Trình bày được vai trò và công việc của người hộ sinh phải làm trong tư vấn, theo dõi và chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý y học gia đình.
5. Phân biệt được nhiệm vụ của Bác sĩ, Y sĩ, Điều dưỡng, Hộ sinh và Dược ở Trạm y tế hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình so với nhiệm vụ theo quy định của Nhà nước.

II. Về kỹ năng

1. Rèn luyện được kỹ năng điều khiển, đàm phán, phân công trong hoạt động nhóm chuyên môn tại Trạm y tế.

2. Áp dụng 10 quyền khách hàng để thực hiện giao tiếp, tư vấn trong chăm sóc sức ban đầu theo nguyên lý y học gia đình có hiệu quả.

3. Thực hiện được đúng quy trình kỹ thuật để sơ cấp cứu các tình huống sơ cứu thường gặp tại trạm y tế xã và cộng đồng (chấn thương cột sống, chấn thương ngực, chấn thương sọ não, xử trí thảm họa).

4. Thực hiện sơ cứu ban đầu trong cấp cứu sản phụ khoa thường gặp (băng huyết sau sinh, tiền sản giật/ sản giật, ra máu âm đạo bất thường) theo nguyên lý Y học gia đình.

5. Phát hiện được sớm các dấu hiệu nhiễm trùng, dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh để xử trí và thực hiện chuyển tuyến an toàn.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Nhận thức được sự đổi mới trong công tác y tế tại trạm hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình.

2. Thể hiện sự tôn trọng các quy định của Trạm y tế trong việc xây dựng và quản lý hồ sơ sức khỏe.

3. Tư vấn cho nhân dân ở địa phương trong việc bảo vệ sức khỏe cho bản thân, gia đình và cộng đồng một cách đầy đủ, chu đáo.

4. Tôn trọng sự đa dạng về văn hóa, phong tục, tập quán có lợi cho cộng đồng trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý Y học gia đình tại cộng đồng.

C. NỘI DUNG MÔ ĐUN

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm,	Kiểm tra

				thảo luận, bài tập	
	Bài 1: Lịch sử phát triển, vai trò và các nguyên lý Y học gia đình 1. Tổng quan về Y học gia đình 1.1. Định nghĩa về Y học gia đình 1.2. Lịch sử phát triển Y học gia đình trên thế giới 1.3. Lịch sử phát triển Y học gia đình tại Việt Nam 1.4. Vai trò của y học gia đình trong hệ thống y tế 2. Khái niệm về nguyên lý thực hành của Y học gia đình 2.1. Chăm sóc liên tục theo nguyên lý y học gia đình 2.2. Chăm sóc toàn diện theo nguyên lý y học gia đình 2.3. Chăm sóc phối hợp theo nguyên lý y học gia đình 2.4. Chăm sóc sức khỏe hướng dự phòng nâng cao sức khỏe theo nguyên lý y học gia đình 2.5. Chăm sóc sức khỏe theo hướng cộng đồng 2.6. Chăm sóc sức khỏe định hướng gia đình 3. Áp dụng các nguyên lý cơ bản của Y học gia đình vào công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng	8	3	4	1
	Bài 2: Trạm y tế hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình tại Việt Nam 1. Mô hình cơ sở Y học gia đình hiện nay 2. Nhiệm vụ của cơ sở Y học gia đình	5	2	3	

2.1. Quản lý sức khỏe cộng đồng 2.2. Tư vấn nâng cao sức khỏe và phòng bệnh 2.3. Thực hiện các chương trình, hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng 2.4. Khám bệnh, chữa bệnh 2.5. Chuyển người bệnh lên tuyến trên 2.6. Tham gia nghiên cứu khoa học 2.7. Thực hiện các nhiệm vụ khác do cấp có thẩm quyền quy định. 2.8. Danh mục chuyên môn kỹ thuật thực hiện tại nhà người bệnh 3. Tiêu chuẩn của Trạm y tế hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình 3.1. Tiêu chuẩn nhân lực 3.2. Cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế 4. Nhiệm vụ của Trạm y tế xã khi hoạt động theo nguyên lý y học gia đình 4.1. Nhiệm vụ của Trạm y tế hiện nay 4.2. Trạm y tế khi hoạt động theo nguyên lý y học gia đình 5. Phân biệt được nhiệm vụ của bác sĩ, điều dưỡng, hộ sinh và dược sĩ ở Trạm y tế hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình so với nhiệm vụ theo quy định của nhà nước 5.1. Nhiệm vụ của các nhân viên y tế				
--	--	--	--	--

Bài 3: Phương pháp làm việc nhóm 1. Giới thiệu về nhóm chăm sóc y tế 1.1. Nhóm là gì 1.2. Đội là gì 2. Các loại hình nhóm trong y tế 2.1. Nhóm nòng cốt 2.2. Nhóm điều phối 2.3. Nhóm lâm thời 2.4. Các dịch vụ hỗ trợ 3. Các giai đoạn phát triển nhóm 3.1. Giai đoạn 1: Hình thành nhóm 3.2. Giai đoạn 2: Tranh luận 3.3. Giai đoạn 3: Chuẩn mực 3.4. Giai đoạn 4: Thực hiện 4. Mục đích của việc làm việc nhóm hiệu quả tại Trạm y tế xã hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình 5. Nội dung của làm việc nhóm hiệu quả tại Trạm y tế xã hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình 5.1. Đặc điểm làm việc nhóm hiệu quả 5.2. Vai trò lãnh đạo 6. Kỹ thuật giao tiếp cho nhóm chăm sóc y tế 6.1. Kỹ thuật ISBAR 6.2. Nói to 6.3. Kiểm tra lại 7. Giải quyết xung đột	5	1	4	
---	---	---	---	--

Bài 4: Quản lý Trạm y tế hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình 1. Nguyên tắc quản lý Trạm y tế 1.1. Tổ chức hệ thống y tế ở Việt Nam 1.2. Tổ chức Trạm y tế 1.3. Chức năng Trạm y tế 1.4. Nhiệm vụ của Cán bộ y tế 1.5. Nhiệm vụ y tế xã, phường 1.6. Các nội dung chính trong quản lý tại Trạm y tế 1.7. Nguyên tắc quản lý Trạm y tế 1.8. Quy chế làm việc của Trạm y tế 1.9. Các chỉ tiêu đánh giá y tế xã 2. Hoàn thiện kế hoạch hành động thường niên của Trạm y tế 2.1. Nguyên tắc 2.2. Các nội dung trong kế hoạch thường niên 2.3. Nghiên cứu khoa học 3. Các nội dung chính trong triển khai, giám sát, đánh giá công tác Trạm y tế 3.1. Nguyên tắc 3.2. Công tác triển khai 3.3. Công tác giám sát 3.4. Công tác đánh giá	5	2	3	
Bài 5: Quản lý hồ sơ sức khỏe tại trạm y tế 1. Khái niệm sức khỏe cá nhân và hộ gia đình 1.1. Sức khỏe cá nhân	5	2	3	

1.2. Sức khỏe hộ gia đình 2. Quản lý sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo nguyên lý Y học gia đình 2.1. Lập hồ sơ theo dõi sức khỏe toàn diện và liên tục cho cá nhân và hộ gia đình theo quy định của Bộ y tế 2.2. Khám sức khỏe cho cá nhân theo nguyên lý Y học gia đình 2.2.1. Khám tại Trạm y tế cho các đối tượng 2.2.2. Khám tại các trường học gồm các đối tượng 2.2.3. Khám tại các cơ quan, đơn vị gồm các đối tượng 2.3. Truyền thông, giáo dục sức khỏe cho cá nhân và gia đình theo nguyên tắc Y học gia đình 3. Quy trình quản lý sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo nguyên lý Y học gia đình 3.1. Thu thập thông tin sức khỏe cá nhân, hộ gia đình 3.1.1. Thu thập thông tin sức khỏe cá nhân 3.1.2. Thu thập thông tin sức khỏe hộ gia đình 3.2. Lập hồ sơ lưu giữ thông tin sức khỏe 3.3. Quản lý hồ sơ, theo dõi liên tục và thường xuyên theo nguyên lý Y học gia đình 4. Nội dung của hồ sơ quản lý sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo nguyên lý Y học gia đình				
--	--	--	--	--

Bài 6: Xử trí một số tình huống sơ cấp cứu thường gặp tại trạm y tế và cộng đồng 1. Nội dung 2. Chấn thương cột sống 2.1. Dấu hiệu 2.2. Xử trí nạn nhân gãy đốt sống cổ 2.3. Xử trí nạn nhân gãy đốt sống lưng 2.4. Vận chuyển người bệnh 3. Chấn thương ngực 3.1. Tổn thương xương sườn 4. Chấn thương sọ não 4.1. Nguyên nhân 4.2. Triệu chứng 4.3. Sơ cứu chấn thương sọ não tại hiện trường 5. Nguyên tắc cơ bản xử trí thảm họa tại cơ sở 5.1. Nguyên tắc cơ bản xử trí tại hiện trường 5.2. Phân loại mức độ thảm họa 5.3. Kiểm soát cấp cứu thương vong hàng loạt tại hiện trường	4	1	3	
Bài 7: Quản lý trẻ sơ sinh tại cộng đồng và tại Trạm y tế 1. Nhiễm trùng sơ sinh 1.1. Định nghĩa 1.2. Các yếu tố nguy cơ 1.3. Triệu chứng lâm sàng 1.3.1. Nhiễm trùng sơ sinh sớm 1.3.2. Nhiễm trùng sơ sinh muộn 1.4. Xử trí	7	2	4	1

1.5. Dự phòng 2. Chăm sóc trẻ sinh non và nhẹ cân 2.1. Đặc điểm trẻ sinh non 2.2. Nguy cơ trẻ sinh non 2.3. Chăm sóc 2.3.1. Theo dõi nhịp thở 2.3.2. Chăm sóc trẻ về tâm thần 2.3.3. Nuôi dưỡng 2.3.4. Đảm bảo đủ ấm 2.3.5. Điều kiện vệ sinh sạch sẽ 2.4. Phòng bệnh 3. Phát hiện và xử trí ban đầu các dấu hiệu bất thường ở trẻ sơ sinh 3.1. Một số dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh 3.2. Phát hiện và xử trí một số dấu hiệu bất thường 3.2.1. Suy hô hấp ngay sau sinh 3.2.2. Co giật 3.2.3. Vàng da ở trẻ sơ sinh 3.2.4. Sặc sữa 3.2.5. Hạ thân nhiệt 4. Thực hiện chuyển tuyến an toàn ở trẻ sơ sinh 4.1. Chuẩn bị chuyển viện 4.2. Chuyển trẻ từ tuyến xã 4.3. Chăm sóc và theo dõi trên đường chuyển viện 5. Quản lý trẻ có mẹ bị viêm gan vi rút B, lậu, giang mai, HIV 5.1. Quản lý trẻ có mẹ bệnh viêm gan vi rút B 5.2. Quản lý trẻ có mẹ bị lậu				
---	--	--	--	--

	5.3. Quản lý trẻ có mẹ bị giang mai 5.4. Quản lý trẻ có mẹ bị HIV				
	Bài 8: Cấp cứu sản phụ khoa 1. Đại cương 1.1. Nguyên nhân 1.2. Đánh giá mức độ mất máu 2. Các bước thực hiện sơ cứu ban đầu trong cấp cứu liên quan đến sản phụ khoa 2.1. Nhận định 2.2. Xử trí một số nguyên nhân cấp cứu thường gặp 3. Chuyển tuyến an toàn trong cấp cứu sản phụ khoa	6	2	4	
	Cộng	45	15	28	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

BÀI 1: LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN, VAI TRÒ VÀ CÁC NGUYÊN LÝ Y HỌC GIA ĐÌNH

(Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, vai trò của Y học gia đình trong hệ thống y tế và công tác chăm sóc sức khỏe.
2. Giải thích được các nguyên lý của Y học gia đình để áp dụng tại Trạm y tế xã.
3. Thể hiện được sự đổi mới về chức trách nhiệm vụ trong công tác chăm sóc sức khỏe, hợp tác, trao đổi, học hỏi để hoàn thành công việc được giao theo nguyên lý Y học gia đình.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Tổng quan về Y học gia đình

1.1. Định nghĩa về Y học gia đình

1.2. Lịch sử phát triển Y học gia đình trên thế giới

1.3. Lịch sử phát triển Y học gia đình tại Việt Nam

1.4. Vai trò của Y học gia đình trong hệ thống y tế

2. Khái niệm về nguyên lý thực hành của Y học gia đình

2.1. Chăm sóc liên tục theo nguyên lý Y học gia đình

2.2. Chăm sóc toàn diện theo nguyên lý Y học gia đình

2.3. Chăm sóc phối hợp theo nguyên lý Y học gia đình

2.4. Chăm sóc sức khỏe hướng dự phòng nâng cao sức khỏe theo nguyên lý Y học gia đình

2.5. Chăm sóc sức khỏe theo hướng cộng đồng

2.6. Chăm sóc sức khỏe định hướng gia đình

3. Áp dụng các nguyên lý cơ bản của Y học gia đình vào công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng

BÀI 2: TRẠM Y TẾ HOẠT ĐỘNG THEO NGUYÊN LÝ Y HỌC GIA ĐÌNH TẠI VIỆT NAM (Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Phân biệt được 2 mô hình: Trạm y tế xã hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình và bác sĩ gia đình tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

2. Xác định được những tiêu chuẩn về nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị của một trạm y tế hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình.

3. Thể hiện được trách nhiệm của người Điều dưỡng, Hộ sinh ở Trạm y tế xã hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Mô hình cơ sở Y học gia đình hiện nay

2. Nhiệm vụ của cơ sở Y học gia đình

- 2.1. Quản lý sức khỏe cộng đồng*
- 2.2. Tư vấn nâng cao sức khỏe và phòng bệnh*
- 2.3. Thực hiện các chương trình, hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng*
- 2.4. Khám bệnh, chữa bệnh*
- 2.5. Chuyển người bệnh lên tuyến trên*
- 2.6. Tham gia nghiên cứu khoa học*
- 2.7. Thực hiện các nhiệm vụ khác do cấp có thẩm quyền quy định*
- 2.8. Danh mục chuyên môn kỹ thuật thực hiện tại nhà người bệnh*
- 3. Tiêu chuẩn của Trạm y tế hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình**
 - 3.1. Tiêu chuẩn nhân lực*
 - 3.2. Cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế*
- 4. Nhiệm vụ của Trạm y tế xã khi hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình**
 - 4.1. Nhiệm vụ của Trạm y tế hiện nay*
 - 4.2. Trạm y tế khi hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình*
- 5. Phân biệt được nhiệm vụ của bác sĩ, điều dưỡng, hộ sinh và dược sĩ ở Trạm y tế hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình so với nhiệm vụ theo quy định của nhà nước**
 - 5.1. Nhiệm vụ của các nhân viên y tế*
 - 5.2. Làm việc theo ê-kíp chăm sóc sức khỏe*

BÀI 3: PHƯƠNG PHÁP LÀM VIỆC NHÓM (Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, nội dung về làm việc theo đội chăm sóc ban đầu.

2. Trình bày được các nội dung của làm việc nhóm hiệu quả tại Trạm y tế xã hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình.

3. Thực hiện được các bài tập về làm việc nhóm tại nhóm tại lớp.

4. Rèn luyện được kỹ năng điều khiển, đàm phán, phân công trong hoạt động nhóm chuyên môn tại Trạm y tế.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Giới thiệu về nhóm chăm sóc y tế

1.1. Nhóm là gì

1.2. Đội là gì

2. Các loại hình nhóm trong y tế

2.1. Nhóm nòng cốt

2.2. Nhóm điều phối

2.3. Nhóm lâm thời

2.4. Các dịch vụ hỗ trợ

3. Các giai đoạn phát triển nhóm

3.1. Giai đoạn 1: Hình thành nhóm

3.2. Giai đoạn 2: Tranh luận

3.3. Giai đoạn 3: Chuẩn mực

3.4. Giai đoạn 4: Thực hiện

4. Mục đích của việc làm việc nhóm hiệu quả tại Trạm y tế xã hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình

5. Nội dung của làm việc nhóm hiệu quả tại Trạm y tế xã hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình

5.1. Đặc điểm làm việc nhóm hiệu quả

5.2. Vai trò lãnh đạo

6. Kỹ thuật giao tiếp cho nhóm chăm sóc y t

6.1. Kỹ thuật ISBAR

6.2. Nói to

6.3. Kiểm tra lại

6.7. Giải quyết bất đồng và xung đột

BÀI 4: QUẢN LÝ TRẠM Y TẾ HOẠT ĐỘNG THEO NGUYÊN LÝ Y HỌC GIA ĐÌNH (Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên tắc quản lý Trạm y tế chất lượng, hiệu quả theo mô hình Trạm y tế hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình.
2. Xác định được các nội dung chính trong triển khai, giám sát đánh giá công tác tại Trạm y tế theo nguyên lý Y học gia đình.
3. Lập được kế hoạch hoạt động thường niên tại Trạm y tế hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Nguyên tắc quản lý Trạm y tế

1.1. Tổ chức hệ thống y tế ở Việt Nam

1.2. Tổ chức Trạm y tế

1.3. Chức năng Trạm y tế

1.4. Nhiệm vụ của Cán bộ y tế

1.5. Nhiệm vụ y tế xã phường

1.6. Các nội dung chính trong quản lý tại Trạm y tế

1.7. Nguyên tắc quản lý Trạm y tế

1.8. Quy chế làm việc của Trạm y tế

1.9. Các chỉ tiêu đánh giá y tế xã

2. Hoàn thiện kế hoạch hành động thường niên của Trạm y tế

2.1. Nguyên tắc

2.2. Các nội dung trong kế hoạch thường niên

2.3. Nghiên cứu khoa học

3. Các nội dung chính trong triển khai, giám sát, đánh giá công tác Trạm y tế

3.1. Nguyên tắc

3.2. Công tác triển khai

3.3. Công tác giám sát

3.4. Công tác đánh giá

BÀI 5: HỒ SƠ QUẢN LÝ SỨC KHỎE THEO NGUYÊN LÝ Y HỌC GIA ĐÌNH

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm về sức khỏe cá nhân và hộ gia đình.
2. Lập được hồ sơ sức khỏe cá nhân, hộ gia đình và quản lý sức khỏe theo nguyên lý Y học gia đình tại Trạm y tế xã.
3. Lập được quy trình quản lý sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo nguyên lý Y học gia đình.
4. Thực hiện được tính liên tục, toàn diện trong việc quản lý hồ sơ sức khỏe tại Trạm theo nguyên lý Y học gia đình

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Khái niệm sức khỏe cá nhân và hộ gia đình

1.1. Sức khỏe cá nhân

1.2. Sức khỏe hộ gia đình

2. Quản lý sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo nguyên lý Y học gia đình

2.1. Lập hồ sơ theo dõi sức khỏe toàn diện và liên tục cho cá nhân và hộ gia đình theo quy định của Bộ y tế

2.2. Khám sức khỏe cho cá nhân theo nguyên lý Y học gia đình

2.2.1. Khám tại Trạm y tế cho các đối tượng

2.2.2. Khám tại các trường học gồm các đối tượng

2.2.3. Khám tại các cơ quan, đơn vị gồm các đối tượng

2.3. Truyền thông, giáo dục sức khỏe cho cá nhân và gia đình theo nguyên lý Y học gia đình

3. Quy trình quản lý sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo nguyên lý Y học gia đình

3.1. Thu thập thông tin sức khỏe cá nhân, hộ gia đình

3.1.1. Thu thập thông tin sức khỏe cá nhân

3.1.2. Thu thập thông tin sức khỏe hộ gia đình

3.2. Lập hồ sơ lưu giữ thông tin sức khỏe

3.3. Quản lý hồ sơ, theo dõi liên tục và thường xuyên theo nguyên lý Y học gia đình

4. Nội dung của hồ sơ quản lý sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo nguyên lý Y học gia đình

BÀI 6: XỬ TRÍ MỘT SỐ TÌNH HUỐNG SƠ CẤP CỨU THƯỜNG GẶP TẠI TRẠM Y TẾ VÀ CỘNG ĐỒNG (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận định được các tình huống sơ cứu thường gặp tại xã và cộng đồng: Chấn thương cột sống, ngực, sọ não, thảm họa.

2. Thực hiện được đúng quy trình kỹ thuật sơ cứu các tình huống sơ cứu thường gặp tại trạm y tế xã và cộng đồng trong tình huống học tập.

3. Thể hiện được tác phong nhanh nhẹn, kỹ năng xử lý tình huống độc lập và kỹ năng phối hợp làm việc đội hiệu quả.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Nội dung

2. Chấn thương cột sống

2.1. Dấu hiệu

2.2. Xử trí nạn nhân gãy đốt sống cổ

2.3. Xử trí nạn nhân gãy đốt sống lưng

2.4. Vận chuyển người bệnh

3. Chấn thương ngực

3.1. Tổn thương xương sườn

4. Chấn thương sọ não

4.1. Nguyên nhân

4.2. Triệu chứng

4.3. Sơ cứu chấn thương sọ não tại hiện trường

5. Nguyên tắc cơ bản xử trí thảm họa tại cơ sở

5.1. Nguyên tắc cơ bản xử trí tại hiện trường

5.2. Phân loại mức độ thảm họa

5.3. Kiểm soát cấp cứu thương vong hàng loạt tại hiện trường

BÀI 7: QUẢN LÝ TRẺ SƠ SINH TẠI GIA ĐÌNH VÀ TRẠM Y TẾ (Thời gian: 7 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Phát hiện được sớm các dấu hiệu nhiễm trùng, dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh để xử trí và thực hiện chuyển tuyến an toàn.

2. Nhận định, chăm sóc được trẻ sinh non, nhẹ cân tại Trạm y tế xã.

3. Xử trí ban đầu các triệu chứng bất thường ở trẻ sơ sinh (hạ thân nhiệt, vàng da, suy hô hấp, viêm phổi, co giật, sặc sữa).

4. Quản lý được trẻ có mẹ viêm gan B, lao, lậu, HIV, giang mai tại gia đình và Trạm y tế.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Nhiễm trùng sơ sinh

1.1. Định nghĩa

1.2. Các yếu tố nguy cơ

1.3. Triệu chứng lâm sàng

1.3.1. Nhiễm trùng sơ sinh sớm

1.3.2. Nhiễm trùng sơ sinh muộn

1.4. Xử trí

1.5. Dự phòng

2. Chăm sóc trẻ sinh non tháng và nhẹ cân

2.1. Đặc điểm trẻ sinh non

2.2. Nguy cơ trẻ sinh non

2.3. Chăm sóc

2.3.1. Theo dõi nhịp thở

2.3.2. Chăm sóc trẻ về tâm thần

2.3.3. Nuôi dưỡng

2.3.4. Đảm bảo đủ ấm

2.3.5. Điều kiện vệ sinh sạch sẽ

2.4. Phòng bệnh

3. Phát hiện và xử trí ban đầu các dấu hiệu bất thường ở trẻ sơ sinh

3.1. Một số dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh

3.2. Phát hiện và xử trí một số dấu hiệu bất thường

3.2.1. Suy hô hấp ngay sau sinh

3.2.2. Co giật

3.2.3. Vàng da ở trẻ sơ sinh

3.2.4. Sặc sữa

3.2.5. Hạ thân nhiệt

4. Thực hiện chuyển tuyến an toàn ở trẻ sơ sinh

4.1. Chuẩn bị chuyển viện

4.2. Chuyển trẻ từ tuyến xã

4.3. Chăm sóc và theo dõi trên đường chuyển viện

5. Quản lý trẻ có mẹ bị viêm gan vi rút B, lậu, giang mai, HIV

5.1. Quản lý trẻ có mẹ bệnh viêm gan vi rút B

5.2. Quản lý trẻ có mẹ bị lậu

5.3. Quản lý trẻ có mẹ bị giang mai

5.4. Quản lý trẻ có mẹ bị HIV

BÀI 8. CẤP CỨU SẢN PHỤ KHOA (Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận định được các trường hợp cấp cứu sản phụ khoa thường gặp.
2. Thực hiện sơ cứu ban đầu trong cấp cứu sản phụ khoa thường gặp (băng huyết sau sinh, tiền sản giật/ sản giật, ra máu âm đạo bất thường).
3. Thực hiện tư vấn và chuyển tuyến an toàn cho mẹ và con trong các trường hợp cấp cứu sản phụ khoa.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Đại cương

1.1. Nguyên nhân

1.2. Đánh giá mức độ mất máu

2. Các bước thực hiện sơ cứu ban đầu trong cấp cứu liên quan đến sản phụ khoa

2.1. Nhận định

2.2. Xử trí một số nguyên nhân cấp cứu thường gặp

2.3. Dự phòng và tư vấn

3. Chuyển tuyến an toàn trong cấp cứu sản phụ khoa

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

- Học lý thuyết: Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.
- Học thực hành: Tại phòng Thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản và phòng thực hành điều dưỡng hoặc phòng Labo.

II. Trang thiết bị máy móc

Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: phấn, bảng, bút dạ, giấy A0.
- Học thực hành: bảng kiểm thực hành, các mô hình mẹ và bé, mô hình điều dưỡng đa năng, các loại dụng cụ và vật tư y tế, các loại máy móc sử dụng trong y tế.

IV. Các điều kiện khác: không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Trình bày được khái niệm Y học gia đình, phòng khám Bác sĩ gia đình.

- Trình bày được các nội dung của hồ sơ quản lý sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo nguyên lý Y học gia đình.

- Nêu được 7 nhiệm vụ, nguyên lý quản lý của Trạm y tế xã hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình

- Trình bày được vai trò và công việc của người hộ sinh phải làm trong tư vấn, theo dõi và chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý y học gia đình.

- Phân biệt được nhiệm vụ của Bác sĩ, Y sĩ, Điều dưỡng, Hộ sinh và Dược ở Trạm y tế hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình so với nhiệm vụ theo quy định của Nhà nước.

2. Kỹ năng

- Rèn luyện được kỹ năng điều khiển, đàm phán, phân công trong hoạt động nhóm chuyên môn tại Trạm y tế.

- Áp dụng 10 quyền khách hàng để thực hiện giao tiếp, tư vấn trong chăm sóc sức ban đầu theo nguyên lý y học gia đình có hiệu quả.

- Thực hiện được đúng quy trình kỹ thuật để sơ cấp cứu các tình huống sơ cứu thường gặp tại trạm y tế xã và cộng đồng (chấn thương cột sống, chấn thương ngực, chấn thương sọ não, xử trí thảm họa).

- Thực hiện sơ cứu ban đầu trong cấp cứu sản phụ khoa thường gặp (băng huyết sau sinh, tiền sản giật/ sản giật, ra máu âm đạo bất thường) theo nguyên lý Y học gia đình.

- Phát hiện được sớm các dấu hiệu nhiễm trùng, dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh để xử trí và thực hiện chuyển tuyến an toàn.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Nhận thức được sự đổi mới trong công tác y tế tại trạm hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình.

- Thể hiện sự tôn trọng các quy định của Trạm y tế trong việc xây dựng và quản lý hồ sơ sức khỏe.

- Tư vấn cho nhân dân ở địa phương trong việc bảo vệ sức khỏe cho bản thân, gia đình và cộng đồng một cách đầy đủ, chu đáo.

- Tôn trọng sự đa dạng về văn hóa, phong tục, tập quán có lợi cho cộng đồng trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý Y học gia đình tại cộng đồng.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên: Đánh giá sinh viên chủ động học tập, tích cực, tham gia xây dựng bài trong quá trình lên lớp, tham gia mô đun.

2. Kiểm tra định kỳ

+ Lý thuyết: Sinh viên làm bài trắc nghiệm trong thời gian 45 phút.

+ Thực hành: Sinh viên bốc thăm ngẫu nhiên và thực hiện một quy trình kỹ thuật trên mô hình sức khỏe sinh sản đa năng, thời gian 7 phút/sinh viên.

3. Thi kết thúc mô đun: Sinh viên làm bài trắc nghiệm trong thời gian 60 phút.

Người học được dự thi kết thúc mô đun khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham dự ít nhất 80% thời gian học và các yêu cầu khác của mô đun;
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phạm vi áp dụng mô đun

Chương trình mô đun Chăm sóc sức khỏe sinh sản tại Trạm y tế theo nguyên lý Y học gia đình được sử dụng đào tạo ngành, nghề Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trong giảng dạy để sinh viên tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

- Phương pháp hướng dẫn thực hành theo trình tự của quy trình hướng dẫn kỹ năng.

2. Đối với người học

Tự nghiên cứu, thực hành, thảo luận nhóm, quan sát, động não trả lời câu hỏi.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Phương pháp làm việc nhóm, quản lý hoạt động trạm y tế, quản lý hồ sơ sức khỏe tại trạm y tế, công tác dự phòng tại trạm y tế, quản lý trẻ sơ sinh tại cộng đồng và tại trạm y tế...

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý y học gia đình dành cho hộ sinh làm việc tại trạm y tế xã: Dự án giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế; 2019.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.